**PHẦN 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG.**

**BÀI 1: MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CHO HỌC SINH.**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Môn Địa lí phổ thông có kiến thức bắt nguồn từ khoa học

**A.** Địa lí tự nhiện.

**B**. Địa lí kinh tế - xã hội.

**C**. Địa lí dân cư.

**D**. Địa lí.

**Câu 2.** Khoa học nào sau đây thuộc vào Địa lí học?

**A**. Địa chất học.

**B**. Địa lí nhân văn.

**C.** Thuỷ văn học.

**D**. Nhân chủng học.

**Câu 3.** Môn Địa lí ở phổ thông được gọi là

A. Địa lí tự nhiện.

**B**. Địa lí kinh tế - xã hội.

**C**. Địa lí dân cư.

**D**. Địa lí.

**Câu 4.** Địa lí học là khoa học nghiện cứu về

**A**. thể tổng hợp lãnh thổ.

**B**. trạng thái của vật chất.

**C.** tính chất lí học các chất.

**D.** nguyên lí chung tự nhiện.

**Câu 5.** Khoa học Địa lí cần cho những người hoạt động

**A**. ở tất cả các lĩnh vực sản xuất.

**B.** chỉ ở phạm vi ngoài thiện nhiện.

**C.** chỉ ở lĩnh vực công tác xã hội.

**D.** chỉ thuộc phạm vi ở biển đảo.

**PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI**

**Câu 1:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai ?

a) Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học tự nhiên.

b) Môn Địa lí mang tính tổng hợp, gồm cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và lĩnh vực khoa học xã hội.

c) Môn Địa lí có vai trò quan trọng trong đời sống, sản xuất.

d) Kiến thức địa lí hỗ trợ cho nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau trong xã hội.

a - sai, b, c, d - đúng,

**Câu 2:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai ?

a. Địa lí được học ở tất cả các cấp học phổ thông.

b. Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội.

c. Môn Địa lí mang tính tổng hợp.

d. Địa lí là môn độc lập, không có mối liên quan với các môn học khác.

d - sai, a,b, c, - đúng,

**Câu 3:** Cho thông tin sau:

Môn Địa lí giúp các em có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lícác ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống; củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông, tạo cơ sở vững chắc để các em tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan; đồng thời giáo dục cho các em lòng yêu nước, tinh thần hợp tác quốc tế, nhận thức đúng đắn và có trách nhiệm với môi trường.

1. Môn địa lí giúp chúng ta định hướng tốt hơn về nghề nghiệp.
2. Địa lí giúp học sinh thêm yêu và tự hào về đất nước.
3. Môn địa lí chỉ có vai trò quan trọng với đời sống.
4. Việc bảo về môi trường không liên quan đến môn địa lí.

a,b- đúng c,d- sai

**BÀI 2: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ. PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG.**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Phương pháp kí hiệu dùng để thể hiện các đối tượng

**A**. phân bố theo những điểm cụ thể.

**B**. di chuyển theo các hướng bất kì.

**C**. phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc.

**D**. tập trung thành vùng rộng lớn.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của phương pháp kí hiệu?

**A**. Xác định được vị trí của đối tượng.

**B**. Thể hiện được quy mô của đối tượng.

**C.** Biểu hiện động lực phát triển đối tượng.

**D.** Thể hiện được tốc độ di chyển đối tượng.

**Câu 3.** Dạng kí hiệu nào sau đây **không** thuộc phương pháp kí hiệu?

**A**. Hình học.

**B.** Chữ.

**C.** Mũi tên.

**D.** Tượng hình.

**Câu 4.** Đối tượng nào sau đây được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu?

**A**. Hướng gió.

**B.** Dòng biển.

**C**. Hải cảng.

**D**. Luồng di dân.

**Câu 5.** Các trung tâm công nghiệp thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A.** đường chuyển động.

**B**. kí hiệu.

**C**. chấm điểm.

**D.** bản đồ - biểu đồ.

**Câu 6.** Các mỏ khoáng sản thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A.** đường chuyển động.

**B**. kí hiệu.

**C**. chấm điểm.

**D**. bản đồ - biểu đồ.

**Câu 7.** Các nhà máy điện thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A.** đường chuyển động.

**B**. chấm điểm.

**C**. kí hiệu.

**D.** bản đồ - biểu đồ.

**Câu 8.** Các đô thị thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A**. đường chuyển động.

**B**. kí hiệu.

**C.** chấm điểm.

**D.** bản đồ - biểu đồ.

**Câu 9.** Phương pháp đường chuyển động dùng để thể hiện các đối tượng

**A**. phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc.

**B**. tập trung thành vùng rộng lớn.

**C**. phân bố theo những điểm cụ thể.

**D**. di chuyển theo các hướng bất kì.

**Câu 10.** Phương pháp đường chuyển động **không** thể hiện được

**A.** khối lượng của đối tượng.

**B**. chất lượng của đối tượng.

**C**. hướng di chuyển đối tượng.

**D.** tốc độ di chuyển đối tượng.

**Câu 11.** Hướng, gió thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A**. đường chuyển động.

**B.** kí hiệu.

**C**. chấm điểm.

**D**. bản đồ - biểu đồ.

**Câu 12.** Dòng biển thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A**. đường chuyển động.

**B**. kí hiệu.

**C**. chấm điểm.

**D**. bản đồ - biểu đồ.

**Câu 13.** Luồng di dân thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A.** kí hiệu.

**B**. chấm điểm.

**C**. đường chuyển động.

**D.** bản đồ - biểu đồ.

**Câu 14.** Sự vận chuyển hàng hoá thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A**. đường chuyển động.

**B**. kí hiệu.

**C**. chấm điểm.

**D**. bản đồ - biểu đồ.

**Câu 15.** Sự vận chuyển hành khách thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A.** đường chuyển động.

**B**. kí hiệu.

**C**. chấm điểm.

**D**. bản đồ - biểu đồ.

**Câu 16.** Các tuyến giao thông đường biển thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A**. kí hiệu theo đường.

**B**. kí hiệu.

**C**. chấm điểm.

**D**. bản đồ - biểu đồ.

**Câu 17.** Các tuyến giao thông đường bộ thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A.** kí hiệu theo đường.

**B.** kí hiệu.

**C.** chấm điểm.

**D.** bản đồ - biểu đồ.

**Câu 18.** Phương pháp chấm điểm dùng để thể hiện các hiện tượng

**A.** phân bố theo những điểm cụ thể.

**B**. di chuyển theo các hướng bất kì.

**C.** phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc.

**D**. tập trung thành vùng rộng lớn.

**Câu 19.** Ý nghĩa của phương pháp chấm điểm là thể hiện được

**A**. số lượng và khối lượng của đối tượng.

**B**. số lượng và hướng di chuyển đối tượng.

**C**. khối lượng và tốc độ của các đối tượng.

**D**. tốc độ và hướng di chuyển của đối tượng.

**Câu 20.** Sự phân bố các điểm dân cư nông thôn thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A.** đường chuyển động.

**B**. kí hiệu.

**C**. chấm điểm.

**D**. bản đồ - biểu đồ.

**Câu 21.** Sự phân bố các cơ sở chăn nuôi thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A**. đường chuyển động.

**B**. kí hiệu.

**C**. chấm điểm.

**D.** bản đồ - biểu đồ.

**Câu 22.** Diện tích cây trồng thường được biểu hiện bằng phương pháp

**A**. đường chuyển động.

**B**. kí hiệu.

**C**. chấm điểm.

**D**. bản đồ - biểu đồ.

**Câu 23.** Phương pháp bản đồ - biểu đồ thể hiện giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí

**A**. trên một đơn vị lãnh thổ hành chính.

**B**. trong một khoảng thời gian nhất định.

**C.** được phân bố ở các vùng khác nhau.

**D**. được sắp xếp thứ tự theo thời gian.

**Câu 24.** Phương pháp nào sau đây thường được sử dụng để biểu hiện diện tích và sản lượng lúa của các tỉnh nước ta trong cùng một thời gian?

**A**. Kí hiệu. **B**. Kí hiệu theo đường.

**C.** Chấm điểm. **D.** Bản đồ - biểu đồ.

**Câu 25.** Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của các tỉnh Việt Nam trong cùng một thời gian, thường được thể hiện bằng phương pháp

**A.** kí hiệu theo đường. **B**. bản đồ - biểu đồ.

**C**. chấm điểm. **D**. đường chuyển động.

**Câu 26.** Để thể hiện vùng trồng thuốc lá của nước ta, có thể sử dụng phương pháp

**A**. khoanh vùng. **B**. kí hiệu.

**C**. bản đồ - biểu đồ. **D**. đường đẳng trị.

**Câu 27.** Để thể hiện độ cao địa hình của một ngọn núi, thường dùng phương pháp

**A.** khoanh vùng. **B**. kí hiệu.

**C**. bản đồ - biểu đồ. **D.** đường đẳng trị.

**Câu 28.** Để thể hiện các độ cao khác nhau của địa hình Việt Nam, thường dùng phương pháp

**A.** kí hiệu. **B.** chấm điểm.

**C.** nền chất lượng. **D**. khoanh vùng.

**Câu 29.** Để thể hiện giá trị khác nhau của một khu khí áp từ tâm ra ngoài, thường dùng phương pháp

**A.** kí hiệu theo đường. **B.** đường đẳng trị.

**C**. chấm điểm. **D**. khoanh vùng.

**Câu 30.** Để thể hiện vị trí tâm bão ở trên Biển Đông, thường dùng phương pháp

**A**. kí hiệu.

**B**. đường chuyển động.

**C.** chấm điểm.

**D.** bản đồ - biểu đồ.

**Câu 31.** Để thể hiện hướng di chuyển của bão trên Biển Đông vào nước ta, thường dùng phương pháp

**A.** kí hiệu theo đường. **B**. đường chuyển động.

**C.** khoanh vùng. **D**. chấm điểm.

**Câu 32.** Phương pháp khoanh vùng (vùng phân bố) cho biết

**A**. vùng phân bố của đối tượng riêng lẻ.

**B**. số lượng của đối tượng riêng lẻ.

**C.** cơ cấu của đối tượng riêng lẻ.

**D.** tính phổ biến của đối tượng riêng lẻ.

**Câu 33.** Phương pháp bản đồ - biểu đồ **không** biểu hiện được

**A**. số lượng của hiện tượng được thống kê theo từng đơn vị lãnh thổ.

**B.** cơ cấu của hiện tượng được thống kê theo từng đơn vị lãnh thổ.

**C**. vị trí thực của đối tượng được thống kê theo từng đơn vị lãnh thổ.

**D**. giá trị của hiện tượng được thống kê theo từng đơn vị lãnh thổ.

**Câu 34.** Loại đối tượng địa lí **không** phân bố ở mọi nơi trên lãnh thổ mà chỉ tập trung ở một khu vực nhất định thường được biểu hiện bằng phương pháp nào sau đây?

**A**. Chấm điểm.

**B**. Bản đồ - biểu đồ.

**C.** Khoanh vùng.

**D**. Đường đẳng trị.

**Câu 35.** Để phân biệt vùng phân bố của một dân tộc nào đó xen kẽ với các dân tộc khác, thường dùng phương pháp

**A**. bản đồ - biểu đồ.

**B**. khoanh vùng.

**C**. chấm điểm.

**D**. kí hiệu.

**Câu 36.** Trên *Hinh 1. Công nghiệp điện Việt Nam,* phương pháp nào sau đây được dùng để thể hiện nhà máy điện?

**A**. Kí hiệu.

**B**. Đường chuyển động.

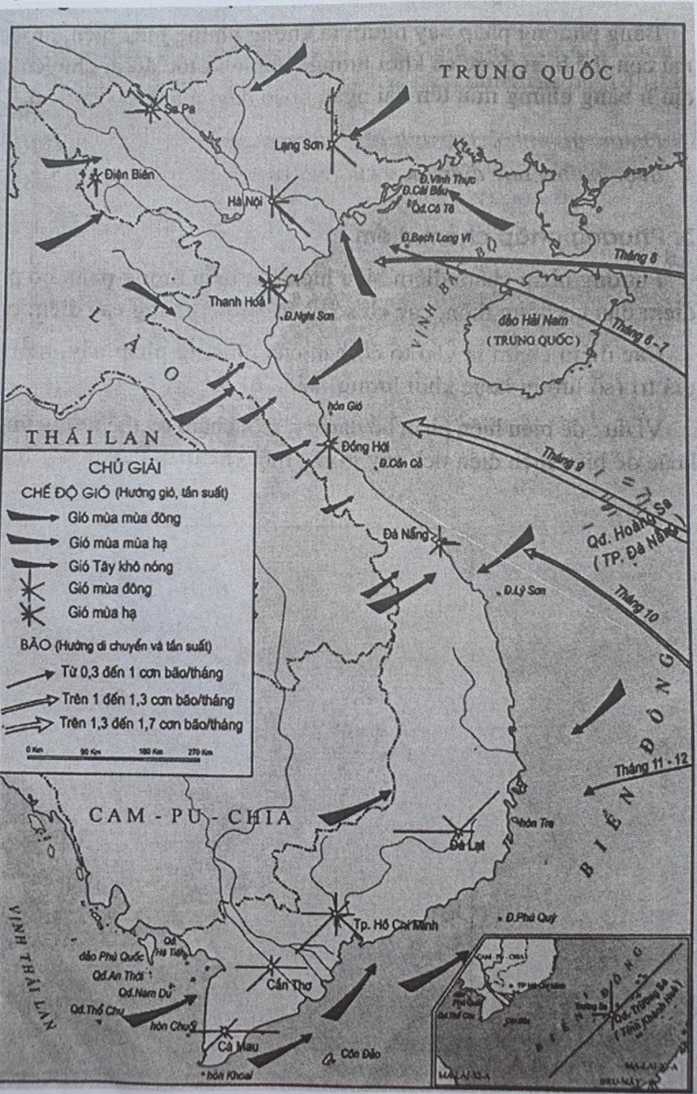
**C**. Chấm điểm.

**D**. Bản đồ - biếu đồ.

**Câu 37.** Trên *Hình 2. Gió và bão ở Việt Nam,* phương pháp nào sau đây được dùng để thể hiện gió và bão ở Việt Nam?

**A**. Kí hiệu. **B**. Đường chuyển động.

**C**. Chấm điểm. **D**. Bản đồ - biểu đồ.

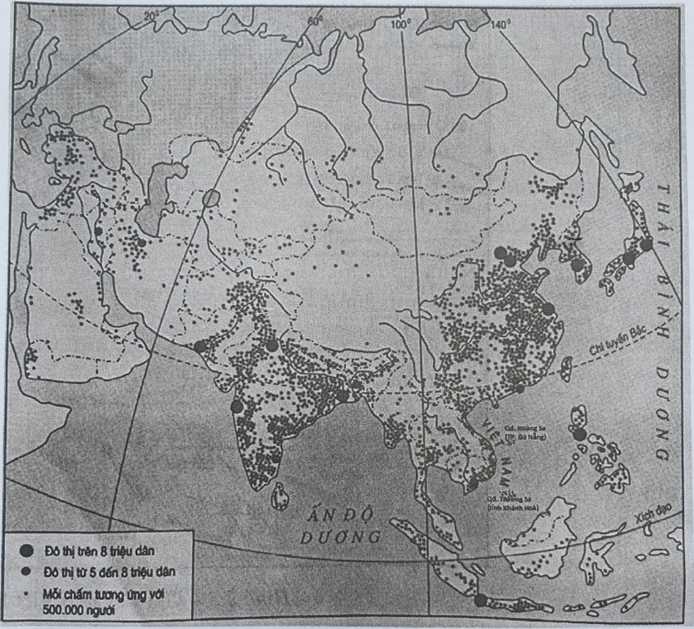


Hình 2. Gió và bảo ở Việt Nam

**Câu 38.** Trên *Hình 3. Phân bố'dân cư châu Á,* phương pháp nào sau đây được dùng để thể hiện sự phân bố dân cư châu Á?

**A**. Kí hiệu. **B**. Đường chuyển động.

C. Chấm điểm. D. Bản đồ - biểu đồ.



Hình 3. Phân bố dẫn cư châu Á

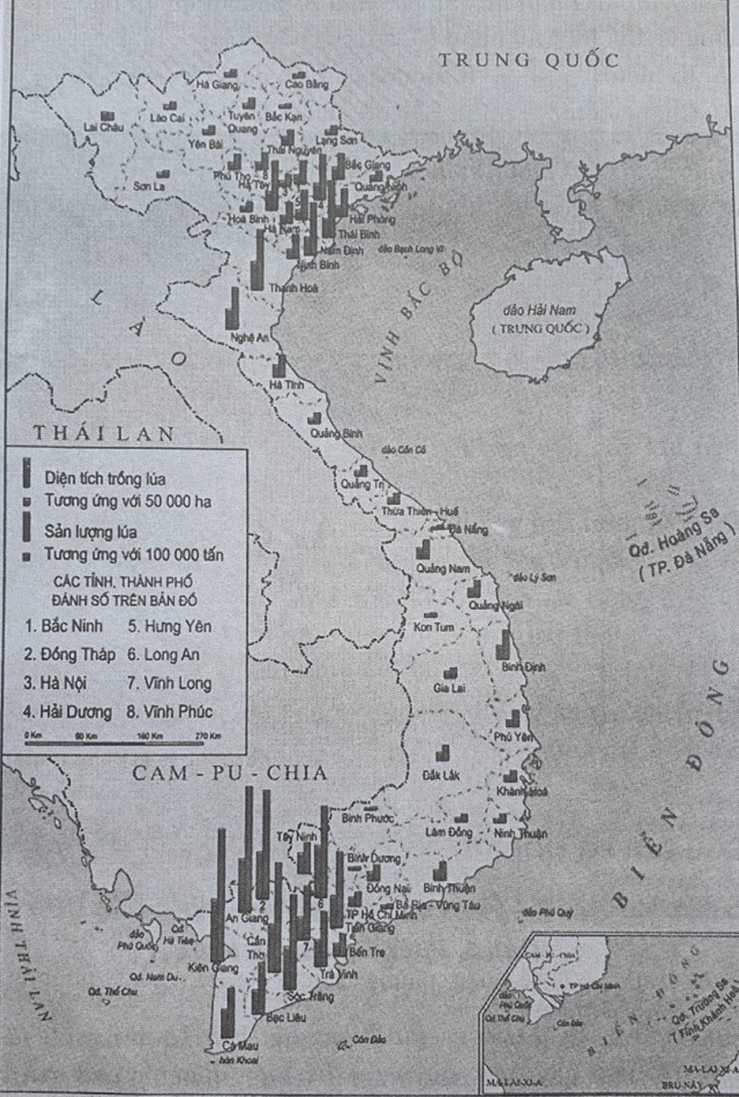
**Câu 39.** Trên *Hình 4. Diện tích và sản lượng lúa Việt Nam năm 2000,* phương pháp nào sau đây được dùng để thể hiện diện tích và sản lượng lúa Việt Nam năm 2000?

**A.** Kí hiệu.

**B**. Đường chuyển động.

**C**. Chấm điểm.

**D.** Bản đồ - biểu đồ.



***Hình 4. Diện tích và sản lượng lúa Việt Nam năm 2000.***

**Câu 40*.*** Bản đồ **không** phải là một phương tiện chủ yếu để học sinh

**A**. rèn luyện kĩ năng địa lí.

**B**. khai thác kiến thức địa lí.

**C**. xem các tranh ảnh địa lí.

**D**. củng cố hiểu biết địa lí.

**Câu 41.** Bản đồ địa lí **không** thể cho biết nội dung nào sau đây?

**A**. Lịch sử phát triển tự nhiện.

**B.** Hình dạng của một lãnh thổ.

**C**. Sự phân bố các điểm dân cư.

**D**. Vị trí của đối tượng địa lí.

**Câu 42.** Kí hiệu của bản đồ dùng để thể hiện

**A.** các đối tượng địa lí trên bản đồ.

**B.** tỉ lệ của bản đồ so với thực tế.

**C**. hệ thống đường kinh, vĩ tuyến.

**D**. bảng chú giải của một bản đồ.

**Câu 43.** Tỉ lệ 1: 9.000.000 cho biết 1 cm trên bản đồ ứng với ngoài thực địa là

**A**. 90 km. **B**. 90 m. **C.** 90 dm. **D**. 90 cm.

**Câu 44.** Muốn tìm hiểu được nội dung của bản đồ, trước hết cần phải nghiện cứu kĩ phần

**A.** chú giải và kí hiệu.

**B.** kí hiệu và vĩ tuyến.

**C.** vĩ tuyến và kinh tuyến.

**D.** kinh tuyến và chú giải.

**Câu 45.** Để xác định phương hướng chính xác trên bản đồ, cần phải dựa vào

**A**. chú giải và kí hiệu.

**B.** các đường kinh, vĩ tuyến.

**C**. kí hiệu và vĩ tuyến.

**D.** kinh tuyến và chú giải.

**Câu 46.** Mũi tên chỉ phương hướng trên bản đồ thường hướng về

**A**. Bắc. **B**. Nam. **C.** Tây. **D.** Đông.

**Câu 47.** Kĩ năng nào được xem là phức tạp hơn cả trong số các kĩ năng sau đây?

**A.** Xác định hệ toạ độ địa lí.

**B**. Tính toán khoảng cách.

**C.** Mô tả vị trí đốì tượng.

**D**. Phân tích mối liên hệ.

**Câu 48.** Để giải thích sự phân bố mưa của một khu vực, cần sử dụng bản đồ khí hậu và bản đồ

**A**. sông ngòi. **B**. địa hình.

**C**. thổ nhưỡng. **D**. sinh vật.

**Câu 49.** Để giải thích sự phân bố của một số trung tâm công nghiệp thực phẩm, cần sử dụng bản đồ công nghiệp và các bản đồ

**A**. nông nghiệp, ngư nghiệp.

**B**. ngư nghiệp, lâm nghiệp.

**C**. lâm nghiệp, dịch vụ.

**D.** nông nghiệp, lâm nghiệp.

**Câu 50.** Để giai thích chế độ nước của một hệ thống sông, cần phải sử dụng bản đồ sông ngòi và các bản đồ

**A**. khí hậu, sinh vật.

**B**. địa hình, thổ nhưỡng.

**C**. khí hậu, địa hình.

**D.** thổ nhưỡng, khí hậu.

**PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về phương pháp thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a. Biểu hiện dòng biển bằng phương pháp chấm điểm. |  |  |
| b. Biểu hiện các đới khí hậu bằng phương pháp khoanh vùng. |  |  |
| c. Biểu hiện cơ cấu dân số bằng phương pháp bản đồ - biểu đồ. |  |  |
| d. Biểu hiện sự phân bố dân cư bằng phương pháp đường chuyển động. |  |  |

a - sai, b - đúng, c- đúng, d- sai.

**Câu 2: Cho đoạn thông tin sau**

Không phải lúc nào cứ hướng phía trên của tờ bản đồ cũng đều là hướng bắc (mặc dù có nhiều bản đồ, hướng bắc trùng với hướng phía trên của tờ bản đồ). Để xác định hướng bắc của tờ bản đồ, phải dựa vào các đường kinh tuyến.

a. Hướng trên bản đồ lúc nào cũng là hướng Bắc.

b. Xác định hướng Bắc của tờ bản đồ dựa vào vĩ tuyến.

c. Để xác định hướng trên bản đồ có thể dựa vào mạng lưới kinh vĩ tuyến.

d. Xác định hướng Bắc-Nam-Đông-Tây trong đời sống có thể dựa vào hướng mặt trời mọc .

a,b- Sai; c,d- đúng

**Câu 3: Cho đoạn thông tin sau**

GPS và bản đồ số được sử dụng nhiều trong cuộc sống hiện đại với nhiều ứng dụng hữu ích. Ứng dụng nổi bật nhất của GPS là định vị, nhằm xác định vị trí chính xác của các đối tượng trên bản đồ. GPS và bản đồ số dùng để dẫn đường,  quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị. Ngoài ra, GPS và bản đồ số còn dùng để tìm người, thiết bị đã mất,... GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, nhất là trong giao thông vận tải.

a) Hiện nay bản đố số mới chỉ sử dụng trong lĩnh vực giao thông.

1. Ứng dụng nổi bật của GPS là truyền phát thông tin chính xác.
2. GPS sử dụng được cho các đối tượng không gắn thiết bị định vị.
3. Sự phát triển GPS và bản đồ số là thành tựu của cách mạng công nghệ.

a,b,c- Sai; d- Đúng

**Câu 4: T**rong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Phương pháp kí hiệu thể hiện số lượng của đối tượng thông qua hình dạng của các kí hiệu..

b) Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thể hiện hướng di chuyển của đối tượng thông qua hướng của mũi tên.

c) Phương pháp bản đồ - biểu đồ thể hiện số lượng của đối tượng thông qua vị trí đặt các biểu đồ.

d) Phương pháp chấm điểm thể hiện số lượng của đối tượng thông qua số lượng các điểm chấm.

a,c- Sai; b, d- Đúng

**Câu 5: Cho đoạn thông tin sau**

Trong ngành giao thông GPS được dùng để xác định vị trí phương tiện, quản lí điểm đi điểm đến, tốc độ của phương tiện; tính giá cước vận tải, theo dõi tuyến đường và điều phối đội xe nhằm tối đa hoá hiệu quả hoạt động;…

a) GPS chỉ được dùng để tính giá cước vận tải.

b) GPS là thiết bị chỉ dùng cho đường hàng không.

c) Giao thông sẽ ngừng hoạt động nếu không có hệ thống GPS.

d) Trong ngành giao thông GPS được ứng dụng trong nhiều hoạt động.

a,b,c- Sai; d-Đúng

**Câu 6: Cho đoạn thông tin:** "Phương pháp khoanh vùng thường sử dụng để biểu hiện những đối tượng địa lí phân bố tập trung (hoặc phổ biến) trên một không gian lãnh thổ nhất định. Ví dụ: sự phân bố các kiểu thảm thực vật, các nhóm đất, các vùng chuyên canh cây trồng,... Mỗi vùng phân bố được xác định bằng nền màu, nét chải hoặc kí hiệu đặc trưng cho đối tượng biểu hiện”.

1. Phương pháp khoanh vùng chỉ dùng cho các đối tượng địa lí tự nhiên.
2. Mỗi vùng phân bố trong phương pháp khoanh vùng được xác định bằng một kí hiệu tượng hình.
3. Phương pháp khoanh vùng thể hiện sự di chuyển của các đối tượng.
4. Màu sắc được dùng để phân biệt các vùng phân bố trong phương pháp khoanh vùng.

a,b,c: Sai d- Đúng

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1 : 3 000 000. Hãy cho biết 1 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**→ Đáp án:** **30**

**Câu 2.** Bản đồ có tỉ lệ 1: 6 000 000. Hỏi 2,5 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa?

(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**→ Đáp án:**  **150**

**Câu 3:** Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1: 2 000 000 và khoảng cách từ Cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tây Ninh) tới Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh đo được trên bản đồ là 7,5 cm. Hãy cho biết khoảng cách thực tế từ Cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tây Ninh) đến Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu km? (*làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)*

**→ Đáp án:**  **150**

**Câu 4.** Một bản đồ có tỉ lệ 1: 6 000 000, khoảng cách giữa 2 điểm A và B trên bản đồ là 5,5 cm. Vậy khoảng cách thực tế giữa 2 điểm là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**→ Đáp án:**  **330**

**Câu 5.** Hai điểm C và D có khoảng cách trên thực tế là 35 km thì trên bản đồ tỉ l 1: 500 000 khoảng cách giữa 2 điểm là bao nhiêu cm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của cm)

**→ Đáp án:**  **7**

**Câu 6:** Biết tỉ lệ bản đồ là 1: 500 000. Hỏi 3cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km ngoài thực tế?

15

**Câu 7.** Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1:200 000 000. Hãy cho biết 1cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa?

**2000**

**Câu 8.** Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1: 90 000 000. Hãy cho biết 1cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa?

**900**

**PHẦN 2: ĐỊA LÍ TỰ NHIỆN**

**CHƯƠNG 1: TRÁI ĐẤT.**

**BÀI 1: SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG.**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Phát biểu nào sau đây là đúng nhất về Vũ Trụ?

**A.** Là khoảng không gian vô tận chứa các thiện hà.

**B**. Là khoảng không gian vô tận chứa các ngôi sao.

**C.** Là khoảng không gian vô tận chứa các hành tinh.

**D.** Là khoảng không gian vô tận chứa các vệ tinh.

**Câu 2.** Hệ Mặt Trời là

**A.** khoảng không gian vô tận chứa các thiện hà.

**B.** dải Ngân Hà chứa các hành tinh, các ngôi sao.

**C**. một tập hợp các thiện thể trong Dải Ngân Hà.

**D**. một tập hợp của rất nhiều ngôi sao và vệ tinh.

**Câu 3.** Hệ Mặt Trời gồm có Mặt Trời ở trung tâm cùng với các

**A**. hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiện thạch, bụi và các thiện hà.

**B.** hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiện thạch và các đám bụi khí.

**C**. hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiện thạch, khí và Dải Ngân Hà.

**D**. hành tinh, vệ tinh, vũ trụ, các thiện thạch và các đám bụi khí.

**Câu 4.** Thiện thể nào sau đây hiện nay **không** được công nhận là hành tinh của Hệ Mặt Trời?

**A.** Thiện Vương tinh. **B**. Diêm Vương tinh.

**C**. Thổ tinh. **D**. Kim tinh.

**Câu 5.** Trong Hệ Mặt Trời, từ Mặt Trời trở ra ngoài, Trái Đất nằm ở vị trí thứ

**A**. nhất. **B**. hai. **C.** ba. **D.** tư.

**Câu 6.** Các hành tinh trong Hệ Mặt Trời có quỹ đạo chuyển động từ

**A**. tây sang đông. **B.** đông sang tây.

**C**. bắc đến nam. **D**. nam đến bắc.

**Câu 7.** Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống phát sinh vàphát triển là nhờ vào sự tự quay và ở vị trí

**A.** quá xa so với Mặt Trời. **B**. quá gần so với Mặt Trời.

**C**. vừa phải so với Mặt Trời. **D**. hợp lí so với Mặt Trời.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây đúng với Trái Đất trong Hệ Mặt Trời?

**A.** Trái Đất tự quay quanh trục, sau đó chuyển động tịnh tiến ở quanh Mặt Trời.

**B.** Trái Đất chuyển động tịnh tiến ở quanh Mặt Trời, sau đó tự quay quanh trục.

**C**. Trái Đất vừa tự quay quanh trục, vừa chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời.

**D.** Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh trục và tự quay xung quanh Mặt Trời.

**Câu 9.** Cấu trúc của Trái Đất gồm các lớp sau

**A**. Vỏ đại dương, lớp Man-ti, nhân Trái Đất.

**B**. Vỏ Trái Đất, lớp Man-ti, nhân Trái Đất.

**C.** Vỏ lục địa, lớp Man-ti, nhân Trái Đất.

**D.** Vỏ đại dương, Man-ti trên, nhân Trái Đất.

**Câu 10.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lớp vỏ Trái Đất?

**A.** Vỏ cứng, mỏng, độ dày ở đại dương khoảng 5 km.

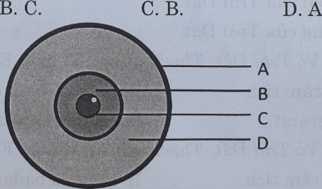
**B.** Dày không đều, cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau.

**C.** Trên cùng là đá ba dan, dưới cùng là đá trầm tích.

**D.** Giới hạn vỏ Trái Đất không trùng với thạch quyển.

**Câu 11.** Trên *Hình 1. Sơ đồ đơn giản các lớp của Trái Đất,* vỏ Trái Đất ở vị trí có kí hiệu chữ cái

**A.** D. **B.** C. **C**. B. **D.** A.



Hình 1. Sơ đồ đơn giản các lớp của Trái Đất

**Câu 12.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lớp Man-ti trên?

**A**. Không lỏng mà ở trạng thái quánh dẻo.

**B**. Hợp với vỏ Trái Đất thành lớp vỏ cứng.

**C**. Cùng với vỏ Trái Đất thành thạch quyển.

**D**. Có vị trí ở độ sâu từ 700 đến 2900 km.

**Câu 13.** Đặc điểm của lớp Man-ti dưới là

**A**. không lỏng mà ở trạng thái quánh dẻo.

**B**. hợp với vỏ Trái Đất thành lớp vỏ cứng.

**C**. cùng với vỏ Trái Đất thành thạch quyển.

**D**. có vị trí ở độ sâu từ 700 đến 2900 km.

**Câu 14.** Phát biểu nào sau đây đúng với lớp Man-ti dưới?

**A**. Vật chất không lỏng mà ở trạng thái rắn.

**B.** Hợp với vỏ Trái Đất thành lớp vỏ cứng.

**C**. Cùng với vỏ Trái Đất thành thạch quyển.

**D**. có vị trí ở độ sâu từ 2900 đến 5100 km.

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với nhân ngoài Trái Đất?

**A**. Nhiệt độ rất cao. **B**. Áp suất rất lớn.

**C.** Vật chất rắn. **D**. Nhiều Ni, Fe.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nhân trong Trái Đất?

**A.** Nhiệt độ rất cao. **B**. Áp suất rất lớn.

**C**. Vật chất lỏng. **D.** Nhiều Ni, Fe.

**Câu 17.** Thạch quyển được hợp thành bởi lớp vỏ Trái Đất và

**A.** phần trên của lớp Man-ti.

**B**. phần dưới của lốp Man-ti.

**C.** nhân ngoài của Trái Đất.

**D.** nhân trong của Trái Đất.

**Câu 18.** Trên *Hình 2. vỏ Trái Đất. Thạch quyển,* kí hiệu E dùng để chỉ

**A.** tầng đá trầm tích.

**B.** tầng đá badan.

**C**. tầng đá granit.

**D.** phần trên của lớp Man-ti.

**Câu 19.** Trên *Hình 2. vỏ Trái Đất. Thạch quyển,* kí hiệu F dùng để chỉ

**A.** tầng đá trầm tích.

**B.** tầng đá badan.

**C.** tầng đá granit.

**D.** phần trên của lớp Man-ti.

**Câu 20.** Trên *Hình 2. vỏ Trái Đất. Thạch quyển,* kí hiệu G dùng để chỉ

**A**. tầng đá trầm tích.

**B.** tầng đá badan.

**C.** tầng đá granit.

**D.** phần trên của lốp Man-ti.

**Câu 21.** Trên *Hình 2. vỏ Trái Đất. Thạch quyển,* kí hiệu K dùng để chỉ

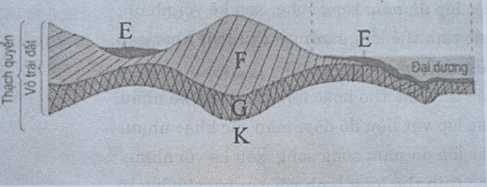
**A**. tầng đá trầm tích.

**B.** tầng đá badan.

**C.** tầng đá granit.

**D.** phần trên của lớp Man-ti.

(Bộ phận vỏ lục địa bộ phận vỏ đại dương)



***Hình 2. Vỏ Trái Đất. Thạch quyển***

**Câu 22.** Đá macma được hình thành

**A.** từ dưới sâu nóng chảy, trào lên mặt đất nguội đi.

**B**. ở nơi trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu.

**C.** từ trầm tích bị thay đổi tính chất do nhiệt độ cao.

**D.** từ đá biến chất bị thay đổi tính chất do sức nén lớn.

**Câu 23.** Đá trầm tích được hình thành

**A**. từ dưới sâu nóng chảy, trào lên mặt đất nguội đi.

**B**. ở nơi trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu.

**C**. từ trầm tích bị thay đổi tính chất do nhiệt độ cao.

**D.** từ đá biến chất bị thay đổi tính chất do sức nén lớn.

**Câu 24.** Đá biến chất được hình thành

**A**. từ dưới sâu nóng chảy, trào lên mặt đất nguội đi.

**B.** ở nơi trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu.

**C**. từ trầm tích bị thay đổi tính chất do nhiệt độ cao.

**D.** từ khối mac ma nóng chảy dưới mặt đất trào lên.

**Câu 25.** Đá mac ma có

**A.** các tinh thể thô hoặc mịn nằm xen kẽ nhau.

**B**. các lớp vật liệu độ dày, màu sắc khác nhau.

**C**. các lớp đá nằm song song, xen kẽ với nhau.

**D**. các tinh thể lóng lánh với cấu trúc không rõ.

**Câu 26.** Đá trầm tích có

**A**. các tinh thể thô hoặc mịn nằm xen kẽ nhau.

**B**. nhiều tinh thể to nhỏ với màu sắc khác nhau.

**C**. các lớp đá nằm song song, xen kẽ với nhau.

**D**. các tinh thể lóng lánh với cấu trúc không rõ.

**Câu 27.** Đá biến chất có

**A**. các tinh thể thô hoặc mịn nằm xen kẽ nhau.

**B.** các lớp vật liệu độ dày, màu sắc khác nhau.

**C.** các lớp đá nằm song song, xen kẽ với nhau.

**D.** các tinh thể lóng lánh với cấu trúc không rõ.

**Câu 28.** Mảng kiến tạo **không** phải là

**A**. bộ phận lục địa nổi trên bề mặt Trái Đất.

**B.** những bộ phận lớn của đáy đại dương.

**C**. luôn luôn đứng yên không di chuyển.

**D**. chìm sâu mà nổi ở phần trên lớp Man-ti.

**Câu 29.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các mảng kiến tạo?

**A**. Phần nổi trên mực nước biển là lục địa, phần bị nước bao phủ là đại dương.

**B**. Các mảng nổi lên trên lớp vật chất quánh dẻo thuộc phần trên của lớp Man-ti.

**C**. Mỗi mảng đều trôi nổi tự do và di chuyển độc lập, tốc độ rất lớn trong năm.

**D.** Khi dịch chuyển, các mảng có thể tách rời, xô vào nhau, hoặc trượt qua nhau.

**Câu 30.** Trên *Hình 3. Các mảng kiến tạo của thạch quyển,* mảng kiến tạo số 1 có tên là

**A.** mảng Thái Bình Dương.

**B.** mang Ấn Độ - Ôxtray-li-a.

**C.** mảng Nam Cực.

**D.** mảng Bắc Mỹ.

**Câu 31.** Trên *Hình 3. Các mảng kiến tạo của thạch quyển,* mảng kiến tạo sô 2 có tên là

**A**. mảng Thái Bình Dương.

**B**. mảng Ấn Độ - Ôxtrây-li-a.

**C.** mảng Nam Cực.

**D.** mảng Bắc Mỹ.

**Câu 32.** Trên *Hình 3. Các mảng kiến tạo của thạch quyển,* mảng kiến tạo số 3 có tên là

**A.** mảng Thái Bình Dương.

**B.** mảng Ấn Độ - Ôxtrây-li-a.

**C**. mảng Âu - Á.

**D.** mảng Bắc Mỹ.

**Câu 33.** Trên *Hình 3. Các mảng kiến tạo của thạch quyển,* mảng kiến tạo số 4 có tên là

**A.** mảng Thái Bình Dương.

**B.** mảng Ấn Độ - Ôxtrây-li-a.

**C.** mảng Nam Cực.

**D**. mảng Phi.

**Câu 34.** Trên *Hình 3. Các mảng kiến tạo của thạch quyển,* mảng kiến tạo số 5 có tên là

**A.** mảng Thái Bình Dương.

**B.** mảng Ấn Độ - Ôxtrây-li-a.

**C.** mảng Nam Cực.

**D.** mảng Bắc Mỹ.

**Câu 35.** Trên *Hình 3. Các mảng kiến tạo của thạch quyển,* mảng kiến tạo số 6 có tên là

**A**. mảng Âu - Á.

**B.** mảng Nam Mỹ.

**C**. mảng Nam Cực.

**D.** mảng Bắc Mỹ.

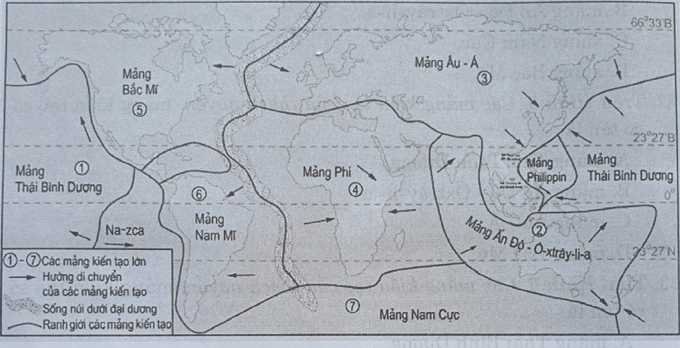
**Câu 36.** Trên *Hình 3. Các mảng kiến tạo của thạch quyển,* mảng kiến tạo số 7 có tên là

**A.** mảng Thái Bình Dương.

**B.** mảng Ấn Độ - Ôxtrây-li-a.

**C.** mảng Nam Cực.

D. mảng Nam Mỹ.



Hình 3. Các mảng kiến tạo của thạch quyển

**Câu 37.** ở vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo **không** có đặc điểm nào dưới đây?

**A**. Xảy ra các loại hoạt động kiến tạo.

**B.** Là những vùng ổn định của vỏ Trái Đất.

**C**. Có nhiều hoạt động núi lửa, động đất.

**D.** Có những sống núi ngầm ở đại dương.

**Câu 38.** Trên *Hình 4. Các cách di chuyển của mảng kiến tạo,* hình nhỏ E biểu hiện ranh giới

**A.** tách giãn.

**B**. hội tụ (hút chìm).

**C.** hội tụ (va chạm).

**D.** chuyển dạng (trượt qua nhau).

**Câu 39.** Trên *Hình 4. Các cách di chuyển của mảng kiến tạo,* hình nhỏ F biểu hiện ranh giới

**A**. tách giãn.

**B.** hội tụ (hút chìm).

**C.** hội tụ (va chạm).

**D.** chuyển dạng (trượt qua nhau).

**Câu 40.** Trên *Hình 4. Các cách di chuyển của mảng kiến tạo,* hình nhỏ G biểu hiện ranh giới

**A.** tách giãn.

**B.** hội tụ (va chạm).

**C.** hội tụ (hút chìm).

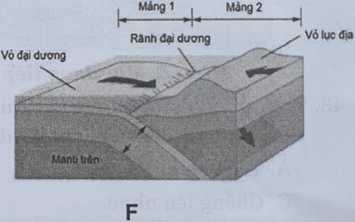
**D**. chuyển dạng (trượt qua nhau).

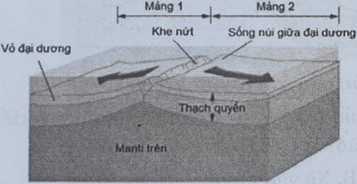
**Câu 41.** Trên *Hình 4. Các cách di chuyển của mảng kiến tạo,* hình nhỏ K biểu hiện ranh giới

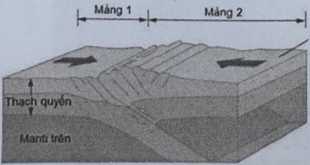
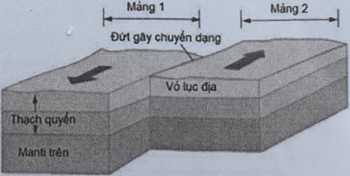
**A**. tách giãn.

**B.** hội tụ (va chạm).

**C**. hội tụ (hút chìm).

**D.** chuyển dạng (trượt qua nhau).





**Câu 42.** Trên *Hình 5. Một dạng tiếp xúc của hai mảng kiến tạo,* hai mảng kiến tạo có hướng di chuyển như thế nào?

**A.** Tách xa nhau.

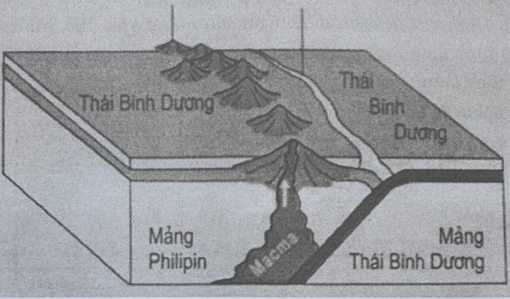
**B.** Xô vào nhau.

**C.** Chồng lên nhau.

**D**. Trượt qua nhau.

Đáo Vực sâu

núi lửa Manan



Hình 5. Một dạng tiếp xúc của hai mảng kiến tạo

**PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về cấu trúc của các loại đá mac-ma, trầm tích, biến chất?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a. Đá mac-ma có các lớp vật liệu dày, mỏng với màu sắc khác nhau, nằm song song hoặc xen kẽ nhau. |  |  |
| b. Đá biến chất có các tinh thể có màu sắc khác nhau. |  |  |
| c. Đá trầm tích có các lớp vật liệu dày, mỏng với màu sắc khác nhau, nằm song song hoặc xen kẽ nhau. |  |  |
| d. Đá mac-ma có các tinh thể thô hoặc mịn nằm xen kẽ nhau. |  |  |

**a-Sai; b,c,d- Đúng**

**Câu 2: Cho đoạn thông tin sau**

“Vỏ Trái Đất nằm ngoài cùng của Trái Đất, rắn chắc, được cấu tạo bằng khoáng vật và đá. Trên cùng là đá mac-ma, tiếp đến là đá trầm tích và đá gra-nit”.

1. Thành phần chính của vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá.
2. Có 4 loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất.
3. Trong Vỏ Trái đất nằm trên cùng là đá gra-nit.
4. Vỏ Trái đất được hình thành là do ngoại lực

a-Đúng; b,c,d- Sai

**Câu 3: Cho đoạn thông tin sau**

Theo thuyết kiến tạo mảng, thạch quyển gồm một số mảng kiến tạo. Các mảng này có bộ phận nổi cao trên mực nước biển là lục địa, các đảo và có bộ phận trũng, thấp bị nước bao phủ là đại đương. Các mảng kiến tạo nổi trên lớp vật chất quánh dẻo thuộc phần trên của lớp man-ti. Hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và nhiệt độ cao trong lớp man-ti trên làm cho các mảng dịch chuyển. Mỗi mảng kiến tạo di chuyển độc lập với tốc độ chậm.

1. Thạch quyển được tạo thành bởi 2 mảng kiến tạo.
2. Các mảng kiển tạo hoàn toàn là lục địa.
3. Các mảng kiến tạo có sự dịch chuyển rất nhanh.
4. Sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo là do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất.

**a, b, c- Sai d- Đúng**

**Câu 4: Cho đoạn thông tin sau**

Một số giả thuyết cho rằng: Mặt Trời khi hình thành di chuyển trong  dải Ngân Hà đi qua đám mây bụi và khí. Do lực hấp dẫn của Vũ Trụ mà trước hết là của Mặt Trời khí và bụi chuyển động quanh Mặt Trời theo những quỹ đạo hình elip, dần dần ngưng tụ thành các hành tinh (trong đó có Trái Đất). Vào cuối thời kì vật chất ngưng tụ, khi Trái Đất đã có khối lượng lớn gần như hiện nay, quá trình tăng nhiệt bắt đầu diễn ra và dẫn đến sự nóng chảy của vật chất ở bên trong và sắp xếp thành các lớp.

1. Trái đất là hành tinh nằm trong hệ Mặt Trời.
2. Các hành tinh trong hệ Mặt trời chuyển động theo quỹ đạo hình elip.
3. Mặt trời nằm trong dải Ngân Hà.
4. Sự chuyển động của bụi khí, Mặt Trời là do nội lực.

a, b,c- Đúng d- Sai

**Câu 5: Cho đoạn thông tin sau**

Vỏ Trái đất bao gồm 2 bộ phận vỏ lục địa và vỏ đại dương. Vỏ lục địa dày trung bình 35 km gồm ba tầng đá: badan, granit, trầm tích. Thành phần chủ yếu là silic và nhôm (sial). Vỏ đại dương dày 5 - 10 km, chủ yếu là đá badan và trầm tích (rất mỏng). Thành phần chủ yếu là silic và magiê (sima).

1. Vỏ đại dương mỏng hơn vỏ lục địa.
2. Đá cấu tạo nên vỏ đại dương chỉ có ba dan.
3. Vỏ Trái đất bao gồm đủ cả ba tầng đá.
4. Thành phấn chủ yếu của vỏ Trái Đất là silic và nhôm.

a, c,d- Đúng b- Sai.

**BÀI 2: HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT.**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Trên Trái Đất có ngày và đêm là nhờ vào

**A**. Trái Đất hình khối cầu tự quay quanh trục và được Mặt Trời chiếu sáng.

**B.** Trái Đất hình khối cầu quay quanh Mặt Trời và được Mặt Trời chiếu sáng.

**C.** Trái Đất được chiếu sáng toàn bộ và có hình khối cầu tự quay quanh trục.

**D.** Trái Đất được Mặt Trời chiếu sáng và luôn tự quay xung quanh Mặt Trời.

**Câu 2.** Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất **không** phải là nguyên nhân

chính gây nên hiện tượng

**A.** sự luân phiện ngày đêm trên Trái Đất.

**B.** Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.

**C**. lệch hướng chuyển động của các vật thể.

**D.** khác nhau giữa các mùa trong một năm.

**Câu 3.** Hiện tượng nào sau đây là hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của

Trái Đất?

**A**. Sự luân phiện ngày đêm trên Trái Đất.

**B**. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.

**C.** Chuyển động các vật thể bị lệch hướng.

**D.** Thời tiết các mùa trong năm khác nhau.

**Câu 4.** Đường biểu diễn chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong *năm,* điểm E tương ứng với ngày

**A.** 23/9. **B**. 22/12. **C.** 21/3. **D.** 22/6.

**Câu 5.** Trên *Hình 1. Đường biểu diễn chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong*

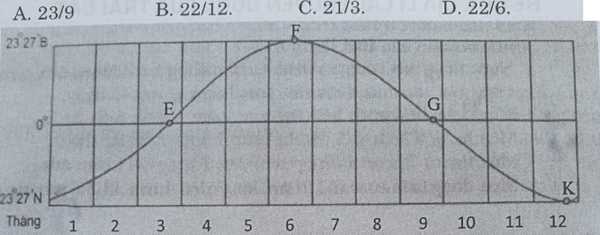
*năm,* điểm F tương ứng với ngày

**A.** 23/9. **B.** 22/12. **C.** 21/3. **D.** 22/6.

**Câu 6.** Trên *Hình 1. Đường biểu diễn chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm,* điểm G tương ứng với ngày

**A.** 21/3. **B.** 22/12. **C.** 23/9. **D**. 22/6.

Câu 7. Trên Hình 1. Đường biểu diễn chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm, điểm K tương ứng với ngày



A. 23/9. B. 22/12. C. 21/3. D. 22/6

Hình 1. Đường biểu diên chuyển động biểu kiến của Mặt Trời

trong năm.

**Câu 8.** Hiện tượng nào sau đây là hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất?

**A**. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.

**B**. Chuyển động biểu kiến năm của Mặt Trời.

**C.** Ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

**D.** Các mùa trong năm có khí hậu khác nhau.

**Câu 9.** Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất đã gây ra hệ quả nào sau đây?

**A**. Sự luân phiện ngày đêm trên Trái Đất.

**B**. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.

**C.** Chuyển động các vật thể bị lệch hướng.

**D.** Thời tiết các mùa trong năm khác nhau.

**Câu 10.** Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất đã gây ra hệ quả nào sau đây?

**A.** Chuyển động của các vật thể bị lệch hướng.

**B**. Chuyển động biểu kiến năm của Mặt Trời.

**C.** Ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

**D**. Khí hậu của các mùa trong năm khác nhau.

**Câu 11.** Giờ địa phương giống nhau tại các địa điểm cùng ở trên cùng một

**A**. vĩ tuyến. **B.** kinh tuyến.

**C.** lục địa. **D.** đại dương.

**Câu 12.** Để tính giờ địa phương, cần căn cứ vào

**A**. độ cao của Mặt Trời tại địa phương đó.

**B.** độ to nhỏ của Mặt Trời tại địa phương đó.

**C.** ánh nắng nhiều hay ít tại địa phương đó.

**D.** độ cao và độ to nhỏ của Mặt Trời ở nơi đó.

**Câu 13.** Giờ Mặt Trời còn được gọi là giờ

**A.** địa phương. **B**. khu vực. **C.** múi. **D.** GMT.

**Câu 14.** Giờ quốc tế **không** phải là giờ

**A**. mặt trời. **B**. khu vực. **C.** múi. **D**. GMT.

**Câu 15.** Trên *Hình 2. Các múi giờ trên Trái Đất,* đường chuyển ngày quốc tế đi qua

**A.** Thái Bình Dương. **B**. Đại Tây Dương.

**C**. Lục địa Nam Mỹ. **D**. Lục địa Á - Âu.

**Câu 16.** Kinh tuyến được chọn để làm đường chuyển ngày quốc tế là

**A**. 900. **B**. 1200. **C.** 1500. **D.** 1800.

**Câu 18.** Các địa phương có cùng một giờ khi nằm trong cùng một

**A.** múi giờ. **B**. kinh tuyến. **B**. vĩ tuyến. **D.** khu vực.

**Câu 19.** Mỗi múi giờ rộng

**A.** 11 độ kinh tuyến. **B**. 13 độ kinh tuyến.

**C.** 15 độ kinh tuyến. **D.** 18 độ kinh tuyến.

**Câu 20.** Để thuận lợi trong đời sống xã hội, bề mặt Trái Đất được chia ra thành

**A.** 21 múi giờ. **B**. 22 múi giờ. **C.** 23 múi giờ. **D.** 24 múi giờ.

**Câu 21.** Các múi giờ trên Trái Đất được đánh số thứ tự theo hướng tây đông từ múi số

**A.** 0 đến 23. **B**. 1 đến 24. **C**. 24 đến 1. **D.** 23 đến 0.

**Câu 22.** Trên *Hình 2. Các múi giờ trên Trái Đất,* khi giờ GMT là 0 giờ, thì ở Hà Nội là

**A**. 5 giờ. **B.** 6 giờ. **C.** 7 giờ. **D.** 8 giờ.

**Câu 23.** Trên *Hình 2. Các múi giờ trên Trái Đất,* khi giờ GMT là 23 giờ ngày 15 tháng 7 năm 2022, thì ở Hà Nội là

**A.** 6 giờ ngày 16 tháng 7 năm 2022.

**B.** 7 giờ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

**C.** 7 giờ ngày 16 tháng 7 năm 2022.

**D.** 6 giờ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

**Câu 24.** Trên *Hình 2. Các múi giờ trên Trái Đất,* khi ở múi giờ -8 là 20 giờ ngày 25 tháng 7 năm 2022, thì ở múi giờ **số** 7 là

**A**. 12 giờ ngày 26 tháng 7 năm 2022.

**B.** 11 giờ ngày 26 tháng 7 năm 2022.

**C.** 12 giờ ngày 25 tháng 7 năm 2022.

**D.** 11 giờ ngày 25 tháng 7 năm 2022.

**Câu 25.** Khi ở kinh tuyến 105 độ kinh Đông là 7 giờ, thì ở kinh tuyến 105 độ 2 phút kinh Đông có giờ địa phương là 7 giờ 0 phút

**A.** 4 giây. **B**. 8 giây. **C.** 12 giây. **D.** 16 giây.

**Câu 26.** Khi ở kinh tuyến 105 độ kinh Đông là 7 giờ, thì ở kinh tuyến 104 đô 59

phút có giờ địa phương là 6 giờ 59 phút

**A**. 52 giây. **B.** 54 giây. **C.** 56 giây. **D**. 58 giây.

**Câu 27.** Để phù hợp với thời gian nơi đến, khi đi từ phía tây sang phía đông

qua kinh tuyến đổi ngày, cần

**A**. tăng thêm một ngày lịch.

**B**. lùi đi một ngày lịch,

**C.** giữ nguyên lịch ngày đi.

**D.** giữ nguyên lịch ngày đến.

**Câu 28.** Để phù hợp với thời gian nơi đi, khi đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến đổi ngày, cần

**A**. tăng thêm một ngày lịch.

**B**. lùi đi một ngày lịch.

**C.** giữ nguyên lịch ngày đi.

**D.** giữ nguyên lịch ngày đến.

**Câu 29.** Để phù hợp với thời gian nơi đi, khi đi từ phía đông sang phía tây qua

kinh tuyến đổi ngày, cần

**A**. tăng thêm một ngày lịch.

**B.** lùi đi một ngày lịch.

**C.** giữ nguyên lịch ngày đi.

**D.** giữ nguyên lịch ngày đến.

**Câu 30.** Để phù hợp với thời gian nơi đến, khi đi từ phía đông sang phía tây qua kinh tuyến đổi ngày, cần

**A**. tăng thêm một ngày lịch.

**B**. lùi đi một ngày lịch,

**C.** giữ nguyên lịch ngày đi.

**D**. giữ nguyên lịch ngày đến.

**Câu 31.** Theo cách tính giờ múi, trên Trái Đất lúc nào cũng có một múi giờ mà ở đó có hai ngày lịch khác nhau, nên phải chọn một đối tượng làm mốc để đổi ngày. Đối tượng đó là

**A.** bán cầu Đông. **B.** kinh tuyến 180 độ.

**C.** kinh tuyến 0 độ. **D.** bán cầu Tây.

**Câu 32.** Trên thực tế, ranh giới múi giờ thường được quy định theo

**A.** biên giới quốc gia. **B**. vị trí của thủ đô.

**C**. kinh tuyến giữa. **D.** điểm cực đông.

**Câu 33.** Liên bang Nga là một nước có nhiều giờ khác nhau, do

**A**. lãnh thổ rộng ngang.

**B.** có rất nhiều dân tộc.

**C.** nằm gần cực Bắc.

**D.** có văn hoá đa dạng.

**Câu 34.** Trên *Hình 2. Các múi giờ trên Trái Đất,* Việt Nam nằm trong múi giờ số

**A**. 4. **B**. 5. **C**. 6. **D.** 7.

**Câu 35.** Trung Quốc lấy múi giờ nào sau đây để tính giờ chính thức cho cả nước?

**A**. 5. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 8.

**Câu 36.** Việt Nam (nằm ở múi giờ số 7) muộn hơn Nhật Bản (nằm ở múi giờ số 9) là

**A**. 1 giờ. **B.** 2 giờ. **C.** 3 giờ. **D.** 4 giờ.

**Câu 37.** Lí do nào sau đây làm cho đường chuyển ngày quốc tế **không** đi qua các lục địa?

**A**. Để cho mỗi nước không có hai ngày lịch trong cùng một thời gian.

**B.** Để cho mỗi nước không có hai giờ khác nhau trong cùng một lúc.

**C.** Để cho mỗi quốc gia có cùng chung một ngày lịch ở hai địa điểm.

**D**. Để cho mỗi quốc gia có hai ngày lịch ở trong cùng một thời gian.

**Câu 38.** Khi Trái Đất tự quay quanh trục, mọi địa điểm thuộc các vĩ độ khác nhau ở bề mặt Trái Đất (trừ hai cực) đều có

**A.** vận tốc dài giống nhau. **B.** vận tốc dài khác nhau.

**C**. vận tốc góc rất lớn. **D.** vận tốc góc rất nhỏ.

**Câu 39.** Khi Trái Đất tự quay quanh trục, ở cực Bắc và cực Nam đều có

**A.** vận tốc dài giống nhau. **B.** vận tốc dài khác nhau.

**C.** vận tốc góc rất lớn. **D**.vận tốc góc rất nhỏ.

**Câu 40.** Khi Trái Đất tự quay quanh trục, những điểm nào sau đây của Trái Đất có vận tốc dài bằng 0?

**A**. cực Bắc và cực Nam. **B**. cực Bắc và Xích đạo.

**C.** cực Nam và chí tuyến. **D.** cực Nam và Xích đạo.

**Câu 41.** Trên bề mặt Trái Đất, một vật bị lệch sang phải theo hướng chuyển động khi đi từ

**A**. Xích đạo về cực Bắc và từ cực Bắc về Xích đạo.

**B.** Xích đạo về cực Nam và từ cực Nam về Xích đạo.

**C.** cực Nam về Xích đạo và từ Xích đạo về cực Bắc.

**D.** cực Bắc về Xích đạo và từ Xích đạo về cực Nam.

**Câu 42.** Trên bề mặt Trái Đất, một vật bị lệch sang trái theo hướng chuyển động khi đi từ

**A.** Xích đạo về cực Bắc và từ cực Bắc về Xích đạo.

**B**. Xích đạo về cực Nam và từ cực Nam về Xích đạo.

**C**. cực Nam về Xích đạo và từ Xích đạo về cực Bắc.

**D**. cực Bắc về Xích đạo và từ Xích đạo về cực Nam.

**Câu 43.** Một vật chuyển động trên Trái Đất bị lệch hướng là do

**A**. sức hút của Trái Đất. **B.** lực Côriôlit tác động.

**C**. áp suất không khí. **D**. sức hút của Mặt Trời.

**Câu 44.** Lực Côriôlit làm cho một vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất

**A**. tăng tốc độ. **B**. giảm tốc độ.

**C**. bị lệch hướng. **D**. bị ngược hướng.

**Câu 45.** Đối tượng nào sau đây **không** chịu tác động rõ rệt của lực Côriôlit

**A**. các dòng biển. **B.** các dòng sông.

**C**. gió thường xuyên. **D.** mây tầng cao.

**Câu 46.** Mặt Trời lên thiện đỉnh là hiện tượng

**A**. Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa.

**B**. tia sáng mặt trời vuông góc với Trái Đất.

**C.** Mặt Trời lên cao nhất ở đường chân trời.

**D**. tia mặt trời đến Trái Đất lúc 12 giờ trưa.

**Câu 47.** Những ngày nào sau đây trong năm có hiện tượng Mặt Trời lên thiện đỉnh ở Xích đạo?

**A**. 21/3 và 23/9. **B.** 23/9 và 22/6.

**C.** 22/6 và 22/12. **D.** 22/12 và 21/3.

**Câu 48.** Mặt Trời lên thiện đỉnh ở chí tuyến Bắc vào ngày

**A**. 21/3 **B.** 22/6. **C**. 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 49.** Mặt Trời lên thiện đỉnh ở chí tuyến Nam vào ngày

**A**. 21/3 **B.** 22/6. **C.** 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 50.** Nơi nào sau đây trong một năm có hai lần Mặt Trời lên thiện đỉnh?

**A**. Chí tuyến Bắc. **B**. Chí tuyến Nam.

**C**. Xích đạo. **D**. Ngoại chí tuyến.

**Câu 51.** Nơi nào sau đây trong năm **khôn**g có hiện tượng Mặt Trời lên thiện đỉnh?

**A.** Nội chí tuyến. **B**. Ngoại chí tuyến.

**C**. Xích đạo. **D.** Chí tuyến.

**Câu 52.** Những nơi nào sau đây trong năm **không** có hiện tượng Mặt Trời lên thiện đỉnh?

**A**. Vòng cực và chí tuyến. **B**. Vòng cực và hai cực.

**C**. Xích đạo và vòng cực. **D.** Xích đạo và hai cực.

**Câu 53.** Những nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng Mặt Trời lên thiện đỉnh?

**A.** Chí tuyến và Xích đạo. **B.** Xích đạo và vòng cực.

**C**. Vòng cực và chí tuyến. **D**. Chí tuyến và hai cực.

**Câu 54.** Nơi nào sau đây trong năm có một lần Mặt Trời lên thiện đỉnh?

**A.** Vòng cực. **B.** Chí tuyến.

**C**. Xích đạo. **D**. Hai cực.

**Câu 55.** Nguyên nhân tạo nên hiện tượng chuyển động biểu kiến hàng năm của mặt Trời là do

**A**. Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời.

**B.** Trái Đất tự chuyển động quanh trục của mình.

**C.** Mặt Trời đứng yên khi Trái Đất chuyển động.

**D.** Mặt Trời đứng yên khi Trái Đất quay quanh trục.

**Câu 56.** Trong khu vực nội chí tuyến, nơi nào sau đây trong năm có hai lần Mặt Trời lên thiện đỉnh gần nhau nhất?

**A**. Xích đạo. **B.** Chí tuyến.

**C.** Cận chí tuyến. **D.** Cận xích đạo.

**Câu 57.** Nơi nào sau đây trong năm có hai lần Mặt Trời lên thiện đỉnh xa nhau nhất?

**A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến.

**C**. Cận chí tuyến. **D**. Cận xích đạo.

**Câu 58.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hiện tượng mùa trên Trái Đất?

**A.** Mùa là một phần thời gian của năm.

**B**. Đặc điểm khí hậu các mùa khác nhau.

**C.** Do Trái Đất tự quay quanh trục gây ra.

**D.** Các mùa có lượng bức xạ khác nhau.

**Câu 59.** Phát biểu nào sau đây đúng với hiện tượng mùa trên Trái Đất?

**A.** Mùa là một phần thời gian của năm.

**B**. Đặc điểm khí hậu các mùa giống nhau.

**C.** Trái Đất quay quanh Mặt Trời gây ra.

**D.** Các mùa có lượng bức xạ khác nhau.

**Câu 60.** Thời kì chuyển động biểu kiến Mặt Trời tại bán cầu Bắc, các nước theo dương lịch ở bán cầu Bắc là mùa

**A.** xuân và hạ. **B**. hạ và thu.

**C.** thu và đông. **D.** đông và xuân.

**Câu 61.** Thời kì chuyển động biểu kiến Mặt Trời tại bán cầu Nam, các nước theo dương lịch ở bán cầu Bắc là mùa

**A**. xuân và hạ. **B**. hạ và thu.

**C.** thu và đông. **D**. đông và xuân.

**Câu 62.** Mùa xuân ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Nam được tính từ ngày

**A.** 21/3. **B**. 22/6. **C.** 23/9. **D**. 22/12.

**Câu 63.** Mùa xuân ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Bắc được tính từ ngày

**A**. 21/3. **B.** 22/6. **C.** 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 64.** Mùa hạ ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Nam được tính từ ngày

**A**. 21/3. **B**. 22/6. **C.** 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 65.** Mùa hạ ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Bắc được tính từ ngày

**A**. 21/3. **B.** 22/6. **C.** 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 66.** Mùa thu ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Nam được tính từ ngày

**A.** 21/3. **B.** 22/6. **C.** 23/9. **D**. 22/12.

**Câu 67.** Mùa thu ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Bắc được tính từ ngày

**A.** 21/3. **B.** 22/6. **C.** 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 68.** Mùa đông ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Nam được tính từ ngày

**A.** 21/3. **B.** 22/6. **C**. 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 69.** Mùa đông ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Bắc được tính từ ngày

**A**. 21/3. **B**. 22/6. **C**. 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 70.** Nơi nào sau đây trong năm luôn có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

**A**. Chí tuyến. **B**. Vòng cực. **C.** Cực. **D.** Xích đạo.

**Câu 71.** Về mùa hạ, ở các địa điểm trên bán cầu Bắc luôn có

**A**. ngày dài hơn đêm. **B**. đêm dài hơn ngày,

**C**. ngày đêm bằng nhau. **D**. toàn ngày hoặc đêm.

**Câu 72.** Về mùa đông, ở các địa điểm trên bán cầu Bắc luôn có

**A.** ngày dài hơn đêm. **B.** đêm dài hơn ngày.

**C**. ngày đêm bằng nhau. **D.** toàn ngày hoặc đêm.

**Câu 73.** Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng ngày dài suốt 24 giờ?

**A**. Xích đạo. **B.** Chí tuyến Bắc.

**C**. Chí tuyến Nam. **D.** Vòng cực.

**Câu 74.** Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng đêm dài suốt 24 giờ?

**A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến Bắc.

**C**. Chí tuyến Nam. **D.** Vòng cực.

**Câu 75.** Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng ngày dài suốt 6 tháng?

**A**. Xích đạo. **B**. Chí tuyến.

**C**. Cực. **D.** Vòng cực.

**Câu 76.** Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng đêm dài suốt 6 tháng?

**A**. Xích đạo. **B.** Chí tuyến.

**C.** Cực. **D.** Vòng cực.

**Câu 77.** Khu vực nào sau đây trong năm có từ 1 ngày đến 6 tháng luôn là toàn ngày?

**A**. Từ Xích đạo đến chí tuyến.

**B.** Từ chí tuyến đến vòng cực.

**C.** Từ vòng cực đến cực.

**D.** Từ cực đến chí tuyến.

**Câu 78.** Khu vực nào sau đây trong năm có từ 1 ngày đến 6 tháng luôn là toàn đêm?

**A**. Từ Xích đạo đến chí tuyến.

**B.** Từ chí tuyến đến vòng cực.

**C**. Từ vòng cực đến cực.

**D.** Từ cực đến chí tuyến.

**Câu 79.** Hiện tượng khác nhau về thời gian ngày và đêm trong câu ca dao *“Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng; Ngày tháng mười chưa cười đã tối”* xảy ra *ở* khu vực nào sau đây?

**A**. Bán cầu Bắc. **B**. Bán cầu Nam.

**C**. Vòng cực Bắc. **D**. Vòng cực Nam.

**Câu 80.** Hà Nội vào mùa hạ có ngày dài hơn ngày ở TP. Hồ Chí Minh, **không** phải do

**A.** ở vĩ độ cao hơn.  **B**. gần chí tuyến hơn.

**C.** xa xích đạo hơn. **D**. ở kinh độ nhỏ hơn.

**Câu 81.** Những ngày nào sau đây ở mọi nơi trên Trái Đất có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

**A**. 21/3 và 23/9. **B**. 23/9 và 22/6.

**C.** 22/6 và 21/3. **D.** 21/3 và 22/12.

**Câu 82.** Ngày nào sau đây ở bán cầu Bắc có thời gian ban ngày dài nhất, thời gian ban đêm ngắn nhất trong năm?

**A.** 21/3. **B**. 22/6. **C.** 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 83.** Ngày nào sau đây ở bán cầu Nam có thời gian ban ngày dài nhất, thời gian ban đêm ngắn nhất trong năm?

**A.** 21/3.  **B.** 22/6. **C**. 23/9. **D**. 22/12.

**Câu 84.** Ngày nào sau đây ở bán cầu Bắc có thời gian ban ngày ngắn nhất, thời

gian ban đêm dài nhất trong năm?

**A**. 21/3. **B.** 22/6. **C.** 23/9. **D**. 22/12.

**Câu 85.** Ngày nào sau đây ở bán cầu có thời gian ban ngày ngắn nhất, thời gian ban đêm dài nhất trong năm?

**A**. 21/3. **B**. 22/6. **C**. 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 86.** Ngày nào sau đây ở vòng cực Bắc có thời gian ngày dài 24 giờ?

**A**. 21/3. **B**. 22/6. **C.** 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 87.** Ngày nào sau đây ở vòng cực Nam có thời gian ngày dài 24 giờ?

**A**. 21/3. **B.** 22/6. **C.** 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 88.** Ngày nào sau đây ở vòng cực Nam có thời gian đêm 24 giờ?

**A**. 21/3. **B.** 22/6. **C.** 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 89.** Ngày nào sau đây ở vòng cực Bắc có thời gian đêm dài 24 giờ?

**A**. 21/3. **B**. 22/6. **C.** 23/9. **D.** 22/12.

**Câu 90.** Cực Bắc là nơi có

**A.** 186 ngày toàn đêm và 179 ngày toàn ngày.

**B.** 186 ngày toàn ngày và 186 ngày toàn đêm.

**C**. 179 ngày toàn ngày và 179 ngày toàn đêm.

**D.** 186 ngày toàn ngày và 179 ngày toàn đêm.

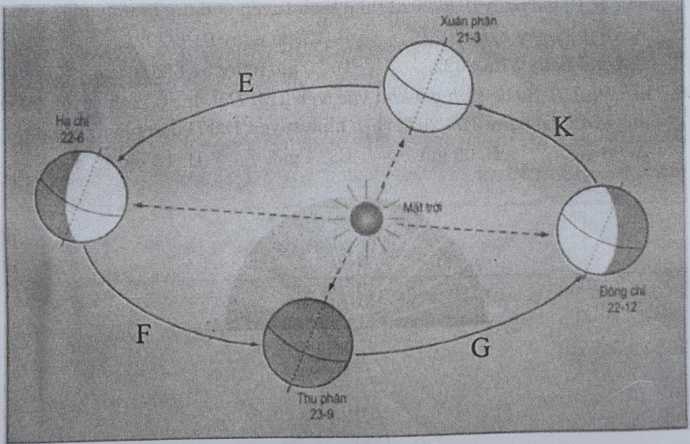
**Câu 91.** Cực Nam là nơi có

**A.** 186 ngày toàn đêm và 179 ngày toàn ngày.

**B.** 186 ngày toàn ngày và 186 ngày toàn đêm.

**C.** 179 ngày toàn ngày và 179 ngày toàn đêm.

D. 186 ngày toàn ngày và 179 ngày toàn đêm.



Hình 2. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bấc

**Câu 92.** Trên *Hình 2. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc,* kí hiệu chữ E biểu hiện mùa nào sau đây?

**A**. Xuân. **B**. Hạ. **C**. Thu. **D**. Đông.

**Câu 93.** Trên *Hình 2. Các mùa theo dương lịch ở hấn cầu Bắc,* kí hiệu chữ F biểu hiện mùa nào sau đây?

**A**. Xuân. **B**. Hạ. **C.** Thu. **D.** Đông.

**Câu 94.** Trên *Hình 2. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc,* kí hiệu chữ G biểu hiện mùa nào sau đây?

**A**. Xuân. **B.** Hạ. **C.** Thu. **D.** Đông.

**Câu 95.** Trên *Hình 2. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc,* kí hiệu chữ K biểu hiện mùa nào sau đây?

**A.** Xuân. **B.** Hạ. **C.** Thu. **D.** Đông.

**Câu 96.** Theo *Hình 3. Sơ đồ tính giờ khu vực trên Trái Đất,* lúc điểm A ở kinh tuyến 150°Đ đang là 6 giờ sáng thì địa điểm B ở kinh tuyến 30°T đang là mấy giờ?

**A.** 18 giờ. **B.** 12 giờ. **C**. 24 giờ. **D.** 20 giờ.

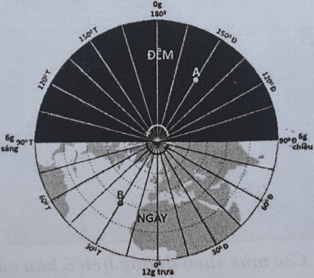
**Câu 97.** Theo *Hình 3. Sơ đồ tính giờ khu vực trên Trái Đất,* lúc ở kinh tuyến 180° đang là 12 giờ ngày 01/6/2022 thì ở kinh tuyến 0° đang là mấy giờ?

**A.** 18 giờ ngày 31/5/2022. **B.** 12 giờ ngày 01/6/2022.

**C**. 0 giờ ngày 31/5/2022. **D.** 20 giờ ngày 01/6/2022.

**Câu 98.** Theo *Hình 3. Sơ đồ tính giờ khu vực trên Trái Đất,* lúc ở kinh tuyến 90°Đ đang là 12 giờ ngày 31/5/2022 thì ở kinh tuyến 120°Đ đang là mấy giờ?

**A**. 06 giờ. **B.** 09 giờ. **C.** 14 giờ. **D**. 18 giờ.



**PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về giờ trên Trái Đất?

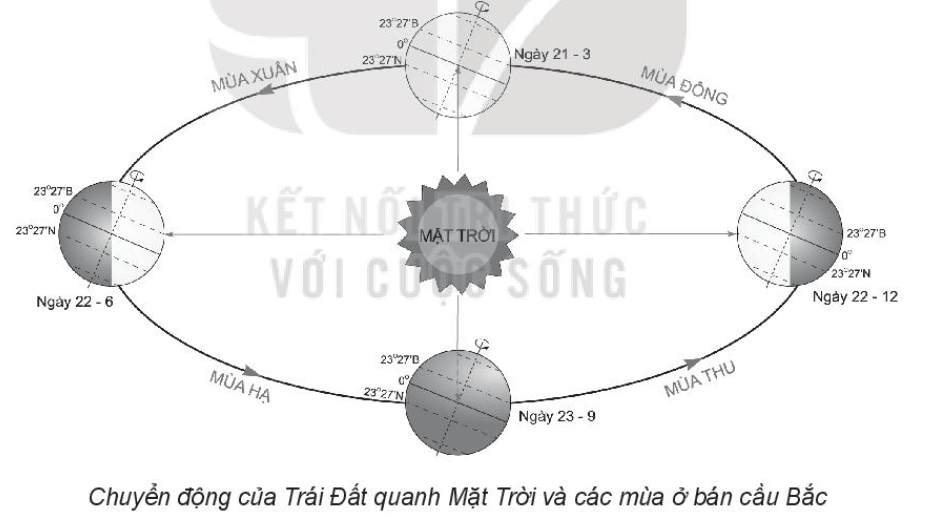
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyên 180° sẽ lùi lại một ngày lịch để phù hợp với thời gian nơi đến. |  |  |
| b. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến 180° sẽ tăng thêm một ngày lịch để phù hợp với thời gian nơi đến. |  |  |
| c. Kinh tuyến 180° đi qua giữa khu vực giờ số 12 được lấy làm đường chuyển ngày quốc tế. |  |  |
| d. Các địa điểm ở trên cùng một vĩ tuyến có chung một giờ địa phương. |  |  |

**a, c- Đúng b,d- Sai**

**Câu 2: Cho đoạn thông tin sau**

Trong khi Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời, do trục Trái Đất không đổi phương và không đổi góc nên khi thì bán cầu này quay về phía Mặt Trời, khi thì bán cầu kia quay về phía Mặt Trời. Bán cầu nào quay về phía Mặt Trời thì nhận được nhiều nhiệt và ánh sáng, đó là mùa hạ của bán cầu đó; bán cầu kia ngược lại.

**Câu 3:** Dựa vào hình nào sau đây

****

1. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ Đông sang Tây.
2. Khi chuyển động quanh Mặt Trời trục Trái Đất luôn nghiêng.
3. Các mùa ở hai bán cầu giống nhau về thời gian bắt đầu.
4. Khi bán cầu Bắc là mùa đông thì bán cầu Nam là mùa hạ.

a, b, c- Sai d- Đúng

**Câu 4:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Mùa là khoảng thời gian trong năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

b) Nguyên nhân sinh ra các mùa là do dạng khối cầu của Trái Đất.

c) Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

d) Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng nhiệt đới.

a, c- Sai; b,d- Đúng

**Câu 5: Cho đoạn thông tin sau**

Người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam muốn theo dõi trực tiếp các trận bóng của giải Ngoại hạng Anh thường phải thức đêm để xem, trong khi thực tế các trận bóng bên Anh thường bắt đầu vào buổi chiều.

1. Việt Nam ở múi số 7 có giờ sớm hơn Anh.
2. Trái Đất hình cầu và tự quanh quanh trục nên giờ ở Việt Nam và Anh khác nhau.
3. Khi Việt Nam là đêm thì ở Anh là ngày.
4. Mọi nơi trên Trái Đất sẽ có giờ giống nhau.

a,b,c- Đúng d- Sai

**Câu 6: Cho đoạn thôg tin sau**

Trái Đất có dạng hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng một thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau, vì vậy các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là  giờ địa phương (hay giờ mặt trời). Giờ địa phương không thuận tiện trong đời sống, sản xuất. Do đó, người ta chia bề mặt Trái Đất làm 24 múi giờ, mỗi múi rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi giờ sẽ thống nhất có một giờ, đó là giờ múi Giờ ở múi số 0 (múi có đường kinh tuyến gốc chạy qua giữa múi ) được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT. Trong thực tế, ranh giới các múi giờ thường được điều chỉnh theo biên giới quốc gia, tạo thành các khu vực giờ

1. Do Trái Đất hình cầu nên đã sinh ra giờ khác nhau.
2. Giờ quốc tế là giờ ở múi số 0.
3. Trên thực tế ranh giới các múi giờ thường được chia theo đường kinh tuyến.
4. Việt Nam nằm trong múi giờ số 7.

a,b- Đúng c, d- Sai

**Câu 7:** Cho câu tục ngữ sau

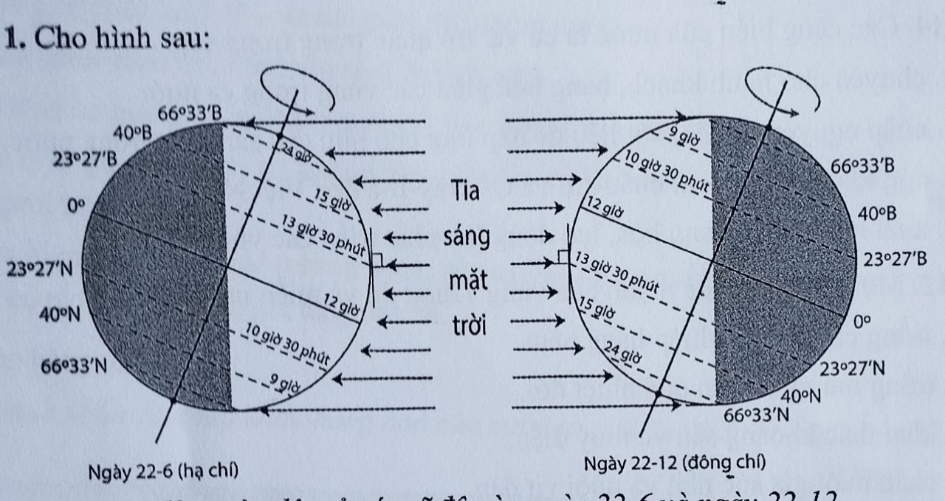
Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười chưa cười đã tối

1. Nước ta nằm ở Bán Cầu Bắc.
2. Ở vùng xích đạo không có hiện tượng ngày dài đêm ngắn theo mùa.
3. Tháng mười ngày ngắn hơn đêm vì Mặt Trời gần bán cầu Nam.
4. Câu tục ngữ là hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất.

a, c,d- Đúng b- Sai

**Câu 8: Cho hình sau**



Độ dài ngày đêm ở các vĩ độ vào ngày 22-6 và ngày 22-12

a) Vào ngày 22-6, các địa điểm ở bán cầu Bắc có ngày dài hơn đêm.

b) Vào ngày 22-6, các địa điểm ở vòng cực Nam có đêm dài 24 giờ.

c) Vào ngày 22-12, các địa điểm ở bán cầu Nam có ngày dài hơn đêm.

d) Vào ngày 22-12, các địa điểm ở vòng cực Bắc có ngày dài 24 giờ.

A, B,C- Đúng D- Sai

**Câu 9: Cho đoạn thông tin**

Tháng 6 tới ông Nam định sang Ôx- trây-li-a để thăm con. Mọi người khuyên ông ấy cần mang theo áo ấm vì ở Ôx- trây-li-a lúc này đang là mùa đông.

1. Vào tháng 6 Việt Nam là mùa hè còn Ôx- trây-li-a là mùa thu.
2. Ôx- trây-li-a thuộc bán cầu nam nên vào tháng 6 là mùa đông.
3. Mùa ở hai bán cầu Bắc và Nam luôn trái ngược nhau.
4. Mùa đông ở Ôx- trây-li-a rất lạnh do nằm ở cực Nam.

a, d- Sai b, c – Đúng

**Câu 10 : Cho đoạn văn sau:**

“Những điều đặc biệt về kỳ nghỉ hè tại Australia: Úc có kỳ nghỉ hè vào cuối năm. Nhiều học sinh, sinh viên Việt Nam mặc định, kỳ nghỉ hè diễn ra trong các tháng giữa năm. Nhưng ở Úc, kỳ nghỉ hè thường bắt đầu vào tháng cuối năm (khoảng giữa tháng 12 đến cuối tháng 1 năm sau tùy vào tiểu bang và vùng lãnh thổ). Thay vì Giáng sinh tuyết trắng, bạn có thể mong đợi một kỳ nghỉ lễ với bầu trời đầy nắng và thời tiết oi bức. Những ngày cuối năm cũng là thời điểm người dân và du học sinh nước ngoài ở Úc tận hưởng các hoạt động ngoài trời sôi động.”

a) Úc ở bán cầu Nam nên có mùa ngược với bán cầu Bắc.

1. Tháng 6 là mùa thu ở Úc, thời tiết mát mẻ.
2. Giáng sinh ở Úc có thời tiết nắng, oi bức vì đang là thời gian mùa hè.
3. Do Trái Đất chuyển động quanh Mặt trời với hướng trục không thay đổi đã sinh ra mùa.

a, c,d- Đúng b- Sai

**Câu 11: Cho đoạn thông tin sau**

Một nghệ sĩ Việt Nam đi công tác ở Frankurt am Main (Đức) có chia sẻ trên trang Facebook cá nhân với dòng trạng thái “9 giờ tối ngồi chờ tàu bay mà tưởng 9 giờ sáng”

1. Đức thuộc bán cầu Bắc đang là mùa hè.
2. Mùa hè ở Đức có ngày ngắn hơn đêm.
3. Có sự chênh lệch độ dài ngày đêm ở Đức lớn là do vị trí nằm gần vòng cực Bắc.
4. Hiện tượng trên ở Đức là hệ quả địa lí chuyển động xung quang Mặt Trời

a, c, d- Đúng b- Sai

**Câu 12.** Cho thông tin sau:

Do trục Trái Đất luôn nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời nên có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ. Độ dài ngày đêm chênh lệch nhau càng nhiều khi đi từ xích đạo về hai cực. Từ vòng cực về cực có hiện tượng "đêm trắng". Thành phố Xanh Pê-téc-bua nằm ở vĩ độ cao, gần vòng cực Bắc. Xanh Pê-téc-bua thu hút khách du lịch với hiện tượng “đêm trắng".

**a)** "Đêm trắng” có thời gian ban đêm diễn ra rất ngắn.

**b)** "Đêm trắng" diễn ra chủ yếu ở khu vực từ xích đạo đến vòng cực.

**c)** "Đêm trắng" diễn ra vào mùa hạ ở Xanh Pê-téc-bua.

**d)** Xanh Pê-téc-bua có hiện tượng “đêm trắng" do địa điểm này nằm hoàn toàn trước đường phân chia sáng tối.

a,c,d- Đúng b- Sai

**Câu 13.****(1,0 điểm)** *Cho đoạn thông tin sau*

Tháng 7 (Dương lịch) tới, Cô Hương dự định sang Hoa Kỳ du lịch. Hướng dẫn viên dặn dò gia đình nhớ mang theo áo ấm nhưng mọi người thắc mắc đang là mùa hè cơ mà. Người nhà khuyên Cô Hương không cần mang áo ấm vì ở Hoa Kỳ đang là mùa hè.

1. Hoa Kỳ ở bán cầu Bắc tháng 7 là thời gian mùa hè.
2. Vào tháng 7 bán cầu Bắc ngả nhiều về phía mặt trời nên thời tiết nóng.
3. Hoa Kỳ và Việt Nam cùng thuộc bán cầu Bắc.
4. Hoa kỳ có thời tiết mùa hè là do hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất.

**Câu 14: Cho đoạn thông tin:** "Trên bề mặt Trái Đất có 24 khu vực giờ. Giờ của kinh tuyến đi qua giữa khu vực được lấy làm giờ chung cho cả khu vực đó. Để thống nhất việc sử dụng giờ trên toàn thế giới, Hội nghị quốc tế về kinh tuyến họp tại Oa-sinh-tơn (Hoa Kỳ) vào năm 1884 đã thống nhất lấy giờ ở khu vực giờ có kinh tuyến gốc đi qua làm giờ quốc tế hay còn gọi là giờ GMT (Greenwich Mean Time) và đánh số 0”.

1. Giờ khu vực là giờ chung của tất cả các địa điểm trên Trái Đất.
2. Giờ quốc tế (GMT) được sử dụng để thống nhất việc sử dụng giờ trên toàn thế giới.
3. Kinh tuyến đi qua giữa khu vực giờ được lấy làm giờ chung cho khu vực đó.
4. Giờ ở London (Anh) muộn hơn giờ ở New York (Mỹ) 5 tiếng.

**Câu 14: Cho đoạn thông tin**

Tại cùng một thời điểm , trên Trái Đất có sự khác nhau về thời tiết và khí hậu, nơi thì nắng như thiêu đốt, nơi thì vô cùng lạnh giá, nơi thì vô cùng mát mẻ….

1. Sự khác nhau về thời tiết ở mọi nơi trên Trái Đất là biểu hiện của sự khác nhau về mùa khí hậu.
2. Hiện tượng mùa diễn ra trái ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán Cầu Nam.
3. Việt Nam thuộc vùng ôn đới nên khí hậu có 4 mùa rõ rệt.
4. Sinh ra hiện tượng mùa khác nhau là do Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi.

a,b,d- Đúng c- Sai

**PHẦN III. CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1:** Khi Luân Đôn là 0 giờ ngày 20 - 11 - 2021 thì Xơ-un (Hàn Quốc) là mấy giờ?

**9**

**Câu 2:** Khi Hà Nội là 9 giờ ngày 2 - 9 - 2021 thì Luân Đôn (Anh) là mấy giờ?

**2**

**Câu 3:** Nếu múi giờ SỐ 12 đang là 2 giờ ngày 15 - 2 thì cùng lúc đó Việt Nam (múi giờ SỐ 7) đang là mấy giờ

**21**

**Câu 4:** Khi ở Luân Đôn (Anh) là 9 giờ ngày 20 - 11 - 2021 thì cùng lúc đó ở các thành phố Hà Nội (múi số 7), Mát-xcơ-va (múi số 2), Niu Oóc (múi số 19), Ri-ô đề Gia-nê-rô (múi số 21) là mấy giờ?

- Hà Nội: 16

- Mát-xcơ-va: 11

- Niu Oóc: 4

- Ri-ô đề Gia-nê-rô: 6

**Câu 5.** Khi ở thành phố Luân Đôn (múi giờ số 0) đang là 4 giờ thì cùng lúc đó ở thành phố Hà Nội (múi giờ số 7) là mấy giờ?

**Đáp án**: 11

Câu **6**. Khi giờ GMT là 23h ngày 15/7/2022 thì ở Hà Nội là

**Đáp án**: 6h ngày 16/7/2022

**Câu 7**. Khi ở múi giờ -8 là 20h ngày 25/7/2022 thì ở múi số 7 là

Đáp án: 21h ngày 26/7/2022

**Câu 8**. Nếu múi giờ số 12 đang là 2 giờ ngày 15 – 2 thì cùng lúc đó Việt Nam (múi giờ số 7) đang là mấy giờ, ngày bao nhiêu ?

**Đáp án**: 9 h ngày 15-2.

**Câu 9**. Khi giờ GMT đang là 24 giờ ngày 31 – 12 năm 2022 thì ở Việt Nam là

**Đáp án**: 7 giờ ngày 1 – 1 năm 2023.

**Câu 10**. Khi Việt Nam là 18h30’ thì ở Matxcơva (múi giờ 3) là mấy giờ?

**Đáp án**: 14h30’.

**Câu 11**. Khi Luân Đôn đang đón giao thừa thì lúc đó Việt Nam là mấy giờ?

**Đáp án**. 7 giờ.

**Câu 12**. Khi ở khu vực giờ gốc là 5 giờ sáng, thì ở Việt Nam lúc đó là mấy giờ?

**Đáp án**: 12 giờ trưa.

**Câu 13:** Khi múi giờ số 0 đang là 3 giờ thì múi giờ số -10 đang là mấy giờ?

**17**

**Câu 14:** Một máy bay xuất phát từ Hà Nội (múi giờ số 7) lúc 7h00’ ngày 4/11/2022 và hạ cánh tại thành phố A (nằm ở kinh tuyến 150oT) sau 7h bay. Hỏi lúc máy bay hạ cánh, thành phố A đang là mấy giờ?

**17**

**Câu 15. (1,0 điểm)** Một trận bóng đá diễn ra ở sân vận động nước Anh (múi số 0) lúc 16 giờ ngày 04/11/2023 được truyền hình trực tiếp. Hỏi các địa phương sau đây là xem trận bóng đá trên vào giờ và ngày nào: Hà Nội (múi giờ số 7), Tôkyo (múi giờ số 9), Ai Cập (múi giờ số 5), Oasintơn (múi số 19)?

**Hà Nội (M7) 23h ngày 4/11/2023**

**Tokyo (M9) 1h ngày 5/11/2023**

**Ai Cập (M5) 21h ngày 4/11/2023**

**Oasinton (M19) 11h ngày 4/11/2023**

**Câu 16.** Khi ở thành phố Luân Đôn (múi giờ số 0) đang là 4 giờ thì cùng lúc đó ở thành phố Hà Nội (múi giờ số 7) là mấy giờ?

**11**

**Câu 17.** Khi ở thành phố Luân Đôn (múi giờ số 0) đang là 3 giờ thì cùng lúc đó ở thành phố Bắc Kinh (múi giờ số 8) là mấy giờ?

**11**

**CHƯƠNG 2: THẠCH QUYỂN.**

**BÀI 1: THẠCH QUYỂN, NỘI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Giới hạn thạch quyển ở độ sâu

**A**. 50 km. **B**. 100 km. **C.** 150 km. **D**. 200 km.

**Câu 2.** Thạch quyển gồm

**A.** vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti.

**B**. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.

**C.** đá badan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti.

**D**. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.s

**Câu 3.** Thạch quyển

**A**. là nơi tích tụ nguồn năng lượng bên trong.

**B**. là nơi hình thành các địa hình khác nhau.

**C.** di chuyển trên quyển mềm của bao Man-ti.

**D**. đứng yên trên quyển mềm của bao Man-ti.

**Câu 4.** Nội lực là lực phát sinh từ

**A**. bên trong Trái Đất.

**B**. bên ngoài Trái Đất.

**C.** bức xạ của Mặt Trời.

**D**. nhân của Trái Đất.

**Câu 5.** Nguồn năng lượng sinh ra nội lực **không** phải là do

**A**. sự phân huỷ các chất phóng xạ.

**B**. sự dịch chuyển các dòng vật chất.

**C.** các phản ứng hoá học khác nhau.

**D.** bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

**Câu 6.** Biểu hiện nào sau đây **không** phải là do tác động của nội lực?

**A**. Lục địa được nâng lên hay hạ xuống.

**B**. Các lớp đất đá bị uốn nếp hoặc đứt gãy.

**C.** Đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.

**D**. Sinh ra hiện tượng động đất, núi lửa.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vận động nội lực theo phương thẳng đứng?

**A.** Xảy ra chậm và trên một diện tích lớn.

**B**. Hiện nay vẫn tiếp tục xảy ra một số nơi.

**C.** Làm cho lục địa nâng lên hay hạ xuống.

**D**. Gây ra các hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

**Câu 8.** Vận động nội lực theo phương nằm ngang thường

**A.** xảy ra chậm và trên một diện tích lớn.

**B**. vẫn tiếp tục xảy ra ở nhiều nơi hiện nay.

**C.** làm cho lục địa nâng lên hay hạ xuống.

**D**. gây ra các hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

**Câu 9.** Biểu hiện nào sau đây là kết quả của vận động nội lực theo phương thẳng đứng?

**A**. Núi uốn nếp.

**B.** Các địa luỹ.

**C.** Các địa hào.

**D**. Lục địa nâng.

**Câu 10.** Vận động nội lực theo phương nằm ngang **không** làm

**A**. thành núi uốn nếp.

**B.** những nơi địa luỹ.

**C.** những nơi địa hào.

**D.** lục địa nâng lên.

**Câu 11.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vận động nội lực theo phương nằm ngang?

**A**. Tạo nên những nơi núi uốn nếp.

**B**. Sinh ra những địa luỹ, địa hào.

**C.** Các lục địa nâng lên, hạ xuống.

**D.** Có hiện tượng động đất, núi lửa.

**Câu 12.** Sông nào sau đây ở Việt Nam chảy trên một đứt gãy kiến tạo?

**A**. Hồng. **B.** Cả.

**C.** Thu Bồn. **D.** Đồng Nai.

**Câu 13.** Địa luỹ thường được sinh ra trong điều kiện các lớp đá

**A.** trồi lên. **B.** sụt xuống.

**C.** uốn nếp. **D.** xô lệch.

**Câu 14.** Địa hào thường được sinh ra trong điều kiện các lớp đá

**A**. trồi lên. **B**. sụt xuống.

**C.** uốn nếp. **D**. xô lệch

**Câu 15.** Các lớp đá bị đứt gãy trong điều kiện vận động kiến tạo theo phương

**A**. ngang ở vùng đá cứng.

**B**. ngang ở vùng đá mềm.

**C.** đứng ở vùng đá mềm.

**D**. đứng ở vùng đá cứng.

**Câu 16.** Tác động nào sau đây làm cho biển tiến và biển thoái?

**A.** Lục địa nâng lên, hạ xuống.

**B**. Các lớp đá mềm bị uốn nếp.

**C.** Cá lớp đá cứng bị đứt gãy.

**D**. Động đất, núi lửa hoạt động.

**Câu 17.** Vận động kiến tạo theo phương nằm ngang xảy ra **không** phải do nguồn năng lượng của

**A.** sự phân huỷ các chất phóng xạ.

**B**. sự dịch chuyển các dòng vật chất.

**C.** các phản ứng hoá học khác nhau.

**D**. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

**Câu 18.** Vận động kiến tạo theo phương thẳng đứng xảy ra **không** phải do nguồn năng lượng của

**A.** sự phân huỷ các chất phóng xạ.

**B**. sự dịch chuyển các dòng vật chất.

**C.** các phản ứng hoá học khác nhau.

**D**. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

**Câu 19.** Núi lửa được sinh ra khi

**A**. hai mảng kiến tạo tách xa nhau.

**B**. xảy ra động đất có cường độ cao.

**C.** sự phân huỷ các chất phóng xạ.

**D.** có vận động nâng lên, hạ xuống.

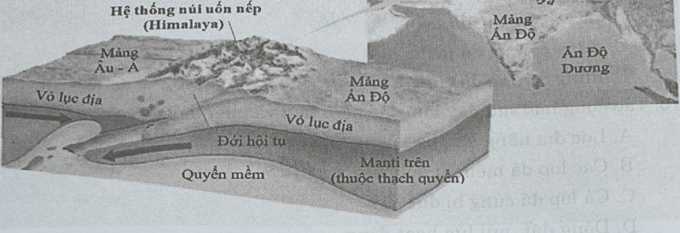
**Câu 20.** Trên Hình 1. Quá trình hình thành hệ thống núi Hi-ma-lay-a, hệ thống núi Hi-ma-lay-a là hệ quả của dạng tiếp xúc nào sau đây của hai mảng kiến tạo?

**A.** Tách giãn.

**B.** Hội tụ (va chạm).

**C.** Hội tụ (hút chìm).

**D**. Chuyển dạng (trượt qua nhau).

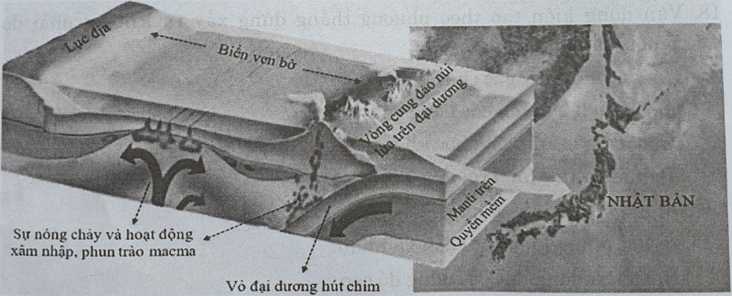


Hình 1. Quá trình hình thành hệ thông núi Hi-ma-ỉay-a

Câu 21. Trên Hình 2. Quá trình hình thành hệ thống núi lửa (cung núi lủa) thuộc quần đảo Nhật Bản, hệ thống núi núi lửa thuộc Nhật Bản là hệ quả của dạng tiếp xúc nào sau đây của hai mảng kiến tạo?

A. Tách giãn. B. Hội tụ (va chạm).

C. Hội tụ (hút chìm). D. Chuyển dạng (trượt qua nhau).

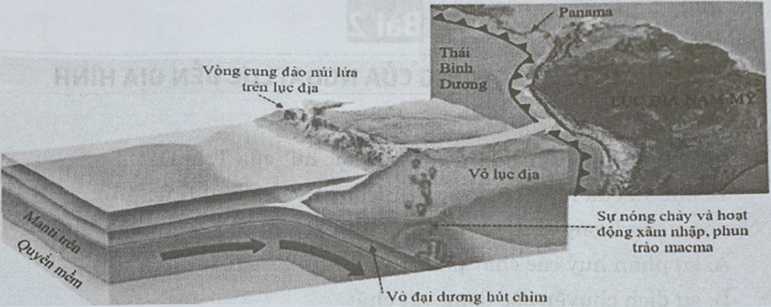


Hình 2. Quá trình hình thành hệ thống núi lửa (cung núi lửa) thuộc quần đảo Nhật Bản

**Câu 22.** Trên Hình 3. Quá trình hình thành hệ thống núi lửa thuộc dãy An-đet ở lục địa Nam Mỹ, hệ thống núi núi lửa thuộc dãy An-đet ở lục địa Nam Mỹ là hệ quả của dạng tiếp xúc nào sau đây của hai mảng kiến tạo?

**A.** Tách giãn. **B**. Hội tụ (va chạm).

**C.** Hội tụ (hút chìm). **D**. Chuyển dạng (trượt qua nhau).

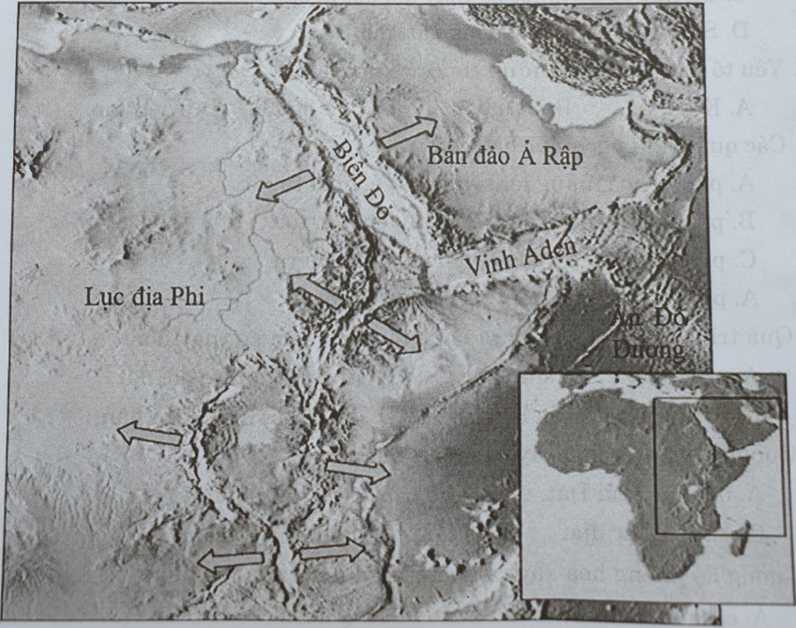


Hình 3. Quá trình hình thành hệ thông núi lửa thuộc dấy An-đet ở lục địa Nam Mỹ

**Câu 23***.* Trên Hình 4. Hoạt động nội lực và các địa hình hiện tại ở khu vực Đông Phi, biểu hiện loại vận động nội lực nào sau đây?

A. Nâng lên. B. Hạ xuống.

C. Đứt gãy. D. Uốn nếp.



Hình 4. Hoạt động nội lực và các địa hình hiện tại ở khu vực Đông Phi

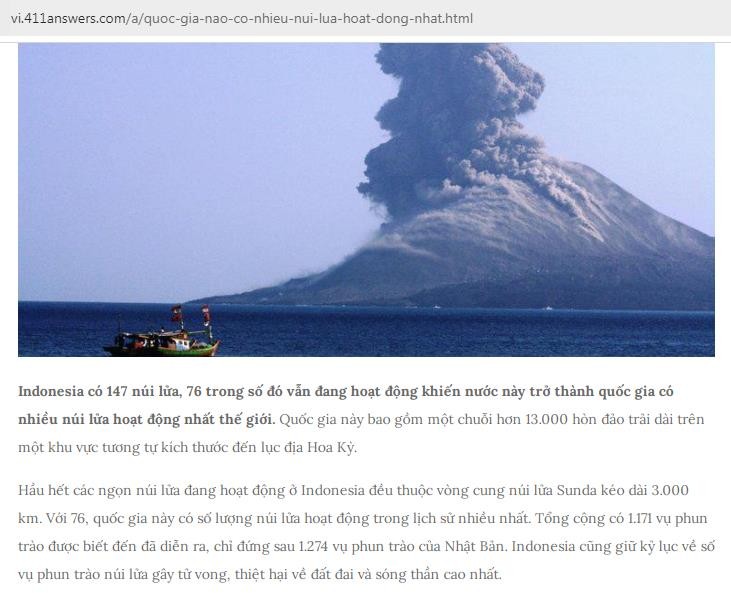
**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về hoạt động của nội lực?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Nội lực tạo ra các vận động kiến tạo, làm thay đổi địa hình. |  |  |
| b) Nội lực là lực sinh ra bên trong Trái Đất. |  |  |
| c) Vận động nội lực theo phương thẳng đứng gây ra hiện tượng uốn nếp, đứt gãy. |  |  |
| d) Vận động nội lực theo phương nằm ngang gây ra hiện tượng biển tiến và biển thoái. |  |  |

**a,b- Đúng c, d- Sai**

**Câu 2: Cho nội dung bài báo sau**



1. In- đô- nê- xia là quốc gia có nhiều núi lửa đang hoạt động nhất.
2. In- đô- nê- xia nằm ở rìa các mảng kiến tạo nên có nhiều núi lửa.
3. Núi lửa ở In-đô-nê-xia hình thành chủ yếu do ngoại lực.
4. Sự phun trào của núi lửa mang lại phù sa màu mỡ cho In- đô- nê- xia.

a,b, - Đúng c,d- Sai

**Câu 3: Cho thông tin sau**

Uốn nếp và đứt gãy đều là hoạt động của nội lực, được sinh ra do tác động của những lực bên trong lòng Trái Đất.

1. Nội lực là lực phát sinh bên ngoài Trái Đất.
2. Uốn nếp là hiện tượng đá bị uốn thành nếp.
3. Đứt gãy xảy ra ở những vùng đá mềm, dẻo.
4. Xu hướng của nội lực là san bằng bề mặt Trái Đất.

a, c, d- Sai b- Đúng

**Câu 4: Cho đoạn thông tin:** " Tại những khu vực cấu tạo bởi đá cứng, vận động kiến tạo làm các lớp đá của vỏ Trái Đất bị nứt vỡ, hình thành các vết nứt hoặc đứt gãy kéo dài. Hai bên đứt gãy có bộ phận được nâng lên và có bộ phận hạ thấp.”

1. Đứt gãy không tạo thành dãy núi, khối núi.
2. Bộ phận hạ thấp của đứt gãy tạo thành thung lũng.
3. Vận động kiến tạo theo phương ngang hình thành đứt gãy.
4. Đứt gãy thường chỉ xảy ra ở những khu vực có đá cứng.

**Câu 4.**  **Cho đoạn thông tin sau**

Nhật Bản nằm trong vùng không ổn định của vỏ Trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của động đất, núi lửa. Hiện nay, ở Nhật Bản vẫn còn khoảng 80 ngọn núi lửa đang hoạt động. Mỗi năm, trung bình nước Nhật phải chịu khoảng 1000 trận động đất lớn nhỏ.

1. Nhật Bản là quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều của động đất và núi lửa.
2. Nguyên nhân chủ yếu sinh ra động đất, núi lửa là do nội lực.
3. Động đất, núi lửa chỉ xảy trên biển ở Nhật Bản.
4. Nhật Bản chịu ảnh hưởng nhiều của động đất và núi lửa là do vị trí nằm ở nơi tiếp giáp giữa hai mảng kiến tạo Âu- Á và Thái Bình Dương.

a,b,d- Đúng c- Sai

**BÀI 2: NGOẠI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦẠ NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Ngoại lực có nguồn gốc từ

**A***.* bên trong Trái Đất. **B**. lực hút của Trái Đất.

**C.** bức xạ của Mặt Trời. **D**. nhân của Trái Đất.

**Câu 2.** Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là của

**A.** sự phân huỷ các chất phóng xạ.

**B**. sự dịch chuyển các dòng vật chất.

**C.** các phản ứng hoá học khác nhau.

**D**. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

**Câu 3.** Biểu hiện nào sau đây là do tác động của ngoại lực tạo nên?

**A**. Lục địa được nâng lên hay hạ xuống.

**B**. Các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy.

**C.** Đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.

**D.** Sinh ra hiện tượng động đất, núi lửa.

**Câu 4.** Yếu tố nào sau đây **không** thuộc về ngoại lực?

**A**. Khí hậu. **B**. Sinh vật. **C.** Con người. **D**. Kiến tạo.

**Câu 5.** Các quá trình ngoại lực bao gồm

**A.** phong hoá, nâng lên, vận chuyển, bồi tụ.

**B**. phong hoá, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.

**C.** phong hoá, hạ xuống, vận chuyển, bồi tụ.

**D**. phong hoá, uốn nếp, vận chuyển, bồi tụ.

**Câu 6.** Quá trình phong hoá xảy ra là do tác động của sự thay đổi

**A**. nhiệt độ, nước, sinh vật.

**B**. sinh vật, nhiệt độ, đất.

**C.** đất, nhiệt độ, địa hình.

**D.** địa hình, nước, khí hậu.

**Câu 7.** Cường độ phong hoá xảy ra mạnh nhất ở

**A**. bề mặt Trái Đất. **B**. tầng khí đối lưu.

**C.** ở thềm lục địa. **D**. lớp Man-ti trên.

**Câu 8.** Cường độ phong hoá xảy ra mạnh nhất ở nơi có

**A**. các địa hình núi cao và nhiều sông suối.

**B**. sự thay đổi lớn nhiệt độ, nước, sinh vật.

**C.** nhiều đồng bằng rộng và đất đai màu mỡ.

**D**. sự biến động của sinh vật và con người.

**Câu 9.** Phong hoá lí học là

**A**. sự phá huỷ đá thành các khối vụn; làm biến đổi màu sắc, thành phần hoá học.

**B**. việc giữ nguyên đá, nhưng làm biến đổi màu sắc, thành phần, tính chất hoá học.

**C.** việc giữ nguyên đá và không làm biến đổi thành phần khoáng vật và hoá học.

**D**. sự phá huỷ đá thành các khối vụn mà không làm biến đổi thành phần hoá học.

**Câu 10.** Phong hoá hoá học là

**A**. sự phá huỷ đá thành các khối vụn; làm biến đổi màu sắc, thành phần hoá học.

**B**. quá trình phá huỷ đá, chủ yếu làm biến đổi màu sắc, thành phần, tính chất hoá học.

**C.** việc giữ nguyên đá và không làm biến đổi thành phần khoáng vật và hoá học.

**D.** sự phá huỷ đá thành các khối vụn mà không làm biến đổi thành phần hoá học.

**Câu 11.** Phong hoá sinh học là

**A.** sự phá huỷ đá thành các khối vụn; làm biến đổi màu sắc, thành phần hoá học.

**B**. việc giữ nguyên đá, nhưng làm biến đổi màu sắc, thành phần, tính chất hoá học.

**C.** việc giữ nguyên đá và không làm biến đổi thành phần khoáng vật và hoá học.

**D.** sự phá huỷ đá thành các khối vụn mà không làm biến đổi thành phần hoá học.

**Câu 12.** Phong hoá lí học chủ yếu do

**A**. sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.

**B.** các hợp chất hoà tan trong nước, khí, axit hữu cơ.

**C.** tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây,...

**D.** tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

**Câu 13.** Phong hoá hoá học chủ yếu do

**A**. sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.

**B**. các hợp chất hoà tan trong nước, khí, axit hữu cơ.

**C.** tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.

**D**. tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

**Câu 14.** Phong hoá sinh học chủ yếu do

**A**. sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.

**B**. các hợp chất hoà tan trong nước, khí, axit hữu cơ.

**C.** tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.

**D.** tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

**Câu 15.** Kết quả của phong hoá lí học là

**A**. đá bị nứt vỡ thành từng tảng nhỏ và mảnh vụn.

**B**. tính chất hoá học của đá, khoáng vật biến đổi.

**C.** tạo thành lớp vỏ phong hoá ở bề mặt Trái Đất.

**D**. đá bị nứt vỡ thành tảng và bị biến đổi màu sắc.

**Câu 16.** Kết quả của phong hoá hoá học là

**A**. đá bị nứt vỡ thành từng tảng nhỏ và mảnh vụn.

**B.** tính chất hoá học của đá, khoáng vật biến đổi.

**C.** tạo thành lớp vỏ phong hoá ở bề mặt Trái Đất.

**D.** đá bị nứt vỡ thành tảng và bị biến đổi màu sắc.

**Câu 17.** Kết quả của phong hoá sinh học là

**A**. đá bị nứt vỡ thành từng tảng nhỏ và mảnh vụn.

**B**. tính chất hoá học của đá, khoáng vật biến đổi.

**C.** tạo thành lớp vỏ phong hoá ở bề mặt Trái Đất.

**D**. đá bị nứt vỡ thành tảng và bị biến đổi màu sắc.

**Câu 18.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho phong hoá lí học xảy ra mạnh ở các miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán hoang mạc)?

**A**. Nhiệt độ trung bình năm cao.

**B**. Biên độ nhiệt độ ngày đêm lớn.

**C.** Lượng mưa trung bình năm nhỏ.

**D.** Thảm thực vật rất nghèo nàn.

**Câu 19.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho phong hoá lí học xảy ra mạnh ở miền khí hậu lạnh?

**A.** Nhiệt độ trung bình năm thấp.

**B**. Biên độ nhiệt độ ngày đêm lớn.

**C.** Lượng mưa trung bình năm nhỏ.

**D.** Nước thường hay bị đóng băng.

**Câu 20.** Dạng địa hình nào sau đây được xem là kết quả của quá trình phong hoá hoá học là chủ yêu?

**A.** Bậc thềm sóng vỗ. **B.** Bán hoang mạc.

**C.** Hang động đá vôi. **D.** Địa hình phi-o.

**Câu 21.** Biểu hiện nào sau đây đúng với phong hoá vật lí?

**A**. Các đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.

**B.** Hoà tan đá vôi do nước để tạo ra hang động.

**C.** Rễ cây làm cho các lớp đá rạn nứt, đổi màu.

**D**. Xói mòn đất do dòng chảy nước tạm thời.

**Câu 22.** Biểu hiện nào sau đây đúng với phong hoá sinh học?

**A.** Các đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.

**B**. Hoà tan đá vôi do nước để tạo ra hang động.

**C.** Rễ cây làm cho các lớp đá rạn nứt, đổi màu.

**D**. Xói mòn đất do dòng chảy nước tạm thời.

**Câu 23.** Biểu hiện nào sau đây đúng với phong hoá hoá học?

**A**. Các đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.

**B**. Hoà tan đá vôi do nước để tạo ra hang động.

**C.** Rễ cây làm cho các lớp đá rạn nứt, đổi màu.

**D**. Xói mòn đất do dòng chảy nước tạm thời.

**Câu 24.** Bóc mòn là quá trình

**A**. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó.

**B.** di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

**C.** tích tụ (tích luỹ) các vật liệu đã bị phá huỷ.

**D**. phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

**Câu 25.** Vận chuyển là quá trình

**A**. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó.

**B**. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

**C.** tích tụ (tích luỹ) các vật liệu đã bị phá huỷ.

**D**. phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

**Câu 26.** Bồi tụ là quá trình

**A**. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó.

**B.** di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

**C.** tích tụ (tích luỹ) các vật liệu đã bị phá huỷ.

**D.** phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

**Câu 27.** Phát biểu nào sau đây đúng với quá trình phong hoá?

**A**. Chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó.

**B**. Di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

**C.** Tích tụ (tích luỹ) các vật liệu đã bị phá huỷ.

**D.** Phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

**Câu 28.** Tác nhân của quá trình bóc mòn **không** phải là

**A**. gió thổi. **B.** nước chảy.

**C.** băng hà. **D.** rừng cây.

**Câu 29.** Các hình thức nào sau đây **không** phải là bóc mòn?

**A.** Xâm thực, mài mòn. **B**. Mài mòn, thổi mòn.

**C.** Thổi mòn, xâm thực. **D**. Xâm thực, vận chuyển.

**Câu 30.** Địa hình nào sau đây do nước chảy tràn trên mặt tạo nên?

**A**. Các rãnh nông. **B**. Khe rãnh xói mòn.

**C.** Thung lũng sông. **D.** Thung lũng suôi.

**Câu 31.** Địa hình nào sau đây do dòng chảy tạm thời tạo nên?

**A**. Các rãnh nông. **B**. Khe rãnh xói mòn.

**C.** Thung lũng sông. **D.** Thung lũng suối.

**Câu 32.** Các địa hình nào sau đây do dòng chảy thường xuyên tạo nên?

**A**. Các rãnh nông, khe rãnh xói mòn.

**B.** Khe rãnh xói mòn, thung lũng sông.

**C.** Thung lũng sông, thung lũng suối.

**D**. Thung lũng suối, khe rãnh xói mòn.

**Câu 33.** Địa hình nào sau đây **không** phải do gió tạo nên?

**A**. Hố trũng thổi mòn. **B.** Bề mặt đá rỗ tổ ong.

**C.** Ngọn đá sót hình nấm. **D.** Cao nguyên băng hà.

**Câu 34.** Địa hình nào sau đây do gió tạo thành?

**A**. Ngọn đá sót hình nấm. **B.** Các khe rãnh xói mòn.

**C.** Các vịnh hẹp băng hà. **D.** Thung lũng sông, suối.

**Câu 35.** Địa hình nào sau đây **không** phải do băng hà tạo nên?

**A.** Vịnh hẹp băng hà. **B**. Các đá trán cừu.

**C.** Cao nguyên băng. **D.** Hàm ếch sóng vỗ.

**Câu 36.** Các địa hình nào sau đây do sóng bịển tạo nên?

**A.** Hàm ếch sóng vỗ, bậc thềm sóng vỗ.

**B.** Bậc thềm sóng vỗ, cao nguyên băng.

**C.** Cao nguyên băng, khe rãnh xói mòn.

**D.** Khe rãnh xói mòn, hàm ếch sóng vỗ.

**Câu 37.** Địa hình nào sau đây **không** do sóng biển tạo nên?

**A**. Hàm ếch sóng vỗ. **B**. Bậc thềm sóng vỗ.

**C.** Vách biển. **D**. Rãnh nông.

**Câu 38.** Các địa hình nào sau đây **không** phải là kết quả của quá trình bóc mòn?

**A**. Địa hình xâm thực, địa hình thổi mòn.

**B**. Địa hình thổi mòn, địa hình bồi tụ.

**C.** Địa hình xâm thực, địa hình băng tích.

**D**. Địa hình thổi mòn, địa hình khoét mòn.

**Câu 39.** Địa hình nào sau đây do quá trình bồi tụ tạo nên?

**A.** Các rãnh nông. **B.** Hàm ếch sóng vỗ.

**C.** Bãi bồi ven sông. **D.** Thung lũng sông.

**Câu 40.** Châu thổ sông là kết quả trực tiếp của quá trình

**A.** phong hoá. **B**. vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 41.** Thung lũng sông là kết quả trực tiếp của quá trình

**A.** phong hoá. **B.** vận chuyển, **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 42.** Địa hình băng tích là kết quả trực tiếp của quá trình

**A.** phong hoá.  **B**. vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D**. bóc mòn.

**Câu 43.** Các cồn cát ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình

**A.** phong hoá. **B.** vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 44.** Các doi ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình

**A.** phong hoá. **B**. vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 45.** Các cồn (cù lao) sông là kết quả trực tiếp của quá trình

**A.** phong hoá. **B.** vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 46.** Các nấm đá là kết quả trực tiếp của quá trình

**A.** phong hoá. **B.** vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 47.** Những ngọn đá sót hình nấm thuộc địa hình

**A**. mài mòn. **B**. băng tích. **C.** bồi tụ. **D.** thổi mòn.

**Câu 48.** Hàm ếch sóng vỗ thuộc địa hình

**A**. mài mòn. **B**. băng tích. **C.** bồi tụ. **D.** thổi mòn.

**Câu 49.** Các phi-o thuộc địa hình

**A**. mài mòn. **B**. băng tích. **C.** bồi tụ. **D.** thổi mòn.

**Câu 50.** Các mũi đất ven biển thuộc địa hình

**A**. mài mòn. **B**. băng tích. **C.** bồi tụ. **D.** thổi mòn.

**Câu 51.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với quá trình vận chuyển?

**A.** Là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

**B.** Là quá trình tích tụ (tích luỹ) các vật liệu đã bị phá huỷ.

**C.** Khoảng cách vận chuyển phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố.

**D.** Các vật liệu lớn, nặng di chuyển là lăn trên mặt đất dốc.

**PhẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1: Cho đoạn thông tin sau:**

Ngoại lực có xu hướng bóc mòn những nơi cao, dốc và bồi tụ ở những nơi thấp, thoải trên bề mặt Trái Đất.Địa hình do ngoại lực tạo thành rất đa dạng và phổ biến trên Trái Đất.

a) Ngoại lực là lực sinh ra chủ yếu do năng lượng bức xạ Mặt trời.

b) Hệ thống núi Himalaya được hình thành do ngoại lực.

c) Các tác động ngoại lực diễn ra độc lập, tách biệt với các tác động nội lực.

d) Dạng địa hình các-xto là một trong những biểu hiện điển hình của tác động ngoại lực trên bề mặt Trái Đất.

a,d- Đúng b,c- Sai

**Câu 2.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về hoạt động ngoại lực?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a. Ngoại lực tạo ra các vận động kiến tạo, làm thay đổi địa hình. |  |  |
| b. Ngoại lực là lực sinh ra bên trong Trái Đất. |  |  |
| c. Phong hoá hoá học làm thay đổi thành phần, tính chất của đá. |  |  |
| dD. Phong hoá vật lí làm vỡ đá nhưng không thay đổi thành phần và tính chất của đá. |  |  |

a, b- Sai c,d- Đúng

**Câu 3: Cho đoạn thông tin sau**

Bóc mòn: Là quá trình các nhân tố ngoại lực (nước chảy, gió, sóng biển, băng hà,...) làm dời chuyển các sản phẩm đã bị phong hoá ra khỏi vị trí ban đầu. Quá trình bóc mòn gồm: bóc mòn do dòng nước băng hà (nạo mòn). (xâm thực), bóc mòn do gió (thổi mòn hay khoét mòn), bóc mòn do sóng biển (mài mòn), ….

1. Bóc mòn là 1 quá trình của nội lực.
2. Bóc mòn xảy ra mạnh trên bề mặt trái đất.
3. Tác nhân của quá trình bóc mòn hoàn toàn do nước chảy.
4. Ở Việt Nam quá trình bóc mòn chỉ xảy ra ở đồng bằng.

a, b, d- Sai c- Đúng

**Câu 4: Cho đoạn thông tin: "** Ngoại lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các quá trình: phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ. Các quá trình ngoại lực không có ranh giới rõ ràng và chúng có thể đan xen lẫn nhau.”

1. Bóc mòn là quá trình di chuyển vật chất từ nơi này sang nơi khác do tác động của ngoại lực.
2. Phong hóa có thể xảy ra đồng thời hoặc xảy ra trước quá trình bóc mòn.
3. Vận chuyển có thể xảy ra do tác động của gió, nước, sóng biển và băng hà.
4. Bồi tụ là quá trình tạo nên các dạng địa hình như đồng bằng, ven biển.

Đáp án:

a,b,c- Đúng d- Sai

**Câu 5: Cho đoạn thông tin sau**

Hoang mạc Sa-ha-ra là một trong những hoang mạc rộng lớn nhất thế giới với diện tích 90 triệu km2 , xấp xỉ 1/10 Châu Phi. 25% diện tích trong hoang mạc bị bao phủ bởi cát, các cồn cát, ngoài ra là các nguyên đá tảng, đồng bằng phủ sỏi, thung lũng khô cằn và các vùng đất mặn.

1. Hoang mạc là nơi có khí hậu khô nóng.
2. Thiên nhiên hoang mạc vô cùng khắc nghiệt.
3. Hoang mạc Sahara nằm trong đới nóng.
4. Hoang mạc Sahara được hình thành do sự bồi tụ của biển.

a,b,c- Đúng d- Sai

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Hang Sơn Đoòng là hang động tự nhiên lớn nhất thế giới đã biết, nằm tại xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Hang Sơn Đoòng nằm trong quần thể hang động Phong Nha - Kẻ Bàng và là một hệ thống ngầm nối với hơn 150 động khác ở Việt Nam gần biên giới với Lào.

**a)** Hang Sơn Đoòng là sản phẩm của quá trình ngoại lực. (Đúng)

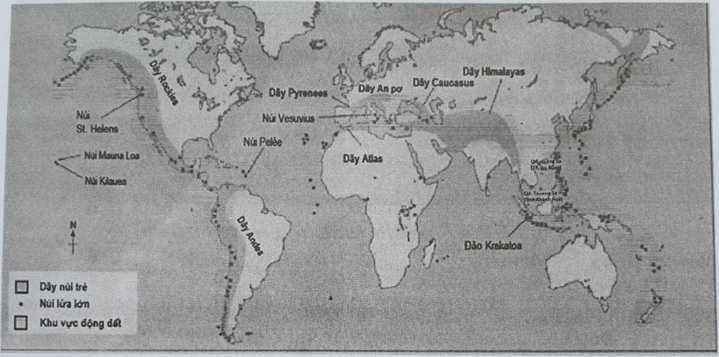
**b)** Phong hóa vật lí là quá trình chủ đạo tạo ra hang động. (Sai)

**c)** Hang động thường xuất hiện ở những nơi đá khó hòa tan. (Sai)

**d)** Hang động là kết quả của sự hoà tan đá vôi do nước. (Đúng)

**BÀI 3: THỰC HÀNH: SỰPHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA**

Bằng kiến thức đã học và dựa vào hình sau đây (Hình 1. Các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên Trái Đất), trả lời các câu hỏi.



Hình 1. Các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên Trái Đất

**Câu 1.** Đại dương nào sau đây **không** có vành đai động đất chạy qua?

**A**. Thái Bình Dương.

**B.** Ấn Độ Dương.

**C.** Bắc Băng Dương

**D.** Đại Tây Dương.

**Câu 2.** Vành đai động đất lớn nhất chạy dọc bờ của

**A**. Thái Bình Dương.

**B.** Ấn Độ Dương.

**C.** Bắc Băng Dương.

**D**. Đại Tây Dương.

**Câu 3.** Vành đai núi lửa lớn nhất chạy dọc bờ của

**A**. Thái Bình Dương.

**B.** Ấn Độ Dương.

**C.** Bắc Băng Dương.

**D**. Đại Tây Dương.

**Câu 4.** Dãy núi trẻ lớn nhất chạy dọc theo phía tây của

**A**. châu Mỹ.

**B.** châu Á.

**C.** châu Âu.

**D**. châu Phi.

**Câu 5.** Châu lục nào sau đây **không** tập trung các dãy núi trẻ?

**A.** châu Mỹ.

**B.** châu Á.

**C.** châu Âu.

**D.** châu Đại Dương.

**Câu 6.** Núi lửa và động đất thường xảy ra ở nơi nào sau đây?

**A**. Đông và Đông Nam châu Á.

**B**. Nam Á và Tây Nam châu Á.

**C.** Phía tây Bắc Mỹ và Nam Mỹ.

**D.** Phía đông châu Á và Bắc Phi.

**Câu 7.** Nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo thường **không** có các

**A.** vành đai núi lửa.

**B.** vành đai động đất.

**C.** vùng núi trẻ.

**D.** vùng núi già.

**Câu 8.** Núi lửa xảy ra nhiều nhất ở

**A.** Thái Bình Dương.

**B.** Ấn Độ Dương.

**C.** Bắc Băng Dương.

**D.** Đại Tây Dương.

**CHƯƠNG 3: KHÍ QUYỂN.**

**BÀI 1: KHÍ QUYỂN. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ**

**PHẦN I : TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò, đặc điểm của khí quyển?

**A.** Là lớp không khí bao quanh Trái Đất.

**B.** Luôn chịu ảnh hưởng của Mặt Trời.

**C.** Rất quan trọng cho phát triển sinh vật.

**D.** Giới hạn phía trên đến dưới lớp ôzôn.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tính chất của các khối khí?

**A**. Khối khí cực rất lạnh.

**B**. Khối khí chí tuyến rất nóng.

**C.** Khối khí xích đạo nóng ẩm.

**D.** Khối khí ôn đới lạnh khô.

**Câu 3.** Từ xích đạo về cực là các khối khí lần lượt là

**A**. Xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực.

**B**. Xích đạo, ôn đới, chí tuyến, cực.

**C.** Xích đạo, cực, ôn đới, chí tuyến.

**D.** Xích đạo, chí tuyến, cực, ôn đới.

**Câu 4.** Trên bề mặt Trái Đất **không** có khối khí nào sau đây?

**A**. Chí tuyến lục địa. **B**. Xích đạo lục địa.

**C.** Ôn đới lục địa. **D.** Cực lục địa.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các khối khí?

**A.** Các khối khí ở vĩ độ khác nhau có tính chất khác nhau.

**B.** Khối khí ở đại dương khác với khối khí ở lục địa.

**C.** Vị trí địa lí quy định tính chất của các khối khí.

**D.** Tính chất của các khối khí luôn ổn định khi di chuyển.

**Câu 6.** Khối khí nào sau đây **không** phân biệt thành kiểu lục địa và kiểu hải dương?

**A.** Chí tuyến. **B.** Xích đạo.

**C.** Cực. **D.** Ôn đới.

**Câu 7.** Frông là mặt ngăn cách giữa hai

**A**. khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lí.

**B**. khu vực áp cao khác biệt nhau về trị số áp.

**C.** dòng biển nóng và lạnh ngược hướng nhau.

**D.** tầng khí quyển khác biệt nhau về tính chất.

**Câu 8.** Frông địa cực (FA) là mặt ngăn cách giữa hai khối khí

**A**. xích đạo và chí tuyến.

**B**. chí tuyến và ôn đới.

**C.** ôn đới và cực.

**D**. cực và xích đạo.

**Câu 9.** Frông ôn đới (FP) là mặt ngăn cách giữa hai khối khí

**A**. xích đạo và chí tuyến. **B**. chí tuyến và ôn đới.

**C.** ôn đới và cực. **D.** cực và xích đạo.

**Câu 10.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với frông?

**A**. Có frông nóng và frông lạnh.

**B**. Là nơi có nhiễu loạn thời tiết.

**C.** Hai bên khác biệt về nhiệt độ.

**D.** Hướng gió hai bên giống nhau.

**Câu 11.** Dải hội tụ nhiệt đới được hình thành ở nơi tiếp xúc của hai khối khí

**A.** đều là nóng ẩm, có hướng gió ngược nhau.

**B.** có tính chất vật lí và hướng khác biệt nhau.

**C.** cùng hướng gió và cùng tính chất lạnh khô.

**D.** có tính chất lạnh ẩm và hướng ngược nhau.

**Câu 12.** Giữa hai khối khí nào sau đây **không** tạo thành frông rõ nét?

**A.** xích đạo và chí tuyến. **B.** chí tuyến và ôn đới.

**C.** ôn đới và cực. **D.** cực và xích đạo.

**Câu 13.** Dải hội tụ nhiệt đới được tạo thành ở khu vực

**A**. xích đạo. **B.** chí tuyến.

**C.** ôn đới. **D.** cực.

**Câu 14.** Nguồn bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất phần lớn được

**A.** bề mặt Trái Đất hấp thụ.

**B.** phản hồi vào không gian.

**C.** các tầng khí quyển hấp thụ.

**D.** phản hồi vào băng tuyết.

**Câu 15.** Không khí ở tầng đối lưu bị đốt nóng chủ yếu do nhiệt của

**A**. bức xạ mặt trời. **B.** bức xạ mặt đất.

**C.** lớp vỏ Trái Đất. **D.** lớp Man-ti trên.

**Câu 16.** Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là năng lượng của

**A**. bức xạ mặt trời. **B**. lớp vỏ lục địa.

**C.** lớp Man-ti trên. **D**. thạch quyển.

**Câu 17.** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

**A**. xích đạo. **B**. chí tuyến.

**C.** vòng cực. **D.** cực.

**Câu 18.** Nhân tố nào sau đây **không** có tác động nhiều đến sự phân bố nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất?

**A**. Độ lớn góc nhập xạ. **B**. Thời gian chiếu sáng.

**C.** Tính chất mặt đệm. **D**. Độ che phủ thực vật.

**Câu 19.** Biên độ nhiệt độ năm lớn nhất ở

**A.** xích đạo.  **B.** chí tuyến.

**C.** vòng cực. **D.** cực.

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ theo vĩ độ địa lí?

**A**. Nhiệt độ trung bình năm tăng từ xích đạo về cực.

**B.** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất là ở chí tuyến.

**C.** Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về hai cực.

**D**. Biên độ nhiệt độ năm thấp nhất ở khu vực xích đạo.

**Câu 21.** Bán cầu Nam có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn ở bán cầu Bắc là do

**A.** diện tích đại dương lớn hơn, thời gian chiếu sáng trong năm ít hơn.

**B**. thời gian chiếu sáng trong năm dài hơn, có diện tích lục địa lớn hơn.

**C.** diện tích lục địa lớn hơn, góc nhập xạ lớn hơn, có mùa hạ dài hơn.

**D**. mùa hạ dài hơn, diện tích đại dương lớn hơn, góc nhập xạ nhỏ hơn.

**Câu 22.** Càng về vĩ độ cao

**A**. nhiệt độ trung bình năm càng lớn.

**B.** biên độ nhiệt độ năm càng cao.

**C.** góc chiếu của tia mặt trời càng lớn.

**D.** thời gian có sự chiếu sáng càng dài.

**Câu 23.** Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất luôn thay đổi theo

**A**. góc chiếu của tia bức xạ mặt trời.

**B**. thay đổi tính chất của bề mặt đệm.

**C.** thời gian bề mặt đất nhận được.

**D**. chiều dày của các tầng khí quyển.

**Câu 24.** Từ xích đạo về cực có

**A.** nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm tăng.

**B**. biên độ nhiệt độ năm tăng, nhiệt độ trung bình năm tăng.

**C.** góc chiếu của tia bức xạ mặt trời tăng, nhiệt độ hạ thấp.

**D**. nhiệt độ hạ thấp, biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm.

**Câu 25.** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

**A.** bán cầu Tây. **B.** đại dương.

**C.** lục địa. **D.** bán cầu Đông.

**Câu 26.** Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất ở

**A**. bán cầu Đông. **B.** lục địa.

**C.** đại dương. **D.** bán cầu Tây.

**Câu 27.** Phát biểu nào sau đây đúng về phân bố nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất?

**A.** Nhiệt độ ở bán cầu Tây cao hơn bán cầu Đông.

**B**. Biên độ nhiệt ở đại dương nhỏ hơn ở lục địa.

**C.** Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất đều ở đại dương.

**D**. Biên độ nhiệt lớn nhất và nhỏ nhất đều ở lục địa.

**Câu 28.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng nhiều đến sự khác nhau về nhiệt độ giữa bờ Đông và Tây lục địa?

**A**. Dòng biển nóng, dòng biển lạnh.

**B.** Dòng biển lạnh, độ cao địa hình.

**C.** Độ cao địa hình, các vĩ độ địa lí.

**D**. Các vĩ độ địa lí, dòng biển nóng.

**Câu 29.** Càng vào sâu trong trung tâm lục địa

**A**. nhiệt độ mùa hạ càng giảm.

**B.** nhiệt độ mùa đông càng cao.

**C.** biên độ nhiệt độ càng lớn.

**D**. góc tới mặt trời càng nhỏ.

**Câu 30.** Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên Trái Đất **không** phụ thuộc chủ yếu vào

**A.** sự thay đổi của các vĩ độ địa lí.

**B**. bờ Đông và bờ Tây các lục địa.

**C.** độ dốc và hướng phơi sườn núi.

**D.** các bán cầu Đông, bán cầu Tây.

**Câu 31.** Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm vì

**A**. không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh.

**B**. bức xạ mặt đất càng mạnh, mật độ khí càng đậm.

**C.** mật độ khí càng đậm, bức xạ mặt đất càng yếu.

**D**. bức xạ mặt đất càng yếu, không khí càng loãng.

**Câu 32.** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng vổi sự phân bố nhiệt độ không khí theo địa hình?

**A**. Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm.

**B**. Nhiệt độ thay đổi theo hướng sườn núi.

**C.** Nhiệt độ sườn dốc cao hơn sườn thoải.

**D.** Càng lên cao, biên độ nhiệt độ càng lớn.

**Câu 33.** Nhiệt độ không khí **không** thay đổi theo

**A**. độ cao địa hình. **B**. độ dốc địa hình.

**C.** hướng sườn núi. **D**. hướng dãy núi.

**Câu 34.** Theo bảng sô liệu (bảng 1), nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí?

**A**. Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.

**B.** Càng về ở xích đạo, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.

**C.** Biên độ nhiệt năm ở các vĩ độ bán cầu Bắc nhỏ hơn bán cầu Nam.

**D.** Biên độ nhiệt năm ở vĩ độ thấp lớn hơn ở vĩ độ cao.

Bảng 1. Sự thay đối của biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí trên Trái Đất (°C)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **0°** | **20°** | **30°** | **40°** | **50°** | **60°** | **70°** | **80°** |
| Bán cầu Bắc | 1,8 | 7,4 | 13,3 | 17,7 | 23,8 | 29,0 | 32,2 | 31,0 |
| Bán cầu Nam | 1,8 | 5,9 | 7,0 | 4,9 | 4,3 | 11,8 | 19,5 | 28,7 |

**Câu 35.** Theo bảng số liệu (bảng 2), nhận xét nào sau đây đúng về biến trình nhiệt độ không khí trên đại dương và lục địa?

**A.** Đại dương có biên độ nhiệt độ năm cao hơn lục địa.

**B.** Đại dương có trị số tháng lạnh nhất cao hơn lục địa.

**C.** Đại dương có trị số tháng nóng nhất cao hơn lục địa.

**D.** Nhiệt độ cao nhất, thấp nhất ở đại dương lớn hơn lục địa.

Bảng 2. Biến trình nhiệt độ không khí trên đại dương và lục địa (°C)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Biến trình đại dương, đảo Hêbrit (57°32 B) | | | Biến trình lục địa,  Kirren (57°47 B) | | |
| Tháng lạnh nhất | Tháng nóng nhất | Biên độ | Tháng lạnh nhất | Tháng nóng nhất | Biên độ |
| 3 (5°C) | 8 (12,8°C) | 7,8°c | 1 (-27,3’C) | 7 (18,6°C) | 45,9°c |

**Câu 36.** Theo Hình 1. Góc nhập xạ ảnh hưởng đến nhiệt độ, phát biểu nào sau đây đúng khi so sánh nhiệt độ ở các địa điểm?

**A**. Điểm B có nhiệt độ cao hơn ở điểm A.

**B.** Điểm A có nhiệt độ thấp hơn ở điểm C.

**C.** Điểm C có nhiệt độ cao hơn ở điểm D.

**D**. Điểm D có nhiệt độ cao hơn ở điểm B.

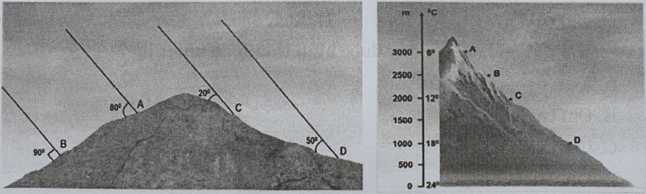
**Câu 37.** Theo Hình 2. Độ cao ảnh hưởng đến nhiệt độ, phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ theo độ cao?

**A**. Càng lên cao nhiệt độ càng tăng.

**B**. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm.

**C.** Lên cao 1000 m, tăng thêm 0,6°C.

**D**. Lên cao 100 m, giảm xuống 0,l°C.



*Hình 1. Góc nhập xạ ảnh*

*Hình 2. Độ cao ảnh hưởng đến nhiệt độ hưởng  
đến nhiệt độ*

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc**

*(Đơn vị:* °*C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **00** | **200** | **300** | **400** | **500** | **600** | **700** | **800** |
| **Nhiệt độ trung bình năm** | 24,5 | 25,0 | 20,4 | 14,0 | 5,4 | -0,6 | -10,4 | -20,0 |
| **Biên độ nhiệt năm** | 1,8 | 7,4 | 13,3 | 17,7 | 23,8 | 29,0 | 32,2 | 31,0 |

**a)** Nhiệt độ trung bình năm giảm từ xích đạo về cực.

**b**) Khu vực chí tuyến có nhiệt độ trung bình năm cao nhất.

**c)** Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về cực.

**d)** Biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vĩ độ do góc nhập xạ giảm từ xích đạo về cực.

**a,b,c- Đúng d- sai**

**Câu 2: Cho đoạn thông tin sau**

Hoang mạc Sa-ha-ra là một trong những hoang mạc rộng lớn nhất thế giới với diện tích 90 triệu km2 , xấp xỉ 1/10 Châu Phi. Nhiệt độ ở Sahara rất cao, trung bình năm luôn trên 250C , những tháng nóng nhất có thể lên tới 500C. Sahara là vùng có gió thổi rất mạnh, gió và bão cát làm tăng thêm tính khắc nghiệt của hoang mạc. Lượng mưa trung bình chỉ khoảng 25mm/ năm, ở các vùng phía đông chỉ dưới 5mm/năm. Lớp phủ thực vật cực kỳ thưa thớt.

1. Hoang Mạc Sahara có lượng mưa rất thấp.
2. Khí hậu ở hoang mạc Sahra vô cùng khắc nghiệt.
3. Giới động vật ở Sahara rất phong phú.
4. Lượng mưa ở hoang mạc Sahara thấp là do nằm dưới áp cao cận chí tuyến.

a,b,d- Đúng c- Sai

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại Lạng Sơn năm 2021 (đơn vị: 0C)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Nhiệt độ | 13,7 | 18,7 | 22,1 | 24,5 | 26,7 | 26,2 | 25,8 | 26,0 | 24,7 | 21,8 | 19,0 | 15,6 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt năm tại Lạng Sơn (làm tròn đến hàng đơn vị của 0C)

**Câu 2:** Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại Lạng Sơn năm 2021 (đơn vị: 0C)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Nhiệt độ | 13,7 | 18,7 | 22,1 | 24,5 | 26,7 | 26,2 | 25,8 | 26,0 | 24,7 | 21,8 | 19,0 | 15,6 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên nhiệt độ trung bình năm tại Lạng Sơn (làm tròn đến hàng đơn vị của 0C)

**22**

**Câu 3.** Dựa vào bảng số liệu sau:

Nhiệt độ trung bình tháng I và tháng VII của Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Địa điểm | Nhiệt độ trung bình tháng I (0C) | Nhiệt độ trung bình tháng VII (0C) |
| Hà Nội | 16,4 | 28,9 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25,8 | 27,1 |

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy tính biên độ nhiệt năm của Hà Nội.

**13**

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình tháng tại Lạng Sơn năm 2021**

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Nhiệt độ | 13,7 | 18,7 | 22,1 | 24,5 | 26,7 | 26,2 | 25,8 | 26,0 | 24,7 | 21,8 | 19,0 | 15,6 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, NXB thống kê Việt Nam, 2021)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại Lạng Sơn (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của 0C).

**13**

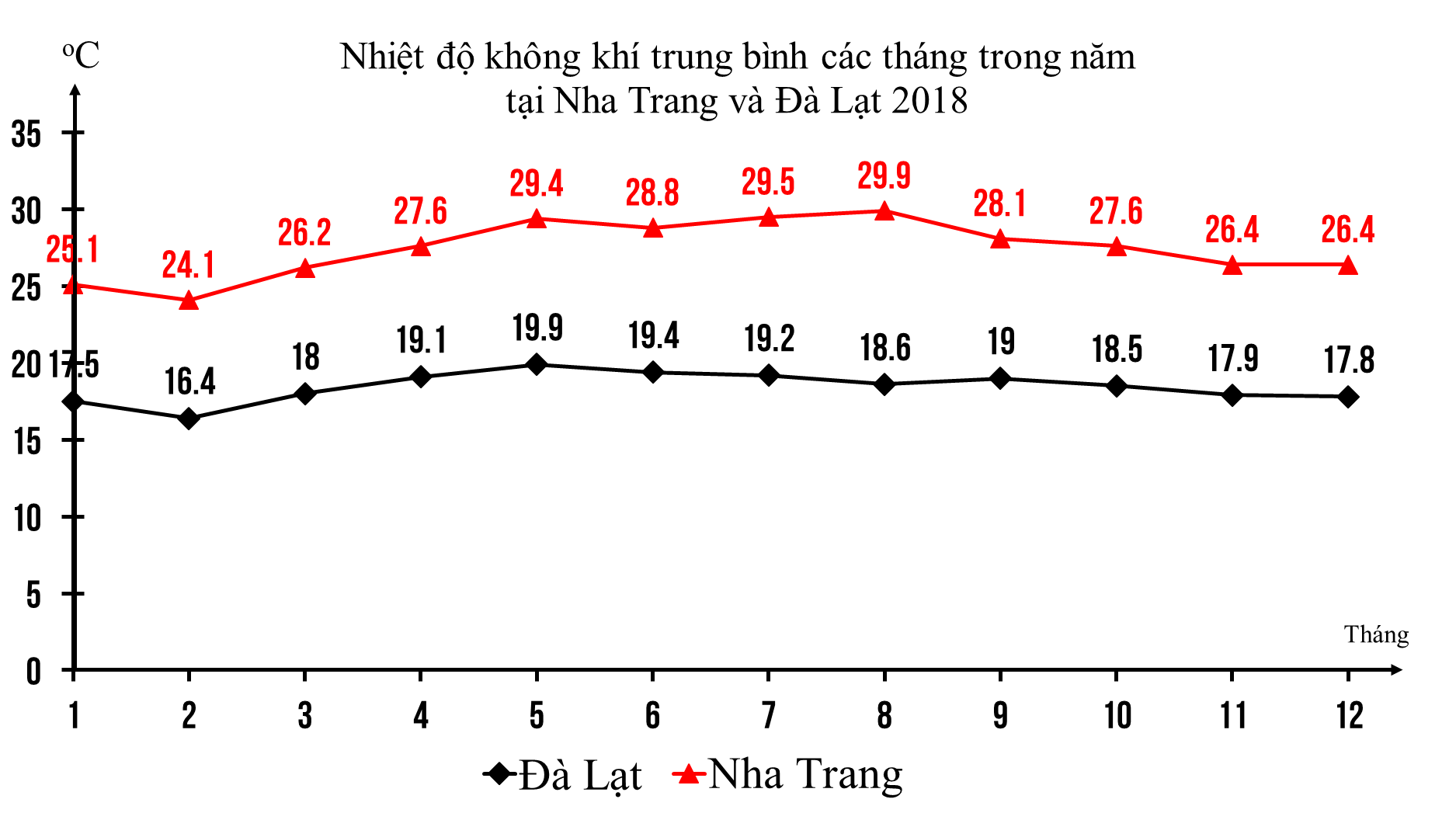
**Câu 5:** Tại độ cao 1000m trên dãy núi Hoàng Liên Sơn nhiệt độ là 150C, hỏi nhiệt độ tại chân núi (0m) nhiệt độ cùng thời điểm là bao nhiêu 0C?

21

**Câu 6.** Tại độ cao 1000m trên dãy núi Cap-ca có nhiệt độ là 340C, cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 2500m là bao nhiêu 0C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của 0C).

**25**

**Câu 7. Cho biểu đồ**



*(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018, https://www.gso.gov.vn)*

Nhiệt độ trung bình năm tại Nha Trang là bao nhiêu?

**27,4**

**Câu 8.** Tại độ cao 500m trên dãy núi Himalaya có nhiệt độ là 280C, cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 3000m là bao nhiêu 0C?

**Câu 9** Tính nhiệt độ tại chân núi của sườn đón gió biết nhiệt độ tại đỉnh núi là 12 ºC, ngọn núi cao 2800m (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của ºC)

**Câu 10.** Tại độ cao 1000 m trên dãy núi Hoàng Liên Sơn có nhiệt độ là 18°c, cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 2800 m là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C)

**7**

**Câu 11**. Tính nhiệt độ tại chân núi của sườn đón gió biết nhiệt độ tại đỉnh núi là 10 ºC, ngọn núi cao 2800m (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của ºC)

**26,8**

**BÀI 2: KHÍ ÁP VÀ GIÓ**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Khí áp là sức nén của

**A**. không khí xuống mặt Trái Đất.

**B**. luồng gió xuống mặt Trái Đất.

**C.** không khí xuống mặt nước biển.

**D**. luồng gió xuống mặt nước biển.

**Câu 2.** Các vành đai khí áp nào sau đây là áp cao?

**A.** Xích đạo, chí tuyến.

**B**. Chí tuyến, ôn đới.

**C.** Ôn đới, cực.

**D**. Cực, chí tuyến.

**Câu 3.** Các vành đai khí áp nào sau đây là áp thấp?

**A**. Xích đạo, chí tuyến.

**B**. Chí tuyến, ôn đới.

**C.** Ôn đới, xích đạo.

**D**. Cực, chí tuyến.

**Câu 4.** Vành đai áp nào sau đây chung cho cả hai bán cầu Bắc và Nam?

**A.** Cực.

**B**. Ôn đới.

**C.** Chí tuyến.

**D**. Xích đạo.

**Câu 5.** Các vành đai áp nào sau đây được hình thành do nhiệt lực?

**A**. Xích đạo, chí tuyến.

**B**. Chí tuyến, cực.

**C.** Cực, xích đạo.

**D**. Ôn đới, chí tuyến.

**Câu 6.** Các vành đai áp nào sau đây được hình thành do động lực?

**A**. Xích đạo, chí tuyến.

**B**. Chí tuyến, cực.

**C.** Cực, xích đạo.

**D**. Ôn đới, chí tuyến.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các vành đai khí áp trên Trái Đất?

**A**. Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ nhau.

**B**. Các đai áp cao và áp thấp đối xứng qua xích đạo.

**C.** Các đai khí áp được hình thành chỉ do nhiệt lực.

**D.** Các đai khí áp bị chia cắt thành khu khí áp riêng.

**Câu 8.** Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng đến sự thay đổi của khí áp?

**A.** Độ cao.

**B.** Nhiệt độ.

**C.** Độ ẩm.

**D**. Hướng gió.

**Câu 9.** Khí áp tăng khi

**A**. nhiệt độ giảm.

**B**. nhiệt độ tăng.

**C.** độ cao tăng.

**D**. khô hạn giảm.

**Câu 10.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi của khí áp?

**A**. Nhiệt độ lên cao, khí áp giảm.

**B**. Độ cao càng tăng, khí áp giảm.

**C.** Có nhiều hơi nước, khí áp giảm.

**D.** Độ hanh khô tăng, khí áp giảm.

**Câu 11.** Phát biểu nào sau đây đúng với sự thay đổi của khí áp?

**A**. Không khí càng loãng, khí áp giảm.

**B.** Độ ẩm tuyệt đối lên cao, khí áp tăng.

**C.** Tỉ trọng không khí giảm, khí áp tăng.

**D**. Không khí càng khô, khí áp giảm.

**Câu 12.** Trị số khí áp tỉ lệ

**A**. nghịch với tỉ trọng không khí.

**B**. thuận với nhiệt độ không khí.

**C.** thuận với độ ẩm tuyệt đối.

**D**. nghịch với độ cao cột khí.

**Câu 13.** Nguyên nhân sinh ra gió là

**A**. áp cao và áp thấp.

**B**. frông và dải hội tụ.

**C.** lục địa và đại dương.

**D**. hai sườn của dãy núi.

**Câu 14.** Loại gió nào sau đây **không** phải là gió thường xuyên?

**A**. Gió Tây ôn đới.

**B.** Gió Mậu dịch.

**C.** Gió Đông cực.

**D.** Gió mùa.

**Câu 15.** Gió Tây ôn đới thổi từ áp cao

**A**. chí tuyến về áp thấp ôn đới.

**B**. cực về áp thấp ôn đới.

**C.** chí tuyến về áp thấp xích đạo.

**D**. cực về áp thấp xích đạo.

**Câu 16.** Gió Đông cực thổi từ áp cao

**A.** chí tuyến về áp thấp ôn đới.

**B.** cực về áp thấp ôn đới.

**C.** chí tuyến về áp thấp xích đạo.

**D**. cực về áp thấp xích đạo.

**Câu 17.** Gió Mậu dịch thổi từ áp cao

**A.** chí tuyến về áp thấp ôn đới.

**B.** cực về áp thấp ôn đới.

**C.** chí tuyến về áp thấp xích đạo.

**D.** cực về áp thấp xích đạo.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với gió mùa?

**A**. Mùa đông thổi từ lục địa ra đại dương.

**B**. Mùa hạ thổi từ đại dương vào đất liền.

**C.** Do chênh lệch áp giữa các đới gây ra.

**D.** Thường xảy ra ở phía đông đới nóng.

**Câu 19.** Loại gió nào sau đây có tính chất khô?

**A.** Gió Tây ôn đới. **B.** Gió Mậu dịch.

**C.** Gió mùa. **D.** Gió đất, biển.

**Câu 20.** Tính chất của gió Mậu dịch là

**A.** nóng ẩm. **B**. khô.

**C.** lạnh khô. **D.** ẩm.

**Câu 21.** Tính chất của gió Tây ôn đới là

**A.** nóng ẩm. **B**. lạnh khô.

**C.** khô. **D.** ẩm.

**Câu 22.** Ở Bắc bán cầu, gió Mậu dịch thổi quanh năm theo hướng

**A**. đông bắC.  **B**. đông nam.

**C.** tây bắc. **D.** tây nam.

**Câu 23.** Ở Bắc bán cầu, gió Tây ôn đới thổi quanh năm theo hướng

**A.** đông bắC. **B.** đông nam.

**C.** tây bắc. **D.** tây nam.

**Câu 24.** Đặc điểm của gió mùa là

**A**. hướng gió thay đổi theo mùa.

**B**. tính chất không đổi theo mùa.

**C.** nhiệt độ các mùa giống nhau.

**D**. độ ẩm các mùa tương tự nhau.

**Câu 25.** Khu vực nào sau đây **không** có gió mùa hoạt động?

**A.** Nam Á. **B**. Đông Nam Á.

**C.** Đông Phi. **D**. Tây Phi.

**Câu 26.** Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu là do

**A.** sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.

**B**. sự phân bố các vành đai áp xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.

**C.** các lục địa và các đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.

**D**. hoạt động của gió kết hợp với độ cao, độ dốc và hướng sườn núi theo mùa.

**Câu 27.** Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương theo mùa?

**A.** Giữa lục địa và đại dương có sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều theo mùa.

**B.** Các vành đai khí áp phân bố xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.

**C.** Các lục địa và các đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.

**D**. Hoạt động của gió kết hợp với độ cao, độ dốc và hướng sườn núi theo mùa.

**Câu 28.** Vào mùa hạ, trung tâm áp thấp I-ran (Nam Á) hút gió

**A.** Mậu dịch từ bán cầu Nam và tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương.

**B**. Mậu dịch từ bán cầu Nam và Đông Bắc từ cao áp phương BắC.

**C.** tây nam từ Bắc Ân Độ Dương và Tín phong bán cầu Bắc.

**D**. từ Bắc Ấn Độ Dương và Đông Bắc từ cao áp phương Bắc.

**Câu 29.** Về mùa đông, gió Đông Bắc thổi từ các cao áp phương Bắc về phía nam

có tính chất

**A.** lạnh, khô. **B**. lạnh, ẩm. **C.** nóng, khô. **D.** nóng, ẩm.

**Câu 30.** Gió nào sau đây thường gây nhiều mưa cho khu vực Đông Nam Á vào

mùa hạ?

**A**. Tín phong bán cầu Bắc.

**B.** Tín phong bán cầu Nam vượt xích đạo.

**C.** Gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương.

**D**. Gió Đông Bắc từ phương Bắc đến.

**Câu 31.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với gió biển, gió đất?

**A.** Được hình thành ở vùng ven biển.

**B.** Hướng thay đổi theo ngày và đêm.

**C.** Có sự khác nhau rõ rệt về độ ẩm.

**D**. Có sự giống nhau về nguồn gốc.

**Câu 32.** Gió đất có cường độ mạnh nhất vào khoảng

**A.** đầu buổi chiều. **B.** đầu buổi tối.

**B**. lúc giữa khuya. **D.** lúc gần sáng.

**Câu 33.** Gió biển có cường độ mạnh nhất vào khoảng

**A**. đầu buổi chiều. **B**. đầu buổi tối.

**C.** giữa khuya. **D.** gần sáng.

**Câu 34.** Các loại gió nào sau đây có phạm vi địa phương?

**A.** Gió Tây ôn đới, gió phơn. **B**. Gió Đông cực; gió đất, biển.

**C.** Gió đất, biển; gió phơn. **D**. Gió Mậu dịch; gió mùa.

**Câu 35.** Loại gió sau khi trút hết ẩm ở sườn núi bên này sang sườn núi bên kia trở nên khô và rất nóng là gió

**A**. đất. **B.** biển. **C.** phơn. **D**. mùa.

**Câu 36.** Thổi từ khu vực áp cao chí tuyến về khu vực áp thấp xích đạo là gió

**A**. Mậu dịch. **B**. Tây ôn đới. **C.** Đông cực. **D**. mùa.

**Câu 37.** Thổi từ khu vực áp cao chí tuyến về khu vực áp thấp ôn đới là gió

**A**. Mậu dịch. **B**. Tây ôn đới. **C.** Đông cực. **D**. mùa.

**Câu 38.** Thổi từ khu vực áp cao cực về khu vực áp thấp ôn đới là gió

**A**. Mậu dịch. **B**. Tây ôn đới. **C.** Đông cực. **D**. mùa.

**Câu 39.** Không khí khô khi từ đỉnh núi xuống chân núi, trung bình 100 m tăng

**A**. 0,6°C. **B**. 0,8°C. **C.** l,0°C. **D**. l,2°C.

**Câu 40.** Không khí ẩm khi từ chân núi lên đỉnh núi, trung bình 100 m giảm

**A.** 0,6°C. **B.** 0,8°C. **C.** l,0°C. **D.** l,2°C.

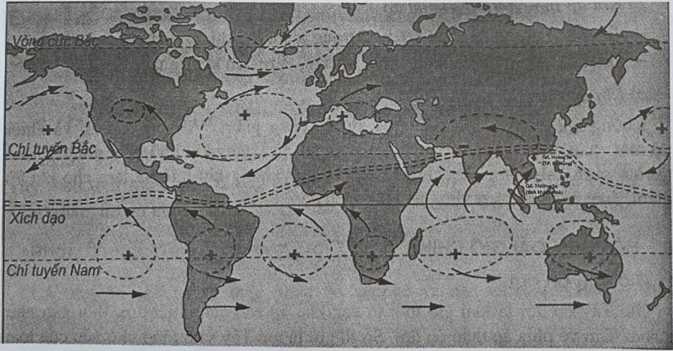
**Câu 41.** Theo Hình 1. Các khu áp cao, áp tháp trong tháng 7*,* nhận xét nào sau đây đúng về sự phân bố khí áp trên Trái Đất?

**A.** Các khu khí áp dịch chuyển về bán cầu Nam nhiều hơn.

**B**. Các khu khí áp dịch chuyển về bán cầu Đông nhiều hơn.

**C.** Các khu khí áp dịch chuyển về bán cầu Tây nhiều hơn.

**D.** Các khu khí áp dịch chuyển về bán cầu Bắc nhiều hơn.



Hình 1. Các khu áp cao, áp thâp trong tháng 7

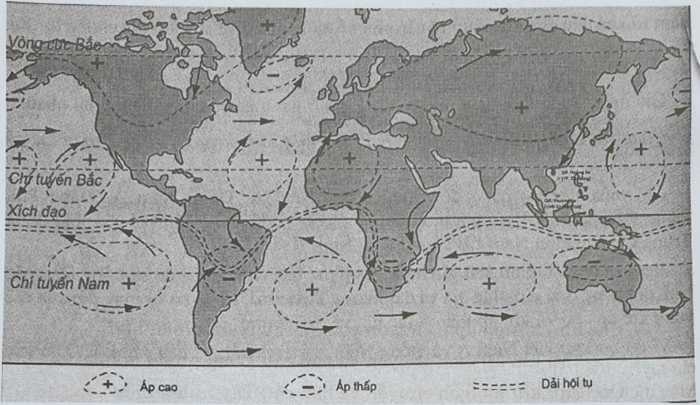
**Câu 42.** Theo Hình 2. Các khu áp cao, áp thấp trong tháng 1, nhận xét nào sau đây đúng về sự phân bố khí áp trên Trái Đất?

**A**. Các khu khí áp không phân bố thành vành đai liên tục.

**B.** Các khu vực khí áp dịch chuyển về bán cầu Nam nhiều.

**C.** Các áp cao ở đại dương có phạm vi rộng hơn ở lục địa.

**D**. Trên các lục địa ở bán cầu Nam là các áp cao rộng lớn.



***Hình 2. Các khu áp cao, áp thấp trong tháng 1***

**Câu 43.** Theo ***Hình 3. Gió phơn,*** nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi khí hậu trong hoạt động của gió phơn?

**A.** Cứ lên cao 100 m, không khí ẩm giảm l°C.

**B**. Ở sườn núi đón gió có không khí khô nóng.

**C.** Sườn khuất gió khô nóng hơn sườn đón gió.

**D**. Có lượng mưa lớn xảy ra ở sườn khuất gió.



**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI**

**Câu 1: Cho đoạn thông tin sau:**

Gió phơn hình thành và chuyển động song song với mặt đất. Khi bị núi chắn ngang thì gió phải vượt lên cao, lên tầng không khí loãng và lạnh hơn, khiến cho hơi nước ngưng tụ, gây mưa bên triền núi hứng gió và đồng thời làm gió giảm áp suất. Khi đã qua đỉnh núi thì gió trở thành một luồng khí khô hạ áp nên khi đi từ trên cao xuống, gặp không khí đặc hơn gió sẽ bị nén lại. Quá trình đó làm tăng nhiệt độ của gió (quá trình đoạn nhiệt trong nhiệt động lực học).

1. Gió phơn có thể xuất hiện ở nhiều dạng địa hình khác nhau trên trái đất.
2. Ở sườn đón gió nhiệt độ thấp hơn sườn khuất gió (cùng độ cao).
3. Ở sườn khuất gió thường không có mưa trong thời kì gió hoạt động.
4. Dãy núi càng cao, thì khi xuống núi mức gia tăng nhiệt độ càng lớn và càng khô
5. Sai b,c,d- Đúng

**Câu 2: Cho đoạn thông tin:** "Frông là bề mặt tiếp xúc giữa hai khối khí có nguồn gốc khác nhau và khác biệt về tính chất vật lí. Trên mỗi bán cầu có hai frông căn bản: frông địa cục (FA), frông ôn đới (FP).”

1. Trên mỗi bán cầu có hai frông căn bản: frông địa cực (FP) và frông ôn đới (FA).
2. Frông ôn đới hình thành ở vĩ độ cao. Frông địa cực hình thành ở vĩ độ thấp.
3. Frông có thể làm thay đổi đột ngột thời tiết, gây ra mưa, gió mạnh và sấm sét.
4. Sự chuyển dịch của frông theo các khối khí đã điều khiển chế độ gió trong năm. Đáp án:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lệnh hỏi | A) | B) | C) | D) |
| Đáp án |  |  |  |  |

**Câu 3: Cho đoạn thông tin: "** Gió là sự chuyển động của không khí từ nơi có khí cao cao về nơi có khí áp thấp. Trong khi chuyển động, hướng gió chịu sự tác động của lực Coriolis làm lệch hướng gió. Ở bán cầu Bắc, hướng gió lệch về bên tay phải, ở bán cầu Nam hướng gió lệch về phía bên tay trái so với hướng chuyển động ban đầu.”

1. Gió Tín Phong thổi ở bán cầu Bắc có hướng Đông Bắc.
2. Gió Tây ôn đới thổi ở bán cầu Nam có hướng Tây Nam.
3. Gió mùa có hướng thay đổi theo mùa, không ổn định.
4. Gió địa phương có hướng thay đổi theo địa hình và theo mùa.

Đáp án:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lệnh hỏi | A) | B) | C) | D) |
| Đáp án |  |  |  |  |

**Câu 4: Cho đoạn thông tin sau**

Ai cũng biết nước ta có hai mùa rõ rệt: một mùa khô mát (hay lạnh) và một mùa mưa nóng, ứng với hai mùa gió Đông Bắc và Tây Nam ( Đông Nam ), tuy nhiên sự phân chia này ở Bắc Bộ là sâu sắc và rõ nét hơn cả.

1. Gió mùa là gió thổi theo mùa.
2. Hướng và tính chất ở hai mùa gió có sự đồng nhất.
3. Nguyên nhân hình thành gió mùa là do sự nóng lên và lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương.
4. Việt Nam chịu ảnh hưởng của gió mùa là do vị trí nằm trong khu vực Châu Á gió mùa, thuộc đới nóng.

a,c,d- Đúng b- Sai

**Câu 5**: **Cho đoạn thông tin sau**

Vào đầu tháng 5 âm lịch, cũng vào lúc bước sang tháng 7 dương lịch là mùa cao điểm của gió Lào. Gió nóng thổi dồn dập khiến cho con người đang ở trong nhà vẫn có cảm giác là mình đang ngồi bên một lò quạt lửa.

1. Gió Lào ở nước ta có tính chất nóng, ẩm.
2. Gió Lào hoạt động liên tục vào đầu mùa hạ ở nước ta.
3. Gió Lào thổi vào nước ta theo hướng Tây .
4. Gió Lào không nóng là do vượt qua các dãy núi dọc biên giới Việt Lào và dãy Trường Sơn.

a,c,d- Đúng b- Sai

**BÀI 3: MƯA**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa là

**A.** khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng.

**B.** khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.

**C.** khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi.

**D**. khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật.

**Câu 2.** Nơi nào sau đây có nhiều mưa?

**A**. Khu khí áp thấp. **B**. Khu khí áp cao.

**C.** Miền có gió Mậu dịch. **D**. Miền có gió Đông cực.

**Câu 3.** Các khu khí áp thấp có nhiều mưa là do

**A**. Luôn có gió từ trung tâm thổi đi.

**B.** Luôn có gió quanh rìa thổi ra ngoài.

**C.** Không khí ẩm được đẩy lên cao.

**D**. Không khí ẩm không được bốc lên.

**Câu 4.** Khu vực áp cao chí tuyến thường có hoang mạc lớn do

**A**. nóng. **B**. lạnh.

**C.** khô. **D.** ẩm.

**Câu 5.** Nơi tranh chấp giữa khối khí nóng và khối khí lạnh thường

**A**. nóng. **B**. lạnh.

**C.** khô. **D.** mưa.

**Câu 6.** Nơi nào sau đây có mưa ít?

**A**. Giữa các khối khí nóng và khối khí lạnh.

**B**. Giữa khu vực áp cao và khu vực áp thấp.

**C.** Khu vực có nhiễu loạn mạnh không khí.

**D**. Khu vực thường xuyên có gió lớn thổi đi.

**Câu 7.** Khu vực nào sau đây thường có mưa nhiều?

**A**. Nơi ở rất sâu giữa lục địa. **B**. Miền có gió Mậu dịch thổi.

**C.** Miền có gió thổi theo mùa. **D.** Nơi dòng biển lạnh đi qua.

**Câu 8.** Nơi nào sau đây có mưa ít?

**A.** Nơi có dòng biển lạnh đi qua.

**B**. Nơi có dòng biển nóng đi qua.

**C.** Nơi có frông hoạt động nhiều.

**D.** Nơi có dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 9.** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa nhiều?

**A.** Nơi ở rất sâu giữa lục địa, nơi có áp thấp.

**B.** Miền có gió Mậu dịch thổi, nơi có áp thấp.

**C.** Miền có gió thổi theo mùa, nơi có áp thấp.

**D.** Nơi dòng biển lạnh đi qua, nơi có áp thấp.

**Câu 10.** Tại một dãy núi, thường có mưa nhiều ở

**A.** sườn khuất gió. **B.** sườn núi cao.

**C.** đỉnh núi cao. **D**. sườn đón gió.

**Câu 11.** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa ít?

**A.** Khu vực khí áp thấp, nơi có frông hoạt động.

**B**. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới, khu vực áp cao.

**C.** Sườn núi khuất gió, nơi có dòng biển lạnh.

**D**. Miền có gió mùa, nơi có gió luôn thổi đến.

**Câu 12.** Nơi có ít mưa thường là ở

**A**. xa đại dương. **B.** gần đại dương.

**C.** khu vực khí áp thấp. **D.** trên dòng biển nóng.

**Câu 13.** Trên Trái Đất, mưa nhiều nhất ở vùng

**A**. xích đạo. **B**. ôn đới.

**C.** chí tuyến. **D**. cực.

**Câu 14.** Trên Trái Đất, mưa ít nhất ở vùng

**A.** xích đạo. **B.** ôn đới.

**C.** chí tuyến. **D.** cực.

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

**A**. Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo.

**B.** Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến.

**C.** Mưa nhiều ở vùng vĩ độ trung bình.

**D**. Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

**A.** Mưa không nhiều ở vùng xích đạo.

**B.** Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến.

**C.** Mưa không nhiều ở hai vùng ôn đới.

**D.** Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

**Câu 17.** Vùng chí tuyến có mưa tương đối ít, chủ yếu là do

**A.** các khu khí áp cao hoạt động quanh năm.

**B.** các dòng biển lạnh ở cả hai bờ đại dương.

**C.** có gió thường xuyên và gió mùa thổi đến.

**D.** có nhiều khu vực địa hình núi cao đồ sộ.

**Câu 18.** Các nhân tố làm cho vùng xích đạo có mưa rất nhiều là

**A**. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.

**B.** áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.

**C.** dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch.

**D.** dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.

**Câu 19.** Các nhân tố làm cho vùng ôn đới mưa nhiều là

**A**. gió Tây ôn đới, dòng biển nóng.

**B.** gió Tây ôn đới, dòng biển lạnh.

**C.** áp thấp ôn đới, gió Đông cực.

**D.** áp thấp ôn đới, gió Mậu dịch.

**Câu 20.** Vùng chí tuyến có mưa tương đối ít là do tác động của

**A.** áp cao. **B.** áp thấp.

**C.** gió mùa. **D.** địa hình.

**Câu 21.** Vùng cực có mưa ít là do tác động của

**A**. áp thấp. **B.** áp cao.

**C.** frông. **D.** địa hình.

**Câu 22.** Nhân tố nào sau đây thường gây ra mưa nhiều?

**A**. Dòng biển lạnh. **B.** Dải hội tụ nhiệt đới.

**C.** Gió Mậu dịch. **D.** Gió Đông cực.

**Câu 23.** Các nhân tố nào sau đây thường gây ra nhiễu loạn thời tiết rất mạnh?

**A.** Frông ôn đới, gió Mậu dịch.

**B**. Dải hội tụ nhiệt đới, frông ôn đới.

**C.** Gió Mậu dịch, gió Đông cực.

**D**. Gió Đông cực, frông ôn đới.

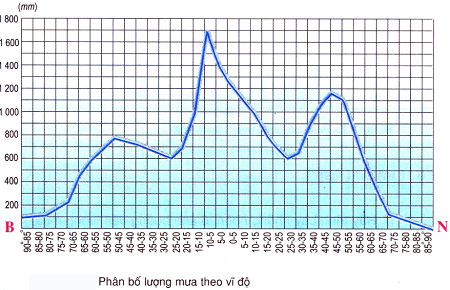
**Câu 24.** Theo Hình 1. Phân bố lượng mưa theo vĩ độ*,* nhận xét nào sau đây đúng về phân bố mưa trên Trái Đất?

**A.** Xích đạo có lượng mưa lớn nhất.

**B**. Chí tuyến có lượng mưa nhỏ nhất.

**C.** Ở ôn đới có lượng mưa lớn nhất.

**D**. Ở hai cực có lượng mưa lớn nhất.

****

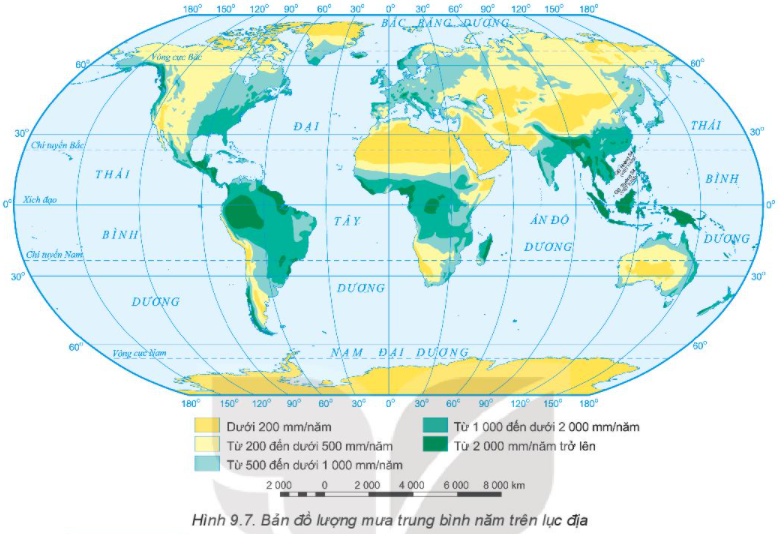
**Câu 25.** Theo Hình 2. Phân bố lượng mưa trên thế giới*,* nhận xét nào sau đây đúng về phân bố mưa trên Trái Đất?

**A.** Xích đạo có lượng mưa nhỏ nhất, chí tuyến mưa nhiều nhất.

**B**. Ở vùng nhiệt đới, bờ đông của lục địa mưa nhiều hơn bờ tây.

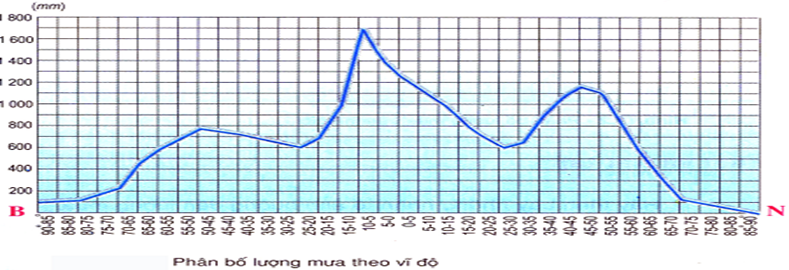
**C.** Ở vùng ôn đới, bờ đông của lục địa mưa nhiều hơn bờ tây.

**D**. Ôn đới có mưa nhiều nhất, vùng chí tuyến có mưa nhỏ nhất.



**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Cho hình: Phân bố lượng mưa theo vĩ độ trên Trái Đất



**a)** Ở vùng ôn đới có lượng mưa lớn nhất.

**b)** Ở hai cực có lượng mưa lớn do nhiệt độ thấp.

**c)** Vùng chí tuyến có lượng mưa nhỏ nhất.

**d)** Xích đạo có lượng mưa lớn nhất chủ yếu do áp thấp, diện tích đại dương nhiều, dòng biển nóng.

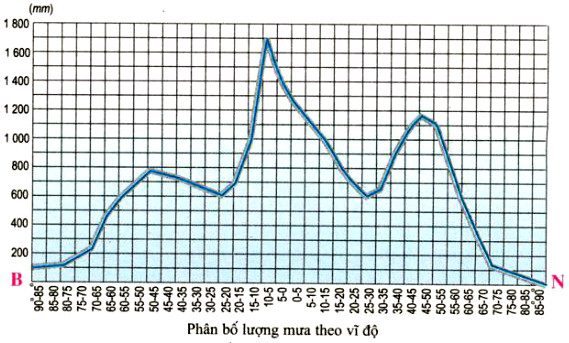
**Câu 2: Cho bảng số liệu:**

Nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở bán cầu Nam (Đơn vị: 0C)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vĩ độ | 00 | 200 | 300 | 400 | 500 | 600 | 700 | 800 |
| Nhiệt độ tb năm | 24,5 | 24,7 | 19,3 | 10,4 | 5,0 | 2,0 | -10,2 | -50,0 |
| Biên độ nhiệt độ năm | 1,8 | 5,9 | 7,0 | 4,9 | 4,3 | 11,8 | 19,5 | 28,7 |

* + - * 1. Nhiệt độ trung bình năm giảm từ xích đạo về cực.
        2. Khu vực chỉ tuyến có nhiệt độ trung bình năm cao nhất.
        3. Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về cực.
        4. Biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vĩ độ do góc nhập xạ giảm từ xích đạo về cực.

**Câu 3. Cho biểu đồ:**

Lượng mưa trung bình năm tăng từ xích đạo về cực.

Khu vực ôn đới có lượng mưa trung bình năm cao nhất.

Vùng cực có lượng mưa trung bình năm ít nhất.

Lượng mưa có sự khác nhau ở bán cầu Bắc và Nam.

**Câu 4**. Cho thông tin sau:

Trên trái Đất,lượng mưa phân bố không đều, có nơi mưa nhiều, nơi mua ít, có nơi thậm chí nhiều năm không có mưa. Đó là do nhiều nhân tố khác nhau ảnh hưởng đến lượng mưa từng khu vực

a)Khu vực mưa nhiều thường có áp thấp và dòng biển nóng đi qua**. Đ**

b) Khu vực mưa ít thường có hoạt động của gió mùa, vùng áp cao và nằm ven biển. **S**

c) Ở sườn đón gió biển lượng mưa nhiều hơn sườn khuất gió. **Đ**

d) càng vào sâu trong lục địa lượng mưa càng ít. **Đ**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Lượng mưa trung bình năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc** *(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **00-100** | **100-200** | **200-300** | **300-400** | **400-500** | **500-600** | **600-700** | **700-800** |
| **Lượng mưa trung bình năm** | 1677 | 763 | 513 | 501 | 561 | 510 | 340 | 194 |

**a)** Lượng mưa trung bình năm giảm dần từ xích đạo về cực. **Đ**

**b**) Khu vực xích đạo có lượng mưa trung bình năm cao nhất. **Đ** .

**c)** Vùng cực có lượng mưa trung bình năm khá nhiều. **S**

**d)** Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện lượng mưa trung bình năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc. **S**

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Lượng mưa trung bình năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc**

*(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **00 - 100** | **100 - 200** | **200 - 300** | **300 - 400** | **400 - 500** | **500 - 600** | **600 - 700** | **700 - 800** |
| Lượng mưa trung bình năm | 1677 | 763 | 513 | 501 | 561 | 510 | 340 | 194 |

**a)** Lượng mưa trung bình năm tăng từ xích đạo về cực.

**b)** Khu vực ôn đới có lượng mưa trung bình năm cao nhất.

**c)** Vùng cực có lượng mưa trung bình năm ít nhất.

**d)** Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện lượng mưa trung bình năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc.

**a,b- Đúng c,d- Sai**

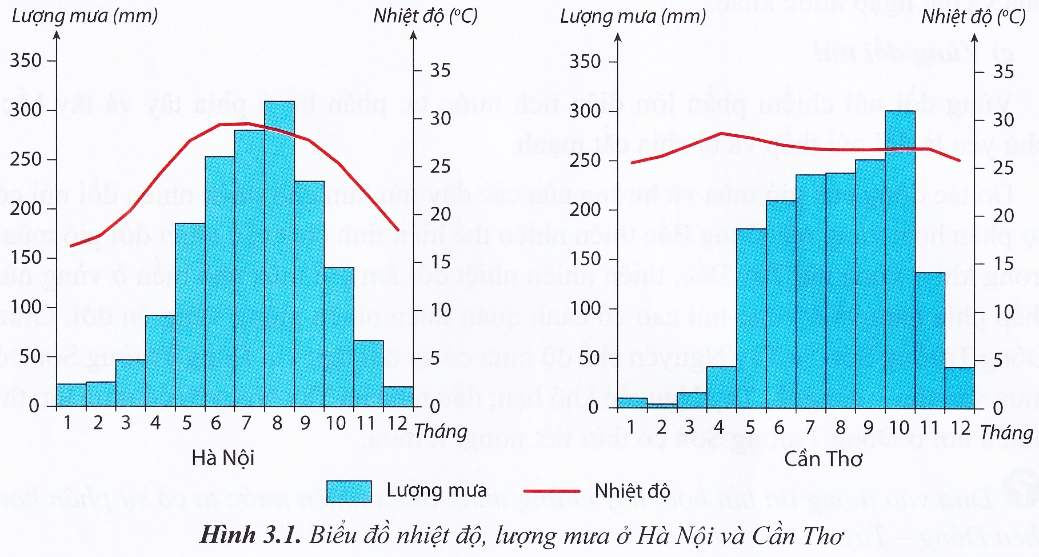
**Câu 7: Cho đoạn thông tin: "** Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ và có sự xen kẽ giữa các vùng mưa nhiều và các vùng mưa ít. Mưa nhiều nhất ở vùng Xích đạo, mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến, mưa nhiều ở hai vùng ôn đới và mưa rất ít ở hai vùng cực. Ở mỗi một vùng theo chiều đông – tây lại có sự phân hoá thành những khu vực có lượng mưa khác nhau...”

1. Vùng có lượng mưa thấp nhất là hai vùng chí tuyến.
2. Vùng ôn đới có lượng mưa cao hơn nhiều vùng cực.
3. Lượng mưa ở các khu vực ven biển cao hơn khu vực nội địa.
4. Lượng mưa ở sườn đón gió thấp hơn nhiều sườn khuất gió.

Đáp án:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lệnh hỏi | A) | B) | C) | D) |
| Đáp án |  |  |  |  |

**Câu 8.** Cho biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa ở Hà Nội và Cần Thơ:

****

**a)** Hà Nội có biên độ nhiệt nhỏ hơn Cần Thơ.(Đúng)

**b)** Cần Thơ có mùa khô sâu sắc hơn Hà Nội. (Sai)

**c)** Hà Nội có một số tháng nhiệt độ dưới 200C là do ảnh hưởng của gió Tín phong bán cầu Bắc. (Sai)

**d)** Hà Nội có mùa khô ít sâu sắc hơn là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vào cuối mùa đông.(Đúng)

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**Lượng mưa các tháng trong năm 2021 tại trạm khí tượng Đà Nẵng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lượng mưa (mm) | 34,7 | 32,1 | 14,6 | 21,4 | 2,1 | 38,5 | 12,5 | 93,5 | 800,4 | 782,8 | 271,0 | 485,8 |

*(Nguồn:Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê 2022)*

**a**) Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9. (Đúng)

**b)** Mùa mưa kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. (Sai)

**c**) Lượng mưa trung bình năm của Đà Nẵng là 2492,1 mm. (Sai)

**d)** Lượng mưa lớn vào thu đông chủ yếu do hoạt động của gió mùa và dải hội tụ nhiệt đới. (Đúng)

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Vũng Tàu, năm 2022**

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Hà Nội | 18,6 | 15,3 | 23,4 | 24,8 | 26,8 | 31,4 | 30,6 | 29,9 | 29,0 | 26,2 | 26,0 | 17,8 |
| Vũng Tàu | 26,5 | 27,4 | 28,1 | 28,8 | 29,0 | 29,3 | 28,0 | 27,8 | 27,8 | 27,4 | 27,4 | 26,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2022)*

**a)** Hà Nội có nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1. (Sai)

**b)** Biên độ nhiệt năm của Vũng Tàu là 2,80C. (Đúng)

**c)** Biên độ nhiệt năm của Vũng Tàu cao hơn Hà Nội. (Sai)

**d)** Nhiệt độ trung bình tháng 1 của Hà Nội thấp hơn Vũng Tàu chủ yếu do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc. (Đúng)

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Lượng mưa các tháng tại Huế năm 2021**

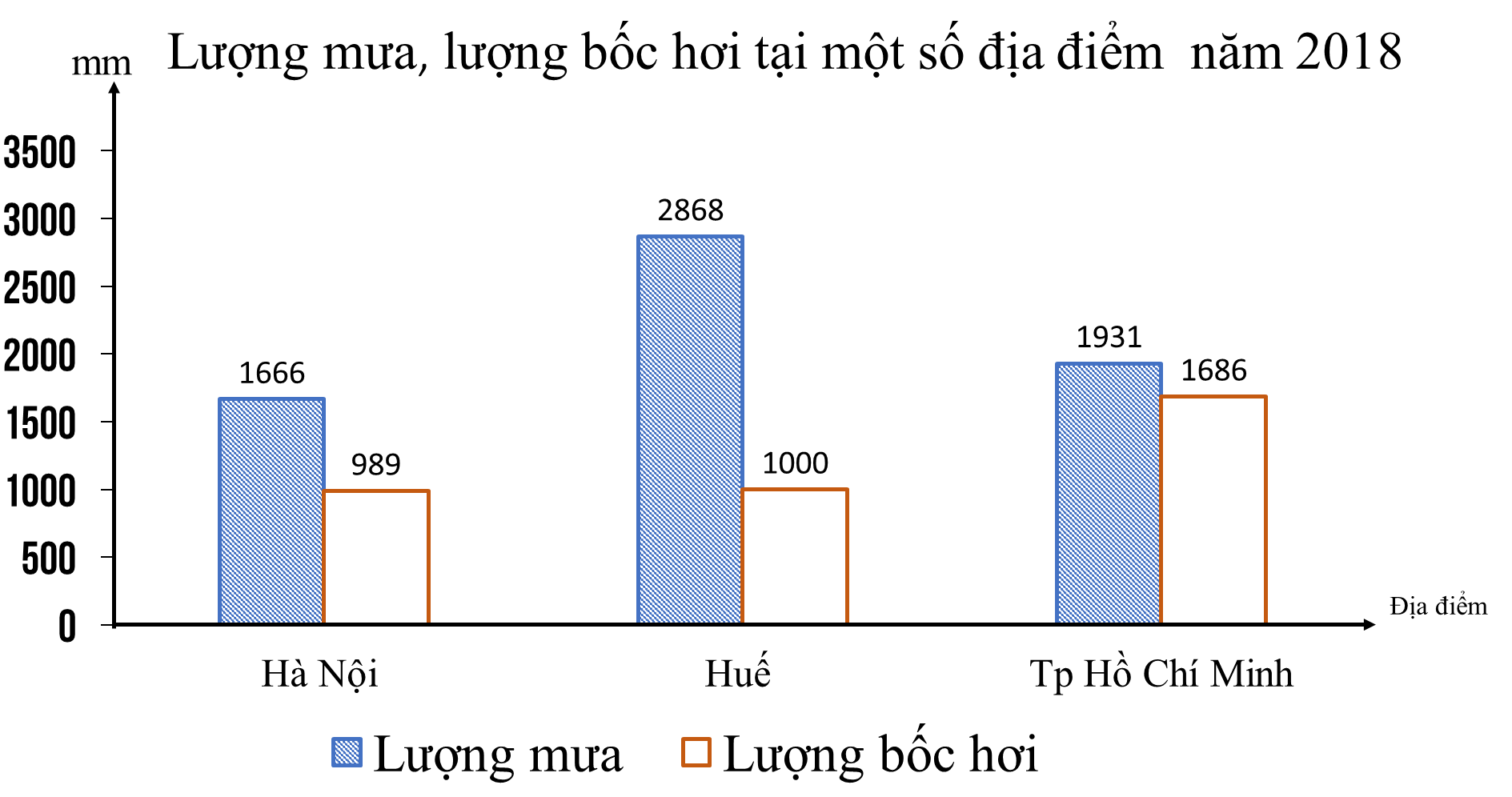
*(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Lượng mưa | 190,3 | 61,1 | 112,4 | 68,6 | 1,7 | 32,0 | 27,0 | 52,6 | 535,6 | 1438,3 | 825,9 | 490,5 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, NXB thống kê Việt Nam, 2021)*

**3836**

**Câu 2. Cho biểu đồ sau**

**

*(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018, https://www.gso.gov.vn)*

Huế có cân bằng ẩm trị số là bao nhiêu?

**1868**

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG NĂM 2021 TẠI TRẠM QUAN TRẮC ĐÀ NẴNG

*(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lượng mưa | 34,7 | 32,1 | 14,6 | 24,1 | 2,1 | 38,5 | 12,5 | 93,5 | 800,4 | 782,8 | 271,0 | 485,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

**Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Đà Nẵng năm 2021(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)**

**2592**

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Lượng mưa các tháng tại Hà Nội năm 2022**

*(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lượng mưa | 46,8 | 103,7 | 47,2 | 68,7 | 414,9 | 296,9 | 392,5 | 486,3 | 242,0 | 84,4 | 7,8 | 13,7 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Hà Nội năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

**3836**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Lượng mưa trung bình năm các tháng trong tại Cà Mau, năm 2022** *(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lượng mưa | 0,1 | 0,9 | 105,2 | 327,0 | 319,5 | 225,4 | 565,0 | 228,3 | 409,2 | 352,7 | 313,3 | 71,9 |

*(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

Tính tổng lượng mưa trong năm tại Cà Mau. *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)*

NGUYETDIAQV1@GMAIL.COM

**Đáp án: 2919**

**BÀI 4: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT.  
PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU**

**Câu 1.** Đới khí hậu nào sau đây **không** thuộc môi trường đới nóng?

**A.** Xích đạo. **B.** Cận nhiệt đới.

**C.** Cận xích đạo. **D**. Nhiệt đới.

**Câu 2.** Các đới khí hậu nào sau đây thuộc môi trường đới ôn hoà?

**A.** Nhiệt đới, ôn đới. **B.** Ôn đới, cận nhiệt.

**C.** Cận nhiệt, cực. **D**. Cận cực, ôn đới.

**Câu 3.** Các đới khí hậu nào sau đây thuộc môi trường đới lạnh?

**A.** Cực, cận nhiệt. **B**. Cận nhiệt, ôn đới.

**C.** Ôn đới, cực. **D.** Cực, cận cực.

**Câu 4.** Các đới khí hậu nào sau đây **không** phân ra thành kiểu khí hậu?

**A**. Cực, ôn đới. **B**. Ôn đới, cận cực.

**C.** Cận cực, xích đạo. **D**. Xích đạo, ôn đới.

**Câu 5.** Các đới khí hậu nào sau đây **khôn**g phân ra thành kiểu khí hậu?

**A**. Cực, ôn đới. **B**. Ôn đới, cận cực.

**C.** Cận xích đạo, cực. **D**. Xích đạo, ôn đới.

**Câu 6.** Kiểu khí hậu gió mùa chỉ có ở các đới khí hậu

**A**. cận cực, ôn đới. **B.** cận nhiệt, nhiệt đới.

**C.** nhiệt đới, xích đạo. **D.** xích đạo, cận nhiệt.

**Câu 7.** Kiểu khí hậu hải dương chỉ có ở đới khí hậu

**A**. nhiệt đới. **B.** cận cực.

**C.** ôn đới. **D.** cận nhiệt.

**Câu 8.** Kiểu khí hậu lục địa có ở các đới khí hậu

**A**. ôn đới, cận nhiệt, nhiệt đới.

**B**. ôn đới, cận nhiệt, cận cực.

**C.** nhiệt đới, cận cực, cực.

**D**. cận nhiệt, cực, ôn đới.

**Câu 9.** Kiểu khí hậu địa trung hải chỉ có ở đới khí hậu

**A**. nhiệt đới.  **B**. cận nhiệt. **C.** cận cực. **D.** ôn đới.

**Câu 10.** Đặc điểm chung của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là có

**A**. hai mùa khô, mưa trong năm tương phản nhau.

**B**. trị số nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 15°C.

**C.** lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1400 mm.

**D**. hướng gió giữa hai mùa trong năm tương tự nhau.

**Câu 11.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với kiểu khí hậu ôn đới lục địa?

**A**. Nhiệt độ trung bình khoảng 5°C.

**B**. Lượng mưa năm khoảng 600 mm.

**C.** Mùa đông mưa nhiều hơn mùa hạ.

**D**. Chênh lệch nhiệt độ ởhai mùa lớn.

**Câu 12.** Khí hậu ôn đới hải dương có đặc điểm là

**A**. mưa nhiều hơn ở thời kì đông xuân.

**B**. biên độ nhiệt độ trung bình năm cao.

**C.** mùa đông có tháng nhiệt độ dưới 0°C.

**D**. lượng mưa trung bình năm 1500 mm.

**Câu 13.** Đặc điểm nổi bật của kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải là

**A.** có mưa lớn quanh năm. **B**. mưa nhiều vào thu đông,

**C.** mùa xuân có mưa rất ít.  **D.** thời gian mùa mưa ngắn.

**Câu 14.** Kiểu khí hậu nào sau đây có tính chất ôn hoà hơn cả?

**A.** ôn đới lục địa. **B**. ôn đới hải dương.

**C.** nhiệt đới gió mùa. **D**. cận nhiệt địa trung hải.

**Câu 15.** Kiểu khí hậu ôn đới lục địa thường có nhiều biến động do ảnh hưởng của

**A**. gió Tây. **B.** frông.

**C.** dòng biển. **D.** áp thấp.

**Câu 16.** Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa thường diễn biến thất thường là do tác động của

**A**. gió mùa. **B**. dòng biển.

**C.** áp cao. **D**. gió Mậu dịch.

**Câu 17.** Dựa *vào* Hình 1. Biểu đồ một số kiểu khí hậu trên thế giới*,* cho biết hình nào sau đây thể hiện kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa?

**A**. Biểu đồ A. **B**. Biểu đồ B.

**C.** Biểu đồ C. **D**. Biểu đồ D.

**Câu 18.** Dựa vào Hình 1. Biểu đồ một số kiểu khí hậu trên thế giới*,* cho biết hình nào sau đây thể hiện kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa?

**A**. Biểu đồ A. **B.** Biểu đồ B.

**C.** Biểu đồ C. **D.** Biểu đồ D.

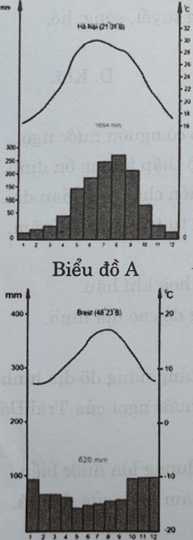
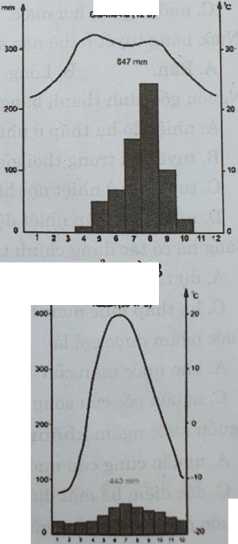
**Câu 19.** Dựa vào Hình 1. Biểu đồ một số kiểu khí hậu trên thế giới, cho biết hình nào sau đây thể hiện kiểu khí hậu ôn đới hải dương?

**A**. Biểu đồ A. **B**. Biểu đồ B.

**C.** Biểu đồ C. **D**. Biểu đồ D.

**Câu 20.** Dựa vào Hình 1. Biểu đồ một số kiểu khí hậu trên thế giới, cho biết hình nào sau đây thể hiện kiểu khí hậu ôn đới lục địa?

**A**. Biểu đồ A. **B**. Biểu đồ B.

**C.** Biểu đồ C. **D**. Biểu đồ D.

**CHƯƠNG 4: THỦY QUYỂN.**

**BÀI 1: THỦY QUYỂN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

**A.** biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.

**B**. biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển,

**C.** sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.

**D**. sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.

**Câu 2.** Nước trên lục địa gồm nước ở

**A**. trên mặt, nước ngầm. **B**. trên mặt, hơi nước.

**C.** nước ngầm, hơi nước. **D**. băng tuyết, sông, hồ.

**Câu 3.** Nước băng tuyết ở thể nào sau đây?

**A**. Rắn. **B**. Lỏng. **C.** Hơi. **D**. Khí.

**Câu 4.** Nguồn gốc hình thành băng là do

**A**. nhiệt độ hạ thấp ở những nơi núi cao có nguồn nước ngọt.

**B**. tuyết rơi trong thời gian dài, nhiệt độ thấp không ổn định.

**C.** tuyết rơi ở nhiệt độ thấp, tích tụ và nén chặt thời gian dài.

**D**. nước ngọt gặp nhiệt độ rất thấp, tích tụ trong nhiều năm.

**Câu 5.** Băng hà có tác dụng chính trong việc

**A**. dự trữ nguồn nước ngọt. **B**. điều hoà khí hậu.

**C.** hạ thấp mực nước biển. **D.** nâng độ cao địa hình.

**Câu 6.** Nước ngầm được gọi là

**A**. kho nước mặn của Trái Đất. **B**. nền tảng nâng đỡ địa hình.

**C.** nguồn gốc của sông suối. **D.** kho nước ngọt của Trái Đất.

**Câu 7.** Nguồn nước ngầm **không** phụ thuộc vào

**A**. nguồn cung cấp nước mặt. **B**. khối lượng lớn nước biển.

**C.** đặc điểm bề mặt địa hình. **D.** sự thấm nước của đất đá.

**Câu 8.** Nguồn cung cấp nước ngầm **khôn**g phải là

**A**. nước mưa. **B**. băng tuyết.

**C.** nước trên mặt. **D.** nước ở biển.

**Câu 9.** Giải pháp nào sau đây được xem là quan trọng hàng đầu trong bảo vệ nguồn nước ngọt trên Trái Đất?

**A**. Nâng cao sự nhận thức. **B**. sử dụng nước tiết kiệm.

**C.** Giữ sạch nguồn nước. **D.** xử phạt, khen thưởng.

**Câu 10.** Ngày Nước Thế giới hàng năm là

**A.** 21/1. **B**. 22/3. **C.** 23/3. **D.** 24/4.

**Câu 11.** Trong vòng tuần hoàn nhỏ của nước **không** có giai đoạn nào sau đây?

**A**. Bốc hơi. **B**. Ngưng tụ.

**C.** Di chuyển. **D**. Mưa xuống.

**Câu 12.** Vòng tuần hoàn lớn của nước diễn ra trong phạm vi

**A.** núi cao và đồng bằng. **B.** đồng bằng và gò đồi.

**C.** đất liền và đại dương. **D.** đại dương và các biển.

**Câu 13.** Tổng lượng nước sông chịu tác động chủ yếu của các nhân tố là

**A.** lượng mưa, băng tuyết, nước ngầm.

**B**. lượng mưa, băng tuyết, các hồ đầm.

**C.** nước ngầm, địa hình, các hồ đầm.

**D**. nước ngầm, địa hình, thảm thực vật.

**Câu 14.** Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A**. nước ngầm.  **B**. chế độ mưa.

**C.** địa hình. **D.** thực vật.

**Câu 15.** Ở miền ôn đới lạnh, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A.** địa hình. **B**. chế độ mưa.

**C.** băng tuyết. **D.** thực vật.

**Câu 16.** Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nhân tố nào sau đây có vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước của sông?

**A**. Nước ngầm.  **B**. Băng tuyết.

**C.** Địa hình. **D.** Thực vật.

**Câu 17.** Ý nghĩa của hồ đầm đối với sông là

**A**. điều hoà chế độ nước sông.

**C.** giảm lưu lượng nước sông.

**B**. nhiều thung lũng.

**D**. địa hình dốc.

**Câu 18.** Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do có

**A**. địa hình phức tạp.

**B**. nhiều thung lũng.

**C.** nhiều đỉnh núi cao.

**D**. địa hình dốc.

**Câu 19.** Ở đồng bằng, lòng sông mở rộng hơn ở miền núi chủ yếu là do

**A**. bề mặt địa hình bằng phẳng.

**B**. lớp phủ thổ nhưỡng mềm.

**C.** tốc độ nước chảy nhanh.

**D**. tổng lưu lượng nước lớn.

**Câu 20.** Yếu tố nào sau đây góp phần chủ yếu làm cho chế độ nước sông điều hoà?

**A.** Nước mưa chảy trên mặt. **B.** Các mạch nước ngầm.

**C.** Địa hình đồi núi dốc nhiều. **D.** Bề mặt đất đồng bằng rộng.

**Câu 21.** Sông nào sau đây dài nhất thế giới?

**A.** A-ma-dôn. **B.** Nin. **C.** I-ê-nit-xây. **D.** Mê Công.

**Câu 22.** Sông nào sau đây chảy qua Việt Nam?

**A**. Nin. **B**. I-ê-nit-xây. **C.** A-ma-dôn. **D.** Mê Công.

**Câu 23.** Sông nào sau đây có diện tích lưu vực rộng nhất thế giới?

**A.** Nin. **B.** I-ê-nit-xây. **C.** A-ma-dôn. **D**. Mê Công.

**Câu 24.** Sông nào sau đây có chiều dài đứng thứ hai thế giới?

**A.** Nin. **B**. I-ê-nit-xây. **C.** A-ma-dôn. **D.** Mê Công.

**Câu 25.** Sông nào sau đây nằm trong khu vực ôn đới lạnh?

**A.** Nin. **B**. I-ê-nit-xây. **C.** A-ma-dôn. **D**. Mê Công.

**Câu 26.** Sông nằm trong khu vực xích đạo thường có nhiều nước

**A**. vào mùa hạ. **B**. vào mùa xuân.

**C.** quanh năm. **D.** theo mùa.

**Câu 27.** Sông nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa thường có nhiều nước nhất vào các mùa

**A**. xuân và hạ. **B**. hạ và thu.

**C.** thu và đông. **D**. đông và xuân.

**Câu 28.** Sông nằm trong khu vực ôn đới lạnh thường nhiều nước nhất vào các mùa

**A**. xuân và hạ. **B.** hạ và thu.

**C.** thu và đông. **D**. đông và xuân.

**Câu 29.** Nguồn cung cấp nước cho sông ở hoang mạc chủ yếu là

**A**. nước mặt. **B.** nước ngầm.

**C.** băng tuyết. **D.** nước mưa.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI**

**Câu 1: Cho đoạn thông tin:**

" Sông là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên bề mặt lục địa và đảo, được các nguồn nước mưa, nước ngầm, nước băng tuyết tan nuôi dưỡng. Sự thay đổi của lưu lượng nước sông có tính chu kì trong năm gọi là chế độ nước. Chế độ nước chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm địa lí tự nhiên của nguồn cung cấp và bề mặt lưu vực.”

1. Lưu vực sông có diện tích càng lớn, chế độ nước sông càng ổn định.
2. Nguồn cung cấp chủ yếu từ nước ngầm sẽ có chế độ nước sông ít thay đổi.
3. Rừng cây trong lưu vực sông không ảnh hưởng đến chế độ nước sông.
4. Chế độ nước sông ở các khu vực ôn đới thường phức tạp hơn ở nhiệt đới.

Đáp án:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lệnh hỏi | A) | B) | C) | D) |
| Đáp án |  |  |  |  |

**Câu 2:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

1. Sông được cấp nước từ hai nguồn chính: nước mưa và nước băng tuyết tan.
2. Chế độ nước sông đơn giản hay phức tạp là do số lượng nguồn cấp quyết định.
3. Hồ đầm và thực vật có tác dụng điều tiết dòng chảy.

d) Sông có nhiều phụ lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông bớt phức tạp hơn

**a,d- Sai b,c- Đúng**

**Câu 3:** Trong các nhận định sau , nhận định nào Đúng, nhận định nào Sai về đặc điểm của nước ngầm?

a) Nước ngầm do nước mặt thấm xuống.

b) Mực nước ngầm phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước, đặc điểm địa hình, khả năng thấm của đất đá,...

c) Nước ngầm nằm khá nông ở vùng ẩm ướt, đất đá dễ thấm hút và nằm sâu vùng khô hạn.

d) Nước ngầm có thành phần và hàm lượng các chất khoáng hầu như không thay đổi.

**a,b,c- Đúng d- Sai**

**Câu 4: Cho thông tin sau**

Mực nước lũ của các sông ở miền Trung nước ta thường lên rất nhanh, lũ về đột ngột, gây hậu quả nghiêm trọng cho sản xuất và đời sống.

1. Chế độ nước sông miền Trung khá điều hoà.
2. Lũ các sông miền Trung lên nhanh là do địa hình bằng phẳng.
3. Nguồn cung cấp nước cho sông miền Trung chủ yếu là băng tuyết.
4. Mùa lũ của sông miền Trung thường trùng với mùa mưa bão.

a,d- Đúng b,c- Sai

**Câu 5:**Phát biểu nào sau đây Đúng, phát biểu nào sai về giải pháp bảo vệ nước ngọt

a) Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm và tránh lãng phí.

b) Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.

c) sử dụng các dụng cụ để tích trữ nước ngọt.

d) Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

**c- Đúng a,b,d- sai**

**Câu 6: Cho nhận định sau**

Hồ ở vùng đồng bằng như đồng bằng sông Hồng thường có dạng hình móng ngựa hay hình bán nguyệt.

a) Hồ là vũng trũng chứa nước trên Trái Đất.

b) Hồ móng ngựa hình thành từ miệng núi lửa đã tắt.

c) Hồ Tây Hà Nội là hồ móng ngựa.

d) Hồ Tây hình thành tại các khúc uốn sông bị tách khỏi dòng chính, sau khi chuyển dòng.

a, c,d- Đúng b- Sai

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1: Cho bảng số liệu**

Lưu lượng dòng chảy tại trạm Đồng Tâm trên sông Gianh

*(Đơn vị: m³/s)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lưu lượng | 27,7 | 19,3 | 17,5 | 10,7 | 28,7 | 36,7 | 40,6 | 58,4 | 185,0 | 178,0 | 94,1 | 43,7 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính lưu lượng dòng chảy trung bình năm tại trạm Đồng Tâm trên sông Gianh (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của m³/s )

**61,7**

**Câu 2**. Cho bảng số liệu

Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại Hà Nội

*(Đơn vị: m³/s)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lưu lượng | 1040 | 885 | 765 | 889 | 480 | 3510 | 5590 | 6660 | 4990 | 3100 | 2199 | 1370 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, đỉnh lũ Sông Hồng rơi vào tháng mấy?

**7**

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Lưu lượng dòng chảy tháng tại trạm Yên Thượng trên sông Cả**

*(Đơn vị: m3/s)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lưu lượng | 215 | 169 | 150 | 147 | 275 | 419 | 560 | 918 | 1358 | 1119 | 561 | 295 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính lưu lượng dòng chảy trung bình năm tại trạm Yên Thượng trên sông Cả (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của m3/s).

**2632**

**Câu 4:** Có mấy loại hồ?

**5**

**Câu 5:** Sông được cung cấp nước từ mấy nguồn chính?

**2**

**BÀI 2. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Độ muối trung bình cua nước biển là

**A**. 33 %0. **B**. 34 %0. **C.** 35%0. **D.** 36%0.

**Câu 2.** Độ muối của nước biển **khôn**g phụ thuộc vào

**A.** lượng mưa. **B**. lượng bốc hơi.

**C.** lượng nước ở các hồ đầm. **D**. lượng nước sông chảy ra.

**Câu 3.** Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng

**A.** xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** cực. **D**. ôn đới.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây đúng về mối quan hệ giữa độ muối và khối lượng riêng của nước biển?

**A**. Độ mặn càng nhỏ thì khối lượng riêng càng lớn.

**B.** Độ mặn càng lớn thì khối lượng riêng càng nhỏ.

**C.** Độ mặn càng lớn thì khối lượng riêng càng lớn.

**D**. Độ mặn càng nhỏ thì khối lượng riêng rất lớn.

**Câu 5.** Nhiệt độ trung bình của đại dương thế giới là

**A**. 15,5°C. **B**. 16,5°C. **C.** 17,5°C. **D.** 18,5°C.

**Câu 6.** Càng xuống sâu, nhiệt độ nước biển càng

**A.** thấp. **B.** cao. **C.** tăng. **D.** không thay đổi.

**Câu 7.** Nhiệt độ nước biển phụ thuộc vào nhiệt độ của

**A.** không khí. **B.** đất liền. **C.** đáy biển. **D.** bờ biển.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ nước biển theo thời gian?

**A.** Mùa đông có nhiệt độ cao hơn mùa thu.

**B**. Ban ngày có nhiệt độ thấp hơn ban đêm.

**C.** Ban trưa có nhiệt độ thấp hơn ban chiều.

**D**. Mùa hạ có nhiệt độ cao hơn mùa đông.

**Câu 9.** Hình thức dao động của sóng biển là theo chiều

**A.** thẳng đứng. **B**. xoay tròn.

**C.** chiều ngang. **D**. xô vào bờ.

**Câu 10.** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là do

**A**. mưa. **B**. núi lửa. **C.** động đất. **D.** gió.

**Câu 11.** Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do

**A**. gió. **B**. bão. **C.** động đất. **D**. núi lửa.

**Câu 12.** Sóng xô vào bờ **không** phải là do

**A**. gió. **B**. bão. **C.** áp thấp. **D.** dòng biển.

**Câu 13.** Nguyên nhân gây ra thuỷ triều là do

**A.** sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.

**B**. sức hút của hành tinh ở thiện hà.

**C.** hoạt động của các dòng biển lớn.

**D**. hoạt động của núi lửa, động đất.

**Câu 14.** Dao động thuỷ triều lớn nhất ở trong trường hợp Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm

**A**. vuông góc với nhau. **B**. thẳng hàng với nhau.

**C.** lệch nhau góc 45 độ. **D**. lệch nhau góc 60 độ.

**Câu 15.** Dao động thuỷ triều trong tháng lớn nhất vào ngày

**A**. trăng tròn và không trăng. **B.** trăng khuyết và không trăng.

**C.** trăng khuyết và trăng tròn. **D**. không trăng và có trăng.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với dao động của thuỷ triều?

**A.** Dao động thường xuyên. **B**. Dao động theo chu kì.

**C.** Chỉ do sức hút Mặt Trời. **D.** khác nhau ở các biển.

**Câu 17.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dao động của thuỷ triều?

**A**. Là dao động của các khối nước biển và đại dương.

**B.** Bất kì biển và đại dương nào trên Trái Đất đều có.

**C.** Dao động thuỷ triều lớn nhất vào ngày không trăng.

**D.** Dao động thuỷ triều nhỏ nhất vào ngày trăng tròn.

**Câu 18.** Nguyên nhân sinh ra các dòng biển trên các đại dương thế giới chủ yếu là do

**A**. sức hút của Mặt Trăng.

**B**. sức hút của Mặt Trời.

**C.** các loại gió thường xuyên.

**D.** địa hình các vùng biển.

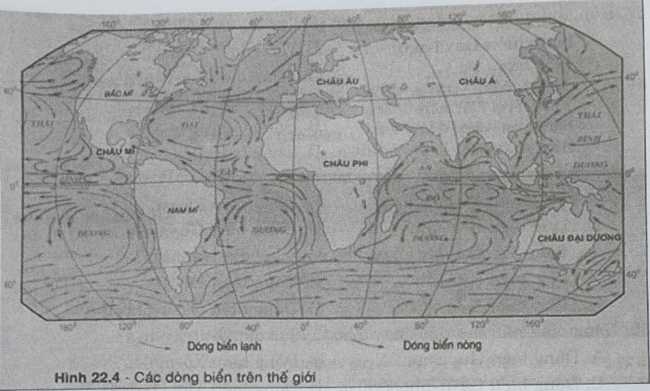
**Câu 19.** Quan sát Hình 1. Các dòng biển trên thế giới, cho biết phát biểu nào sau đây **không** đúng với các dòng biển trong các đại dương thế giới?

**A.** Các dòng biển lạnh thường phát sinh ở hai bên Xích đạo.

**B**. Có các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ độ 30 - 40°,

**C.** Dòng biển nóng và lạnh đối xứng qua các bờ đại dương.

**D**. Có các dòng biển đổi chiều theo gió mùa ở vùng gió mùa.



**Hình 1. Các dòng biển trên thế giới**

**Câu 20.** Dòng biển nào sau đây là dòng biển nóng?

**A**. Dòng biển Guya-na. **B**. Dòng biển Xô-ma-li.

**C.** Dòng biển Ca-li-phooc-ni-a. **D.** Dòng biển Tây Ô-xtrây-li-a.

**Câu 21.** Dòng biển nào sau đây là dòng biển lạnh?

**A**. Dòng biển Nam Xích đạo.  **B.** Dòng biển Bra-xin.

**C.** Dòng biển Ben-ghê-la. **D.** Dòng biển Đông Ô-xtrây-li-a.

**Câu 22.** Dòng biển nào sau đây chảy ở bờ tây lục địa châu Phi?

**A**. Dòng biển Bắc Đại Tây Dương. **B.** Dòng biển Ca-na-ri.

**C.** Dòng biển Cư-rô-si-vô. **D.** Dòng biển Gơn-xtrim.

**Câu 23.** Dòng biển nào sau đây chảy ở bờ đông lục địa châu Phi?

**A**. Dòng biển Ca-na-ri. **B**. Dòng biển Ben-ghê-la.

**C.** Dòng biển Xô-ma-li. **D.** Dòng biển Ghi-nê.

**Câu 24.** Dòng biển nào sau đây chảy ở bờ tây lục địa Á - Âu?

**A.** Dòng biển Bắc Đại Tây Dương. **B.** Dòng biển Bắc Xích đạo.

**C.** Dòng biển Cư-rô-si-vô. **D**. Dòng biển Gơn-xtrim.

**Câu 25.** Dòng biển nào sau đây chảy ở bờ đông lục địa Á - Âu?

**A**. Dòng biển A-la-xca. **B**. Dòng biển Bắc Xích đạo.

**C.** Dòng biển Bê-rinh. **D**. Dòng biển Gơn-xtrim.

**Câu 26.** Dòng biển nào sau đây chảy ở bờ tây lục địa Bắc Mỹ?

**A**. Dòng biển Guya-na. **B**. Dòng biển Phôn-len.

**C.** Dòng biển Pê-ru. **D**. Dòng biển Ca-li-phooc-ni-a.

**Câu 27.** Dòng biển nào sau đây chảy ở bờ đông lục địa Bắc Mỹ?

**A**. Dòng biển Gơn-xtrim. **B**. Dòng biển A-la-xca.

**C.** Dòng biển Ca-li-phooc-ni-a. **D**. Dòng biển Bra-xin.

**Câu 28.** Dòng biển nào sau đây chảy ở bờ tây lục địa Nam Mỹ?

**A**. Dòng biển Phôn-len. **B**. Dòng biển Pê-ru.

**C.** Dòng biển Bra-xin. **D.** Dòng biển Guya-na.

**Câu 29.** Dòng biển nào sau đây chảy ở bờ đông lục địa Nam Mỹ?

**A**. Dòng biển Bra-xin. **B**. Dòng biển Pê-ru.

**C.** Dòng biển A-la-xca. **D.** Dòng biển Ca-li-phooc-ni-a.

**Câu 30.** Dòng biển nào sau đây chảy ở bờ tây lục địa Ô-xtrây-li-a?

**A**. Dòng biển Guya-na. **B**. Dòng biển Xô-ma-li.

**C.** Dòng biển Ca-li-phooc-ni-a. **D**. Dòng biển Tây Ô-xtrây-li-a.

**Câu 31.** Dòng biển nào sau đây chảy ở bờ đông lục địa Ô-xtrây-li-a?

**A**. Dòng biển Nam Xích đạo. **B.** Dòng biển Bra-xin.

**C.** Dòng biển Ben-ghê-la. **D**. Dòng biển Đông Ô-xtrây-li-a.

**Câu 32.** Ở vùng chí tuyến, bờ tây lục địa có khí hậu

**A.** ẩm, mưa nhiều. **B**. khô, ít mưa.

**C.** lạnh, ít mưa. **D.** nóng, mưa nhiều.

**Câu 33.** Ở vùng ôn đới, bờ đông của đại dương có khí hậu

**A.** lạnh, ít mưa. **B**. ấm, mưa nhiều,

**C.** lạnh, khô hạn. **D**. nóng, ẩm ướt.

**Câu 34.** Ở vùng chí tuyến, bờ đông của lục địa có mưa nhiều chủ yếu là do hoạt động của

**A**. gió mùa. **B**. áp cao.

**C.** Tín phong. **D.** dòng biển.

**Câu 35.** Ở vùng ôn đới, bờ tây của lục địa có khí hậu ấm, mưa nhiều chủ yếu là do hoạt động của

**A**. áp thấp ôn đới. **B**. dòng biển nóng.

**C.** frông ôn đới. **D**. gió địa phương.

**Câu 36.** Nơi nào sau đây có khí hậu ấm, mưa nhiều?

**A.** Bờ đông đại dương ở vùng ôn đới.

B. Bờ tây đại dương ở vùng ôn đới.

**C.** Bờ tây lục địa ở vùng chí tuyến.

**D**. Bờ đông lục địa ở vùng ôn đới.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI**

**Câu 1: Cho đoạn thông tin:** " Nước biển có nhiều chất hoà tan, nhiều nhất là các muối khoáng. Độ muối trung bình của nước biển là 35‰. Độ muối tăng hay giảm phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào. Độ muối còn thay đổi theo vĩ độ: vùng Xích đạo độ muối là 34,5‰, vùng chí tuyến độ muối là 36,8‰, vùng ôn đới độ muối giảm xuống 35‰, vùng gần cực độ muối chỉ còn 34‰”

1. Lượng nước sông đổ vào ảnh hưởng đến độ muối của nước biển.
2. Biển Đỏ có độ muối thấp hơn nhiều Biển Ban-tích.
3. Vùng chí tuyến có độ muối thấp nhất trong các vùng vĩ độ.
4. Vùng ôn đới có độ muối cao hơn vùng gần cực.

Đáp án:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lệnh hỏi | A) | B) | C) | D) |
| Đáp án |  |  |  |  |

**Câu 2:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Thuỷ triều là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày.

b) Nguyên nhân chủ yếu sinh ra thuỷ triều là do lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất.

c) Trong mỗi tháng âm lịch, khi ba thiên thể Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất thẳng hàng, biên độ nước dâng nhỏ, gọi là triều kém.

a,b- Đúng c- Sai

**Câu 3.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về dòng biển trong các đại dương thế giới?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| **a.** Chuyển động của dòng biển tạo thành những vòng tuần hoàn trên các đại dương. |  |  |
| **b.** Hai bên xích đạo, các dòng biển chảy từ phía đông về phía tây, khi gặp bờ đông các lục địa bị chuyển hướng. |  |  |
| **c.** Ở khoảng vĩ độ 30-400 trên cả hai bán cầu, các dòng biển chảy vệ phía tây, khi gặp bờ đông các lục địa bị đổi hướng. |  |  |
| **d.** Ở vùng vĩ độ cao cảu bán cầu Nam, dòng biển có hướng ổn định từ tây sang đông, không khi ở vùng vĩ độ cao của bán cầu Bắc, các dòng biển chuyển động rất phức tạp. |  |  |

**a,b,d Đúng c- Sai**

**Câu 4:** Cho đoạn thông tin sau

“Biển, đại dương có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; là nơi cung cấp tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản, nguồn năng lượng; có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành hàng hải, du lịch; là môi trường sống có nhiều tác động tích cực đối với sức khoẻ con người”.

a) Khoáng sản quý giá do biển mang lại là dầu khí.

b) Biển và đại dương cho phép phát triển ngành đánh bắt, nuôi trồng hải sản.

c) Về mặt môi trường biển và đại dương giúp điều hoà khí hậu.

d) Năng lượng tái tạo từ biển là mặt trời và địa nhiệt.

a,b,c- Đúng d- Sai

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1:** Nhiệt độ nước biển ở vùng đới nóng ( 280C), gấp nhiệt độ nước biển ở đới ôn đới (150C) bao nhiêu lần

( làm tròn đến số thập phân thứ nhât)

**Câu 2:** Vùng chí tuyến biển có độ mặn 36,8%0 , cao hơn vùng gần cực có độ mặn 34%0 là bao nhiêu?

CHƯƠNG 5: SINH QUYỂN

BÀI 1: ĐẤT

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

**Câu 1.** Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

**A.** tơi xốp. **B**. độ phì.

**C.** độ ẩm. **D**. vụn bở.

**Câu 2.** Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất

**A**. tơi xốp ở bề mặt lục địa.

**B**. rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**C.** mềm bở ở bề mặt lục địa.

**D**. vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**Câu 3.** Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho

**A**. sinh vật. **B**. động vật.

**C.** thực vật. **D.** vi sinh vật.

**Câu 4.** Thứ tự từ bề mặt đất xuống sâu là

**A**. lớp vỏ phong hoá, lớp phủ thổ nhưỡng, đá gốc.

**B.** lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hoá, đá gốc.

**C.** đá gốc, lớp vỏ phong hoá, lớp phủ thổ nhưỡng.

**D**. đá gốc, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hoá.

**Câu 5.** Phat biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của đá mẹ đối với việc hình thành đất?

**A**. Nguồn cung cấp vật chất vô cơ.

**B.** Nguồn cung cấp vật chất hữu cơ.

**C.** Quyết định thành phần khoáng vật.

**D**. Quyết định thành phần cơ giới.

**Câu 6.** Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần vô cơ cho đất?

**A**. Khí hậu. **B**. Sinh vật.

**C.** Địa hình. **D**. Đá mẹ.

**Câu 7.** Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần hữu cơ cho đất?

**A**. Khí hậu. **B**. Sinh vật.

**C.** Địa hình. **D**. Đá mẹ.

**Câu 8.** Các nhân tố nào sau đây có tác động quan trọng nhất đến việc hình thành nên các thành phần chủ yếu của đất?

**A**. Đá mẹ, khí hậu. **B**. Khí hậu, sinh vật.

**C.** Sinh vật, đá mẹ. **D.** Địa hình, đá mẹ.

**Câu 9.** Các nhân tố nào sau đây có tác động quan trọng nhất đến việc hình thành nên độ phì của đất?

**A.** Đá mẹ, khí hậu.  **B.** Khí hậu, sinh vật.

**C.** Sinh vật, đá mẹ. **D**. Địa hình, đá mẹ.

**Câu 10.** Loại đất nào sau đây **không** thuộc nhóm feralit?

**A**. đất đỏ đá vôi. **B**. đất đỏ badan.

**C.** đất phù sa cổ. **D**. đất ở núi đá.

**Câu 11.** Các yếu tố khí hậu nào sau đây có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất?

**A**. Nhiệt và ẩm. **B.** Ẩm và khí.

**C.** Khí và nhiệt. **D.** Nhiệt và nước.

**Câu 12.** Trong việc hình thành đất, khí hậu **không** có vai trò nào sau đây?

**A.** Làm cho đá gốc bị phân huỷ về mặt vật lí.

**B.** Ảnh hưởng đến hoà tan, rửa trôi vật chất.

**C.** Tạo môi trường cho hoạt động vi sinh vật.

**D**. Cung cấp vật chất hữu cơ và khí cho đất.

**Câu 13.** Trong việc hình thành đất, thực vật **không** có vai trò nào sau đây?

**A**. Cung cấp vật chất hữu cơ.

**B**. Góp phần làm phá huỷ đá.

**C.** Hạn chế sự xói mòn, rửa trôi.

**D**. Phân giải, tổng hợp chất mùn.

**Câu 14.** Vai trò quan trọng của vi sinh vật trong việc hình thành đất là

**A**. cung cấp vật chất hữu cơ.

**B**. góp phần làm phá huỷ đá.

**C.** hạn chế sự xói mòn, rửa trôi.

**D**. phân giải, tổng hợp chất mùn.

**Câu 15.** Tác động quan trọng nhất của sinh vật đối với việc hình thành đất là

**A**. làm đá gốc bị phá huỷ. **B.** cung cấp chất hữu cơ.

**C.** cung cấp chất vô cơ. **D**. tạo các vành đai đất.

**Câu 16.** Vai trò của địa hình trong việc hình thành đất là

**A.** cung cấp chất hữu cơ. **B**. cung cấp chất vô cơ.

**C.** tạo các vành đai đất. **D.** làm phá huỷ đá gốc.

**Câu 17.** Nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất là

**A.** Đá mẹ. **B**. Khí hậu.

**C.** Địa hình. **D.** Sinh vật.

**Câu 18.** Nhân tố nào sau đây đóng vai trò trực tiếp trong việc hình thành đất?

**A**. Đá mẹ. **B**. Khí hậu.

**C.** Thời gian. **D.** Con người.

**Câu 19.** Hoạt động nào sau đây của con người **không** làm biến đổi tính chất của đất?

**A**. Nông nghiệp. **B**. Lâm nghiệp.

**C.** Ngư nghiệp. **D.** Công nghiệp.

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây đúng với hoạt động của các nhân tố hình thành đất?

**A**. Không đồng thời tác động. **B**. Tác động theo các thứ tự.

**C.** Có mối quan hệ với nhau. **D.** Không ảnh hưởng nhau.

**Câu 21.** Căn cứ vào yếu tố nào sau đây để phân biệt đất với đá, nước, sinh vật, địa hình?

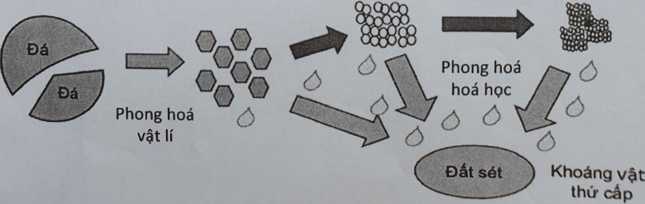
**A.** độ ẩm. **B**. độ rắn. **C.** độ phì. **D.** nhiệt độ.

**Câu 22.** Theo Hình 1. Các giai đoạn từ đá mẹ đến hình thành đất, thành phần nào sau đây tham gia tích cực vào quá trình này?

**A**. Địa hình. **B**. Khí hậu. **C.** Sinh vật. **D.** Con người.

Khoáng vật Cát Phù sa

sơ cáp



Hình 1. Các giai đoạn từ đá mẹ đến hình thành đất

**Câu 23.** Trong các loại đất ở Hình 2. Một số loại đất chính*,* loại đất nào xấu nhất?

**A.** Đất nâu. **B**. Đất đen. **C.** Đất xám. **D.** Đất đỏ.

**Câu 24.** Trong các loại đất sau, loại đất nào tốt nhất?

**A.** Đất nâu.  **B.** Đất đen. **C.** Đất xám. **D.** Đất đỏ.

**PHẦN II:** **TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

C**âu 1: Phát** biểu nào sau đây Đúng, phát biểu nào Sai về đặc điểm của lớp vỏ phong hoá?

a) Là sản phẩm phong hoá của đá gốc.

b) Phần trên cùng của vỏ Trái Đất, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài.

c) Có cấu trúc phân tầng theo chiều thẳng đứng.

d) Dày hàng trăm mét.

a,b,c- Đúng d- Sai

C**âu 2: Nhận định** nào sau đây Đúng, phát biểu nào Sai về quá trình hình thành đất?

a) Đá mẹ là nhân tố khởi đầu của quá trình hình thành đất.

b) Tính chất của đất không bị ảnh hưởng bởi tính chất của đá mẹ.

c) Địa hình có tác động chủ yếu đến quá trình phân phối lại lượng nhiệt, ẩm, tích tụ vật liệu.

d) Khí hậu tác động đến đá mẹ, địa hình và sinh vật.

a,c,d- Đúng b- Sai

**Câu 3:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Đá mẹ là nhân tố khởi đầu của quá trình hình thành đất.

b) Độ pH quyết định đến độ ẩm trong đất.

c) Các loại đất tự nhiên đều cần có thời gian hình thành.

d) Con người là nhân tố quan trọng trong quá trình hình thành đất.

a,c- Đúng b,d- Sai

**Câu 4: Cho thông tin sau**

Đất là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình  phong hoá các loại đá. Đất được cấu tạo bởi các thành phần chính bao gồm chất khoáng,  chất hữu cơ, không khí và nước. Đặc trưng cơ bản của đất là độ phì. Độ phì là khả năng đất cung cấp nước, các chất dinh dưỡng và các yếu tố khác (như nhiệt độ, không khí,...), thực vật sinh trưởng và phát triển.

1. Đất là một thành phần cấu tạo nên vỏ Trái Đất.
2. Đất là tư liệu sản xuất không thể thay thế của nông nghiệp.
3. Thành phần cấu tạo nên đất chủ yếu là nước.
4. Đặc trưng cơ bản nhất của đất là chất khoáng.

a,b- Đúng c,d- Sai

**Câu 5: Cho đoạn thông tin sau**

Nhiệt và ẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất. Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá bị phá huỷ thành những sản phẩm phong hoá. Những sản phẩm này sẽ tiếp tục bị phong hoá thành đất.

a) Khí hậu có vai trò rất quan trọng trong quá trình hình thánh đất.

b) Khí hậu tác động đến sự hình thành đất qua yếu tố nhiệt, ẩm.

c) Khí hậu được coi là nhân tố khởi đầu cho sự hình thành đất.

d) Trên Trái đất có nhiều loại đất do khí hậu phân hoá đa dạng.

a,b,d- Đúng c- Sai

**BÀI 2. SINH QUYỂN.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

**A**. toàn bộ sinh vật sinh sống.

**B**. tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.

**C.** toàn bộ động vật và vi sinh vật.

**D**. toàn bộ thực vật và vi sinh vật.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sinh quyển?

**A**. Giới hạn ở trên là nơi tiếp giáp với tầng ô dôn.

**B**. Giới hạn dưới của đại dương đến nơi sâu nhất.

**C.** Ranh giới trùng hoàn toàn với lớp vỏ Trái Đất.

**D**. Ranh giới trùng hợp với toàn bộ lớp vỏ địa lí.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây đúng nhất với sinh quyển?

**A**. Thực vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

**B.** Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

**C.** Động vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

**D.** Vi sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiểu dày của sinh quyển.

**Câu 4.** Khoảng vài chục mét ở phía trên bề mặt đất là có thực vật sinh sống, do có

**A**. ánh sáng, khí, nước, chất dinh dưỡng.

**B**. ánh sáng, khí, nguồn nước, nhiệt độ.

**C.** chất dinh dưỡng, không khí và nước.

**D.** chất dinh dưỡng, nước và ánh sáng.

**Câu 5.** Yếu tố nào sau đây **không** có tác động tới sự phát triển và phân bố sinh vật?

**A**. Khí hậu. **B.** Con người.

**C.** Địa hình. **D.** Đá mẹ.

**Câu 6.** Yếu tố khí hậu nào sau đây **không** ảnh hưởng trực tiếp tối sự phát triển và phân bốcủa sinh vật?

**A.** Nhiệt độ. **B.** Gió.

**C.** Nước. **D.** Độ ẩm.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây không đúng với ảnh hưởng của khí hậu tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

**A**. Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.

**B**. Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất.

**C.** Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm.

**D**. Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây đúng với ảnh hưởng của đất tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

**A**. Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.

**B**. Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất.

**C.** Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm.

**D.** Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp.

**Câu 9.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng của khí hậu tới sự phát triển và phân bốcủa sinh vật?

**A**. Loài cây ưa nhiệt thường phân bố*ỏ* nhiệt đới, xích đạo.

**B**. Những nơi khô hạn như hoang mạc có ít loài sinh vật ỗ.

**C.** Những cây chịu bóng thường sông trong các bóng râm.

**D**. Cây lá rộng sinh sông trên đất đỏ vàng ở rừng xích đạo.

**Câu 10.** Phát biểu nào sau đây đúng với ảnh hưởng của đất tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

**A**. Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở nhiệt đới, xích đạo.

**B**. Những nơi khô hạn như hoang mạc có ít loài sinh vật ở

**C.** Những cây chịu bóng thường sống trong các bóng râm.

**D**. Cây lá rộng sinh sống trên đất đỏ vàng ở rừng xích đạo.

**Câu 11.** Các nhân tố nào sau đây của địa hình có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

**A**. Độ cao và hướng nghiêng **B**. Hướng nghiệng và độ dốc.

**C.** Độ dốc và hướng sườn. **D.** Hướng sườn và độ cao.

**Câu 12.** Yếu tố nào sau đây của địa hình tạo nên các vành đai phân bố thực vật?

**A.** Độ cao. **B.** Hướng nghiệng.

**C.** Hướng sườn. **D.** Độ dốc.

**Câu 13.** Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật?

**A.** Độ cao. **B.** Hướng nghiệng.

**C.** Hướng sườn. **D.** Độ dốc.

**Câu 14.** Độ cao ảnh hưởng tới sự phân bố vành đai thực vật thông qua

**A.** nhiệt độ và độ ẩm. **B.** độ ẩm và lượng mưa.

**C.** lượng mưa và gió. **D.** độ ẩm và khí áp.

**Câu 15.** Nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật là

**A.** nhiệt độ. **B.** độ ẩm.

**C.** thức ăn. **D.** nơi sống.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với mối quan hệ giữa động vật và thực vật?

A. Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn.

B. Nhiều loài động vật ăn thực vật lại là thức ăn của động vật ăn thịt.

C. Động vật ăn thực vật, động vật ăn thịt cùng sốhg một môi trường.

D. Ở nơi nào động vật phong phú thì thực vật không được phát triển.

**Câu 17.** Ảnh hưởng tích cực của con người đối với sự phân bố sinh vật **không** phải là

**A**. Giảm diện tích rừng tự nhiện, mất nơi ở động vật.

**B.** thay đổi phạm vi phân bố của nhiều loại cây trồng.

**C.** đưa động vật nuôi từ lục địa này sang lục địa khác.

**D.** trồng rừng, mở rộng diện tích rừng ở toàn thế giới.

**Câu 18.** Nhân tố nào sau đáy có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất?

**A**. Địa hình. **B.** Khí hậu.

**C.** Thổ nhưỡng. **D.** Sinh vật.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về sinh quyển trên Trái Đất?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a. Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào sự tồn tại của sự sống. |  |  |
| b. Sinh quyển gồm tầng đối lưu của khí quyển, toàn bộ thuỷ quyển và phần trên của thạch quyển. |  |  |
| c. Khối lượng của sinh quyển lớn nhất so với khối lượng vật chất của các quyền còn lại trong vỏ Trái Đất.  d. Sinh vật thường tập trung nhiều ở khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất, nơi có điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển thực vật, động vật và vi sinh vật. |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 2: Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?**

a) Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn sinh thái nhất định.

b) Những nơi có nguồn nước dồi dào, sinh vật rất phát triển.

c) Cấu trúc của đất, độ pH đất, độ phì chỉ ảnh hưởng tới sự phát triển chứ không ảnh hưởng tới sự phân bố của thực vật.

d) Địa hình ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố thực vật thông qua độ cao.

e) Thực vật có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của động vật.

g) Con người vừa có ảnh hưởng tích cực vừa có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phân bố sinh vật.

**a,b,d,e,g- Đúng c- Sai**

**Câu 3 : Cho thông tin**

- Chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ do vùng này có điều kiện tự nhiên phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây chè: khí hậu có một mùa đông lạnh, đất feralit phát triển trên đá vôi,...

- Cà phê được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên do vùng này có điều kiện tự nhiên phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây cà phê: đất badan màu mỡ, khí hậu mang tính cận xích đạo,...

a) Khí hậu là nhân tố quyết định sự phát triển và phân bố sinh vật.

b) Đất tác động lớn đến sự phát triển và phân bố của thực vật.

c) Khí hậu và đất đai của nước ta đa dạng nên cơ cấu cây trồng đa dạng.

d) Tây Nguyên có thể trồng được lúa do có đất phù sa màu mỡ.

a,b,c, Đúng d- Sai

**Câu 4: Cho đoạn thông tin sau**

“Để tránh nóng, động vật thường nấp vào bóng râm, vui thân vào cát sâu, chui xuống hang, leo lên cây cao,.... Để tránh lạnh, động vật ẩn minh trong các hốc cây sống qua mùa lạnh, một số loài thay đổi chỗ ở theo mùa. Động vật ở xứ lạnh thường có lông dày, ở xứ nóng có ít lông”.

a) Mỗi loài sinh vật thích nghi với giới hạn nhiệt độ nhất định.

b) Khí hậu ảnh hưởng đến sinh vật qua nhiệt độ và ánh sáng.

c) Đối với động vật ánh sáng ảnh hưởng không đáng kể đến sự phát triển.

d) Động vật đa dạng do khí hậu phân hoá đa dạng.

a,b,d- Đúng c- Sai

**BÀI 3 Thực hành: PHÂN TÍCH SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC NHÓM ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN THẾ GIỚI.**

**Câu 1.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới lạnh?

**A**. Đài nguyên. **B**. Rừng lá kim.

**C.** Thảo nguyên. **D**. Rừng lá rộng.

**Câu 2.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây không thuộc vào môi trường đới ôn hòa?

**A.** Thảo nguyên. **B.** Đài nguyên.

**C.** Rừng lá kim. **D**. Rừng lá rộng.

**Câu 3.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới ôn hòa?

**A.** Xavan. **B.** Rừng xích đạo.

**C.** Rừng nhiệt đới ẩm. **D.** Rừng cận nhiệt ẩm.

**Câu 4.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây **không** thuộc vào môi trương đới nóng?

**A**. Xavan.

**B**. Rừng xích đạo.

**C.** Rừng nhiệt đới ẩm.

**D**. Rừng cận nhiệt ẩm.

**Câu 5.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây **không** thuộc môi trường đới ôn hòa?

**A.** Rừng lá kim.

**B**. Rừng lá rộng.

**C.** Thảo nguyên.

**D**. Xavan.

**Câu 6.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?

**A**. Rừng lá kim.

**B.** Rừng lá rộng.

**C.** Thảo nguyên.

**D**. Xavan.

**Câu 7.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?

**A**. Rừng lá kim.

**B**. Rừng nhiệt đới ẩm.

**C.** Rừng cận nhiệt ẩm.

**D.** Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.

**Câu 8.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố ở nơi có kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải?

**A.** Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.

**B.** Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.

**C.** Rừng cận nhiệt ẩm.

**D**. Rừng nhiệt đới ẩm.

**Câu 9.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố ở nơi có kiểu khí hâu ôn đới hải dương?

**A**. Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.

**B.** Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.

**C.** Rừng cận nhiệt ẩm.

**D**. Rừng nhiệt đới ẩm.

**Câu 10.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố ở nơi có kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa?

**A.** Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.

**B**. Hoang mạc và bán hoang mạc.

**C.** Rừng cận nhiệt ẩm.

**D**. Rừng nhiệt đới ẩm.

**Câu 11.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố ở nơi có kiểu khí hậu cận nhiệt gió mùa?

**A.** Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.

**B**. Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.

**C.** Rừng cận nhiệt ẩm.

**D**. Rừng nhiệt đới ẩm.

**Câu 12.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố ở nơi có kiểu khí hậu ôn đới lục địa (lạnh)?

**A.** Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.

**B.** Rừng lá kim.

**C.** Rừng cận nhiệt ẩm.

**D.** Rừng nhiệt đới ẩm.

**Câu 13.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố ở nơi có kiểu khí hậu ôn đới lục địa (nửa khô hạn)?

**A.** Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.

**B**. Thảo nguyên.

**C.** Rừng cận nhiệt ẩm.

**D**. Rừng nhiệt đới ẩm.

**Câu 14.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố ở nơi có kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa?

**A.** Rừng nhiệt đới gió mùa. **B**. Xavan.

**C.** Rừng xích đạo. **D.** Rừng nhiệt đới ẩm.

**Câu 15.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố ở nơi có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa?

**A**. Rừng lá rộng. **B.** Xavan.

**C.** Rừng xích đạo. **D.** Rừng nhiệt đới ẩm.

**Câu 16.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở môi trường đới lạnh?

**A.** Pôtdôn. **B.** Nâu và xám.

**C.** Đen. **D**. Đài nguyên.

**Câu 17.** Nhóm đất nào sau đây **không** phân bố ở môi trường đới ôn hòa?

**A**. Pôtdôn. **B**. Nâu và xám.

**C.** Đen. **D**. Đài nguyên.

**Câu 18.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở môi trường đới nóng?

**A.** Pôtdôn. **B.** Nâu và xám.

**C.** Đỏ, nâu đỏ. **D.** Đen.

**Câu 19.** Nhóm đất nào sau đây **không** phân bố ở môi trường đới ôn hòa?

**A**. Pôtdôn. **B**. Đỏ, nâu đỏ.

**C.** Nâu và xám. **D**. Đen.

**Câu 20.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở môi trường đới ôn hòa?

**A**. Pôtdôn. **B**. Đỏ, nâu đỏ.

**C.** Feralit đỏ vàng. **D.** Đài nguyên.

**Câu 21.** Nhóm đất nào sau đây **không** phân bố ở môi trường đới ôn hòa?

**A**. Pôtdôn. **B**. Nâu và xám.

**C.** Đen. **D.** Feralit đỏ vàng.

**Câu 22.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật rừng lá kim?

**A.** Pôtdôn. **B**. Đen.

**C.** Xám. **D**. Đỏ nâu.

**Câu 23.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu ôn đới lục địa (lạnh)?

**A**. Pôtdôn. **B**. Đen.

**C.** Xám. **D**. Đỏ nâu.

**Câu 24.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật rừng lá rộng và rừng hỗn hợp?

**A.** Pôtdôn. **B**. Đen.

**C.** Nâu và xám. **D**. Đỏ nâu.

**Câu 25.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu ôn đới hải dương?

**A**. Pôtdôn. **B**. Đen.

**C.** Nâu và xám. **D**. Đỏ nâu.

**Câu 26.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật thảo nguyên?

**A**. Pôtdôn. **B**. Đen.

**C.** Nâu và xám. **D.** Đỏ nâu.

**Câu 27.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu ôn đới lục địa (nửa khô hạn)?

**A.** Pôtdôn. **B.** Đen.

**C.** Nâu và xám. **D.** Đỏ nâu.

**Câu 28.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật rừng cận nhiệt ẩm?

**A**. Pôtdôn.  **B.** Đen.

**C.** Đỏ vàng. **D.** Xám.

**Câu 29.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu cận nhiệt gió mùa?

**A**. Pôtdôn. **B**. Đen.

**C.** Đỏ vàng **D.** Xám.

**Câu 30.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt?

**A**. Pôtdôn. **B.** Đen.

**C.** Đỏ nâu **D**. Xám.

**Câu 31.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải?

**A**. Pôtdôn. **B**. Đen.

**C.** Xám. **D.** Đỏ nâu.

**Câu 32.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật hoang mạc và bán hoang mạc?

**A**. Pôtdôn. **B.** Đen.

**C.** Xám. **D**. Đỏ vàng.

**Câu 33.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa?

**A**. Xám. **B.** Pôt dôn.

**C.** Đen. **D**. Đỏ vàng.

**Câu 34.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật xavan?

**A**. Đen. **B**. Đỏ, nâu đỏ.

**C.** Xám.  **D**. Đỏ vàng.

**Câu 35.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa?

**A.** Đen. **B**. Đỏ, nâu đỏ.

**C.** Xám. **D**. Đỏ vàng.

**Câu 36.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật rừng nhiệt đới ẩm?

**A.** Đen. **B**. Xám.

**C.** Feralit đỏ vàng. **D**. Đỏ nâu.

**Câu 37.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa?

**A.** Đen. **B.** Xám.

**C.** Đỏ nâu. **D**. Feralit đỏ vàng.

**Câu 38.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực rừng xích đạo?

**A**. Đen. **B**. Feralit đỏ vàng.

**C.** Xám. **D.** Đỏ nâu.

**Câu 39.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu xích đạo?

**A**. Đen. **B**. Feralit đỏ vàng.

**C.** Xám. **D**. Đỏ nâu.

**Câu 40.** Nhóm đất đen phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu

**A**. ôn đới lục địa (lạnh).

**B.** ôn đới lục địa (nửa khô hạn).

**C.** cận nhiệt gió mùa.

**D**. cận nhiệt địa trung hải.

**Câu 41.** Nhóm đất pôtdôn phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu

**A**. ôn đới lục địa (lạnh).

**B**. ôn đới lục địa (nửa khô hạn).

**C.** cận nhiệt gió mùa.

**D**. cận nhiệt địa trung hải.

**Câu 42.** Nhóm đất đài nguyên phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu

**A**. ôn đới lục địa (lạnh).

**B**. ôn đới hải dương.

**C.** cận cực lục địa.

**D.** cận nhiệt gió mùa.

**Câu 43.** Nhóm đất feralit đỏ vàng phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu

**A**. nhiệt đới gió mùa.

**B**. cận nhiệt lục địa.

**C.** nhiệt đới lục địa.

**D.** cận nhiệt gió mùa.

**Câu 44.** Nhóm đất feralit đỏ vàng phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật

**A**. xavan.

**B**. rừng nhiệt đới ẩm.

**C.** rừng cận nhiệt ẩm.

**D.** thảo nguyên.

**Câu 45.** Tương ứng với kiểu khí hậu xích đạo có nhóm đất

**A**. đỏ, nâu đỏ. **B.** feralit đỏ vàng.

**C.** nâu và xám. **D**. pôtdôn.

**Câu 46.** Tương ứng với kiểu khí hậu ôn đới lục địa (nửa khô hạn) có nhóm đất

**A**. đen. **B**. xám.

**C.** đỏ vàng. **D**. đỏ nâu.

**Câu 47.** Tương ứng với kiểu khí hậu cận cực lục địa có nhóm đất

**A.** pôtdôn. **B**. đỏ vàng.

**C.** đỏ, nâu đỏ. **D**. đài nguyên.

**Câu 48.** Tương ứng với kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa có kiểu thảm thực vật

**A**. rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.

**B**. rừng cận nhiệt ẩm.

**C.** hoang mạc và bán hoang mạc.

**D.** rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.

**Câu 49.** Tương ứng với kiểu khí hậu ôn đới hải dương có kiểu thảm thực vật

**A.** rừng lá kim.

**B**. rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.

**C.** thảo nguyên.

**D**. rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.

**Câu 50.** Sự thay đổi của thực vật và đất theo độ cao phụ thuộc chủ yếu vào

**A**. nhiệt và ẩm. **B**. nhiệt và gió.

**C.** ẩm và ánh sáng. **D**. ẩm và gió.

***Hình 3. Các vành đai thực vật và đất ở sườn tây dãy Cap-ca***

**Câu 51.** Ở sườn tây dãy Cap-ca, tương ứng với vành đai rừng sồi có vành đai đất

**A**. nâu. **B.** pốt dôn núi.

**C.** đỏ cận nhiệt. **D.** đồng cỏ núi.

**Câu 52.** Ở sườn tây dãy Cap-ca, tương ứng với vành đai rừng lãnh sam có vành đai đất

**A**. nâu. **B.** pốt dôn núi.

**C.** đỏ cận nhiệt. **D**. đồng cỏ núi.

**Câu 53.** Ở sườn tây dãy Cap-ca, tương ứng với vành đai rừng dẻ có vành đai đất

**A**. nâu. **B.** pốt dôn núi.

**C.** đỏ cận nhiệt. **D**. đồng cỏ núi.

**CHƯƠNG 6: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ.**

**BÀI 1: MỘT SỐ QUI LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Lớp vỏ địa lí là

**A.** vỏ cảnh quan. **B.** vỏ Trái Đất.

**C.** vỏ sinh quyển.  **D**. vỏ khí quyển.

**Câu 2.** Vỏ địa lí là vỏ

**A**. của Trái Đất, ở đó có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau của các quyển.

**B.** của Trái Đất, ở đó có khí quyển, thạch quyển, thuỷ quyển, sinh quyển.

**C.** cảnh quan, ở đó có các lớp vỏ bộ phận, quan trọng nhất là sinh quyển.

**D**. vỏ cảnh quan, ở đó có khí quyển, thạch quyển, thuỷ quyển, sinh quyển.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vỏ địa lí?

**A**. Giới hạn ở trên là nơi tiếp giáp với tầng ô dôn.

**B.** Giới hạn dưới của đại dương đến nơi sâu nhất.

**C.** Ranh giới trùng hoàn toàn với lớp vỏ Trái Đất.

**D**. Ranh giới có sự trùng hợp với toàn sinh quyển.

**Câu 4.** Vỏ địa lí có giới hạn trùng hợp hoàn toàn với lớp vỏ bộ phận nào sau đây?

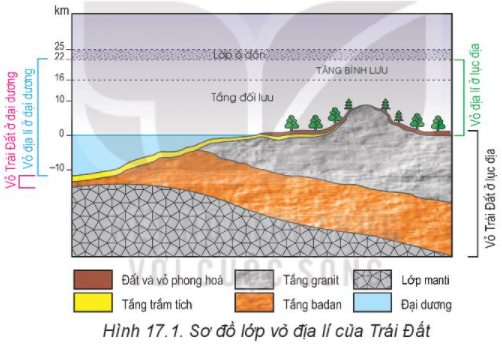
**A**. Thạch quyển. **B.** Thuỷ quyển.

**C**. Sinh quyển. **D.** Thổ nhưỡng quyển.

**Câu 5.** Trên Hình 1. Sơ đồ lớp vỏ địa lí của Trái Đất*,* kí hiệu E dùng để chỉ

**A.** đất và vỏ phong hoá. **B.** tầng trầm tích.

**C.** tầng granit. **D.** tầng badan.



**Câu 6.** *Trên Hình 1. Sơ đồ lớp vỏ địa lí của Trái Đất,* kí hiệu F dùng để chỉ

**A.** đất và vỏ phong hoá. **B.** tầng trầm tích.

**C.** tầng granit. **D**. tầng badan.

**Câu 7.** Trên *Hình 1. Sơ đồ lớp vỏ địa lí của Trái Đất,* kí hiệu G dùng để chỉ

**A**. đất và vỏ phong hoá. **B**. tầng trầm tích.

**C.** tầng granit. **D**. tầng badan.

**Câu 8.** Trên *Hình 1. Sơ đồ lớp vỏ địa lí của Trái Đất,* kí hiệu L dùng để chỉ

**A**. đất và vỏ phong hoá. **B.** tầng trầm tích.

**C.** tầng granit. **D.** lớp Man-ti.

**Câu 10.** Các thành phần tự nhiện trong vỏ địa lí có mối quan hệ chặt chẽ với nhau chủ yếu do

**A**. phân bố ở trên cùng một lớp vỏ của Trái Đất.

**B**. đều chịu tác động của nội lực và ngoại lực.

**C.** luôn chịu tác động của năng lượng mặt trời.

**D**. có các thành phần chịu ảnh hưởng kiến tạo.

**Câu 11.** Trong vỏ địa lí, sự thay đổi của khí hậu tác động đến sự thay đổi của

**A**. sinh vật, đất, địa hình, sông ngòi.

**B**. đất, thực vật, sông, hồ, đại dương.

**C.** thực vật, địa hình, động vật, nước.

**D**. đất, biển, thảm thực vật, sông hồ.

**Câu 12.** Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật về

**A**. mối quan hệ lẫn nhau giữa các bộ phận tự nhiện.

**B**. sự thay đổi các thành phần tự nhiện hướng vĩ độ.

**C.** sự thay đổi các thành phần tự nhiện theo kinh độ.

**D.** mối quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiện.

**Câu 13.** Hiện tượng đất đai bị xói mòn trơ sỏi đá là do các hoạt động sản xuất nào của con người gây nên?

**A.** Khai thác khoáng sản.

**B.** Ngăn đập làm thủy điện.

**C.** Phá rừng đầu nguồn.

**D.** Khí hậu biến đổi.

**Câu 14.** Theo quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, muốn đưa bất kì lãnh thổ nào sử dụng vào mục đích kinh tế, cần phải

**A.** nghiện cứu kĩ khí hậu, đất đai.

**B.** nghiện cứu đại chất, địa hình.

**C.** nghiện cứu khí hậu, đất đai, địa hình.

**D.** nghiện cứu toàn diện tất cả các yếu tố địa lí.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/ SAI**

**Câu 1.** Cho sơ đồ về hậu quả của việc phá rừng:

**Ảnh có chứa văn bản, Phông chữ, ảnh chụp màn hình, số

Mô tả được tạo tự động**

Theo sơ đồ trên, những nhận định sau đây là đúng hay sai?

**a)** Nội dung của sơ đồ này là biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.

**b)** Nội dung của sơ đồ này là biểu hiện của quy luật phi địa đới.

**c)** Phá rừng là một trong những nguyên nhân của biến đổi khí hậu toàn cầu.

**d)** Nội dung của sơ đồ này là biểu hiện của quy luật địa đới.

**a,c- Đúng b,d- Sai**

**Câu 2.** Với quy luật về sự thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, khi tiến hành các hoạt động khai thác tự nhiên trong lớp vỏ địa lí cần hết sức chú ý

1. mỗi thành phần của lớp vỏ địa lí là một bộ phận riêng biệt, cần được bảo vệ riêng từng thành phần.
2. khi một thành phần thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của các thành phần khác và toàn bộ lãnh thổ.
3. để đạt hiệu quả cao, cần tác động vào các thành phần của lớp vỏ địa lí cùng một lúc.
4. chặt phá rừng bừa bãi không chỉ ảnh hưởng đến sinh quyển mà còn ảnh hưởng đến các quyển khác của lớp vỏ địa lí.

**a,c- Sai b,d- Đúng**

**Câu 3**. Cho thông tin sau:

Các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí trên Trái Đất đều chịu tác động của các qui luật địa lí chung,bắt nguồn từ sự thay đổi góc chiếu sáng của Mặt Trời và tác động của các lực phát sinh trong lòng đất.

a).Nguyên nhân của qui luật phi địa đới là do nội lực sinh ra lục địa, đại dương, địa hình núi cao. **Đ**

b). Qui luạt đai cao là sự thay đổi các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ. **S**

c). Nguyên nhân của qui luật địa đới là do góc chiếu của tia sáng Mặt Trời thay đổi từ xích đạo về cực . **Đ**

d). Nguyên nhân của qui luật địa ô là do sự phân bố lục địa, đại dương và các dãy núi chạy theo chiều kinh tuyến. **Đ**

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Trong phạm vi giới hạn của vỏ địa lí, đã diễn ra rất nhiều quy luật của tất cả các thành phần địa lí. Đó là những quy luật gì? Các quy luật đó diễn ra và tác động lẫn nhau như thế nào?

a, Các quy luật địa lí: quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

b, Các quy luật địa lí: quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, quy luật địa đới và quy luật địa ô.

c, Các quy luật có mối quan hệ mật thiết và tác động lẫn nhau tạo nên sự đa dạng của cảnh quan tự nhiên trên Trái Đất.

d, Các quy luật không có mối quan hệ quy định lẫn nhau

a,c- Đúng b,d- Sai

**Câu 5.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về tính thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a .Nhiệt độ Trái Đất tăng lên thì nhiều vùng đất thấp sẽ bị ngập nước biển. |  |  |
| b .Phá rừng dẫn đến đất bị xâm thực, xói mòn; mực nước ngầm hạ thấp. |  |  |
| c. Khi tác động vào tự nhiên, con người không thể dự báo được các thay đổi của tự nhiên. |  |  |
| d. Vỏ địa lí hình thành và phát triển theo những quy luật địa lí chung. |  |  |

a,b,d- Đúng c- Sai

**Câu 6:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

b) Nguyên nhân của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí do dạng khối cầu của Trái Đất làm cho tia sáng của Mặt Trời giảm dần từ Xích đạo về hai cực.

c) Biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần khác còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

d) Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí giúp chúng ta có thể dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi sử dụng chúng.

a,b,d- Đúng c- Sai

**Câu 7: Cho thông tin sau**

Sự nóng lên toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến các thành phần tự nhiên khác trên Trái Đất cả trực tiếp và gián tiếp. Tác động rõ nhất là làm tan băng ở các vùng cực và trên núi cao làm mực nước biển dâng, gia tăng các hiện tượng khí tượng thuỷ văn cực đoan,... Tác động gián tiếp đến các thành phần tự nhiên khác như sinh vật, đất,...

a) Trái đất nóng lên làm tự nhiên thay đổi.

b) Giữa các thành phần tự nhiên luôn phát triển độc lập.

c) Nhiệt độ tăng làm gia tăng thiên tai bất thường.

d) Sự thay đổi của tự nhiên do hiện tượng nóng lên toàn cầu là biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

a,c,d- Đúng b- Sai

**Câu 8: Cho thông tin sau**

Ở miền núi, nếu lớp phủ thực vật bị phá trụi, thì nước mưa tập trung về sông nhanh hơn, nước sông đột ngột dâng lên cao hơn; nơi có lớp phủ thực vật tốt thì nước ngầm phong phú hơn.

1. Giữa các thành phần tự nhiên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.
2. Sự thay đổi của thành phần tự nhiên này sẽ làm thay đổi thành phần tự nhiên khác.
3. Nơi có thực vật phong phú sẽ làm tăng thiên tai lũ quét, sạt lở.
4. Khi sử dụng bất kỳ thành phần lãnh thổ nào cần phải nghiên cứu kĩ lưỡng.

a,b,d- Đúng c- Sai

**PHẦN III: TRẢ LỜI NGẮN**

**BÀI 2: QUY LUẬT ĐỊA ĐỚỊ VÀ PHI ĐỊA ĐỚI**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Quy luật nào sau đây chủ yếu do ngoại lực tạo nên?

**A**. Địa đới. **B.** Địa ô.

**C.** Đai cao. **D.** Thống nhất.

**Câu 2.** Các quy luật nào sau đây chủ yếu do nội lực tạo nên?

**A.** Địa đới, địa ô. **B**. Địa ô, đai cao.

**C.** Đai cao, tuần hoàn. **D**. Thống nhất, địa đới.

**Câu 3.** Quy luật nào sau đây đồng thời do cả nội lực và ngoại lực tạo nên?

**A**. Địa đới. **B**. Địa ô.

**C.** Đai cao. **D.** Thống nhất và hoàn chỉnh.

**Câu 4.** Quy luật địa đới là sự thay đổi có tính quy luật của các đối tượng địa lí theo

**A**. vĩ độ.  **B**. độ cao.

**C.** kinh độ. **D.** các mùa.

**Câu 5.** Quy luật địa ô là sự thay đổi có tính quy luật của các đối tượng địa lí theo

**A**. vĩ độ. **B**. độ cao.

**C.** kinh độ. **D.** các mùa.

**Câu 6.** Quy luật đai cao là sự thay đổi có tính quy luật của các đối tượng địa lí theo

**A.** vĩ độ. **B**. độ cao.

**C.** đông tây.  **D**. các mùa.

**Câu 7.** Trong tự nhiện, một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại là biểu hiện của quy luật

**A**. địa đới. **B**. địa ô.

**C.** thống nhất và hoàn chỉnh. **D.** đai cao.

**Câu 8.** Trong tự nhiện, các thành phần không tồn tại và phát triển một cách cô

lập là biểu hiện của quy luật

**A**. địa đới. **B.** địa ô.

**C.** thống nhất và hoàn chỉnh. **D**. đai cao.

**Câu 9.** Trong tự nhiện, các thành phần xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau là biểu hiện của quy luật

**A**. địa đới. **B**. địa ô.

**C.** thống nhất và hoàn chỉnh. **D**. đai cao.

**Câu 10.** Sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí từ xích đạo đến cực là biểu hiện của quy luật

**A.** địa đới. **B**. địa ô.

**C.** thống nhất và hoàn chỉnh. **D**. đai cao.

**Câu 11.** Các vòng đai nhiệt từ Xích đạo đến cực được sắp xếp theo thứ tự nào sau đây?

**A.** Vòng đai nóng, ôn hòa, lạnh, băng giá vĩnh cửu.

**B**. Vòng đai nóng, lạnh, ôn hòa, băng giá vĩnh cửu.

**C.** Vòng đai lạnh, nóng, ôn hòa, băng giá vĩnh cửu.

**D.** Vòng đai lạnh, nóng, băng giá vĩnh cửu, ôn hòa.

**Câu 12.** Nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm +20°C của hai bán cầu là vòng đai

**A.** nóng. **B**. ôn hòa. **C.** lạnh. **D.** băng giá vĩnh cửu.

**Câu 13.** Nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm +20°C và đường đẳng nhiệt năm +10°C ở hai bán cầu là hai vòng đai

**A**. nóng. **B.** ôn hòa. **C.** lạnh. **D.** băng giá vĩnh cửu.

**Câu 14.** Nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm +10°C và đường đẳng nhiệt năm 0°c ở hai bán cầu là hai vòng đai

**A**. nóng. **B.** ôn hòa. **C.** lạnh. **D.** băng giá vĩnh cửu.

**Câu 15.** Nằm ở hai cực có nhiệt độ quanh năm dưới 0°C là hai vòng đai

**A.** nóng. **B.** ôn hòa. **C.** lạnh. **D.** băng giá vĩnh cửu.

**Câu 16.** Các đai khí áp từ Xích đạo đến cực được sắp xếp theo thứ tự nào sau đây?

**A**. Áp thấp, áp cao, áp thấp, áp cao.

**B**. Áp thấp, áp thấp, áp cao, áp cao.

**C.** Áp cao, áp thấp, áp thấp, áp cao.

**D**. Áp cao, áp cao, áp thấp, áp thấp.

**Câu 17.** Các đới gió trên Trái Đất từ Xích đạo về cực theo thứ tự nào sau đây?

**A.** Gió Mậu dịch, gió Tây ôn đới, gió Đông cực.

**B**. Gió Tây ôn đới, gió Đông cực, gió Mậu dịch.

**C.** Gió Đông cực, gió Mậu dịch, gió Tây ôn đới.

**D**. Gió Mậu dịch, gió Đông cực, gió Tây ôn đới.

**Câu 18.** Các đới khí hậu trên Trái Đất từ Xích đạo về cực theo thứ tự nào sau đây?

**A**. Xích đạo, nhiệt đới, ôn đới, cực.

**B**. Cận nhiệt, cận xích đạo, cận cực.

**C.** Nhiệt đới, cận xích đạo, cận cực.

**D.** Nhiệt đới, xích đạo, ôn đới, cực.

**Câu 19.** Theo hướng từ cực về xích đạo, các kiểu thảm thực vật phân bố theo thứ tự nào sau đây?

**A.** Đài nguyên, rừng lá kim, rừng cận nhiệt ẩm, rừng lá rộng.

**B.** Đài nguyên, rừng lá kim, rừng lá rộng, rừng cận nhiệt ẩm.

**C.** Đài nguyên, rừng lá rộng, rừng lá kim, rừng cận nhiệt ẩm.

**D**. Đài nguyên, rừng cận nhiệt ẩm, rừng lá kim, rừng lá rộng.

**Câu 20.** Theo hướng từ xích đạo về cực, các kiểu thảm thực vật phân bố theo thứ tự nào sau đây?

**A**. Rừng nhiệt đới, rừng cận nhiệt ẩm, rừng lá rộng, đài nguyên.

**B**. Rừng cận nhiệt ẩm, rừng lá rộng, đài nguyên, rừng nhiệt đới.

**C.** Rừng lá rộng, đài nguyên, rừng cận nhiệt ẩm, rừng nhiệt đới.

**D.** Đài nguyên, rừng nhiệt đới, rừng lá rộng, rừng cận nhiệt ẩm.

**Câu 21.** Theo hướng từ cực về xích đạo, các nhóm đất phân bố theo thứ tự nào sau đây?

**A**. Đài nguyên, pốt dôn, đen, đỏ vàng.

**B**. Pốt dôn, đen, đỏ vàng, đài nguyên.

**C.** Đen, đỏ vàng, đài nguyên, pốt dôn.

**D**. Đỏ vàng, đài nguyên, pốt dôn, đen.

**Câu 22.** Theo hướng từ xích đạo về cực, các nhóm đất phân bố theo thứ tự nào sau đây?

**A.** Đất xám, pốt dôn, đài nguyên, đen.

**B**. Đất đen, xám, pốt dôn, đài nguyên.

**C.** Đất pốt dôn, đài nguyên, đen, xám.

**D.** Đất pốt dôn, đài nguyên, đen, xám.

**Câu 23.** Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố của các đối tượng địa lí **không** theo

**A**. địa hình. **B**. lục địa.

**C.** đại dương. **D.** vĩ độ.

**Câu 24.** Biểu hiện rõ rệt của quy luật địa ô là sự thay đổi theo kinh độ của

**A**. thổ nhưỡng. **B**. địa hình.

**C.** thực vật. **D**. sông ngòi.

**Câu 25.** Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là sự phân bố theo độ cao của

**A**. đất và thực vật. **B**. thực và động vật.

**C.** động vật và đất. **D.** đất và vi sinh vật.

**Câu 26.** Phát biểu nào sau đây đúng về các thành phần tự nhiện của Trái Đất?

**A**. Thành phần nào không theo quy luật địa đới thì theo quy luật đai cao.

**B**. Thành phần nào không theo quy luật địa đới thì theo quy luật phi địa đới.

**C.** Thành phần nào không theo quy luật địa ô thì theo quy luật địa đới.

**D**. Thành phần nào không theo quy luật địa ô thì theo quy luật đai cao.

**Câu 27.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các quy luật địa lí chung của Trái Đất?

**A.** Các quy luật địa đới và phi địa đới diễn ra đồng thời với nhau.

**B.** Các quy luật địa đới và phi địa đới không có tác động riêng rẽ.

**C.** Mỗi quy luật có vai trò chủ chốt trong từng trường hợp cụ thể.

**D.** Mỗi quy luật chi phối mạnh tất cả các hướng phát triển tự nhiện.

**Câu 28.** Quy luật địa đới của vỏ địa lí là quy luật về

**A**. mối quan hệ lẫn nhau giữa các bộ phận tự nhiện.

**B**. sự thay đổi các thành phần tự nhiện hướng vĩ độ.

**C.** sự thay đổi các thành phần tự nhiện theo kinh độ.

**D.** mối quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiện.

**Câu 29.** Quy luật địa ô của vỏ địa lí là quy luật về

**A.** mối quan hệ lẫn nhau giữa các bộ phận tự nhiện.

**B.** sự thay đổi các thành phần tự nhiện hướng vĩ độ.

**C.** sự thay đổi các thành phần tự nhiện theo kinh độ.

**D**. mối quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiện.

**Câu 30.** Quy luật đai cao của vỏ địa lí là quy luật về

**A.** mối quan hệ lẫn nhau giữa các bộ phận tự nhiện.

**B.** sự thay đổi các thành phần tự nhiện hướng vĩ độ.

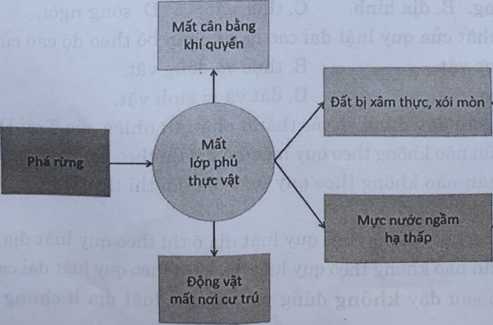
**C.** sự thay đổi các bộ phận tự nhiện theo độ cao núi.

**D**. mối quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiện.

**Câu 31.** *Hình 1. Sơ đồ về các hậu quả của phá rừng bừa bãi* biểu hiện quy luật chung địa lí nào sau đây?

**A**. Địa đới. **B.** Thống nhất và hoàn chỉnh.

**C.** Đai cao. **D**. Địa ô.



***Hình 1. Sơ đồ về các hậu quả của phá rừng bừa bãi***

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của lượng bức xạ mặt trời và nguồn năng lượng bên trong Trái Đất đã làm cho các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí có sự thay đổi. Sự thay đổi đó diễn ra theo vĩ độ, theo kinh độ và độ cao địa hình tạo nên quy luật địa đới và phi địa đới trong vỏ địa lí.

**a)** Biên độ nhiệt độ năm của nước ta giảm từ Bắc vào Nam là biểu hiện của quy luật địa đới.

**b)** Tính phi địa đới biểu hiện rõ rệt nhất ở các vùng đất bằng phẳng, rộng lớn.

**c)** Sự đối lập về khí hậu giữa đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ở nước ta là biểu hiện của quy luật đai cao và địa ô.

**d)** Quy luật địa đới và phi địa đới là cơ sở để phân chia các khu vực địa lí.

**a,c,d- Đúng b- Sai**

**Câu 2.** Hãy tìm hiểu thông tin để giải thích vì sao miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh.

a, do miền Bắc gần chí tuyến.

b, do miền bắc chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa mùa đông.

c, do miền bắc có diện tích rộng.

d, do miền bắc có địa hình cao nhất cả nước.

**a,b- Đúng c,d- Sai**

**Câu 3: Cho thông tin sau**

Miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh do miền Bắc chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc - nhân tố phi địa đới làm cho nhiệt độ hạ thấp vào mùa đông.

1. Miền Bắc nằm trong đới khí hậu nhiệt đới.
2. Mọi nơi ở miền Bắc có hai lần mặt trời lên thiên đỉnh.
3. Mùa đông lạnh ở miền Bắc là do gió Mậu Dịch.
4. Thiên nhiên miền Bắc chịu chi phối bởi hai quy luật địa đới và phi địa đới.

a,b,d- Đúng c- Sai

**Câu 4: Cho thông tin sau**

Sự phân hoá của thiên nhiên theo chiều Đông - Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ấm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

1. Sự phân hoá thiên nhiên theo Đông- Tây nước ta là biểu hiện của quy luật địa ô.
2. Vùng núi cao Tây Bắc có cảnh quan ôn đới là biểu hiện của quy luật địa đới.
3. Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất là do gió mùa Đông Bắc.
4. Nước ta có biểu hiện của quy luật phi địa đới là do địa hình.

**a,c,d- Đúng b- Sai**

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Nếu lấy trị số trung bình hàng năm của chế độ nhiệt để so sánh thì thấy sự chênh lệch giữa miền Bắc và miền Nam không lớn lắm, chỉ vào khoảng 0,350C/10 vĩ tuyến. Nếu lấy trị số trung bình chế độ nhiệt trong cùng thời kì mùa hạ để so sánh thì sự chênh lệch giữa miền Bắc và miền Nam còn nhỏ hơn rất nhiều. Song nếu lấy riêng trị số trung bình của chế độ nhiệt trong cùng thời kì mùa đông để so sánh thì sự sự chênh lệch giữa miền Bắc và miền Nam là rất lớn, tới 10C/10 vĩ tuyến.

NGUYETDIAQV1@GMAIL.COM

**a)** Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa đa dạng, trong đó rõ rệt nhất là phân hóa theo quy luật địa đới. (Đúng)

**b)** Sự phân hóa theo chiều Bắc - Nam thể hiện qua sự phân hóa của khí hậu và các hệ sinh thái tự nhiên. (Đúng)

**c)** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân hóa thiên nhiên giữa miền Bắc với miền Nam là do hoạt động của sông ngòi. (Sai)

**d)** Vùng lãnh thổ phía Nam có cảnh quan thiên nhiên khác vùng lãnh thổ phía Bắc do nằm xa xích đạo, chịu ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới. (Sai)

**Câu 6.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về quy luật địa đới và quy luật phi địa đới của vỏ địa lí?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Sự phân bố nhiệt trên bề mặt Trái Đất phụ thuộc chủ yếu vào bức xạ mặt trời. Góc nhập xạ giảm dần từ Xích đạo về hai cực làm cho lượng bức xạ giảm theo là nguyên nhân hình thành các vòng đai nhiệt. |  |  |
| b) Tất cả các yếu tố khí hậu (nhiệt độ, khi áp, gió, mưa) đều thể hiện rõ rệt sự phân bổ theo quy luật địa đới. |  |  |
| c) Các thành phần tự nhiên ở bờ Đông và bờ Tây lục địa về cơ bản là giống nhau. |  |  |
| d) Nhiệt độ thay đổi theo độ cao nhanh hơn nhiều so với phương nằm ngang từ Xích đạo lên cực. |  |  |

a,b,d- Đúng c- Sai

**Câu 7: Cho thông tin sau**

“Quy luật địa đới là đặc trưng nhất của vỏ địa lí. Các quy luật địa đới và phi địa đới diễn ra đồng thời và có tác động lẫn nhau. Tuy nhiên, quy luật nào phát huy mạnh hơn, chi phối thiên nhiên nhiều hơn lại phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể”.

1. Thiên nhiên nước ta chỉ chịu chi phối của quy luật địa đới.
2. Quy luật địa đới được hình thành là do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.
3. Quy luật đai cao biểu hiện rõ nhất ở sự phân hoá của khoáng sản theo độ cao.
4. Các quy luật địa lí diễn ra đồng thời và có tác động lẫn nhau.

a,b,c- Sai d- Đúng

**PHẦN 3: ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI**

**CHƯƠNG 7: ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**BÀI 1: DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI.**

**GIA TĂNG DÂN SỐ**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Quy mô dân số của một quốc gia là

**A**. tổng số dân của quốc gia. **B.** số người trên diện tích đất.

**C.** mật độ trung bình dân số. **D.** số dân quốc gia ở các nước.

**Câu 2**. Dân số thế giới năm 2017 là khoảng

**A**. khoảng 6 tỉ người. **B.** khoảng 7 tỉ người.

**C.** trên 7,5 tỉ người. **D.** trên 8,5 tỉ người.

**Câu 3**. Nước có số dân đông nhất thế giới hiện nay là

**A**. Hoa Kì. **B.** Liên bang Nga.

**C.** Trung Quốc. **D.** Ấn Độ.

**Câu 4.** Theo Bảng 1. Quy mô dân số thế giới qua một số năm, nhận xét nào sau đây đúng về sự gia tăng dân số thế giới?

Bảng 1. Quy mô dân số thế giới qua một số năm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1500** | **1804** | **1927** | **1959** | **1974** | **1987** | **1999** | **2011** |
| Số dân (triệu người) | 500 | 1000 | 2000 | 3000 | 4000 | 5000 | 6000 | 7000 |

**A**. Số năm để dân số tăng lên 1 tỉ người càng về sau càng ít lại.

**B**. Số năm để dân số tăng lên 1 tỉ người càng về sau càng nhiều.

**C.** Số dân tăng lên 1 tỉ người trải qua trong thời gian 100 năm.

**A.** Số dân tăng lên 1 tỉ người trải qua trong thời gian 200 năm.

**Câu 5.** Theo Bảng 2. Tốc độ gia tăng dân số tự nhiện của toàn thế giới, các nước phát triển, các nước đang phát triển qua các giai đoạn, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ gia tăng tự nhiện của thế giới, các nước phát triển, đang phát triển?

*Bảng 2. Tốc độ gia tăng dân số tự nhiện của toàn thế giới, các nước phát triển, các nước đang phát triển qua các giai đoạn*

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **1950**  **- 1955** | **1970**  **- 1975** | **1990**  **- 1995** | **2010**  **-2015** | **2015**  **-2020** |
| Toàn thế giới | 17,8 | 19,5 | 15,1 | 11,8 | 10,9 |
| Các nước phát triển | 11,8 | 6,5 | 2,3 | 1,2 | 0,4 |
| Các nước đang phát triển | 20,6 | 24,2 | 18,4 | 14,0 | 13,0 |

**A**. Càng về các giai đoạn ở sau càng giảm.

**B.** Các nước đang phát triển giảm liên tục.

**C.** Các nước phát triển có cả tăng và giảm.

**D.** Nước phát triển tốc độ cao hơn thế giới.

**Câu 6.** Theo Bảng 3. Tốc độ gia tăng dân số tự nhiện của các châu lục qua các giai đoạn, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ gia tăng tự nhiện của các châu lục?

Bảng 3. Tốc độ gia tăng dân số tự nhiện của các châu lục qua các  
giai đoạn (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **1950 -1955** | **1970**  **-1975** | **1990**  **-1995** | **2010**  **-2015** | **2015**  **-2020** |
| Châu Phi | 21,3 | 27,3 | 26,2 | 26,5 | 25,4 |
| Châu Á | 19,4 | 22,9 | 16,2 | 10,7 | 9,5 |
| Châu Âu | 10,3 | 5,4 | 0,3 | -0,1 | -0,6 |
| Mỹ La-tinh và Ca-ri-bê | 27,0 | 25,4 | 19,2 | 11,7 | 10,2 |
| Bắc Mỹ | 14,9 | 6,4 | 6,6 | 4,3 | 3,2 |
| Châu Đại Dương | 14,6 | 14,4 | 12,2 | 10,6 | 9,9 |

**A**. Các châu lục càng về các giai đoạn sau càng giảm.

**B**. Châu Phi có tốc độ gia tăng dân số tự nhiện rất nhỏ.

**C.** Bắc Mỹ có tốc độ gia tăng dân số tự nhiện lớn nhất.

**D**. Tốc độ gia tăng ở châu Đại Dương không ổn định.

**Câu 7.** Về mặt xã hội, dân số có tác động rõ rệt đến

**A.** tăng trưởng kinh tế.

**B**. thu hút nguồn đầu tư.

**C.** thu nhập và mức sống.

**D.** tiêu dùng và tích luỹ.

**Câu 8.** Về mặt kinh tế, dân số có tác động rõ rệt đến

**A**. thu hút nguồn đầu tư.

**B**. thu nhập và mức sống.

**C.** giáo dục và đào tạo.

**D**. an sinh xã hội và y tế.

**Câu 9.** Về mặt môi trường, dân số tác động rõ rệt đến

**A**. y tế và an sinh xã hội.

**B**. thu nhập và mức sống.

**C.** tiêu dùng và tích luỹ.

**D**. không gian sinh tồn.

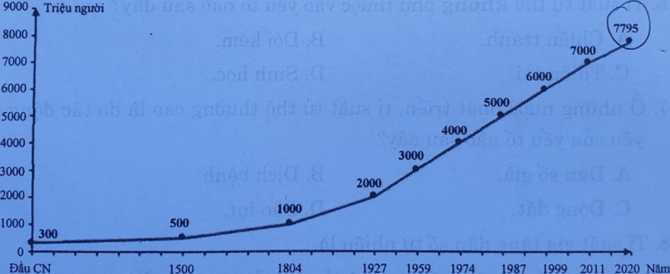
**Câu 10.** Theo Hình 1. Quy mô dân số thế giới qua một số thời kì, cho biết nhận xét nào sau đây đúng?

**A**. Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người từ 2011 đến 2020 dài nhất.

**B**. Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người càng về ở sau càng dài hơn.

**C.** Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người càng về sau càng ngắn hơn.

**D**. Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người từ 1959 đến 1974 ngắn nhất.



*Hình 1. Quy mô dân số thế giới qua một số thời kì*

**Câu 11.** Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em sinh ra còn sống trong năm so với dân số trung bình ở

**A**.lúc đầu năm. **B.** vào giữa năm.

**C.** cùng thời điểm. **D**. vào cuối năm.

**Câu 12.** Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với dân số trung bình ở

**A**. cùng thời điểm. **B**. vào cuối năm.

**C.** vào đầu năm. **D**. lúc giữa năm.

**Câu 13.** Tỉ suất sinh thô **không** phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?

**A**. Tự nhiện - sinh học. **B**. Biến đổi tự nhiện.

**C.** Phong tục tập quán. **D.** Tâm lí xã hội.

**Câu 14.** Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quan trọng nhất đến tỉ suất sinh của một quốc gia?

**A.** Tự nhiện - sinh học. **B**. Phát triển kinh tế - xã hội.

**C.** Phong tục tập quán. **D**. Tâm lí xã hội.

**Câu 15.** Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định đến tỉ suất sinh của một quốc gia?

**A.** Tự nhiện - sinh học. **B.** Chính sách dân số.

**C.** Phong tục tập quán. **D**. Tâm lí xã hội.

**Câu 16.** Tỉ suất tử thô không phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?

**A**. Chiến tranh. **B**. Đói kém.

**C.** Thiện tai. **D**. Sinh học.

**Câu 17.** ở những nước phát triển, tỉ suất tử thô thường cao là do tác động chủ yếu của yếu tố nào sau đây?

**A**. Dân số già. **B.** Dịch bệnh

**C.** Động đất. **D.** Bão lụt.

**Câu 18.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiện là

**A**. hiệu số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.

**B**. tổng số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.

**C.** hiệu số giữa người xuất cư, nhập cư.

**D**. tổng số giữa người xuất cư, nhập cư.

**Câu 19.** Theo *Bảng 4. Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của một sô nước giai đoạn 2015 - 2020,* nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ gia tăng tự nhiện của một số nước giai đoạn 2015 - 2020?

***Bảng 4. Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của một số nước giai đoạn 2015 - 2020***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nước | **Nam Phi** | **Ma-lai-xi-a** | **Bun-ga-ri** | **An-ba-ni** |
| Tỉ suất sinh (%o) | 20,7 | 16,8 | 9,0 | 11,8 |
| Tỉ suất tử (%o) | 9,5 | 5,1 | 15,4 | 7,8 |

**A**. Nam Phi nhỏ hơn Ma-lai-xi-a.

**B**. Ma-lai-xi-a nhỏ hơn Bun-ga-ri.

**C.** Bun-ga-ri lớn hơn An-ba-ni.

**D.** An-ba-ni lớn hơn Nam Phi.

**Câu 20.** Tỉ suất nhập cư là tương quan giữa số người nhập cư đến một vùng lãnh thổ trong năm so với dân số trung bình ở

**A**. lúc đầu năm. **B.** vào giữa năm.

**C.** vào cuối năm. **D.** cùng thời điểm.

**Câu 21.** Tỉ suất xuất cư là tương quan giữa số người xuất cư đến một vùng lãnh thổ trong năm so với dân số trung bình ở

**A**. lúc đầu năm. **B**. vào giữa năm.

**C.** vào cuối năm. **D.** cùng thời điểm.

**Câu 22.** Gia tăng cơ học là sự chênh lệch giữa

**A.** tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.

**B**. số người xuất cư và nhập cư.

**C.** tỉ suất sinh và người nhập cư.

**D**. tỉ suất sinh và người xuất cư.

**Câu 23.** Gia tăng cơ học **không** có ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số của

**A**. quốc gia. **B**. các vùng. **C.** thế giới. **D.** khu vực.

**Câu 24.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây quyết định đên xuất cư và nhập cư giữa các vùng trong lãnh thổ một quốc gia?

**A**. Địa hình. **B**. Khí hậu.

**C.** Kinh tế. **D**. Việc làm.

**Câu 25.** Một vùng có nhiều dân nhập cư đến thông thường có nhiều

**A**. lao động nam. **B.** lao động nữ.

**C.** người cao tuổi. **D.** trẻ em nhỏ.

**Câu 26.** Một vùng có nhiều dân xuất cư thông thường không có nhiều

**A**. thanh niên. **B**. phụ nữ. **C.** người già. **D**. trẻ em.

**Câu 27.** Tỉ số gia tăng dân số cơ học là

**A**. hiệu số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.

**B**. tổng số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.

**C.** hiệu số giữa tỉ suất xuất cư và nhập cư.

**D**. tổng số giữa người xuất cư, nhập cư.

**Câu 28.** Theo Bảng 5. Tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô của Việt Nam qua các giai đoạn, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ gia tăng tự nhiện của Việt Nam qua các giai đoạn?

*Bảng 5. Tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô của Việt Nam qua các giai đoạn*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **1955 - 1960** | **1975 - 1980** | **1995 - 2000** | **2015 - 2020** |
| Tỉ suất sinh (%o) | 42,7 | 32,8 | 19,2 | 16,9 |
| Tỉ suất tử (%o) | 13,0 | 7,8 | 5,7 | 6,3 |

**A**. Giai đoạn 1955 - 1960 cao hơn giai đoạn 1975 - 1980.

**B**. Giai đoạn 1975 - 1980 thấp hơn giai đoạn 1995 - 2000.

**C.** Giai đoạn 1995 - 2000 thấp hơn giai đoạn 2015 - 2020.

**D**. Giai đoạn 2015 - 2020 cao hơn giai đoạn 1955 - 1960.

**Câu 29.** Dân số trên thế giới tăng lên hay giảm đi là do

A. sinh đẻ và nhập cư. B. xuất cư và tử vong.

**C.** sinh đẻ và tử vong. D. sinh đẻ và xuất cư.

**Câu 30.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tỉ suất gia tăng dân số tự nhiện?

**A.** Quyết định đến sự biến động dân số của một quốc gia.

**B**. Tác động lớn đến cơ cấu dân số theo tuổi của quốc gia.

**C.** Ảnh hưởng mạnh đến sự phân bố dân cư của quốc gia.

**D**. Là động lực phát triển dân số của quốc gia, thế giới.

**Câu 31.** Gia tăng dân số được tính bằng tổng số của tỉ suất

**A**. gia tăng tự nhiện và gia tăng cơ học.

**B**. sinh thô và số lượng gia tăng cơ học.

**C.** tử thô và số lượng người nhập cư.

**D**. gia tăng tự nhiện và người xuất cư.

**Câu 32.** Động lực phát triển dân số là

**A.** tỉ suất sinh thô. **B**. số người nhập cư.

**C.** gia tăng tự nhiện. **D**. gia tăng cơ học.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**QUY MÔ DÂN SỐ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2050**

*(Đơn vị: tỉ người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **1950** | **2000** | **2020** | **2050 (dự báo)** |
| Toàn thế giới | 2,5 | 6,2 | 7,8 | 9,7 |
| Các nước phát triển | 0,8 | 1,2 | 1,3 | 1,3 |
| Các nước đang phát triển | 1,7 | 5,0 | 6,5 | 8,4 |

1. Số dân của toàn thế giới giai đoạn 1950 – 2050 tăng liên tục.
2. Phần lớn dân cư trên thế giới tập trung ở nhóm các nước phát triển.
3. Dân số thế giới năm 2020 gấp 4,12 lần dân số năm 1950.
4. Để thể hiện quy mô dân số thế giới giai đoạn 1950 – 2050, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ cột.

a,d- Đúng b,c- Sai

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Quy mô dân số thế giới, giai đoạn 1950 – 2050**

***(Đơn vị: tỉ người)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Khu vực** | **1950** | **2000** | **2020** | **2050**  **(dự báo)** |
| Toàn thế giới | 2,5 | 6,2 | 7,8 | 9,7 |
| Các nước phát triển | 0,8 | 1,2 | 1,3 | 1,3 |
| Các nước đang phát triển | 1,7 | 5,0 | 6,5 | 8,4 |

**a)** Dân số thế giới ngày càng giảm.

**b)** Dân số thế giới biến động giống nhau giữa các khu vực.

**c)** Dân số thế giới tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển.

**d)** Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô dân số thế giới, giai đoạn 1950 - 2050.

a,b- Sai c,d- Đúng

**Câu 3:** Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/04/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm ở Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975. Dưới đây là số liệu dân số một số vùng kinh tế - xã hội tại ngày 01/04/2019 với đơn vị là triệu người. (nguồn: <http://tongdieutradanso.vn/>)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
| Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Cả nước | 96,2 | 47,8 | 48,4 | 33,1 | 16,3 | 16,8 | 63,0 | 31,6 | 31,4 |
| Miền núi phía Bắc | 12,5 | 6,3 | 6,2 | 2,3 | 1,1 | 1,2 | 10,2 | 5,1 | 5,1 |
| Đồng bằng sông Hồng | 22,5 | 11,1 | 11,4 | 7,9 | 3,9 | 4,0 | 14,6 | 7,2 | 7,4 |
| Tây Nguyên | 5,8 | 2,9 | 2,7 | 1,7 | 0,8 | 0,9 | 4,2 | 2,1 | 2,1 |

a) Dân số Việt Nam tại ngày 01/04/2019 không quá 100 triệu người. (Đ)

b) Tây Nguyên là vùng ít dân hơn Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng xét trên các mặt: tổng dân số, số nam, số nữ, dân số thành thị, dân số nông thôn. (Đ)

c) Dân số nông thôn chiếm hơn 80% dân số cả nước. (S)

d) Tỉ số giới tính (số nam/100 nữ) của Việt Nam lớn hơn 100. (S)

**Câu 4. Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sau đây sai khi bàn về dân số thế giới.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| 1. Quy mô dân sô không giống nhau giữa các nhóm nước, các châu lục và các quốc gia. |  |  |
| 1. Quy mô dan số thế giới không ngừng tăng lên. |  |  |
| 1. Dân số thế giới chủ yếu tập trung ở các nước phát triẻn |  |  |
| 1. Châu Á có quy mô dân số lớn nhất trong các châu lục |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Từ khoảng giữa thế kỉ XX, dân số thế giới tăng rất nhanh, nhưng gần đây đã tăng chậm lại. Năm 2020 số dân thế giới đạt khoảng 7,8 tỉ người. Tuy nhiên, ở các khu vực, các quốc gia, số dân có sự biến động khác nhau.

**a)** Hiện tượng bùng nổ dân số diễn ra từ đầu thế kỉ XX.

**b)** Gia tăng dân số thực tế là thước đo phản ánh đầy đủ về sự gia tăng dân số.

**c)** Tốc độ gia tăng dân số thế giới đã giảm dần nhưng qui mô dân số vẫn ngày càng lớn.

**d)** Phần lớn dân số tập trung trong nhóm nước phát triển.

a,d- Sai b,c- Đúng

**Câu 6**. Cho bảng số liệu: **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

**a**) Giai đoạn 2000-2019 tốc độ tăng của sản lượng lượng thực nhanh hơn tốc độ tăng của dân số.

**b**.) Bình quân lương thực theo đầu người của thế giới tăng.

**c**. Giai đoạn trên dân số thế giới tăng lên không liên tục.

**d**. So với năm 2000 sản lượng lương thực năm 2019 tăng lên 904,4 triệu tấn

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 7**: Cho đoạn thông tin sau

Dân số luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia vì nó tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường. Dân số thế giới vẫn gia tăng hàng năm, đến tháng 11/2022 đã cán mốc 8 tỷ người. Các chỉ số gia tăng dân số luôn được các quốc gia thống kê và đo lường hàng năm.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lệnh đề** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Tỉ suất sinh thô là số trẻ em sinh ra trong năm so với dân số trung bình cùng thời điểm. | X |  |
| b) Hiện nay trên thế giới, tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô đều tăng nhanh. |  | X |
| c) Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là tổng của tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. |  | X |
| d) Dân số thế giới tăng lên hay giảm đi là do sinh đẻ và tử vong. | X |  |

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

“Dân số thế giới được dự báo sẽ đạt mức cao nhất, khoảng 10,4 tỷ người trong những năm 2080 và duy trì ở mức đó đến năm 2100. Thế giới cần khoảng 12 năm để tăng từ bảy tỷ lên tám tỷ người, xấp xỉ thời gian để tăng từ sáu tỷ lên bảy tỷ người. Tuy nhiên, để tăng thêm một tỷ người tiếp theo thế giới dự kiến sẽ cần khoảng 14,5 năm.”

*(Nguồn:* *https://nhandan.vn/xu-huong-phat-trien-dan-so-the-gioi)*

Theo thông tin đã cho, những nhận định sau đây là đúng hay sai?

**A.** Gia tăng dân số thế giới đang chậm dần lại.

**B.** Dân số thế giới tăng còn nhanh đến năm 2080.

**C.** Thời gian dân số thế giới có thể tăng thêm 1 tỷ người tiếp theo ngày càng kéo dài ra.

**D.** Hiện nay tỉ suất sinh thô của thế giới đã giảm và thấp hơn tỉ suất tử.

**a,b- Đúng c,d- Sai**

**Câu** 7 : Phát biểu nào sau đây Đúng hoặc Sai về đặc điểm dân số thế giới

a)Số năm để dân số tăng lên 1 tỉ người càng về sau càng rút ngắn

b**)** Dân số thế giới tăng ngày càng nhanh.

c)Số năm để dân số tăng lên 1 tỉ người càng về sau càng nhiều.

d) Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn

a,b,d- Đúng c- Sai

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Báo cáo "Toàn cảnh dân số thế giới" hồi tháng 6-2023 của Liên Hiệp Quốc ước tính hầu hết tăng trưởng dân số tập trung ở các khu vực đang phát triển - dự kiến tăng từ 5,9 tỉ người hiện nay lên 8,2 tỉ vào năm 2050.  Trong cùng giai đoạn, dân số của các nước phát triển hầu như không thay đổi, dự kiến ở mức 1,3 tỉ người. Tại châu Phi, dân số có thể tăng từ 1,1 tỉ người hiện nay lên 2,4 tỉ người vào năm 2050 và 4,2 tỉ người vào năm 2100. Trung Quốc sau khi mất "ngôi" đông dân nhất thế giới vào tay Ấn Độ sẽ tiếp tục bị Nigeria cạnh tranh ví trị thứ hai vào khoảng năm 2100. Khi đó, dân số Trung Quốc dự kiến giảm còn 1,1 tỉ người, còn Nigeria có khoảng 913,8 triệu người.

**a.** dân số thế giới tăng lên tập trung ở các nước đang phát triển.Đ

**b.** châu Phi có tỉ suất tăng dân số cao làm dân số tăng lên nhanh.Đ

**c.** Trung Quốc hiện là nước có dân số đông thứ nhất thế giới.S

**d.** dự kiến giai đoạn 2023-2050 dân số ở các nước đang phát triển mỗi năm tăng trung bình 85,1 triệu người ( kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất)S

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**TỈ SUẤT SINH THÔ VÀ TỬ THÔ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2021** |
| Tỉ suất sinh thô (*%o)* | 17,1 | 16,2 | 14,6 | 15,7 |
| Tỉ suất tử thô (*%o)* | 6,8 | 6,8 | 6,8 | 6,4 |

**a)** Tỉ suất sinh thô có xu hướng tăng.

**b)** Tỉ suất tử thô có xu hướng ổn định năm 2021 giảm.

**c)** Gia tăng tự nhiên có xu hướng tăng.

**d)** Gia tăng tự nhiên cao nhất năm 2010, thấp nhất năm 2018.

**a,c- Sai b,d- Đúng**

**Câu 10:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ lao động và trình độ học vấn của dân cư.

b) Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng dân số của một khu vực, một quốc gia.

c) Cơ cấu dân số theo lao động biểu thị tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội.

d) Ở các nước thu nhập cao, lao động tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng.

**a,d- Sai b,c- Đúng**

**Câu 11:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa lại các câu sai.

a) Điều kiện tự nhiên và môi trường sống thuận lợi góp phần tăng mức xuất cư và ngược lại.

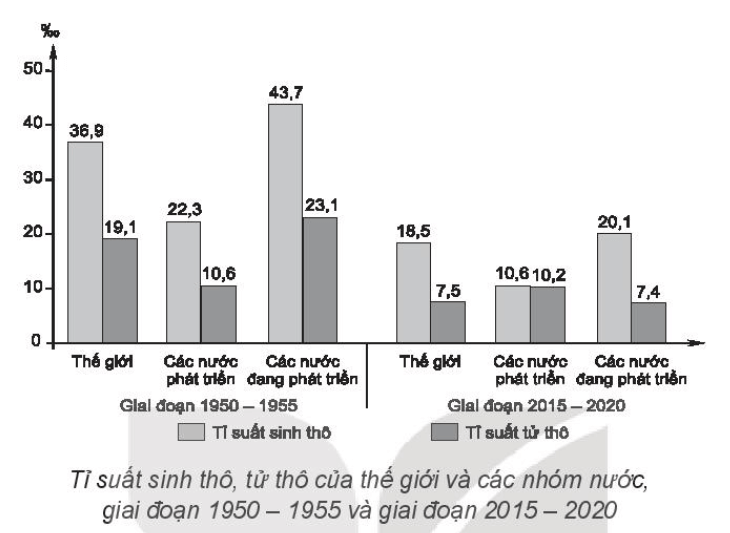
b) Thiên tai, dịch bệnh làm tăng mức tử vong, mức xuất cư.

c) Nhìn chung, trình độ phát triển kinh tế và mức sống cao làm tăng mức sinh, mức xuất cư và ngược lại.

d) Tập quán, tâm lí xã hội, Cơ cấu tuổi và giới tính tác động đến mức sinh, mức tử vong.

**b.d- Đúng a,c- Sai**

**Câu 12:** Cho biểu đồ sau



a) Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô giai đoạn 2015 - 2020 của thế giới giảm.

b) Tỉ suất dinh thô của các nước phát triển giảm nhiều hơn các nước đang phát triển.

c) Tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển luôn cao nhất.

d) Tỉ suất tử thô của thế giới và các nhóm nước đều giảm do đời sống nâng cao, y tế phát triển.

**a, d- Đúng b,c- Sai**

**Câu 13.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về dân số thế giới?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Quy mô dân số không giống nhau giữa các nhóm nước, các châu lục và các quốc gia. |  |  |
| b) Quy mô dân số thế giới không ngừng tăng lên. |  |  |
| c) Dân số thế giới chủ yếu tập trung ở các nước phát triển. |  |  |
| d) Châu Á có quy mô dân số lớn nhất trong các châu lục, trong đó Trung Quốc và Ấn Độ là hai quốc gia có dân số trên 1 tỉ người. |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** [**Dựa** bảng số liệu:](https://vietjack.me/cho-bang-so-lieu-sau-a-hay-ve-bieu-do-ket-hop-duong-va-cot-the-hien-so-90320.html)

[**Số dân và sản lượng lương thực thế giới năm 2019**](https://vietjack.me/cho-bang-so-lieu-sau-a-hay-ve-bieu-do-ket-hop-duong-va-cot-the-hien-so-90320.html)

|  |  |
| --- | --- |
| Tiêu chí | [**Năm**](https://vietjack.me/cho-bang-so-lieu-sau-a-hay-ve-bieu-do-ket-hop-duong-va-cot-the-hien-so-90320.html) [**2019**](https://vietjack.me/cho-bang-so-lieu-sau-a-hay-ve-bieu-do-ket-hop-duong-va-cot-the-hien-so-90320.html) |
| [Số dân thế giới (triệu người)](https://vietjack.me/cho-bang-so-lieu-sau-a-hay-ve-bieu-do-ket-hop-duong-va-cot-the-hien-so-90320.html) | [7713,0](https://vietjack.me/cho-bang-so-lieu-sau-a-hay-ve-bieu-do-ket-hop-duong-va-cot-the-hien-so-90320.html) |
| [Sản lượng lương thực (triệu tấn)](https://vietjack.me/cho-bang-so-lieu-sau-a-hay-ve-bieu-do-ket-hop-duong-va-cot-the-hien-so-90320.html) | [2964,4](https://vietjack.me/cho-bang-so-lieu-sau-a-hay-ve-bieu-do-ket-hop-duong-va-cot-the-hien-so-90320.html) |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính bình quân lương thực đầu người của thế giới năm 2019 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị: kg/người)*

**384**

**Câu 2.** Cho bảng số liệu**: Dân số thế giới giai đoạn 2000 – 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2010 | 2015 | 2019 |
| Số dân  (triệu người) | 6143,5 | 6956,8 | 7379,8 | 7713,3 |

Năm 2019 dân số tăng được bao nhiêu triệu người so với năm 2000?

**1569,8**

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Dân số Việt Nam, giai đoạn 2013 - 2020**

*(Đơn vị:triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2013** | **2016** | **2019** | **2020** |
| Số dân | 90,7 | 93,6 | 96,2 | 97,6 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, NXB thống kê Việt Nam, 2021)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ gia tăng dân số của Việt Nam năm 2020 so với năm 2013 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**108%**

**BÀI 2: CƠ CẤU DÂN SỐ**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Cơ cấu sinh học của dân số gồm cơ cấu theo

**A**. lao động và giới tính. **B.** lao động và theo tuổi.

**C.** tuổi và theo giới tính. **D**. tuổi và trình độ văn hoá.

**Câu 2.** Cơ cấu xã hội của dân số gồm cơ cấu theo

**A.** giới tính và theo lao động.

**B.** lao động và theo tuổi.

**C.** trình độ văn hoá và theo giới tính.

**D**. lao động và trình độ văn hoá.

**Câu 3.** Tỉ số giới tính được tính bằng

**A.** số nam trên tổng dân. **B.** số nữ trên tổng dân.

**C.** số nam trên số nữ. **D**. số nữ trên số nam.

**Câu 4.** Tỉ lệ giới tính biểu thị tương quan giữa số lượng dân số

**A**. nam hoặc nữ so với tổng số dân.

**B.** nam và nữ so với tổng dân số nam.

**C.** nữ và nam so với tổng dân số nữ.

**D.** của cả quốc gia so với dân số nam.

**Câu 5.** Cơ cấu dân số theo giới tính **không** phải biểu thị tương quan giữa giới

**A**. nam so với tổng dân. **B.** nữ so với tổng dân.

**C.** nam so với giới nữ. **D**. nữ so với giới nam.

**Câu 6.** Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng đến cơ cấu theo giới tính?

**A**. Kinh tế. **B**. Thiện tai.

**C.** Tuổi thọ. **D**. Chuyển cư.

**Câu 7.** Cơ cấu theo giới tính **không** ảnh hưởng đến

**A**. phân bố sản xuất. **B.** đời sống xã hội.

**C.** phát triển sản xuất. **D.** tuổi thọ dân cư.

**Câu 8.** Hiện nay, ở các nước đang phát triển tỉ suất giới tính của trẻ em mới sinh ra thường cao (bé trai nhiều hơn bé gái), chủ yếu là do tác động chủ yếu của

**A**. tự nhiện - sinh học. **B.** tâm lí, tập quán.

**C.** chính sách dân số. **D**. hoạt động sản xuất.

**Câu 9.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm tăng tỉ số giới tính trong một thời gian tương đối dài ở các quốc gia?

**A**. Bệnh tật. **B**. Tai nạn. **C.** Thiện tai. **D.** Chiến tranh.

**Câu 10.** Theo Bảng 1. Tỉ số giới tính của thế giới, nhóm nước phát triển, nhóm nước đang phát triển, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ số giới tính của thế giới và các nhóm nước?

Bảng 1. Tỉ số giới tính của thế giới, nhóm nước phát triển,  
nhóm nước đang phát triển

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1960** | **1970** | **1980** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Thế giới | 99,7 | 100,1 | 100,6 | 101,0 | 101,3 | 101,4 | 101,7 | 101,7 |
| Các nước phát triển | 91,1 | 92,4 | 93,4 | 93,8 | 94,2 | 94,5 | 94,6 | 95,0 |
| Các nước đang phát triển | 104,0 | 103,6 | 103,4 | 103,4 | 103,3 | 103,2 | 103,3 | 103,0 |

**A**. Các nước đang phát triển có xu hướng giảm.

**B**. Toàn thế giới có xu hướng giảm qua các năm.

**C.** Các nước phát triển có xu hướng giảm nhanh.

**D**. Các nước phát triển và thế giới không tăng.

**Câu 11.** Theo Bảng 2. Tỉ số giới tính của thế giới và các châu lục thời kì 1950 - 2020, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ số giới tính của thế giới và các châu lục?

Bảng 2. Tỉ số giới tính của thế giới và các châu lục thời kì 1950 - 2020

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1960** | **1970** | **1980** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Thế giới | 99,7 | 100,1 | 100,6 | 101,0 | 101,3 | 101,4 | 101,7 | 101,7 |
| Châu Phi | 98,8 | 99,1 | 99,3 | 99,6 | 99,5 | 99,3 | 99,5 | 99,9 |
| Châu Á | 104,9 | 104,5 | 104,3 | 104,4 | 104,6 | 104,6 | 104,9 | 104,7 |
| Châu Âu | 87,6 | 89,6 | 91,2 | 92,0 | 92,8 | 92,9 | 92,9 | 93,4 |
| Mỹ La-tinh và  Ca-ri-bê | 100,0 | 99,8 | 99,6 | 99,2 | 98,4 | 97,6 | 97,2 | 96,8 |
| Bắc Mỹ | 99,8 | 98,5 | 97,4 | 96,5 | 96,3 | 97,2 | 97,7 | 98,0 |
| Châu Đại Dương | 103,7 | 103,0 | 101,8 | 100,6 | 100,3 | 100,2 | 100,6 | 100,2 |

**A**. Châu Đại Dương và Bắc Mỹ có xu hướng giảm.

**B.** Châu Âu, Mỹ Latinh và Ca-ri-bê có tăng nhiều.

**C.** Châu Phi và toàn thế giới có xu hướng giảm.

**D**. Châu Á và châu Âu có xu hướng tăng nhanh.

**Câu 12.** Nguyên nhân nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất làm cho ở các nước phát triển có nữ nhiều hơn nam?

**A**. Tuổi thọ. **B**. Tự nhiện. **C.** Kinh tế. **D**. Tập quán.

**Câu 13.** Nguyên nhân nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất làm cho ở các nước đang phát triển có nam nhiều hơn nữ?

**A.** Tuổi thọ. **B**. Tự nhiện.  **C.** Kinh tế. **D.** Tập quán.

**Câu 14.** Dân số của một quốc gia thường được phân ra các độ tuối

**A**. 0-15 tuổi, 16- 64 tuổi, 65 tuổi trở lên.

**B**. 0-14 tuổi, 15- 64 tuổi, 65 tuổi trở lên.

**C.** 0-14 tuổi, 15- 65 tuổi, 66 tuổi trở lên.

**D**. 0-15 tuổi, 15- 60 tuổi, 61 tuổi trở lên.

**Câu 15.** Tỉ số phụ thuộc của dân số biểu hiện quan hệ so sánh giữa dân số ngoài độ tuổi lao động với dân số

**A**. trên độ tuổi lao động. **B**. dưới độ tuổi lao động.

**C.** trong độ tuổi lao động. **D**. ở độ tuổi rất trẻ và già.

**Câu 16.** Chỉ số già hoá thể hiện môi tương quan giữa nhóm dân số người già (60 hoặc 65 tuổi trở lên) và nhóm dân số

**A**. trẻ em (0 - 14 tuổi). **B**. thanh niên (15 - 30 tuổi).

**C.** trung niên (31-50 tuổi). **D**. lớn tuổi (51 trở lên).

**Câu 17.** Một quốc gia có cơ cấu dân số trẻ khi tỉ lệ nhóm tuổi

**A**. 0 - 14 chiếm trên 50%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**B**. 0 - 14 chiếm trên 60%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**C.** 0 - 14 chiếm trên 40%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**D**. 0 - 14 chiếm trên 30%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**Câu 18.** Một quốc gia có cơ cấu dân số già khi tỉ lệ nhóm tuổi

**A**. 0 - 14 chiếm dưới 30%, 65 trở lên chiếm trên 5%.

**B**. 0 - 14 chiếm dưới 30%, 65 trở lên chiếm trên 8%.

**C.** 0 - 14 chiếm dưới 30%, 65 trở lên chiếm trên 10%.

**D**. 0 - 14 chiếm dưới 30%, 65 trở lên chiếm trên 7%.

**Câu 19.** Một quốc gia có cơ cấu dân số vàng khi tỉ lệ nhóm tuối

**A**. 0 -14 chiếm dưới 20%, 65 trở lên chiếm dưới 15%.

**B**. 0 -14 chiếm dưới 40%, 65 trở lên chiếm dưới 15%.

**C.** 0 -14 chiếm dưới 50%, 65 trở lên chiếm dưới 15%.

**D**. 0 -14 chiếm dưới 30%, 65 trở lên chiếm dưới 15%.

**Câu 20.** Theo *Bảng 3.* Cơ cấu dân số theo tuổi của các châu lục năm 2020, nhận xét nào sau đây **không** đúng về cơ cấu dần số theo tuồi của các châu lục năm 2020?

***Bảng 3. Cơ cấu dân số theo tuổi của các châu lục năm 2020***

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm tuổi** | **0-14** | **15-64** | **65 trở lên** |
| Châu Phi | 40,3 | 56,1 | 3,5 |
| Châu Á | 23,5 | 67,7 | 8,9 |
| Châu Âu | 16,1 | 64,8 | 19,1 |
| Mỹ La-tinh và Ca-ri-bê | 23,9 | 67,1 | 9,0 |
| Bắc Mỹ | 18,1 | 65,1 | 16,8 |
| Châu Đại Dương | 23,6 | 63,6 | 12,8 |

**A.** Châu Phi có cơ cấu dân số trẻ.

**B.** Châu Âu có cơ cấu dân số già.

**C.** Bắc Mỹ có cơ cấu dân số già.

**D**. Châu Á có cơ cấu dân số trẻ.

**Câu 21.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các nước phát triển?

**A**. Tỉ trọng dân số từ 0 - 14 tuổi thấp.

**B**. Tỉ trọng dân số từ 65 trở lên cao.

**C.** Có tỉ số phụ thuộc chung rất thấp.

**D**. Có chỉ số già hoá đạt mức rất cao.

**Câu 22.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các nước đang phát triển?

**A**. Tỉ trọng dân số từ 0 - 14 tuổi cao.

**B.** Tỉ trọng dân số từ 65 trở lên thấp.

**C.** Tỉ số phụ thuộc chung thường cao.

**D.** Có tỉ số phụ thuộc người già thấp.

**Câu 23.** Yếu tố nào sau đây của dân cư **không** được thể hiện ở cơ cấu theo tuổi?

**A**. tuổi thọ. **B**. quy mô. **C.** lao động. **D**. dân trí.

**Câu 24.** Theo Bảng 4. Cơ cấu dân số theo tuổi của thế giới thời kì 1950 - 2020, nhân xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi của thế giới?

***Bảng 4. Cơ cấu dân số theo tuổi của thế giới thời kì 1950 - 2020***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **1950** | **1960** | **1970** | **1980** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| 0-14 tuổi | 34,3 | 37,2 | 37,5 | 35,3 | 32,8 | 30,1 | 27,0 | 25,4 |
| 15-64 tuổi | 60,6 | 57,8 | 57,2 | 58,8 | 61,0 | 63,0 | 65,5 | 65,3 |
| 65 tuổi trở lên | 5,1 | 5,0 | 5,3 | 5,9 | 6,2 | 6,9 | 7,6 | 9,3 |

**A.** 0 -14 tuổi giảm, 15 - 64 tuổi tăng, 65 tuổi trở lên giảm.

**B.** 0 -14 tuổi giảm,15 - 64 tuổi tăng, 65 tuổi trở lên tăng.

**C.** 0 -14 tuổi tăng, 15 - 64 tuổi tăng, 65 tuổi trở lên tăng.

**D.** 0 -14 tuổi giảm, 15 - 64 tuổi giảm, 65 tuổi trở lên tăng.

**Câu 25.** Tháp dân số (tháp tuổi) là một biểu đồ

**A.** thanh ngang. **B.** cột đứng.

**C.** cột chồng. **D.** kết hợp.

**Câu 26.** Tiêu chí nào sau đây cho biết một nước có dân số già?

**A.** Nhóm tuổi 0-14 chiếm dưới 25%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm trên 10%.

**B**. Nhóm tuổi 0-14 chiếm dưới 25%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm trên 15%.

**C.** Nhóm tuổi 0-14 chiếm trên 35%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm dưới 15%.

**D**. Nhóm tuổi 0-14 chiếm trên 35%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm trên 10%.

**Câu 27.** Tiêu chí nào sau đây cho biết một nước có dân số trẻ?

**A.** Nhóm tuổi 0-14 chiếm trên 35%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm dưới 10%.

**B.** Nhóm tuổi 0-14 chiếm trên 35%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm trên 10%.

**C.** Nhóm tuổi 0-14 chiếm dưới 10%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm trên 15%.

**D**. Nhóm tuổi 0-14 chiếm dưới 10%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm dưới 15%

**Câu 28.** Tiêu chí nào sau đây **không** được thể hiện trong kiểu tháp tuổi mở rộng?

**A.** Tỉ suất sinh cao.  **B.**Tuổi thọ thấp.

**C.** Dân số tăng nhanh. **D.** Già hoá dân số

**Câu 29.** Tiêu chí nào sau đây **không** được thể hiện trong kiểu tháp tuổi thu hẹp?

**A**. Tỉ suất sinh giảm nhanh. **B.** Nhóm số lượng trẻ em ít.

**C.** Gia tăng có hướng giảm. **D.** Dân số đang trẻ hoá.

**Câu 30.** Tiêu chí nào sau đây **không** được thể hiện được trong kiểu tháp tuổi ổn định?

**A**. Tỉ suất sinh thấp. **B.** Gia tăng dân số giảm.

**C.** Tỉ lệ người già cao. **D.** Tỉ suất tử ở trẻ thấp.

**Câu 31.** Cơ cấu dân số theo lao động là tương quan tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong

**A**. tổng nguồn lao động xã hội. **B.** tổng số dân số của quốc gia.

**C.** tổng người hoạt động kinh tế. **D**. lao động có việc làm cố định.

**Câu 32.** Dân số hoạt động kinh tế **không** bao gồm

**A**. người thất nghiệp.

**B**. người có việc làm.

**C.** người cao tuổi đang làm việc.

**D**. học sinh và sinh viên.

**Câu 33.** Trong dân số không hoạt động kinh tế **không** có

**A**. người thất nghiệp. **B**. học sinh, sinh viên.

**C.** người nội trợ. **D.** người mất khả năng lao động.

**Câu 34.** Đối tượng nào sau đây **không** thuộc vào lực lượng lao động của

một quốc gia?

**A**. người thất nghiệp. **B.** người có việc làm.

**C.** người cao tuổi đang làm việc. **D.** học sinh và sinh viên.

**Câu 35.** Các tiêu chí nào sau đây thể hiện được trong cơ cấu dân số theo lao động?

**A**. Nguồn lao động, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

**B**. Tỉ suất sinh, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

**C.** Tỉ số giới, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

**D**. Dân số già, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

**Câu 36.** Thành phần nào sau đây **không** thuộc về nhóm dân số hoạt động kinh tế?

**A**. Người có việc làm ổn định. **B.** Những người làm nội trợ.

**C.** Người làm việc tạm thời. **D.** Người chưa có việc làm.

**Câu 37.** Thành phần nào sau đây thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế?

**A.** Người có việc làm ổn định. **B.** Những người làm nội trợ.

**C.** Người làm việc tạm thời. **D.** Người chưa có việc làm.

**Câu 38.** Thành phân nào sau đây thuộc vào nhóm hoạt động kinh tế?

**A**. Học sinh. **B**. Sinh viên. **C.** Nội trợ.  **D.** Thất nghiệp.

**Câu 39.** Các nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ đến cơ cấu theo lao động?

**A.** Cơ cấu theo tuổi và cơ cấu kinh tế theo ngành.

**B.** Cơ cấu theo tuổi và cơ cấu kinh tế thành phần.

**C.** Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần.

**D**. Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.

**Câu 40.** Hoạt động kinh tế nào sau đây không thuộc khu vực I?

**A.** Nông nghiệp. **B.** Lâm nghiệp.

**C.** Công nghiệp. **D.** Ngư nghiệp.

**Câu 41.** Hoạt động kinh tế nào sau đây thuộc khu vực II?

**A**. Nông nghiệp. **B**. Lâm nghiệp.

**C.** Công nghiệp. **D.** Ngư nghiệp.

**Câu 42.** Hoạt động kinh tế nào sau đây thuộc khu vực III?

**A**. Lâm nghiệp. **B.** Công nghiệp.

**C.** Ngư nghiệp. **D.** Dịch vụ.

**Câu 43.** Hoạt động kinh tế nào sau đây **không** thuộc khu vực I?

**A.** Nông nghiệp. **B.** Lâm nghiệp.

**C.** Dịch vụ. **D.** Ngư nghiệp.

**Câu 44** Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa phản ánh

**A**. trình độ dân trí và học vấn.

**B.** học vấn và nguồn lao động.

**C.** nguồn lao động và dân trí.

**D.** dân trí và người làm việc.

**Câu 45.** Theo *Bảng 5. Cơ câu dân sô theo tuôi của thê giới và cac nhom nươc năm 2020,* nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân sô các nhóm nước năm 2020?

**A**. Các nước đang phát triển có chỉ số già hoá cao hơn nhiêu ở các nước phát triển.

**B**. Các nước đang phát triển có tỉ lệ phụ thuộc trẻ em thấp hơn các nước phát triển.

**C.** Các nước đang phát triển có tỉ lệ phụ thuộc chung thấp hơn các nước phát triển.

**D.** Các nước đang phát triển có tỉ lệ phụ thuộc người già cao hơn ở nước phát triển.

**Câu 46.** Theo *Bảng 5. Cơ cấu dân số theo tuổi của thế giới và các nhóm nước năm 2020,* nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân số các nước đang phát triển năm 2020?

**A**. Tỉ trọng dân số 0 - 14 tuổi thấp hơn các nước phát triển.

**B**. Tỉ trọng dân số 15 - 64 tuổi thấp hơn các nước phát triển.

**C.** Tỉ trọng dân số 65 tuổi trở lên thấp hơn các nước phát triển.

**D.** Tỉ số phụ thuộc trẻ em thấp hơn nhiều các nước phát triển.

**Câu 47.** Theo *Bảng 5. Cơ cấu dân số theo tuổi của thế giới và các nhóm nước năm 2020,* nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân số các nước phát triển năm 2020?

**A**. Tỉ trọng dân số *0* - 14 tuổi cao hơn các nước đang phát triển.

**B.** Tỉ trọng dân số 15 - 64 tuổi cao hơn các đang nước phát triển.

**C.** Tỉ trọng dân số 65 tuổi trở lên cao hơn các nước đang phát triển.

**D.** Tỉ số phụ thuộc người già thấp hơn ở các nước đang phát triển.

*Bảng 5. Cơ cấu dân số theo tuổi của thể giới* *và các nhóm nước năm 2020*

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm nước  Chỉ tiêu | Thế giới | Các nước phát triển | Các nước đang phát triển |
| Tỉ trọng dân số 0 - 14 tuổi | 25,4 | 16,4 | 27,2 |
| Tỉ trọng dân số 15 - 64 tuổi | 65,2 | 64,3 | 65,4 |
| Tỉ trọng dân số 65 tuổi trở lên | 9,3 | 19,3 | 7,4 |
| Tỉ số phụ thuộc chung | 53,3 | 55,4 | 52,9 |
| Tỉ số phụ thuộc trẻ em | 39,0 | 25,4 | 41,6 |
| Tỉ số phụ thuộc người già | 14,3 | 30,0 | 11,3 |
| Chỉ số già hoá | 36,7 | 117,8 | 274 |

**PHẦN II**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Bắt đầu từ năm 2007, với tỷ số phụ thuộc chung (nhóm dân số 0-14 tuổi và nhóm dân số trên 65 tuổi tính trên nhóm dân số 15-64) dưới 50%, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng.

Theo dự báo, giai đoạn dân số vàng của nước ta sẽ kéo dài đến khoảng năm 2038 và đây là cơ hội có một không hai dành cho Việt Nam. Ngay từ khi bắt đầu bước vào thời kỳ dân số vàng, Việt Nam có nhiều chính sách được ban hành và thực thi để tận dụng lợi thế của thời kỳ này như: các chính sách về phát triển nguồn nhân lực và gia tăng đóng góp của lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Kết quả là tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn đạt trên 6%/năm trung bình trong giai đoạn 2011-2018. Chúng ta đã trải qua 16 năm bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng và chỉ còn 15 năm nữa để tận dụng cơ hội này. Nhưng Việt Nam chưa thực sự khai thác hiệu quả lợi thế của cơ cấu dân số vàng, vẫn nằm trong nhóm nước có thu nhập trung bình thấp.

*(Theo Báo Nhân Dân số ra 04/04/2023)*

a. Nước ta chuẩn bị bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng.

b. Cơ cấu dân số vàng có tỉ trọng nhóm tuổi dưới tuổi lao động chiếm dưới 30%.

c. Cơ cấu dân số vàng có tỉ trọng nhóm tuổi trên tuổi lao động chiếm trên 15%.

d. Cơ cấu dân số vàng được xác định dựa vào tỉ trọng dân số ở 3 nhóm tuổi.

**a,c- Sai b, d- Đúng**

**Câu 2**: Cho thông tin sau

Ngoài quy mô và phân bố dân số, cơ cấu dân số là đặc tính thứ ba, được hình thành dưới tác động của sự thay đổi mức sinh, mức chết và di dân. Sự phân chia tổng số dân của một nước hay một vùng thành các nhóm, các bộ phận theo một tiêu thức đặc trưng nhất gọi là cơ cấu dân số. Với tiêu thức khác nhau phân chia thành các loại cơ cấu dân số khác nhau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lệnh đề** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ. | x |  |
| b) Cơ cấu sinh học gồm cơ cấu dân số theo giới và cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa |  | x |
| c) Trong nghiên cứu cơ cấu sinh học thường sử dụng tháp dân số. | X |  |
| d) Cơ cấu xã hội gồm 2 loại: cơ cấu dân số theo lao động, cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa. |  | x |

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của nhóm nước thu nhập thấp và nhóm nước thu nhập cao, năm 2020 (%)**

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực kinh tế** | **Nông – Lâm – thủy sản** | **Công nghiệp – xây dựng** | **Dịch vụ** |
| Nhóm nước thu nhập thấp | 59,4 | 10,0 | 30,6 |
| Nhóm nước thu nhập cao | 3,1 | 22,7 | 74,2 |

**a)** Nền kinh tế của nhóm nước thu nhập thấp phụ thuộc rất lớn vào nông – lâm – thủy sản.

**b)** Nhóm nước thu nhập cao có nền nông nghiệp kém phát triển hơn nhóm nước thu nhập thấp.

**c)** Nền kinh tế của nhóm nước thu nhập cao phụ thuộc chủ yếu vào khu vực dịch vụ.

**d)** Công nghiệp – xây dựng còn đóng vai trò thứ yếu trong cơ cấu nền kinh tế của nhóm nước thu nhập cao.

**a,c,d- Đúng b- Sai**

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Biểu thị sự gia tăng dân số của một lãnh thổ trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm), được thể hiện bằng tổng của gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học, đơn vị tính là %.

**a)** Gia tăng dân số thực tế là sự chênh lệch giữa số người nhập cư và số người xuất cư trong một khoảng thời gian nhất định. S

**b)** Gia tăng dân số thực tế có thể ảnh hưởng đến các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường. Đ

**c)** Gia tăng dân số thực tế được tính bằng công thức: Gia tăng dân số thực tế = Tỷ suất sinh thô - Tỷ suất tử thô. S

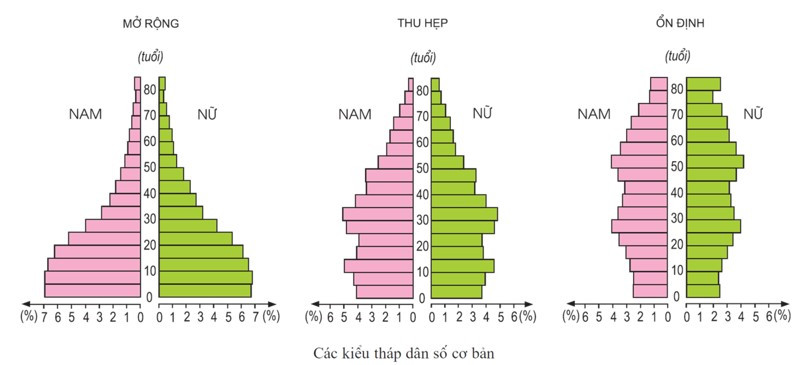
**d)** Có nhiều biện pháp để kiểm soát gia tăng dân số thực tế. Đ

**Câu 5.** Gia tăng cơ học là sự biến động dân số do chênh lệch giữa số đến và số đi. Cho tới năm 2023 Việt Nam có gần 2.2 triệu người nhập cư vào Hoa Kì.

1. Làm ảnh hưởng lớn đến quy mô dân số thế giới.
2. Không ảnh hưởng tới quy mô dân số thế giới.
3. Làm quy mô dân số Việt Nam và Hoa Kì có sự thay đổi.
4. Không ảnh hưởng tới quy mô dân số của Việt Nam và Hoa Kì.

**a,d- Sai b,c- Đúng**

**Câu 6.** Cho hình ảnh sau:



**a)** Tháp dân số có khả năng biểu hiện cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính.

**b)** Tháp mở rộng biểu hiện cơ cấu dân số trẻ, nhóm 60 trở lên còn thấp.

**c)** Tháp thu hẹp biểu thị cơ cấu dân số già, phổ biến ở các nước đang phát triển

**d)** Tháp ổn định có tỉ lệ nhóm trên 60 trở lên cao nhất trong ba tháp trên.

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 7**: Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ lao động và trình độ học vấn của dân cư.

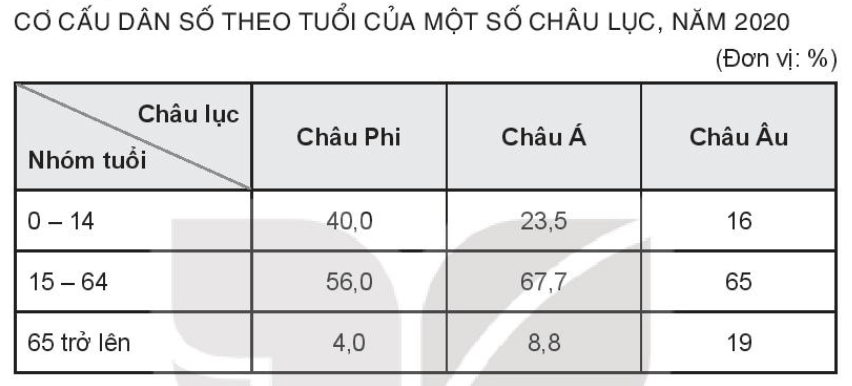
b) Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng dân số của một khu vực, một quốc gia.

c) Cơ cấu dân số theo lao động biểu thị tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội.

d) Ở các nước thu nhập cao, lao động tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng.

**a,d- Sai b,c- Đúng**

**Câu 8: Cho bảng số liệu sau:**

****

1. Cơ cấu dân số theo tuổi của các châu lục khác nhau.
2. Châu Phi dân số trẻ, Châu Âu dân số già.
3. Châu Á dân số vàng, số người trong tuổi lao động cao nhất.
4. Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của một số châu lục năm 2000

**a,b,c- Đúng d- Sai**

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Năm 2021, tỉ suất sinh thô của Phi-lip-pin là 22*‰* và tỉ suất tử thô là 6*‰*. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Phi-lip-pin năm 2021 (đơn vị: %) *(làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất của %).*

**1,6**

**Câu 2.** Năm 2020, Hoa Kì có dân số là 331,5 triệu người và diện tích lãnh thổ là 9,8 triệu km2. Tính mật độ dân số của Hoa Kì năm 2020 (đơn vị: người/km2) *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km2).*

**34**

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NHẬT BẢN, NĂM 2020

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm tuổi** | **Số dân (** *triệu người)* |
| Từ 0 đến 14 tuổi | 15,1 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 74,4 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 36,5 |

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tổng số dân của Nhật Bản năm 2020 (đơn vị: triệu người) *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người).*

**126**

**Câu 4.** Cho bảng số liệu

SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950-2020

(*Đơn vị: Triệu người*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1970** | **1990** | **2020** |
| Thế giới | 2536 | 3700 | 5327 | 7795 |
| Thành thị | 751 | 1354 | 2290 | 4379 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021)*

Tính tỉ lệ dân thành thị của thế giới năm 2020.

**56,2%**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT SINH THÔ VÀ TỈ SUẤT TỬ THÔ CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2020

*(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nước** | **Nam Phi** | **Ma-lai-xi-a** | **Bun-ga-ri** | **An-ba-ni** |
| Tỉ suất sinh | 20,7 | 16,8 | 9,0 | 11,8 |
| Tỉ suất tử | 9,5 | 5,1 | 15,4 | 7,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021)*

Tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Bun-ga-ri năm 2020.

-0,64%

**Câu 6.** Dân số Việt Nam vào thời điểm 01/04/2022 là 99,5 triệu người, trong đó dân số nam là 49,6 triệu người. Tính tỉ số giới tính của dân số Việt Nam vào thời điểm 01/04/2022.

93,4%

**Câu 7.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

*(đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông - lâm - thuỷ sản** | **Công nghiệp - xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 2017 | 16,9 | 25,4 | 29,6 |
| 2020 | 17,5 | 26,3 | 30,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021)*

Tính cơ cấu dân số hoạt động kinh tế phân theo ngành của nước ta năm 2020.

**NLNN: 23,5%**

**CN XD: 35,3**

**DV: 41,2%**

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SỐ TRẺ EM ĐƯỢC SINH RA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 – 2022

*(đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2020** | **2022** |
| Dân số | 91,7 | 97,6 | 99,5 |
| Số trẻ em được sinh ra | 1,8 | 1,7 | 1,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023)*

Tính tỉ suất sinh thô của nước ta năm 2022.

**19,1*‰***

**Câu 9.** Dân số của Việt Nam năm 2019 là 96,4 triệu người, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam là 1,0%. Vậy dân số của Việt Nam năm 2020 là bao nhiêu?

**97,4**

**Câu 10.** Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ VIỆT NAM NĂM 2005 VÀ NĂM 2020 (Đơn vị: nghìn người)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2020** |
| Thành thị | 22332, 0 | 34667,5 |
| Nông thôn | 60060, 1 | 62697,3 |
| Tổng số dân | 82392, 1 | 97364,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu dân số nước ta năm 2005 và năm 2020, dạng biểu đồ nào là thích hợp nhất?

**Biểu đồ Tròn**

**Câu 11.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH CỦA NƯỚC TA*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giới tính** | **Năm 2010** | **Năm 2017** |
| Nam | 43,0 | 45,2 |
| Nữ | 44,0 | 46,5 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2010 là bao nhiêu ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**98**

**Câu 12.** Năm 2020, tỉ suất sinh thô trên thế giới khoảng 19‰, tỉ suất tử thô khoảng 7‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của thế giới năm 2020 (làm tròn đến số thập phân thứ nhất).

**1,2**

**Câu 13.** Giả sử tỉ suất gia tăng dân số của toàn thế giới năm 2016 là 1,2% và không thay đổi trong suốt thời kì 2000 – 2020, biết rằng số dân toàn thế giới năm 2016 là 7434 triệu người. Tính số dân năm 2017 của thế giới (đơn vị: triệu người; làm tròn đến hàng đơn vị)

**7523**

**Câu 14.** Năm 2019, tổng số dân của Việt Nam là 96,2 triệu người, trong đó, dân số nam là 47,9 triệu người, dân số nữ là 48,3 triệu người. Tính tỉ lệ nam giới của Việt Nam năm 2019. (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

**49,8**

**Câu 15**. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô 20‰, tỉ suất tử thô 7‰, hỏi tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển là bao nhiêu?

**Câu 16**. Theo tổng cục thống kê, đến năm 2019, số dân Việt Nam đạt 98 504,42 nghìn người, trong đó nam giới là 49 092,73 nghìn người. Nữ giới chiếm tỉ lệ bao nhiêu trong tổng số dân?

**Câu 17**: Ở Việt Nam năm 2020 (Theo NGTK Việt Nam, năm 2020), tỉ suất xuất cư 36,4‰, tỉ suất nhập cư 29,7‰. Tính tỉ lệ gia tăng cơ học của Việt Nam năm 2020 (đơn vị: %).

**🡪 0,67%.**

**Câu 18:** Cho bảng số liệu: Dân số và số trẻ em sinh ra (còn sống trong năm) ở Canada, giai đoạn 2019 – 2021 (đơn vị: người) (nguồn: <https://ourworldindata.org/>). Tỉ suất sinh thô lớn nhất của Canada trong 3 năm 2019, 2020, 2021 là bao nhiêu phần nghìn (làm tròn kết quả đến hai chữ số sau dấu phẩy, ví dụ 1,234‰ 🡪 1,23‰)? **9,79‰ (năm 2021)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
| Dân số | 37.520.000 | 37.890.000 | 38.160.000 |
| Số trẻ sinh ra và còn sống trong năm | 363.393 | 370.506 | 373.728 |

**Câu 19 :** Năm 2017, nước ta có 23.942.527 thanh thiếu niên dưới 15 tuổi, 65.823.656 người từ 15 đến 64 tuổi, 5.262.699 người từ 65 tuổi trở lên. Tỉ trọng dân số dưới 15 tuổi là bao nhiêu %?

**25,1%**

**Câu 20:** Tính chung năm 2023, lao động nước ta trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 13,8 triệu người, khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người, khu vực dịch vụ với 20,3 triệu người. Tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là bao nhiêu %?

**26,9%**

**Câu 21.** Giai đoạn 1950 – 1955, tỉ suất sinh thô của thế giới là 36,9%0 , tỉ suất tử thô là 19,1

1,78%

**Câu 22.** Cho bảng số liệu:

**Số dân của Đông Nam Á theo nhóm tuổi, năm 2020**

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm tuổi** | **0 - 14** | **15 - 59** | **Từ 65 trở lên** |
| Số dân | 168 246 | 452 802 | 47 572 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cơ cấu dân số trong nhóm tuổi 15 – 59 của Đông Nam Á năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**68%**

**Câu 23.** Cho biết cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế ở các nước đang phát triển: khu vực I chiếm 32,1%, khu vực II chiếm 23,1 %. Tính tỉ trọng khu vực III?

BÀI 3: PHÂN BỐ DÂN CƯ. ĐÔ THỊ HOÁ

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

**Câu 1.** Tiêu chí nào sau đây được sử dụng để thể hiện tình hình phân bố dân cư?

**A**. Quy mô số dân. **B.** Mật độ dân số.

**C.** Cơ cấu dân số. **D.** Loại quần cư.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phân bố dân cư trên thế giới?

**A**. Không đều trong không gian.

**B.** Có biến động theo thời gian.

**C.** Hiện tượng xã hội có quy luật.

**D**. Hình thức biểu hiện quần cư.

**Câu 3.** Nguyên nhân nào sau đây có tính quyết định đến phân bố dân cư?

**A.** Trình độ phát triển sản xuất.

**B.** Tính chất của ngành sản xuất.

**C.** Các điều kiện của tự nhiện.

**D**. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 4.** Khu vực có mật độ dân số cao nhất thế giới hiện nay là

**A.** Tây Âu. **B**. Đông Á.

**C.** Ca-ri-bê. **D**. Nam Âu.

**Câu 5.** Khu vực có mật độ dân số thấp nhất thế giới hiện nay là

**A.** Trung Phi. **B**. Bắc Mỹ.

**C.** châu Đại Dương. **D**. Trung - Nam Á.

**Câu 6.** Khu vực nào sau đây ở châu Á có mật độ dân số cao nhất?

**A.** Đông Á. **B**. Đông Nam Á.

**C.** Trung - Nam Á. **D.** Tây Á.

**Câu 7.** Khu vực nào sau đây ở châu Á có mật độ dân số thấp nhất?

**A**. Đông Á. **B**. Đông Nam Á.

**C.** Trung - Nam Á. **D.** Tây Á.

**Câu 8.** Khu vực nào sau đây ở châu Phi có mật độ dân số thấp nhất hiện nay?

**A**. Bắc Phi. **B.** Tây Phi.

**C.** Đông Phi. **D.** Nam Phi.

**Câu 9.** Khu vực nào sau đây ở châu Phi có mật độ dân số cao nhất hiện nay?

**A**. Bắc Phi. **B.** Tây Phi.

**C.** Đông Phi. **D**. Nam Phi.

**Câu 10.** Khu vực nào sau đây ở châu Âu có mật độ dân số cao nhất hiện nay?

**A**. Bắc Âu. **B**. Đông Âu.

**C.** Nam Âu. **D.** Tây Âu.

**Câu 11.** Khu vực nào sau đây ở châu Âu có mật độ dân số thấp nhất hiện nay?

**A.** Bắc Âu. **B.** Đông Âu.

**C.** Nam Âu. **D.** Tây Âu.

**Câu 12.** Khu vực nào sau đây ở châu Mỹ có mật độ dân số cao nhất hiện nay?

**A**. Bắc Mỹ. **B.** Ca-ri-bê.

**C.** Nam Mỹ. **D.** Trung Mỹ.

**Câu 13.** Khu vực nào sau đây ở châu Mỹ có mật độ dân *số* thấp nhất hiện nay?

**A**. Bắc Mỹ. **B.** Ca-ri-bê.

**C.** Nam Mỹ. **D.** Trung Mỹ.

**Câu 14.** Châu lục nào sau đây có tỉ trọng lớn nhất trong dân cư toàn thế giới?

**A.** Á. **B.** Âu. **B**. Mỹ. **D**. Phi.

**Câu 15.** Châu lục nào sau đây có tỉ trọng nhỏ nhất trong dân cư toàn thế giới?

**A**. Phi. **B**. Đại Dương, **C.** Âu. **D.** Mỹ.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với đặc điểm của đô thị hoá?

**A**. Là một quá trình về văn hoá - xã hội.

**B**. Quy mô và số lượng đô thị tăng nhanh.

**C.** Tăng nhanh sự tập trung dân thành thị.

**D**. Lối sống thành thị phổ biến rộng rãi.

**Câu 17.** Đặc điểm nào sau đây đúng với quá trình đô thị hoá đang diễn ra trên thế giới hiện nay?

**A.** Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.

**B**. Tỉ lệ dân nông thôn không giảm.

**C.** Tỉ lệ dân thành thị giảm nhanh.

**D.** Tỉ lệ dân nông thôn tăng nhanh.

**Câu 18.** Các châu lục nào sau đây có tỉ lệ dân thành thị vào loại cao nhất hiện nay?

**A.** Mỹ, Đại dương. **B**. Phi, Đại Dương.

**C.** Châu Á, Mỹ. **D.** Châu Âu, Á.

**Câu 19.** Châu lục nào sau đây có tỉ lệ dân thành thị nhỏ nhất hiện nay?

**A**. Mỹ. **B**. Phi. **C.** Á. **D**. Âu.

**Câu 20.** Khu vực nào sau đây ở châu Á có tỉ lệ dân thành thị cao nhất?

**A.** Bắc Á. **B**. Nam Á. **C.** Đông Á. **D**. Trung Á.

**Câu 21.** Các khu vực nào sau đây ở châu Âu có tỉ lệ dân thành thị cao nhất?

**A**. Bắc Âu và Tây Âu. **B.** Tây Âu và Trung Âu.

**C.** Trung Âu và Đông Âu. **D.** Đông Âu và Nam Âu.

**Câu 22.** Đặc điểm của đô thị hoá **không** phải là

**A**. dân cư thành thị theo hướng tăng nhanh.

**B**. dân cư tập trung vào các thành phố lớn.

**C.** phổ biến rộng rãi lối sống của thành thị.

**D**. phổ biến nhiều loại giao thông thành thị.

**Câu 23.** Sự việc nào sau đây **không** được thúc đẩy nhanh bởi đô thị hoá?

**A.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**B.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.** Sự thay đổi phân bố dân cư.

**D.** Giảm sức ép tới môi trường.

**Câu 24.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ảnh hướng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội?

**A**. Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**B.** Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.** Làm ổn định lâu dài tình hình phân bố dân cư.

**D**. Làm thay đổi các quá trình hôn nhân ở đô thị.

**Câu 25.** Hoạt động có tác động trực tiếp đến việc phát triển đô thị hoá là

**A.** công nghiệp. **B**. giao thông vận tải.

**C.** du lịch. **D.** thương mại.

**Câu 26.** Các quốc gia, khu vực nào sau đây có dân số tập trung đông đúc vào loại hàng đầu thế giới?

**A**. Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Âu.

**B**. Ấn Độ, Trung Quốc, Bắc Mỹ.

**C.** Trung Quốc, Tây Âu, Đông Nam Á.

**D**. Trung Quốc, Tây Âu, Tây Nam Á.

**Câu 27.** Các khu vực nào sau đây có dân cư thưa thớt?

**A.** Bắc Phi, Tây Ô-xtrây-li-a.

**B.** Tây Ô-xtrây-li-a, Bắc Mỹ.

**C.** Nam Mỹ, Nam Phi.

**D.** Nam Phi, Nam Âu.

**Câu 28.** Yếu tố có tính quyết định đến việc phân cư trên thế giới không đều là sự khác nhau về

**A**. phát triển kinh tế - xã hội.

**B**. tâm lí, phong tục tập quán,

**C.** các điều kiện thiện nhiện.

**D**. lịch sử quần cư, chuyển cư.

**Câu 29.** Dân cư thường tập trung đông đúc ở khu vực nào sau đây?

**A.** Đồng bằng phù sa màu mỡ.

**B**. Các nơi là địa hình núi cao.

**C.** Các bồn địa và cao nguyên.

**D**. Thượng nguồn các sông lớn.

**Câu 30.** Hoạt động sản xuất nào sau đây có dân cư tập trung đông đúc?

**A.** Trồng cây hoa màu. **B**. Trồng cây lúa nước.

**C.** Khai thác khoáng sản. **D**. Khai thác lâm sản.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2018

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Thái Bình** | **Phú Yên** | **Kom Tum** | **Đồng Tháp** |
| Diện tích (*km2*) | 1586 | 5023 | 9674 | 3384 |
| Dân số (*nghìn người*) | 1793 | 910 | 535 | 1993 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2019)*

a. Mật độ dân số của Thái Bình cao hon Kon Tum.

b. Mật độ dân số của Phú Yên là 1812 người/km2

c. Để thể hiện dân số và diện tích của một số địa phương của nước ta thì dùng biểu đồ tròn.

d. Diện tích của Thái Bình là rộng nhất.

**a- Đúng b,c,d- Sai**

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1970** | **2000** | **2020** |
| Thành thị | 29,6 | 36,6 | 46,7 | 56,2 |
| Nông thôn | 70,4 | 63,4 | 53,3 | 43,8 |

1. Tỉ lệ nông thôn của thế giới giảm liên tục trong cả giai đoạn 1950 – 2020.
2. Tỉ lệ thành thị luôn nhỏ hơn tỉ lệ nông thôn trong cả giai đoạn 1950 – 2020.
3. Tỉ lệ thành thị của thế giới tăng 26,6% trong cả giai đoạn 1950 – 2020.
4. Để thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn của thế giới giai đoạn 1950 – 2020, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ tròn.

**a,c- Đúng b,d- Sai**

**Câu 3**. Cho bảng số liệu sau

SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950-2020

Đơn vị: triệu người.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số dân Năm | 1950 | 1970 | 1990 | 2020 |
| Thế giới | 2536 | 3700 | 5327 | 7795 |
| Trong đó: Số dân thành thị | 751 | 1354 | 2290 | 4379 |

|  |  |
| --- | --- |
| a | Tỉ lệ dân số thành thị của thế giới giai đoạn 1950-2020 tăng liên tục. |
| b | Số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950-2020 tăng liên tục. |
| c | Biểu đồ thích hợp thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ dân thành thị thế giới giai đoạn 1950-2020 là biểu đồ kết hợp cột và đường. |
| d | Biểu đồ thích hợp thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ dân thành thị thế giới giai đoạn 1950-2020 là biểu đồ tròn. |

**a,b,c- Đúng d- Sai**

**Câu 4. Phát biểu nào sau đây là đúng hoăc sai khi nói về tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế xã hội đến sự phân bố dân cư trên Thế giới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý** | **Nội dung** | **Đáp án** |
| 1 | Điều kiện tự nhiên và môi trường sống thuận lợi góp phần tăng mức nhập cư |  |
| 2 | Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng quyết định đến sự phân bố dân cư trên Thế giới |  |
| 3 | Kinh tế càng phát triển thì mức sinh càng cao, mức xuất cư càng giảm |  |
| 4 | Tập quán, tâm lí xã hội, cơ cấu tuổi và giới tính tác động đến mức sinh và tử |  |

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật, do tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố, trong đó bao gồm: trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, nguồn nước, khoáng sản), lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư…tùy từng vùng lãnh thổ khác nhau mức độ tác động các nhân tố sẽ khác nhau đến sự phân bố dân cư.

a) Những nơi dân cư tập trung đông là nơi có địa hình thấp, bằng phẳng.

b) Những nơi được khai thác lâu đời thường có dân cư đông đúc.

c) Các luồng chuyển cư không ảnh hưởng đến phân bố dân cư.

d)Phân bố dân cư không biến động theo thời gian và không gian.

**a,b- Đúng c,d- Sai**

**Câu 6: Cho thông tin sau**

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật do tác động tổng hợp của hàng loạt các nhân tố từ tự nhiên đến kinh tế - xã hội. Các nhân tố này không tác động riêng lẻ mà có ảnh hưởng lẫn nhau.

**a)** Các nhân tố tự nhiên có tác động quan trọng đến sự phân bố dân cư; khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi, giàu tài nguyên dân cư thường tập trung đông đúc

**b)** Các nhân tố kinh tế - xã hội có tác động quyết định đến sự phân bố dân cư; khu vực có nền kinh tế kém phát triển; mới khai thác dân cư thường tập trung đông đúc

**c)** Khu vực có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nguồn nước khan hiếm, địa hình cao và dốc, đất đai cằn cỗi, kinh tế kém phát triển dân cư thường tập trung đông đúc

**d)** Khu vực có kinh tế phát triển, cơ sở hạ tầng tốt, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, hoạt động công nghiệp và dịch vụ phát triển dân cư thường tập trung đông đúc

**a,d- Đúng b,c- Sai**

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Phân bố dân cư là sự sắp xếp số dân một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ phù hợp với điều kiện sống của họ và với các yêu cầu nhất định của xã hội.

**a)** Dân cư trên thế giới phân bố đồng đều giữa các quốc gia, châu lục.

**b)** Khu vực đồng bằng thường có mật độ dân số cao hơn khu vực đồi núi.

**c)** Các nhân tố tự nhiên có vai trò quyết định đến sự phân bố dân cư.

**d)** Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật.

**a,c- Sai b,d- Đúng**

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Dân cư trên thế giới phân bố không đồng đều, có những vùng dân cư tập trung đông đúc lại có những vùng thưa dân. Ngày nay, dân cư đang có xu hướng tập trung vào các đô thị.

**a)**  Dân số thế giới chủ yếu tập trung ở các nước phát triển.

**b)**  Quy mô dân số không giống nhau giữa các nhóm nước, các châu lục và các quốc gia.

**c)**  Châu Đại Dương có quy mô dân số nhỏ nhất trong các châu lục.

**d)**  Quy mô dân số thế giới đang có xu hướng giảm dần.

**a,d- Đúng b,c- Sai**

**Câu 8:** Cho thông tin sau

Đô thị hóa là một quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. Các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đều ảnh hưởng tới tốc độ và chiều hướng của đô thị hóa.

A. Tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam năm 1999 là 23,6% còn của năm 2019 là 34,4% chứng tỏ quá trình đô thị hóa của nước ta diễn ta ngày càng mạnh mẽ. **(Đ)**

B. Vị trí gần các con sông lớn luôn luôn là nhân tố quyết định đến tốc độ đô thị hóa nhanh của các vùng đô thị trên thế giới. **(S)**

C. Vành đai Mặt Trời (The Sun Belt) với các đô thị lớn như Los Angeles, Dallas, Houston, Phoenix, Atlanta ở Mỹ là biểu hiện của sự song hành giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa. **(Đ)**

D. Chính sách hạn chế giao thương với nước ngoài của các chính quyền phong kiến là nguyên nhân chính cho sự suy tàn của các đô thị cổ Thăng Long, Phố Hiến, Hội An trong thế kỉ XVIII. **(Đ)**

**Câu 9: Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?**

a) Các nhân tố tự nhiên tạo thuận lợi hay gây khó khăn cho đô thị hoá.

b) Sự phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển nông nghiệp có tác động đặc biệt quan trọng tới đô thị hoá.

c) Chính sách phát triển đô thị quyết định hướng phát triển đô thị trong tương lai.

**a,c- Đúng b- Sai**

**Câu 10.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về phân bố dân cư?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật và chịu tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố. |  |  |
| b) Những nơi dân cư đông đúc thường là nơi có địa hình thấp và bằng phẳng, khí hậu ôn hoà, nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ,... |  |  |
| c) Các luồng chuyển cư không có tác động đến phân bố dân cư. |  |  |
| d) Những khu vực được khai thác lâu đời thường có dân cư đông đúc (ví dụ: ở Đồng bằng sông Hồng nước ta). |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Năm 2019, tổng số dân của Việt Nam là 96 triệu người, diện tích của Việt Nam là 331 nghìn km2. Tính mật độ dân số của Việt Nam năm 2019. (Làm tròn đến hàng đơn vị)

**290**

**Câu 2.** Năm 2019, tổng số dân của Việt Nam là 96 triệu người, trong đó, số dân thành thị là 33 triệu người. Tính tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam năm 2019. (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất).

**34,4**

**Câu 3.** Tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam năm 2020 là 38%. Tính tỉ lệ dân nông thôn của Việt Nam năm 2020. (Làm tròn đến hàng đơn vị)

**62**

**Câu 4.** Cho bảng số liệu: TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI NĂM 2020

(Đơn vị: Triệu người)

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Năm 2020** |
| Tổng số dân | 7 795 |
| Số dân thành thị | 4 379 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020*, *NXB thống* kê Việt *Nam, 2021)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tỉ lệ dân số thành thị của thế giới năm 2020 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).*

**56**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu: **Diện tích và số dân của thế giới năm 2022**

|  |  |
| --- | --- |
| **Diện tích (Nghìn Km2)** | **Số dân (Triệu người)** |
| 129 979,8 | 7 963,0 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính mật độ dân số trung bình của thế giới năm 2022 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km2).*

**61**

**Câu 6**: Năm 2020, Trung Quốc có số dân là 1437,5 triệu người với diện tích là 9596,9 nghìn km2. Tính mật độ dân số trung bình của Trung Quốc năm 2020 (đơn vị: người/km2, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

🡪 150 người/km2.

**Câu 7**: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC NĂM 2022 (Đơn vị: triệu người)

|  |  |
| --- | --- |
| **Khu vực** | **Quy mô dân số** |
| Thế giới | 7963 |
| Châu Phi | 1419 |
| Châu Mỹ | 1028 |
| Châu Á | 4730 |
| Châu Âu | 742 |
| Châu Đại Dương | 44 |

Tính tỉ trọng dân số của châu Á trong tổng dân số thế giới (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

🡪 59,4 %

**Câu 8.** Cho biết cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế ở các nước đang phát triển: khu vực I chiếm 32,1%, khu vực II chiếm 23,1 %. Tính tỉ trọng khu vực III?

44,8

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**Dân số và diện tích của Châu Á năm 2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Dân số  (triệu người) | Diện tích  (triệu km2) |
| Châu Á | 4 641,1 | 30,9 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, NXB thống kê Việt Nam, 2021)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính mật độ dân số của Châu Á năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/ km2).

150 người/km2

**Câu 10.** Năm 2020 dân số thế giới là 7795 triệu người. Dân số thành thị là 4379 triệu người. Cho biết năm 2020 tỉ lệ dân thành thị nhiều hơn tỉ lệ dân nông thôn bao nhiêu % ( Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất )

12,4%

**Câu 11:** Cho biết tổng số dân của thế giới năm 2020 là 7795 triệu người, trong đó số dân thành thị là 4379 triệu người. Vậy tỉ lệ dân thành thị của thế giới là bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**56**

**Câu 12.** Cho biết dân số thế giới năm 2020 là 7795 triệu người, trong đó số dân thành thị là 4379 triệu người. Tính số dân nông thôn năm 2020?

**3416**

**CHƯƠNG 8: CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.**

**BÀI 1: CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1**. Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực có thể phân loại thành

**A.** Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, trong nước.

**B**. Vị trí địa lí, tự nhiện, kinh tế - xã hội.

**C.** Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, ngoài nước.

**D**. Kinh tế - xã hội, trong nước, ngoài nước.

**Câu 2**. Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia thành nguồn lực

**A.** nội lực, ngoại lực. **B.** nội lực, lao động.

**C.** ngoại lực, dân số. **D**. dân số, lao động.

**Câu 3**. Nguồn lực nào sau đây tạo thuận lợi (hay khó khăn) trong việc tiếp cận giữa các vùng trong một nước?

**A.** Đất đai, biển. **B**. Vị trí địa lí.

**C.** Khoa học. **D**. Lao động.

**Câu 4**. Nguồn lực nào sau đây đóng vai trò là cơ sở tự nhiện của quá trình sản xuất?

**A.** Đất, khí hậu, dân số. **B.** Dân số, nước, sinh vật.

**C.** Sinh vật, đất, khí hậu. **D**. Khí hậu, thị trường, vốh.

**Câu 5**. Các nguồn lực nào sau đây có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn?

**A.** Lao động, vốn, công nghệ, chính sách.

**B**. Lao động, dân cư, công nghệ, đất đai.

**C.** Chính sách, khoa học, biển, vị trí địa lí.

**D.** Chính sách, khoa học, đất, vị trí địa lí.

**Câu 6**. Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực vật chất?

**A.** Lao động. **B**. Chính sách. **C.** Văn hoá. **D.** Kinh nghiệm.

**Câu 7**. Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực phi vật chất?

**A.** Lao động. **B**. Chính sách. **C.** Tài nguyên. **D.** Khoa học.

**Câu 8**. Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực phi vật chất?

**A.** Lao động. **B**. Nguồn vốn. **C.** Khoa họC. **D.** Kinh nghiệm.

**Câu 9.** Nguồn lực nào sau đây có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia?

**A.** Khoa học công nghệ. **B**. Đường lối chính sách.

**C.** Tài nguyên thiện nhiện. **D.** Dân cư và lao động.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, làm chủ một số công nghệ mới, hình thành năng lực sản xuất mới có tính tự chủ và khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế; lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

a) Nguồn lực khoa học - công nghệ có giúp tăng năng suất lao động.

b) Các nước đang phát triển không cần áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

c) Khoa học công nghệ thuộc nhóm nguồn lực kinh tế xã hội

d) Khoa học - công nghệ là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất.

**a,c- Đúng b,d- Sai**

**Câu 2. Phát biểu nào sau đây là đúng hoăc sai khi nói về vai trò của các nguồn lực và tổng sản phẩm trong nước, tổng thu nhập quốc gia**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý** | **Nội dung** | **Đáp án** |
| 1 | Nguồn lực bên trong có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ |  |
| 2 | GDP được tạo ra bởi các thành phần kinh tế hoạt động trong lãnh thổ quốc gia ở một khoảng thời gian nhất định |  |
| 3 | Nhân tố kinh tế xã hội đóng vai trò gián tiếp và quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội |  |
| 4 | GNI là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do công dân của một quốc gia tạo ra trong một năm |  |

**Câu 3**. Cho thông tin sau

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn, thị trường,...ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

|  |  |
| --- | --- |
| a | Vị trí địa lí có vai trò quyết định trong giao lưu, hợp tác, phát triển kinh tế. |
| b | Nguồn lực tự nhiên có vai trò quyết định đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp. |
| c | Nguồn lực kinh tế xã hội có vai trò quyết định đối với phát triển kinh tế. |
| d | Nguồn lực của mỗi địa phương trong phát triển kinh tế-xã hội bao gồm: vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế -xã hội. |

**a,b- Sai c,d- Đúng**

**Câu 4:** Cho thông tin sau

Nguồn lực để phát triển kinh tế rất đa dạng và có nhiều cách phân loại nguồn lực khác nhau như: phân loại theo nguồn gốc hình thành, phân loại theo phạm vi lãnh thổ, phân loại theo tính chất…Cách phân loại phổ biến hiện nay là căn cứ vào phạm vi lãnh thổ và nguồn gốc hình thành.

**a)**  Nguồn lực phát triển kinh tế trong nước bao gồm: Vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, lịch sử văn hóa, hệ thống tài sản quốc gia, đường lối chính sách.

**b)** Nguồn lực phát triển kinh tế ngoài nước bao gồm: Vốn đầu tư nước ngoài, lao động nước ngoài, khoa học – công nghệ và thị trường ngoài nước.

**c)** Nguồn lực tự nhiên bao gồm : địa hình, đất, khí hậu, nước, sinh vật, khoáng sản, nguồn lao động, đường lối chính sách.

**d)**  Nguồn lực kinh tế - xã hội bao gồm: nguồn lao động, vốn đầu tư, thị trường, khoa học – công nghệ, thương hiệu quốc gia.

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 5:** Cho bảng số liệu

**CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA HOA KỲ VÀ ẤN ĐỘ, NĂM 2020**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia**  **Ngành kinh tế** | **Hoa Kỳ** | **Ấn Độ** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 0,9 | 18,3 |
| Công nghiệp và xây dựng | 18,1 | 23,5 |
| Dịch vụ | 81,0 | 58,2 |

Nhận xét nào sau đây đúng, nhận xét nào sai về bảng số liệu trên?

**a) T**ỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản cao nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ nhưng thấp hơn Ấn Độ.

**b)** Tỉ trọng dịch vụ cao nhất trong cơ cấu GDP của Ấn Độ và cao hơn Hoa Kỳ.

**c)** Tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thấp nhất trong cơ cấu GDP của Ấn Độ nhưng cao hơn Hoa Kỳ.

**d)**  Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Ấn Độ năm 2020.

**a,b- Sai c,d- Đúng**

**Câu 6.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về vai trò của các nguồn lực đối với phát triển kinh tế?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Nguồn lực đóng vai trò là động lực chính cho sự phát triển kinh tế mỗi nước. |  |  |
| b) Vị trí địa lí có vai trò quan trọng trong giao lưu, hợp tác, phát triển kinh tế,... giữa các nước. |  |  |
| c) Nguồn lực tự nhiên có vai trò quyết định đối với phát triển kinh tế. |  |  |
| d) Theo nguồn gốc hình thành có các nguồn lực: vị trí địa lí, tự  nhiên, kinh tế - xã hội. |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 7:** Cho thông tin sau

Nhật Bản là một quần đảo nằm giữa biển khơi, chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, nghèo tài nguyên nhưng với một quyết tâm cam, chiến lược phát triển đúng đắn, Nhật Bản đã vươn trở thành một cường quốc kinh tế.

a) Mỗi nguồn lực có vai trò nhất định đối với phát triển kinh tế Nhật Bản.

b) Sự thành công của Nhật Bản là do nguồn lực kinh tế- xã hội.

c) Để trở thành cường quốc kinh tế Nhật Bản đã có chính sách phát triển kinh tế đúng đắn.

d) Các nguồn lực bên ngoài là nhân tố quyết định giúp kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh.

**a,b,c- Đúng d- Sai**

**PHẦN III: Trắc nghiệm trả lời ngắn**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước và số dân của Việt Nam năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng sản phẩm trong nước (Triệu USD)** | **Số dân (Triệu người)** |
| 366 460 | 99, 4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tổng sản phẩm bình quân đầu người của Việt Nam năm 2022 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD/ người).*

**3687**

**BÀI 2: CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Nội dung chủ yếu nhất của cơ cấu kinh tế là

**A.** các bộ phận hợp thành và quan hệ giữa chúng.

**B**. tổng số chung và tất cả các bộ phận hợp thành.

**C.** sự sắp xếp các bộ phận trong cả tổng thể chung.

**D**. sự phân chia tổng thể chung thành các bộ phận.

**Câu 2**. Cơ cấu ngành kinh tế gồm các bộ phận nào sau đây?

**A.** Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực trong nước.

**B**. Nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

**C.** Nông - lâm - ngư nghiệp, khu vực ở trong nước và dịch vụ.

**D**. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực ngoài nước.

**Câu 3**. Cơ cấu thành phần kinh tế gồm

**A.** khu vực kinh tế trong nước, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.

**B**. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nông - lâm - ngư nghiệp.

**C.** khu vực kinh tế trong nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**D**. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp - xây dựng.

**Câu 4.** Cơ cấu lãnh thổ gồm

**A.** toàn cầu và khu vực, quốc gia, vùng.

**B**. toàn cầu và khu vực, vùng, dịch vụ.

**C.** công nghiệp - xây dựng, quốc gia.

**D**. nông - lâm - ngư nghiệp, toàn cầu.

**Câu 5.** Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu lãnh thổ một quốc gia?

**A.** Vùng kinh tế. **B**. Khu chế xuất.

**C.** Điểm sản xuất. **D.** Ngành sản xuất.

**Câu 6.** Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu thành phần kinh tế của một quốc gia?

**A.** Nhà nước.

**B.** Ngoài Nhà nước.

**C.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**D**. Nông - lâm - ngư nghiệp.

**Câu 7**. Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu ngành kinh tế của

một quốc gia?

**A.** Trồng trọt. **B**. Chăn nuôi.

**C.** Khai khoáng. **D**. Hộ gia đình.

**Câu 8**. Cơ cấu ngành kinh tế **không** phản ánh

**A.** trình độ phân công lao động xã hội.

**B**. trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

**C.** việc sử dụng lao động theo ngành.

**D**. việc sở hữu kinh tế theo thành phần.

**Câu 9**. Cơ cấu thành phần kinh tế phản ánh được rõ rệt điều gì sau đây?

**A.** Trình độ phân công lao động xã hội.

**B**. Trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

**C.** Việc sử dụng lao động theo ngành.

**D**. Việc sở hữu kinh tế theo thành phần.

**Câu 10.** Đặc điểm nổi bật về cơ cấu ngành kinh tế của các nước phát triển là

**A.** nông - lâm - ngư nghiệp rất nhỏ, dịch vụ rất lớn.

**B**. dịch vụ rất lớn, công nghiệp - xây dựng rất nhỏ.

**C.** công nghiệp - xây dựng rất lớn, dịch vụ rất nhỏ.

**D**. nông - lâm - ngư nghiệp rất lớn, dịch vụ rất nhỏ.

**Câu 11**. Thông thường những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài cao thì

**A.** GNI lớn hơn GDP.

**B**. GNI nhỏ hơn GDP.

**C.** GNI/người nhỏ hơn GDP/người.

**D**. Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.

**Câu 12**. Đầu tư nước ngoài nhiều hơn đầu tư ra nước ngoài sẽ có

**A.** GDP lớn hơn GNI.

**B**. GNI lớn hơn GDP.

**C.** GNI/người nhỏ hơn GDP/người.

**D**. Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.

**Câu 13**. Chỉ số GNI/người **không** có ý nghĩa trong

**A.** phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia.

**B**. các tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng cuộc sông.

**C.** việc so sánh mức sông của dân cư các nước khác nhau.

**D**. xác định tốc độ tăng trưởng và cơ cấu của nền kinh tế.

**Câu 14**. Theo bảng 1. Cơ cấu ngành kinh tế của thế giới và các nhóm thu nhập năm 2000 và 2018, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu ngành kinh tế của thế giới và các nhóm thu nhập năm 2018 so với 2000?

**A**. Nước thu nhập cao có tỉ trọng ở nông nghiệp giảm.

**B.** Nước thu nhập trung bình có tỉ trọng dịch vụ giảm.

**C.** Nước có thu nhập thấp có tỉ trọng nông nghiệp tăng.

**D***.* Tỉ trọng của công nghiệp thế giới có xu hướng tăng.

***Bảng 1. Cơ cấu ngành kinh tế của thế giới và các nhóm thu nhập***

***năm 2000 và 2018***

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm nước** | **2000** | | | | **2018** | | | |  |
| Nông nghiệp | Công nghiệp | Dịch  vụ | Thuế trừ trợ cấp sản  phẩm | Nông nghiệp | Công nghiệp | Dịch  vụ | Thuế trừ trợ cấp sản phẩm |
| Nước thu nhập cao | 1,8 | 26,2 | 65,8 | 6,2 | 1,3 | 22,9 | 69,6 | 6,2 |
| Nước thu nhập trung bình | 12,0 | 36,1 | 46,7 | 5,2 | 7,9 | 32,2 | 54,1 | 5,8 | |
| Nước thu nhập thấp | 30,9 | 25,1 | 39,5 | 4,5 | 22,7 | 20,4 | 34,5 | 22,4 | |
| Thế giới | 4,9 | 29,0 | 60,2 | 5,9 | 3,2 | 25,6 | 65,0 | 6,2 | |

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GDP CỦA THẾ GIỚI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** | **Công nghiệp - xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 2000 | 5,2 | 30,7 | 64,1 |
| 2019 | 4,2 | 27,9 | 67,9 |

**a)** Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.

**b)** Từ năm 2000 đến năm 2019, cơ cấu GDP của thế giới đang chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng.

**c)** Năm 2019, tỉ trọng ngành dịch vụ lớn hơn tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng.

**d)** Từ năm 2000 dến năm 2019, tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản giảm.

**a,c,d- Đúng b- Sai**

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM**

**VÀ NHẬT BẢN NĂM 2020**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia**  **Ngành kinh tế** | **Việt Nam** | **Nhật Bản** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 14,9 | 1 |
| Công nghiệp và xây dựng | 33,7 | 28,7 |
| Dịch vụ | 51,4 | 70,3 |

**a)** Tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thấp nhất trong cơ cấu GDP của Nhật Bản nhưng cao hơn Việt Nam.

**b)** Tỉ trọng dịch vụ cao nhất trong cơ cấu GDP của Nhật Bản và cao hơn Việt Nam.

**c)** Việt Nam là nước công nghiệp, Nhật Bản là nước phát triển

**d)** Biểu đồ tròn, cột là dạng biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Nhật Bản và Việt Nam năm 2020.

**a,c- sai b,d- Đúng**

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Một công dân Hoa Kì sang Việt Nam lao động trong một khoảng thời gian nhất định.

a. Thu nhập mà người này kiếm được ở Việt Nam sẽ được tính vào GDP của Hoa Kì.

b. Thu nhập mà người này kiếm được ở Việt Nam sẽ được tính vào GNI của Hoa Kì.

c. Thu nhập mà người này kiếm được ở Việt Nam sẽ không được tính vào GNI của Việt Nam.

d. Thu nhập mà người này kiếm được ở Việt Nam sẽ được tính vào GDP của Việt Nam.

**a- Sai b,c,d- Đúng**

**Câu 4:**  **Một một công dân Việt Nam sang Nhật bản lao động trong một khoảng thời gian nhất định.**

**A.** Thu nhập của công nhân Việt Nam tính vào GNI Việt Nam

**B.** Thu nhập của công nhân Việt Nam tính vào GDP Việt Nam

**C.** Thu nhập của công nhân Việt Nam tính vào GNI Nhật Bản

**D.** Thu nhập của công nhân Việt Nam tính vào GDP Nhật Bản.

**a,d- Đúng c,b- Sai**

**Câu 5.** Cho biểu đồ: Tốc độ tăng GDP của Việt Nam và Bruney năm 2017 và 2020 (%)

Ảnh có chứa ảnh chụp màn hình, màu đen, đen và trắng, thiết kế

Mô tả được tạo tự động

TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA BRU-NÂY VÀ VIỆT NAM NĂM 2017 VÀ 2020

*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, https://www.aseanstats.org)*

Theo biểu đồ trên, nhận định sau đây đúng hay sai?

**A.** Năm 2020 tốc độ tăng GDP của Việt Nam và Bruney đều chậm lại.

**B.** GDP của Việt Nam và Bruney đều tăng trưởng tích cực.

**C.** Tốc độ tăng GDP của Việt Nam luôn cao hơn Bruney.

**D.** Từ 2017 đến 2020 GDP của Việt Nam tăng trưởng ổn định.

***a,c- Đúng b,d- Sai***

**Câu 6:** Bảng số liệu dưới đây trích từ Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2023 của Tổng cục Thống kê.

Tốc độ tăng GDP và giá trị gia tăng của các khu vực năm 2023 – Đơn vị %

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quý | GDP | Nông – lâm – thủy sản | Công nghiệp và xây dựng | Dịch vụ |
| I | 3,41 | 2,92 | -0,34 | 6,86 |
| II | 4,25 | 3,85 | 1,95 | 6,65 |
| III | 5,47 | 4,30 | 5,16 | 6,43 |
| IV | 7,35 | 4,15 | 7,29 | 7,29 |

Từ bảng trên, ta biết được

**a**. Cơ cấu kinh tế Việt Nam 2023 theo thành phần kinh tế. S

**b**. Trong năm 2023, GDP Việt Nam quý sau tăng nhanh hơn quý trước. Đ

**c**. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng trên 6% ở mọi quý. Đ

**d**. Cả 3 khu vực kinh tế đều tăng trưởng mạnh nhất trong quý IV/2023. S

**Câu 7:**

Căn cứ vào kết quả GNI/người năm 2019, Ngân hàng thế giới đã phân chia thành các nước theo mức thu nhập như sau:

**A.** Nước thu nhập thấp có GNI/người dưới 1025 USD/năm

**B.** Nước thu nhập trung bình từ 1025 – 3995 USD/năm.

**C.** Nước có thu nhập trung bình cao từ 3996 – 12375 USD/năm.

**D.** Nước thu nhập cao trên 12375 USD/năm.

**a,b,c,d- Đúng**

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Cơ cấu theo ngành là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu kinh tế. Cơ cấu theo ngành biểu thị tỉ trọng, vị trí của các ngành và mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế.

Cơ cấu theo ngành phản ánh trình độ phát triển (khoa học – công nghệ, lực lượng sản xuất,…) của nền sản xuất xã hôi.

**a)** Cơ cấu theo ngành là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu kinh tế.

**b)** Cơ cấu theo ngành biểu thị tỉ trọng, vị trí của các thành phần và mối quan hệ giữa các thành phần trong nền kinh tế.

**c)** Cơ cấu theo ngành phản ánh trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội.

**d)** Cơ cấu theo ngành cho biết mối quan hệ của các bộ phận lãnh thổ hợp thành nền kinh tế.

**a,c- Đúng b,d- Sai**

**Câu 9.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về cơ cấu kinh tế và thuế sản phẩm?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là kết quả của phân công lao động xã hội dựa trên sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội,... |  |  |
| b) Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế được hình thành dựa trên chế độ sở hữu. |  |  |
| c) Cơ cấu kinh tế ngành là tập hợp tất cả các ngành - nông, lâm nghiệp và thuỷ sản; công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. |  |  |
| d) Thuế sản phẩm là khoản thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu, xuất khẩu,... mà người sản xuất (hoặc người nhập khẩu) phải nộp khi đưa sản phẩm vào lưu thông. |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 10: Các nhận định dưới đây là đúng hay sai?**

a) Với một quốc gia, GDP sẽ lớn hơn GNI khi tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do công dân quốc gia đó tạo ra ở ngoài nước nhỏ hơn tổng giá trị do công dân nước ngoài tạo ra ở trong nước đó.

b) Với một quốc gia, GNI sẽ lớn hơn GDP khi tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do công dân quốc gia đó tạo ra ở ngoài nước lớn hơn tổng giá trị do công dân nước ngoài tạo ra ở trong nước đó.

**a,b- Đúng**

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

GDP CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp**  **và thuỷ sản** | **Công nghiệp**  **và xây dựng** | **Dịch vụ** | **Tổng** |
| GDP *( tỉ USD)* | 1 131,0 | 5 552,0 | 8 005,0 | 14 688,0 |

Tính tỉ trọng ngành dịch vụ của Trung Quốc năm 2020 (đơn vị: %) *(làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất của %).*

**54,5**

**Câu 2:** Cho bảng số liệu về cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 1995-2005.

*Đơn vị: nghìn tỉ đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số |  | | |
| *KV nhà nước* | *KV ngoài nhà nước* | *KV có vốn đầu t­ư NN* |
| *1995* | 228,9 | 92,0 | 122,5 | 14,4 |
| *2000* | 441,7 | 170,2 | 212,9 | 58,6 |
| *2005* | 837,9 | 321,9 | 382,8 | 133,2 |

Tỉ trọng KV nhà nước năm 2005 là bao nhiêu %?

**38,4%**

**Câu 3.** Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam vào năm 2022 là 362.64 tỷ USD (theo WB), dân số Việt Nam năm 2022 là 99,5 triệu người. Tính GDP bình quân đầu người(USD/người) của nước ta năm 2022.

3644,6 USD/người

**Câu 4:** Cho bảng số liệu: Cơ cấu kinh tế Việt Nam theo ngành năm 2022 không tính thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (đơn vị: %) (nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>). Giá trị các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ gấp bao nhiêu lần giá trị các ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm). **6,65**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngành | Nông – lâm nghiệp và thủy sản | Công nghiệp và xây dựng | Dịch vụ |
| Tỉ trọng | 13,08 | 41,74 | 45,18 |

**Câu 5:** Cho các thông tin sau về giá trị hàng hóa, dịch vụ cuối cùng (theo giá thị trường) của quốc gia X trong năm 2023 (đơn vị: tỉ USD):

|  |  |
| --- | --- |
| **Thành phần** | **Giá trị** |
| Thành phần kinh tế trong nước | 220,42 |
| Thành phần kinh tế nước ngoài hoạt động trong lãnh thổ quốc gia | 39,78 |
| Công dân ở nước ngoài | 12,96 |

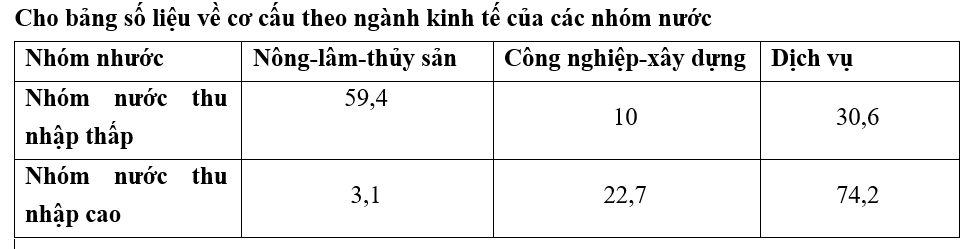
Tính tỉ số GDP/GNI của quốc gia X trong năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm). **1,11**

**Câu 6:** Theo số liệu từ World Bank, dân số Pháp năm 2021 tăng 0,29% so với năm 2020 còn GDP bình quân đầu người tăng 11,46%. Hỏi GDP Pháp năm 2021 tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2020 (làm tròn kết quả đến hai chữ số sau dấu phẩy, ví dụ 1,234% 🡪 1,23%)? **11,78%**

**Câu 7.**Năm 2020, GRDP (tổng sản phẩm nội địa vùng) tỉnh X là 100.000.000 đô la Mỹ với tốc độ tăng trưởng mỗi năm đều là 6%. Hỏi GRDP năm 2023 của tỉnh này là bao nhiêu đô la Mỹ?

**119.101.600**

**Câu 8:**



Ngành nông nghiệp của nhóm nước thu nhập thấp ở vị trí thứ mấy theo thứ tự thấp dần?

**1**

**Câu 9: Trong cơ cấu kinh tế theo ngành được phân ra làm mấy mhóm ngành?**

**3**

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC

KINH TẾ NƯỚC TA, NĂM 2021 *(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **2021** |
| **Tổng số** | **8479,7** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 1065,1 |
| Công nghiệp và xây dựng | 3177,9 |
| Dịch vụ | 3494,3 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 742,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**41**

**Câu 11.** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN PHÂN THEO

CHÂU LỤC, NĂM 2019 *(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **2019** |
| Châu Á | 2236,9 |
| Châu Âu | 333,6 |
| Châu Mỹ | 496,3 |
| Châu Phi | 403,9 |
| Châu Đại Dương | 40,6 |

Theo bảng số liệu, tính tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của châu Âu so với toàn thế giới. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**10**

**Câu 12.** Tổng GDP của nước ta năm 2021 đạt 366 tỉ USD . Cơ cấu GDP ( đơn vị % )

|  |  |
| --- | --- |
| Năm | 2021 |
| Nông-lâm nghiệp và thuỷ sản | 12,36 |
| Công nghiệp và xây dụng | 37,86 |
| Dịch vụ | 40,95 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 8,83 |

Cho biết GDP ngành dịch vụ là bao nhiêu tỉ USD ( Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị) 150

**CHƯƠNG 9: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.**

**BÀI 1: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1**. Nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng, gồm

**A.** trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản.

**B**. nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

**C.** trồng trọt, lâm nghiệp, thuỷ sản.

**D**. chăn nuôi, lâm nghiệp, thuỷ sản.

**Câu 2**. Vai trò của sản xuất nông nghiệp **không** phải là

**A.** cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 3.** Hoạt động nào sau đây ra đời sớm nhất trong lịch sử phát triển của xã hội người?

**A.** Nông nghiệp. **B**. Công nghiệp.

**C.** Thương mại. **D**. Thủ công nghiệp.

**Câu 4**. Lí do nào sau đây là quan trọng nhất làm cho các nước đang phát triển, đông dân coi đẩy mạnh nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

**A.** đảm bảo lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 5**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp?

**A.** Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.

**B**. Đối tượng sản xuất của nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi.

**C.** Sản xuất bao gồm giai đoạn khai thác tài nguyên và chế biến.

**D** Sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai, khí hậu, sinh vật, nước.

**Câu 6**. Về cơ bản, sản xuất nông nghiệp không thể diễn ra khi **không** có?

**A.** nguồn nước. **B**. địa hình.

**C.** đất đai. **D**. sinh vật.

**Câu 7**. Yếu tố nào sau đây của sản xuất nông nghiệp ít phụ thuộc vào đất đai hơn cả?

**A.** Qui mô sản xuất. **B**. Mức độ thâm canh.

**C.** Cơ cấu vật nuôi. **D**. tổ chức lãnh thổ.

**Câu 8**. Để khắc phục các hạn chế do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp gây ra, cần thiết phải

**A.** đa dạng hóa sản xuất và xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.

**B**. xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí và nâng cao độ phì đất.

**C.** đa dạng hoá sản xuất và phải sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.

**D**. phát triển ngành nghề dịch vụ và tôn trọng quy luật tự nhiện.

**Câu 9.** Biện pháp chung để đẩy nhanh nền nông nghiệp hàng hoá trong nền kinh tế hiện đại là

**A.** nâng cao năng suất và chất lượng các cây công nghiệp lâu năm.

**B**. hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.

**C.** phát triển quy mô diện tích các loại cây công nghiệp hằng năm.

**D**. tích cực mở rộng thị trường xuất khẩu các loại nông sản đặc thù.

**Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây là quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp?

**A.** Đất là tư liệu sản xuất chủ yếu.

**B**. Đối tượng là cây trồng, vật nuôi.

**C.** Sản xuất có đặc tính là mùa vụ.

**D**. Sản xuất phụ thuộc vào tự nhiện.

**Câu 11**. Nhân tố ảnh hưởng làm cho sản xuất nông nghiệp có tính bấp bênh là

**A.** đất đai. **B**. nguồn nước.

**C.** khí hậu. **D**. sinh vật.

**Câu 12**. Năng suất cây trồng phụ thuộc chủ yếu vào

**A.** chất lượng đất. **B**. diện tích đất.

**C.** nguồn nước tưới. **C.** độ nhiệt ẩm.

**Câu 13**. Quy mô sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào

**A.** chất lượng đất. **B**. diện tích đất.

**C.** nguồn nước tưới. **C.** độ nhiệt ẩm.

**Câu 14**. Nguồn thức ăn **không** ảnh hưởng nhiều đến

**A.** cơ cấu vật nuôi. **B**. hình thức chăn nuôi.

**C.** phân bố chăn nuôi. **D**. giống các vật nuôi.

**Câu 15**. Các yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp?

**A.** Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, thị trường, đất đai.

**B**. Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, đất đai, nguồn nước.

**C.** Dân cư - lao động, sở hữu ruộng đất, khoa học, thị trường.

**D**. Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, thị trường, sinh vật.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1**: Cho thông tin sau

Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Đây là ngành kinh tế xuất hiện sớm nhất của xã hội loài người và đóng vai trò không ngành nào thay thế được.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lệnh đề** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Đất trồng, mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu. | X |  |
| b) Đối tượng sản xuất là những cơ thể sống. | X |  |
| c) Có tính tập trung cao độ. |  | X |
| d) Không phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, có tính thời vụ. |  | X |

**Câu 2**: Cho thông tin sau

Trong nền nông nghiệp hiện đại, dịch vụ nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất và lưu thông các sản phẩm nông nghiệp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lệnh đề** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Sự phân bố không cần gắn liền với hoạt động sản xuất nông nghiệp. |  | X |
| b) Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên môn hoá, tăng năng suất và chất lượng. | X |  |
| c) Chỉ bao gồm dịch vụ trồng trọt và dịch vụ sau thu hoạch. |  | X |
| d) Cung cấp máy móc, phân bón và các sản phẩm hỗ trợ quá trình sản xuất nông nghiệp. | X |  |

**Câu 3**.Nông nghiệp là ngành sản xuất có vai trò quan trọng.

|  |  |
| --- | --- |
| a | Sản xuất ra lương thực, thực phẩm cho con người, thức ăn cho chăn nuôi, nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, tạo ra nguồn hàng xuất khẩu. |
| b | Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân |
| c | Phá vỡ cân bằng sinh thái môi trường do những tác động trực tiếp vào tự nhiên. |
| d | Có vai trò chủ đạo trong việc duy trì sự sống và tồn tại của con người. |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 4.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sau đây sai về đặc điểm của ngành chăn nuôi.

**a)**  Chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn.

**b)**  Tuân theo quy luật sinh học nhất định.

**c)**  Không có sự thay đổi về hình thức chăn nuôi và hướng chuyên môn hóa.

**d)**  Đối tượng sản xuất là các vật nuôi.

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Đối tượng của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là các sinh vật, các cơ thể sống. Sản xuất thường được tiến hành trong không gian rộng.

**a)** Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

**b)** Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chỉ có thể sản xuất trong không gian hẹp.

**c)** Nông nghiệp chỉ có thể sản xuất ra các loại cây trồng.

**d)** Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là một ngành sản xuất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

**a, c,d- Đúng b- Sai**

**Câu 6. Cho thông tin sau**

Là ngành kinh tế xuất hiện sớm nhất của xã hội loài người, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản luôn đóng vai trò quan trọng mà không ngành nào có thể thay thế được.

1. Cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế khác.
2. Là ngành giữ vai trò chủ đạo của các nước phát triển.
3. Đảm bảo an ninh lương thực của mỗi quốc gia.
4. Có vai trò hạt nhân trong phát triển kinh tế vùng.

**a,b,d- Sai c- Đúng**

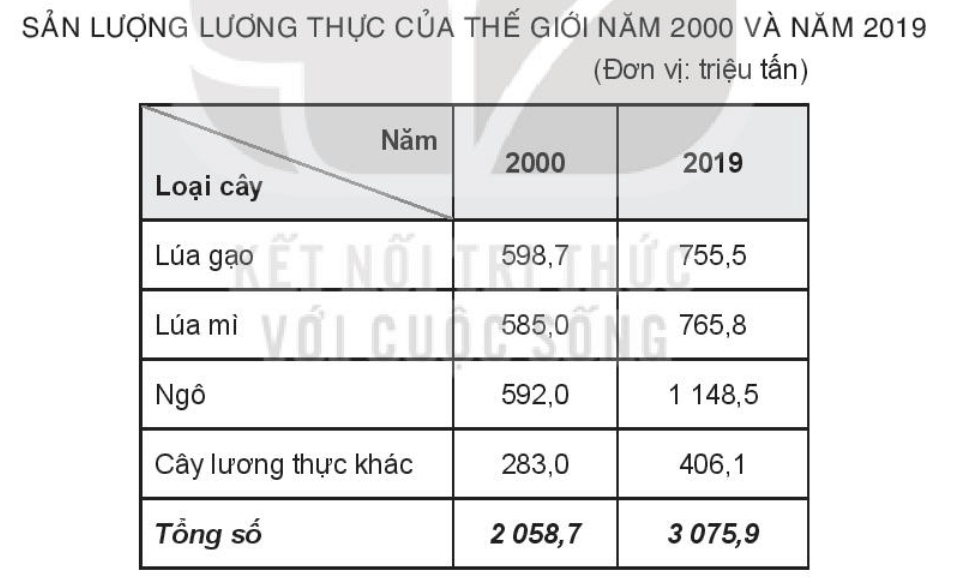
**Câu 7:** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai về đặc điểm sản xuất nông nghiệp?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Đất trồng, mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu. |  |  |
| b) Đối tượng sản xuất là những cơ thể sống. |  |  |
| c) Có tính tập trung cao độ. |  |  |
| d) Phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, có tính thời vụ. |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Dựa vào bảng số liệu:**

****

1. Tính tỉ trọng sản lượng cây lúa gạo của thế giới năm 2019. ( Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

**24,6**

1. So với năm 2000 tỉ trọng cây lúa mì của thế giới năm 2019 giảm bao nhiêu % . ( Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

**3,5**

1. So với năm 2000 sản lượng ngô của thế giới năm 2019 tăng bao nhiêu lần? ( Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

**1,9 lần**

1. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực của thế giới năm 2019. ( Làm tròn đến hàng đơn vị)

**149**

**BÀI 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1**. Vai trò nào sau đây **khôn**g đúng hoàn toàn với ngành trồng trọt?

**A.** Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**C.** Cơ sở để phát triển chăn nuôi và nguồn xuất khẩu.

**D**. Cơ sở để công nghiệp hoá và hiện đại hoá kinh tế.

**Câu 2**. Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân thành các nhóm

**A.** cây lương thực, cây công nghiệp, cây nhiệt đới.

**B**. cây lương thực, cây công nghiệp, cây cận nhiệt.

**C.** cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả.

**D**. cây lương thực, cây công nghiệp, cây ôn đới.

**Câu 3.** Cây lương thực bao gồm

**A.** lúa gạo, lúa mì, ngô, kê. **B**. lúa gạo, lúa mì, ngô, lạc.

**C.** lúa gạo, lúa mì, ngô, đậu. **D**. lúa gạo, lúa mì, ngô, mía.

**Câu 4**. Điều kiện sinh thái của cây trồng là các đòi hỏi của cây về chế độ

**A.** nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và chất đất để phát triển.

**B**. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và giống cây để phát triển.

**C.** nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và địa hình để phát triển.

**D**. nhiệt, ánh sáng, ẩm, chất dinh dưỡng và nguồn nước để phát triển.

**Câu 5**. Đặc điểm sinh thái của cây lúa gạo là ưa khí hậu

**A.** nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

**B**. ấm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.

**C.** nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.

**D**. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

**Câu 6**. Đặc điểm sinh thái của cây lúa mì là ưa khí hậu

**A.** nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

**B**. ấm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.

**C.** nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.

**D**. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

**Câu 7**. Đặc điểm sinh thái của cây ngô là ưa khí hậu

**A.** nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

**B**. ấm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.

**C.** nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.

**D**. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

**Câu 8.** Lúa gạo là cây phát triển tốt nhất trên đất

**A.** ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

**B**. màu mỡ, cần ít phân bón.

**C.** phù sa, cần có nhiều phân bón.

**D**. ẩm, tầng mùn dày, nhiều sét.

**Câu 9**. Lúa mì là cây phát triển tốt nhất trên đất

**A.** ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

**B**. màu mỡ, cần nhiều phân bón.

**C.** phù sa, cần ít phân bón.

**D**. ẩm, tầng mùn dày, nhiều sét.

**Câu 10**. Ngô là cây phát triển tốt trên đất

**A.** ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

**B**. màu mỡ, cần nhiều phân bón.

**C.** phù sa, cần có nhiều phân bón.

**D**. ẩm, tầng mùn dày, nhiều sét.

**Câu 11**. Lúa gạo phân bố tập trung ở miền

**A.** nhiệt đới. **B**. ôn đới.

**C.** cận nhiệt. **D**. hàn đới.

**Câu 12**. Lúa mì phân bố tập trung ở miền

**A.** ôn đới và cận nhiệt. **B**. cận nhiệt và nhiệt đới.

**C.** ôn đới và hàn đới. **D**. nhiệt đới và ôn đới.

**Câu 13**. Ngô phân bố nhiều nhất ở miền

**A.** nhiệt đới, hàn đới. **B.** nhiệt đới, cận nhiệt.

**C.** ôn đới, hàn đới. **D**. cận nhiệt, ôn đới.

**Câu 14**. Khu vực châu Á gió mùa là nơi nổi tiếng về cây

**A.** lúa nước. **B.** lúa mì.

**C.** ngô. **D.** khoai tây.

**Câu 15.** Nước nào sau đây trồng nhiều lúa gạo?

**A.** Trung Quốc. **B**. Hoa Kì.

**C.** LB Nga. **D.** Ô-xtrây-li-a.

**Câu 16**. Nước nào sau đây trồng nhiều lúa mì?

**A.** Băng-la-đet. **B.** Thái Lan.

**C.** LB Nga. **D.** In-đô-nê-xi-a.

**Câu 17**. Nước nào sau đây trồng nhiều ngô?

**A.** Ấn Độ. **B**. Hoa Kì. **C.** LB Nga. **D.** Ô-xtrây-li-a.

**Câu 18**. Loại cây nào sau đây phân bố ở cả miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng?

**A.** Lúa gạo. **B.** Lúa mì. **C.** Ngô. **D.** Khoai lang.

**Câu 19**. Cây hoa màu có đặc điểm là

**A.** dễ tính, không kén đất, cần ít phân bón, ít công chăm sóc, chịu hạn kém.

**B**. dễ tính, không kén đất, cần ít phân bón, ít công chăm sóc, chịu hạn giỏi.

**C.** dễ tính, không kén đất, nhiều phân bón, ít công chăm sóc, chịu hạn giỏi.

**D**. dễ tính, không kén đất, nhiều phân bón, ít công chăm sóc, chịu hạn giỏi.

**Câu 20**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của cây hoa màu?

**A.** Làm thức ăn cho ngành chăn nuôi.

**B**. Nguyên liệu để nấu rượu, cồn, bia.

**C.** Dùng làm lương thực cho người.

**D**. Làm nguồn hàng xuất khẩu chính.

**Câu 21**. Cây hoa màu của miền ôn đới có

**A.** đại mạch, mạch đen, kê, cao lương.

**B**. đại mạch, mạch đen, yến mạch, khoai tây.

**C.** kê, cao lương, khoai lang, sắn.

**D**. kê, cao lương, yến mạch, khoai tây.

**Câu 22.** Cây hoa màu của miền nhiệt đới có

**A.** đại mạch, mạch đen, kê, cao lương.

**B**. đại mạch, mạch đen, yến mạch, khoai tây.

**C.** kê, cao lương, khoai lang, sắn.

**D**. kê, cao lương, yến mạch, khoai tây.

**Câu 23.** Cây hoa màu của miền cận nhiệt khô hạn có

**A.** đại mạch, mạch đen, kê, cao lương.

**B**. đại mạch, mạch đen, yến mạch, khoai tây.

**C.** kê, cao lương, khoai lang, sắn.

**D**. kê, cao lương, yến mạch, khoai tây.

**Câu 24.** Cây nào sau đây được trồng nhiều ở vùng thảo nguyên ôn đới và cận nhiệt?

**A.** Lúa gạo. **B**. Lúa mì.

**C.** Ngô. **D**. Kê.

**Câu 25.** Cây nào sau đây được trồng nhiều ở vùng nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt gió mùa?

**A.** Lúa gạo. **B**. Lúa mì.

**C.** Ngô. **D**. Kê.

**Câu 26**. Cây nào sau đây được trồng nhiều ở vùng thảo nguyên nhiệt đới, cận nhiệt và một phần ôn đới?

**A.** Lúa gạo. **B**. Lúa mì.

**C.** Ngô. **D**. Kê.

**Câu 27**. Cây nào sau đây được trồng nhiều ở vùng đồng cỏ và nửa hoang mạc nhiệt đới?

**A.** Lúa mì, ngô. **B**. Ngô, lúa gạo.

**C.** Kê, cao lương. **D**. Cao lương, ngô.

**Câu 28**. Quê hương của cây lúa nước là

**A.** Trung Quốc và Thái Lan. **B**. Ấn Độ và Đông Nam Á.

**C.** Ấn Độ và Việt Nam. **D**. Trung Quốc và Đông Nam Á.

**Câu 29**. Quê hương của cây lúa mì là

**A.** Tây Á. **B**. Châu Âu.

**C.** Châu Mỹ. **D**. Trung Á.

**Câu 30**. Quê hương của cây ngô là ở

**A.** Mê-hi-cô. **B**. Địa Trung Hải.

**C.** Đông Nam Á. **D**. Trung Quốc.

**Câu 31.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của cây công nghiệp?

**A.** Chủ yếu là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**B**. Chỉ trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất.

**C.** Có những đòi hỏi đặc biệt về đặc điểm sinh thái.

**D**. Trồng bất cứ đâu có dân cư và có đất trồng.

**Câu 32**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp?

**A.** Làm sâu sắc thêm tính mùa vụ.

**B**. Tận dụng được tài nguyên đất.

**C.** Phá vỡ thế sản xuất độc canh.

**D**. Góp phần bảo vệ môi trường.

**Câu 33**. Nguyên nhân quan trọng nhất để ở các vùng trồng cây công nghiệp thường có các xí nghiệp chế biến sản phẩm của các cây này là

**A.** tận dụng được nguồn nguyên liệu.

**B**. hạ chi phí vận chuyển nguyên liệu.

**C.** tăng giá trị sản phẩm cây công nghiệp.

**D**. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu lớn.

**Câu 34.** Cây mía cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa.

**B**. Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.

**C.** Nhiệt độ ôn hòa, có mưa nhiều.

**D**. Nhiệt ẩm cao, không gió bão.

**Câu 35**. Cây bống cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa.

**B**. Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.

**C.** Nhiệt độ ôn hòa, có mưa nhiều.

**D**. Nhiệt ẩm cao, không gió bão.

**Câu 36**. Cây chè cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa.

**B.** Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.

**C.** Nhiệt độ ôn hòa, có mưa nhiều.

**D**. Nhiệt ẩm cao, không gió bão.

**Câu 37.** Cây cao su cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa.

**B**. Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.

**C.** Nhiệt độ ôn hòa, có mưa nhiều.

**D**. Nhiệt ẩm cao, không gió bão.

**Câu 38.** Cây mía ưa loại đất nào sau đây?

**A.** Phù sa mới. **B**. Đất đen.

**C.** Đất ba dan. **D.** Phù sa cổ.

**Câu 39.** Cây củ cải đường ưa loại đất nào sau đây?

**A.** Phù sa mới. **B**. Đất đen.

**C.** Đất ba dan. **D.** Phù sa cổ.

**Câu 40.** Cây cà phê thích hợp nhất đất nào sau đây?

**A.** Phù sa mới. **B**. Đất đen.

**C.** Đất ba dan. **D.** Phù sa cổ.

**Câu 41.** Cây cao su thích hợp nhất với loại đất nào sau đây?

**A.** Phù sa mới. **B**. Đất đen.

**C.** Đất ba dan. **D.** Phù sa cổ.

**Câu 42.** Các loại cây nào sau đây trồng nhiều ở miền nhiệt đới?

**A.** Mía, đậu tương. **B**. Củ cải đường, chè.

**C.** Chè, đậu tương. **D.** Đậu tương, củ cải đường.

**Câu 43.** Các loại cây nào sau đây **không** trồng nhiều ở miền nhiệt đới?

**A.** Cà phê. **B**. Cao su.

**C.** Chè. **D.** Mía.

**Câu 44.** Các loại cây nào sau đây trồng nhiều ở miền ôn đới và cận nhiệt?

**A.** Mía. **B**. Cà phê.

**C.** Cao su. **D.** Củ cải đường.

**Câu 45.** Các loại cây nào sau đây **không** trồng nhiều ở miền nhiệt đới?

**A.** Mía. **B**. Cà phê.

**C.** Cao su. **D.** Củ cải đường.

**Câu 46.** Các loại cây nào sau đây trồng nhiều ở miền nhiệt đới và cận nhiệt gió mùa?

**A.** Củ cải đường. **B**. Bống.

**C.** Chè. **D.** Cao su.

**Câu 47.** Các loại cây nào sau đây trồng nhiều ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới?

**A.** Mía. **B**. Bống.

**C.** Đậu tương. **D.** Chè.

**Câu 48.** Các loại cây nào sau đây được xem là cây trồng của miền nhiệt đới?

**A.** Cà phê. **B**. Chè.

**C.** Bống. **D.** Đậu tương.

**Câu 49.** Các loại cây nào sau đây được xem là cây trồng của miền cận nhiệt đới?

**A.** Cà phê. **B**. Chè.

**C.** Bống. **D.** Đậu tương.

**Câu 50.** Các loại cây nào sau đây tập trung ở vùng nhiệt đới ẩm của vùng Đông Nam Á, Nam Á và Tây Phi?

**A.** Cao su. **B**. Mía.

**C.** Bống. **D.** Chè.

**Câu 51**. Vai trò quan trọng của rừng đối với môi trường là

**A.** điều hòa lượng nước trên mặt đất.

**B**. cung cấp lâm sản phục vụ sản xuất.

**C.** cung cấp các dược liệu chữa bệnh.

**D**. nguồn gen rất quý giá của tự nhiện.

**Câu 52**. Vai trò quan trọng của rừng đối với sản xuất và đời sống là

**A.** điều hòa lượng nước trên mặt đất.

**B**. lá phổi xanh cân bằng sinh thái.

**C.** cung cấp lâm, đặc sản; dược liệu.

**D.** bảo vệ đất đai, chống xói mòn.

**Câu 53.** Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với vai trò của rừng đối với sản xuất?

**A.** Cung cấp gỗ cho công nghiệp.

**B**. Cung cấp nguyên liệu làm giấy.

**C.** Cung cấp thực phẩm đặc sản.

**D.** Cung cấp lâm sản cho xây dựng.

**Câu 54**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tình hình trồng rừng trên thế giới?

**A.** Trồng rừng để tái tạo tài nguyên rừng.

**B**. Trồng rừng góp phần bảo vệ môi trường.

**C.** Diện tích trồng rừng ngày càng mở rộng.

**D**. Chất lượng rừng trồng cao hơn tự nhiện.

**Câu 55**. Những quốc gia nào sau đây có diện tích rừng trồng vào loại lớn nhất trên thế giới?

**A.** Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Nhật Bản.

**B**. Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Đan Mạch.

**C.** Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Hoa Kì

**D**. Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Bra-xin.

**Câu 56.** Loại rừng trồng nào sau đây hiện nay có diện tích lớn hơn cả?

**A.** Sản xuất. **B**. Phòng hộ.

**C.** Đặc dụng. **D**. Khác.

**Câu 57.** Theo *Bảng 1. sản lượng nuôi trồng thuỷ sản trên thế giới năm 2019,* nhận xét nào sau đây **không**đúng về nuôi trồng thuỷ sản trên thê giới năm 2019?

**A.** Thuỷ sản nước ngọt lớn hơn nước lợ, mặn.

**B**. Sản lượng cá nuôi lớn hơn nuôi tôm và cua.

**C.** Sản lượng nuôi các loại nhuyễn thể lớn nhất.

**D**. Sản lượng tôm, cua nuôi nhỏ hơn nhuyễn thể.

***Bảng 1. Sản lượng nuôi trồng thuỷ sản trên thế giới năm 2019***

Đơn vị: Nghìn tấn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng | Theo khu  vực nuôi | | Theo đối tượng nuôi | | | |
| Nước ngọt | Nước lợ, mặn | Cá | Tôm,  cua | Nhuyễn thể | Loài  khác |
| 82 095 | 51 339 | 30 756 | 54 279 | 9 387 | 17 511 | 918 |

**Câu 58**. Vai trò của ngành nuôi trồng thuỷ sản **không** phải là

**A.** cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng cho con người.

**B**. nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị như tôm, cua, cá.

**D**. cơ sở đảm bảo an ninh lương thực bền vững của quốc gia.

**Câu 59.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phát triển của ngành nuôi trồng thuỷ sản hiện nay?

**A.** Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng thế giới tăng rất nhanh.

**B**. Ngày càng phổ biến nuôi thuỷ sản nước lợ, nước mặn.

**C.** Nuôi nhiều loài có giá trị kinh tế, thực phẩm cao cấp.

**D**. Kĩ thuật nuôi từ thâm canh chuyển sang quảng canh.

**Câu 60.** Những nước nào sau đây có ngành nuôi trồng thuỷ sản phát triển?

**A.** Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kì, Ca-na-đa.

**B**. Trung Quốc, các nước Đông Nam Á, Đức.

**C.** Hoa Kì, Ca-na- đa, Hàn Quốc, Cam-pu-chia.

**D**. Hoa Kì, Ca-na-đa, Nhật Bản, ô-xtrây-li-a.

**Câu 61**. Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với vai trò của ngành chăn nuôi?

**A.** Cung cấp cho người các thực phẩm có dinh dưỡng cao.

**B**. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp hàng tiêu dùng.

**C.** Cung cấp lương thực nhằm đảm bảo đời sống nhân dân.

**D**. Cung cấp nguồn phân bón, sức kéo cho ngành trồng trọt.

**Câu 62**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành chăn nuôi?

**A.** Chăn nuôi kết hợp với trồng trọt tạo ra nền nông nghiệp bền vững.

**B**. Vật nuôi vốn là động vật hoang dã được con người thuần dưỡng.

**C.** Chăn nuôi là ngành cổ xưa nhất của nhân loại hơn cả trồng trọt.

**D.** Vai trò của chăn nuôi trong nền kinh tế hiện đại ngày càng giảm.

**Câu 63**. Nguồn thức ăn đối với chăn nuôi đóng vai trò

**A.** cơ sở.

**B**. quyết định.

**C.** tiền đề.

**D.** quan trọng.

**Câu 64**. Nguồn thức ăn tự nhiện của chăn nuôi là

**A.** đồng cỏ tự nhiện, diện tích mặt nước.

**B**. nhóm cây lương thực và hoa màu.

**C.** thức ăn chế biến tổng hợp, đồng cỏ.

**D.** phụ phẩm công nghiệp chế biến, cỏ.

**Câu 65**. Phần lớn thức ăn của ngành chăn nuôi đều lấy từ nguồn nào sau đây?

**A.** Tự nhiện.

**B**. Trồng trọt.

**C.** Công nghiệp.

**D.** Thủy sản.

**Câu 66**. Phương thức chăn thả gia súc thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào sau đây?

**A.** Đồng cỏ tự nhiện.

**B**. Phụ phẩm thủy sản.

**C.** Hoa màu, lương thực.

**D.** Chế biến tổng hợp.

**Câu 67**. Phương thức chăn nuôi nửa chồng trại và chuồng trại thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào sau đây?

**A.** Đồng cỏ tự nhiện.

**B**. Diện tích mặt nước.

**C.** Hoa màu, lương thực.

**D.** Chế biến tổng hợp.

**Câu 68**. Phương thức chăn nuôi công nghiệp thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào sau đây?

**A.** Đồng cỏ tự nhiện.

**B**. Diện tích mặt nước.

**C.** Hoa màu, lương thực.

**D.** Chế biến tổng hợp.

**Câu 69**. Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với những tiến bộ của cơ sở thức ăn cho chăn nuôi hiện nay?

**A.** Các đồng cỏ tự nhiện được cải tạo.

**B**. Đồng cỏ trồng giống cho năng suất cao.

**C.** Nhiều thức ăn chế biến từ công nghiệp.

**D.** Diện tích mặt nước nuôi trồng tăng lên.

**Câu 70**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các thay đổi của chăn nuôi trong nền nông nghiệp hiện đại?

**A.** Từ chăn thả sang nửa chuồng trại rồi chuồng trại.

**B**. Từ nửa chuồng trại, chuồng trại đến công nghiệp.

**C.** Từ đa canh, độc canh tiến đến chuyên môn hóa.

**D.** Từ lấy thịt, sữa, trứng đến lấy sức kéo, phân bón.

**Câu 71**. Loại vật nuôi nào sau đây thuộc gia súc lớn?

**A.** Trâu. **B**. Lợn.

**C.** Cừu. **D.** Dê.

**Câu 72**. Loại vật nuôi nào sau đây thuộc gia súc nhỏ?

**A.** Bò. **B**. Trâu.

**C.** Gà. **D.** Dê.

**Câu 73**. Các vật nuôi nào sau đây thuộc gia súc nhỏ?

**A.** Bò, lợn, dê. **B**. Trâu, dê, cừu.

**C.** Lợn, cừu, dê. **D.** Gà, lợn, cừu.

**Câu 74**. Loại vật nuôi phổ biến khắp nơi trên thế giới là

**A.** Gà. **B**. Lợn.

**C.** Cừu. **D.** Bò.

**Câu 75**. Những quốc gia nào sau đây sản xuất nhiều thịt và sữa bò nhất thế giới?

**A.** Hoa Kì, Thái Lan, Trung Quốc, Ac-chen-ti-na.

**B**. Hoa Kì, Ấn Độ, Trung Quốc, Ac-chen-ti-na.

**C.** Hoa Kì, Bra-xin, Trung Quốc, Ac-chen-ti-na.

**D.** Hoa Kì, Mê-hi-cô, Trung Quốc, Ac-chen-ti-na.

**Câu 76**.

**A.** Trung Quốc. **B**. Nam Á.

**C.** Đông Nam Á. **D.** Bắc Á.

**Câu 77**. Các quốc gia nuôi nhiều cừu là

**A.** Trung Quốc, Ô-trây-li-a, Ấn Độ, Thái Lan.

**B**. Trung Quốc, Ô-trây-li-a, Ấn Độ, I-ran.

**C.** Trung Quốc, Ô-trây-li-a, Ấn Độ, Phi-lip-pin.

**D.** Trung Quốc, Ô-trây-li-a, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a.

**Câu 78**. Dê là vật nuôi **không** phổ biến ở

**A.** Xu-đăng. **B**. Ê-ti-ô-pi.

**C.** Ni-giê-ri-a. **D.** Tây Ban Nha.

**Câu 79**. Lợn **không** được nuôi nhiều ở quốc gia nào sau đây?

**A.** Việt Nam. **B**. Trung Quốc.

**C.** Hoa Kì. **D.** Phần Lan.

**Câu 80**. Theo bảng 2.Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 81**. Theo bảng 2.Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện qui mô dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Bảng 2:** **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

“Ấn bản năm 2022 về Thực trạng Khai thác và Nuôi trồng Thủy sản Thế giới (SOFIA) cho biết sự tăng trưởng của ngành nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là ở châu Á, đã nâng tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản lên mức cao nhất mọi thời đại là 214 triệu tấn vào năm 2020, bao gồm 178 triệu tấn động vật thủy sản và 36 triệu tấn rong biển.

Khi lĩnh vực này tiếp tục mở rộng, FAO cho rằng cần có nhiều thay đổi mang tính mục tiêu hơn để đạt được mục tiêu khai thác và nuôi trồng thủy sản bền vững. Một "Sự chuyển đổi xanh" trong cách chúng ta sản xuất, quản lý, kinh doanh và tiêu thụ thức ăn thủy sản, là yếu tố quan trọng nếu chúng ta muốn đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc”.

*(Nguồn: Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

a. Sản lượng thuỷ sản của thế giới liên tục tăng.

b. Châu Á nuôi trồng thuỷ sản nhiều nhất và chủ yếu là nuôi trồng thuỷ sản nước mặn.

c. Nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng trên thế giới.

d. Châu Mỹ và châu Âu chủ yếu nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt.

**a,c- Đúng b, d- Sai**

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2012-2019.

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2019 |
| Lúa đông xuân | 3 124, 3 | 3 105, 6 | 3 116, 5 | 3 112, 8 | 3 002, 5 |
| Lúa hè thu | 2 659, 1 | 2 810, 8 | 2 734, 1 | 2 783, 0 | 2 791, 0 |
| Lúa mùa | 1 977, 8 | 1 986, 1 | 1 965, 6 | 1 934, 8 | 1 906, 3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên hãy cho biết những nhận định sau đúng hay sai?

**A.** Lúa đông xuân tăng trong giai đoạn 2012- 2019.

**B.** Lúa mùa giảm liên tục trong giai đoạn 2012- 2019.

**C.** Tổng diện tích lúa tăng giảm không ổn định.

**D.** Lúa hè thu tăng liên tục trong giai đoạn 2012- 2014.

**a,b,d- Sai c-Đúng**

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là ngành cổ xưa nhất của xã hội loài người, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn đóng vai trò quan trọng nhất không ngành nào thay thế được. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản được phân bố rộng rãi ở nhiều châu lục trên thế giới. Sự phân bố đó phụ thuộc vào các nhân tố tự nhiên và nhân tố kinh tế xã hội. Trong đó nhân tố tự nhiên được coi là tiền đề quan trọng trong phát triển của ngành này.

a) Nguồn nước là tư liệu sản xuất không thể thiếu của ngành thủy sản.

b) Đất trồng ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

c) Khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ trong sản xuất.

d) Khí hậu ảnh hưởng mạnh đến quy mô sản xuất nông nghiệp.

**a,b,c- Đúng d-Sai**

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Lâm nghiệp cung cấp gỗ, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, cung cấp thực phẩm, các dược liệu quý. Hoạt động lâm nghiệp gồm trồng rừng, chăm sóc rừng; khai thác gỗ, lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp. Trồng rừng không chỉ có ý nghĩa tái tạo nguồn tài nguyên rừng mà còn góp phần bảo vệ môi trường bền vững.

a) Đẩy mạnh việc trồng rừng giúp điều hòa khí hậu, giữ cân bằng sinh thái.

b) Diện tích rừng trồng trên thế giới ngày càng tăng.

c) Rừng không có vai trò đối với kinh tế.

d) Nhiệt độ Trái Đất tăng nếu diện tích rừng suy giảm.

a**,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Nông nghiệp là ngành kinh tế xuất hiện sớm nhất của xã hội loài người, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn đóng vai trò quan trọng mà không ngành nào thay thế được. Đồng thời nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chịu tác động của nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố.

a. Các nước đang phát triển, đông dân coi đẩy mạnh nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu do nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

b.Cung cấp thiết bị, máy móc cho con người, cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế, vận chuyển người và hàng hóa.

c. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế, đối tượng sản xuất của nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi, sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai, khí hậu, sinh vật, nước.

d. Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lý, đa dạng hoá sản xuất (tăng vụ, xen can, gối vụ), vì nông nghiệp có tính vụ mùa.

**a,c,d- Đ b- Sai**

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ. Tuy nhiên với sự phát triển của khoa hoc – công nghệ, sự phụ thuộc của ngành vào điều kiện tự nhiên ngày càng giảm.

**a)** Tính mùa vụ của nông nghiêp, lâm nghiệp thuỷ sản thể hiện rõ nhất trong ngành trồng trọt .

**b)** Nguyên nhân tạo nên tính mùa vụ là do sản xuất phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và thời gian sản xuất dài hơn thời gian lao động.

**c)** Sự phát triển của khoa học công nghệ sẽ khắc phục hoàn toàn tính mùa vụ.

**d)** Tại I- xra-en người dân đã thực hiện nuôi cá trên sa mạc. Tại Nhật Bản nông nghiệp trong nhà kính là biểu hiện của ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản.

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 7.**  **Cho thông tin sau:**

Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội loài người mà không ngành nào có thể thay thế được, kể cả hiện tại cũng như trong tương lai.

**a)** Giúp các hoạt động sản xuất diễn ra thông suốt, đạt hiệu quả.

**b)** Khai thác hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế.

**c)** Ở Việt Nam , ngành nông nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho nhiều ngành kinh tế khác.

**d)** Sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ.

**a,c- Sai b,d- Đúng**

**Câu 8.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sau đây sai về đặc điểm của ngành trồng trọt.

**a)** Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặc chẽ vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ.

**b)** Đối tượng sản xuất là các cây trồng.

**c)** Ngành trồng trọt ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ của khoa học - công nghệ.

**d)** Máy móc là tư liệu sản xuất chủ yếu.

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 9**. Cho bảng số liệu: **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

**a**. giai đoạn 2000-2019 tốc độ tăng của sản lượng lượng thực nhanh hơn tốc độ tăng của dân số.Đ

**b**. bình quân lương thực theo đầu người của thế giới tăng.Đ

**c**. giai đoạn trên dân số thế giới tăng lên không liên tục.S

**d**. so với năm 2000 sản lượng lương thực năm 2019 tăng lên 904,4 triệu tấn Đ

**Câu 10**.Cho bảng số liệu sau:

**Sản lượng thủy sản của thế giới giai đoạn 2005-2016** *( Đơn vị : Triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2008** | **2010** | **2012** | **2016** |
| **Thủy sản khai thác** | 90,0 | 89,7 | 88,6 | 91,3 | 91,1 |
| **Thủy sản nuôi trồng** | 47,3 | 52,9 | 59,9 | 66,6 | 79,9 |
| **Tổng sản lượng** | 137,3 | 142,6 | 148,5 | 157,9 | 171,0 |

a). Sản lượng thủy sản của thế giới liên tục tăng. **Đ**

b). Sản lượng khai thác nhỏ hơn nuôi trồng.**S**

c) Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng. **S**

d) Tỷ trọng khai thác có xu hướng tăng, nuôi trồng giảm.**S**

**Câu 11.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng thủy sản của của một số nước trên thế giới, năm 2019**

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Hoa Kì** | **Trung Quốc** | **In đô nê xi a** | **Việt Nam** | **Ấn Độ** | **Nhật Bản** |
| Khai thác | 4,8 | 14,6 | 7,5 | 3,8 | 6,5 | 3,2 |
| Nuôi trồng | 0,5 | 68,4 | 15,8 | 4,6 | 7,8 | 1,0 |

**a)** Hoa Kì và Nhật Bản có sản lượng khai thác thủy sản chiểm tỉ trọng cao hơn sản lượng nuôi trồng thủy sản.

**b)** Sản lượng nuôi trồng thủy sản của Trung Quốc chiếm 82,4% tổng sản lượng thủy sản của quốc gia này.

**c)** Trung Quốc, Việt Nam, In đô nê xi a và Ấn độ đều có sản lượng nuôi trồng cao hơn khai thác.

**d)** Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của các nước trên thế giới, năm 2019.

**Câu 11.** Cho thông tin sau:

Chăn nuôi công nghệ cao hiện đang là xu hướng phát triển của hầu hết các nước trên thế giới. Chăn nuôi công nghệ cao tức là mô hình chăn nuôi ứng dụng kết hợp được những công nghệ hiện đại, tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu suất và tạo những bước đột phát trong nghề chăn nuôi. Điển hình trên thế giới đã có nhiều mô hình cơ giới hóa quá trình chăn nuôi, ứng dụng công nghệ, công nghệ thông tin để tự động hóa nhiều quy trình: cho ăn, tắm mát, vệ sinh chuồng trại, khám sức khỏe, thu hoạch...

**a)** Chăn nuôi công nghệ cao là hình thức chăn nuôi sinh thái.

**b)** Chăn nuôi công nghệ cao phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện đất đai, nguồn nước, nguồn thức ăn từ tự nhiên.

**c)** Chăn nuôi công nghệ cao tạo ra sản lượng lớn và chất lượng sản phẩm cao đáp ứng nhu cầu của thị trường tốt hơn.

**d)** Chăn nuôi công nghệ cao đã khắc phục được vấn đề môi trường khá tốt.

**Câu 12:** Cho thông tin sau:

Việc sản xuất lương thực luôn có tầm quan trọng đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia. Tuy nhiên việc phát triển sản xuất các cây lương thực lại phụ thuộc vào đặc điểm sinh thái nông nghiệp từng vùng.

**A.** Cây lúa gạo ưa khí hậu nóng ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa, cần nhiều công chăm sóc. Trồng nhiều ở vùng nhiệt đới, đặc biệt là vùng châu Á gió mùa

**B.** Cây lúa mì ưa khí hậu nóng ấm, khô, vào đầu thời kỳ sinh trưởng cần nhiệt độ thấp, cần nhiều công chăm sóc. Trồng nhiều ở vùng nhiệt đới, đặc biệt là vùng châu Á gió mùa

**C.** Cây ngô ưa đất ẩm, nhiều mùn, thoát nước, dễ thích nghi với sự dao động của nhiệt độ. Trồng phổ biến ở nhiều nơi, đặc biệt là các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới nóng.

**D.** Cây lúa mì ưa khí hậu nóng ấm, khô, vào đầu thời kỳ sinh trưởng cần nhiệt độ thấp, cần nhiều công chăm sóc. Trồng nhiều ở miền ôn đới và cận nhiệt.

**a,c,d- Đúng b- Sai**

**Câu 13: Nhận định nào đúng, nhận định nào sai?**

a) Sản xuất thuỷ sản mang tính mùa vụ do phụ thuộc vào nguồn nước và khí hậu.

b) Đóng góp của ngành thuỷ sản vào GDP của thế giới có xu hướng giảm.

c) Trong cơ cấu ngành thuỷ sản, hoạt động đánh bắt ngày càng quan trọng hơn nuôi trồng.

d) Hoạt động đánh bắt thuỷ sản trên biển góp phần vào việc bảo vệ chủ quyền an ninh của quốc gia.

e) Sản xuất thuỷ sản vừa có tính chất của ngành sản xuất nông nghiệp, vừa có tính chất của ngành sản xuất công nghiệp.

g) Hoạt động khai thác thuỷ sản có thể tiến hành trên tất cả các vùng nước ngọt, nước lợ, nước mặn. Trong khi đó, hoạt động nuôi trồng thuỷ sản chỉ có thể tiến hành ở các vùng nước ngọt.

**a,d,e- Đúng b,c,g- Sai**

**Câu 14:**Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai về dịch vụ nông nghiệp?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Cung cấp máy móc, phân bón và các sản phẩm hỗ trợ quá trình sản xuất nông nghiệp. |  |  |
| b) Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên môn hoá, tăng năng suất và chất lượng. |  |  |
| c) Bao gồm dịch vụ trồng trọt và dịch vụ sau thu hoạch. |  |  |
| d) Sự phân bố thường gắn chặt với hoạt động sản xuất nông nghiệp. |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**PHẦN III**

**Câu 1.** Năm 2021, sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long của nước ta là 24 327,3 nghìn tấn, diện tích trồng lúa là 3 898,6 nghìn ha. Tính năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 (đơn vị: tạ/ha) *(làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất của tạ/ha).*

**62,4**

**Câu 2.** Cho bảng số liệu: **Sản lượng lương thực của thế giới thời kì 1950 – 2017** *(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1970** | **1980** | **2010** | **2015** | **2017** |
| Sản lượng | 676 | 1213 | 1561 | 2475 | 2859 | 2980 |

*(Nguồn: https//www.fao.org/home/en)*

Theo bảng số liệu trên, tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực của thế giới năm 2017 so với năm 1950 là bao nhiêu %?

440,8%

**Câu 3.** Năm 2021, nước ta có khoảng 7221,4 nghìn ha trồng lúa với sản lượng đạt khoảng 36 triệu tấn. Vậy năng suất lúa của nước ta là bao nhiêu?

49,9 tạ/ha

**Câu 4 :**Biết tổng diện tích rừng của Hoa Kỳ là 3,1 triệu km2, tỉ lệ che phủ rừng là 31,6% (năm 2020). Hãy cho biết diện tích tự nhiên của Hoa Kỳ là bao nhiêu triệu km2? ( Làm tròn đến số thập phân thứ nhất).

**9,8**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu**: Sản lượng lượng thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2010 | 2015 | 2019 |
| Sản lượng  (triệu tấn) | 2060,0 | 2476,4 | 2550,0 | 2964,4 |

Tính tốc độ tăng trưởng của sản lượng lương thực năm 2019?

**143,9**

**Câu 6.** Diện tích trồng lúa của nước ta năm 2020 là 7,1 triệu ha, tổng sản lượng lúa là 42,6 triệu tấn. Tính năng suất lúa của nước ta năm 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ ha).

60 tạ/ha

**Câu 7.** Năm 2020, Việt Nam có tổng số dân là 100,3 triệu người, sản lượng lương thực là 42,6 triệu tấn. Tính bình quân lương thực theo đầu người của nước ta năm 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

425 kg/người

**Câu 8.** Biết tổng diện tích rừng của khu vực Đông Nam Á là 2 triệu km2, tỉ lệ che phủ rừng là 44,4% (năm 2020). Hãy cho biết diện tích tự nhiên của khu vực Đông Nam Á là bao nhiêu triệu km2?

**4,5**

**Câu 9.**Cho bảng số liệu

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA GẠO CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000-2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2020** |
| Diện tích ( nghìn ha) | 1770 | 1462 |
| Sản lượng( nghìn tấn) | 11863 | 9708 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất lúa của Nhật Bản năm 2020.( đơn vị tạ/ha)

**Đáp số =**  **66,4 tạ/ha**

**DIỆN TÍCH LÚA CÁC MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA HAI NĂM 2015 VÀ 2021**.

*( Đơn vị: Nghìn ha )*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2021** |
| Lúa đông xuân | 3168 | 3006,8 |
| Lúa hè thu | 2869,1 | 2673,5 |
| Lúa mùa | 1790,9 | 1558,5 |
| **Tổng số** | **7828** | **7232,6** |

**Câu 10.** Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết sản lượng lúa đông xuân năm 2021 giảm đi bao nhiêu nghìn ha so với năm 2015. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha )

**161**

**Câu 11.** Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỷ trọng lúa hè thu năm 2021 so với tổng diện tích lúa của cả nước. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của % )

**37**

**Câu 12.** Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỷ trọng mùa năm 2021 so với tổng diện tích lúa của cả nước. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của % )

**22**

**Câu 13:** Theo tổ chức Nông – Lương của Liên hợp quốc (PAO), ngũ cốc gồm mấy loại cây truyền thống?

**5**

**BÀI 3: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1**. Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp hộ gia đình là

**A.** sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.

**B**. chủ yếu là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và vốn lớn.

**C.** ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân.

**D**. gồm các địa phương tương tự nhau về điều kiện sinh thái.

**Câu 2.** Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trang trại là

**A.** sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.

**B**. chủ yếu là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và vốn lớn.

**C.** ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân.

**D.** gồm các địa phương tương tự nhau về điều kiện sinh thái.

**Câu 3.** Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp hợp tác xã là

**A.** sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.

**B**. chủ yếu là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và vốn lớn.

**C.** ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân.

**D**. gồm các địa phương tương tự nhau về điều kiện sinh thái.

**Câu 4**. Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ vùng nông nghiệp là

**A.** sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.

**B**. chủ yếu là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và vốn lớn.

**C.** ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân.

**D**. gồm các địa phương tương tự nhau về điều kiện sinh thái.

**Câu 5**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp hộ gia đình?

**A.** Sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.

**B**. Quy mô mô đất đai nhỏ bé, biểu hiện tính chất tiểu nông.

**C.** Sử dụng chủ yếu lao động gia đình, kĩ thuật truyền thống.

**D**. Được hình thành và phát triển ở thời kì công nghiệp hoá.

**Câu 6**. Trong nông nghiệp, trang trại là hình thức sản xuất

**A.** nhỏ. **B**. lớn.

**C.** cơ sở. **D**. đi đầu.

**Câu 7**. Mục đích chủ yếu của trang trại là

**A.** sản xuất nông phẩm hàng hoá theo nhu cầu của thị trường.

**B**. phát triển sản xuất nông nghiệp ở quy mô diện tích rộng.

**C.** đẩy mạnh cách thức tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ.

**D**. sản xuất theo hướng chuyên môn hoá và thâm canh sâu.

**Câu 8**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hình thức tổ chức sản xuất trang trại trong nông nghiệp?

**A.** Đẩy mạnh sản xuất chuyên môn hoá.

**B**. Tập trung vào các nông sản có lợi thế.

**C.** Thuê mướn lao động làm ở trang trại.

**D**. Tư liệu sản xuất thuộc sở hữu nhà nước.

**Câu 9**. Sản xuất trang trại được tiến hành theo cách thức

**A.** đa canh. **B**. đa dạng.

**C.** thâm canh. **D**. quảng canh.

**Câu 10**. Hình thức tố chức lãnh thô nông nghiệp nào sau đây gắn liền với quá trình công nghiệp hoá?

**A.** Hộ gia đình. **B.** Hợp tác xã.

**C.** Trang trại. **D**. Vùng nông nghiệp.

**Câu 11**. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào sau đây là kết quả tất yếu của kinh tế hộ gắn với sản xuất hàng hoá?

**A.** Trang trại nông nghiệp. **B**. Vùng nông nghiệp.

**C.** Nông trường quốc doanh. **D**. Hợp tác xã nông nghiệp.

**Câu 12**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vùng nông nghiệp?

**A.** Lãnh thổ tương đối đồng nhất về những điều kiện tự nhiện.

**B**. Lãnh thổ tương đối đồng nhất về điều kiện kinh tế - xã hội.

**C.** Hình thành nên những vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.

**D**. Ranh giới trùng hợp hoàn toàn với vùng kinh tế tổng hợp.

**Câu 13**. Vùng nông nghiệp không có ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Làm cho phân bố nông nghiệp hợp lí.

**B**. Cơ sở để hình thành vùng công nghiệp.

**C.** Tạo vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.

**D**. Sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái.

**Câu 14.** Vai trò của trang trại đối với sản xuất nông nghiệp **không** phải là

**A.** phát triển cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hoá cao.

**B**. tạo nên vùng chuyên môn hoá và tập trung hàng hoá.

**C.** tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động.

**D**. bảo tồn xã hội và cơ sở đảm bảo cho kinh tế tập thể.

**Câu 15.** Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp hợp tác xã là

**A.** quản lí sản xuất dựa trên chuyên môn hoá và ứng dụng khoa học.

**B**. tồn tại do nhu cầu hợp tác với nhau, hỗ trợ nhau về vốn, nhân lực.

**C.** người lao động cùng sản xuất và cùng chung một nguồn thu nhập.

**D**. hình thành trong thời kì công nghiệp hoá, sản xuất theo thị trường.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai về định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| 1. Sản xuất gắn với thị trường. |  |  |
| 1. Ứng dụng công nghệ cao. |  |  |
| 1. Sử dụng nhiều lao động. |  |  |
| 1. Phát triển bền vững. |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 2:** Cho thông tin sau

“Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là một trong những hình thức tổ chức lãnh thổ kinh tế. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp luôn thay đổi phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế. Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp khá đa dạng, một số hình thức chủ yếu là: trang trại, thể tổng hợp nông nghiệp, vùng nông nghiệp”.

1. Trang trại là hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp thấp nhất.
2. Việt Nam đã hình thành 7 vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.
3. Các tổ chức lãnh thổ nông nghiệp không thay đổi trong suốt quá trình phát triển của nền kinh tế.
4. Việc thành lập các trang trại ở nước ta nhằm phát triên sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá.

a,b,d- Đúng c- Sai

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và sản lượng lúa của vùng Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 690,0 | 701,5 | 674,0 |
| Sản lượng *(triệu tấn)* | 3,4 | 3,8 | 3,9 |

*(Nguồn niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)*

Tính năng suất lúa của vùng Bắc Trung Bộ năm 2021. *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của tạ/ha)*

**Đáp án: 57,9**

**Câu 2.** Số lượng trâu năm 2010 của Bắc Trung Bộ là 710,0 nghìn con, đến năm 2021 là 581,9 nghìn con. Vậy trâu ở Bắc Trung bộ năm 2021 giảm bao nhiêu % so với năm 2010? *(Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

**Đáp án: 18**

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp nước ta, năm 2021**

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cây Cà phê** | **Cây Mía** | **Cây Điều** | **Cây Chè** |
| 2021 | 710,6 | 165,9 | 314,4 | 123,6 |

*(Nguồn: niên giám thống kê năm 2022)*

Tính tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm ở nước ta năm 2021. *(làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha).*

**Đáp án: 1315**

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA

PHÂN THEO VÙNG, NĂM 2022

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | **Đồng bằng sông Hồng** | **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | **Tây Nguyên** | **Đông Nam Bộ** | **Đồng bằng sông**  **Cửu Long** |
| Sản lượng | 5,1 | 6,2 | 7,7 | 2,5 | 1,8 | 23,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng sản lượng lương thực có hạt của nước ta năm 2022 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu tấn).*

**Đáp án:** **47**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Số trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo vùng ở nước ta năm 2021**

*(Đơn vị: trang trại)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **Chia ra** | | | |
| Trang trại trồng trọt | Trang trại chăn nuôi | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản | Trang trại khác |
| **23 771** | 6 514 | 13 748 | 2 813 | 696 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

Tính tỉ trọng số lượng trang trại chăn nuôi trong cơ cấu số lượng trang trại nước ta năm 2021. *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

NGUYETDIAQV1@GMAIL.COM

**Đáp án: 58**

**Câu 6: Số lượng trang trại phân theo vùng ở nước ta, năm 2000 và 2021**  
(Đơn vị: trang trại)

| **Vùng** | **Năm 2000** | **Năm 2021** |
| --- | --- | --- |
| Cả nước | 57.069 | 23.771 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 2.507 | 2.493 |
| Đồng bằng sông Hồng | 2.214 | 6.306 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 8.527 | 3.078 |
| Tây Nguyên | 3.589 | 1.948 |
| Đông Nam Bộ | 8.265 | 4.390 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 31.967 | 5.556 |

**6.1.** Từ năm 2000 đến năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng trang trại tăng bao nhiêu lần?  
**6.2.** Năm 2021, số lượng trang trại của vùng nhiều nhất gấp bao nhiêu lần số lượng trang trại của vùng ít nhất?  
**6.3.** Năm 2021, số lượng trang trại của vùng nhiều nhất chiếm bao nhiêu phần trăm cả nước?

**ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP**

**BÀI 1. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Vai trò của công nghiệp **không** phải là

**A**. sản xuất ra khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội.

**B**. đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

**C.** tạo cơ sở vững chắc cho an ninh lương thực đất nước.

**D**. cung cấp các tư liệu sản xuất, tạo sản phẩm tiêu dùng.

**Câu 2**. Biểu hiện nào sau đây thể hiện **không** rõ vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân?

**A.** Cung cấp tư liệu sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế.

**B.** Mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới.

**C.** Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế.

**D.** Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho đời sống con người.

**Câu 3**. Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là

**A.** khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.

**B.** thúc đẩy sự phát triển của các ngành.

**C.** làm thay đổi sự phân công lao động.

**D.** giảm chênh lệch về trình độ phát triển.

**Câu 4.** Vai trò của công nghiệp đối với đời sống người dân là

**A**. thúc đẩy nhiều ngành phát triển.

**B**. tạo việc làm mới, tăng thu nhập.

**C.** làm thay đổi phân công lao động.

**D.** khai thác hiệu quả các tài nguyên.

**Câu 5**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp?

**A.** Trình độ phát triển công nghiệp phản ánh trình độ phát triển nền kinh tế.

**B**. Công nghiệp là ngành tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho toàn xã hội.

**C**. Công nghiệp là ngành góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế.

**D.** Công nghiệp làm tăng khoảng cách phát triển của nông thôn và miền núi.

**Câu 6**. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp **không** phải là

**A**. bao gồm có hai giai đoạn. **B**. có tính chất tập trung cao độ.

**C**. gồm có nhiều ngành phức tạp. **D**. phụ thuộc nhiều vào tự nhiện.

**Câu 7.** Tính chất tập trung của sản xuất công nghiệp là trên một diện tích nhất định, **không** phải

**A.** xây dựng nhiều xí nghiệp. **B**. thu hút nhiều người lao động.

**C.** tạo khối lượng lớn sản phẩm. **D.** dùng nhiều kĩ thuật sản xuất.

**Câu 8.** Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp được chia ra thành hai nhóm chính là

**A.** khai thác và chế biến. **B**. nặng (A) và nhẹ (B).

**C.** khai thác và nặng (A). **D**. chế biến và nhẹ (B).

**Câu 9.** Công nghiệp gồm ba nhóm ngành chính là

**A.** khai thác, chế biến, dịch vụ.

**B.** chế biến, dịch vụ, công nghiệp nặng.

**C.** dịch vụ, khai thác, công nghiệp nhẹ.

**D.** khai thác, sản xuất điện, dịch vụ.

**Câu 10.** Sản xuất công nghiệp khác biệt với sản xuất nông nghiệp ở

**A**. tính chất tập trung cao độ. **B**. có bao gồm nhiều ngành.

**C**. sự phụ thuộc vào tự nhiện. **D**. sự phân tán về không gian.

**Câu 11.** Yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là

**A.** khoáng sản. **B**. nguồn nước.

**C.** vị trí địa lí. **D.** khí hậu.

**Câu 12.** Khoáng sản **không** chi phối sự phát triển công nghiệp về mặt

**A.** quy mô sản xuất. **B.** cơ cấu sản xuất.

**C.** tổ chức các xí nghiệp. **D.** xây dựng công trình.

**Câu 13.** Nguồn nước là điều kiện quan trọng cho sự phân bố các xí nghiệp của ngành

**A.** luyện kim đen, dệt, nhuộm. **B**. điện tử - tin học, tiêu dùng.

**C.** lọc dầu, đóng tàu, nhuộm. **D**. vật liệu xây dựng, tiêu dùng.

**Câu 14**. Tính đa dạng của khí hậu và sinh vật có liên quan nhiều đến ngành công nghiệp

**A.** sản xuất hàng tiêu dùng. **B**. dệt, may.

**C.** chế biến thực phẩm. **D.** khai khoáng.

**Câu 15**. Tài nguyên biển **không** có ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của công nghiệp là

**A.** khai thác dầu khí. **B.** lọc dầu.

**C.** đóng và sửa chữa tàu. **D**. hóa chất.

**Câu 16.** Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** cần nhiều lao động?

**A.** Dệt - may. **B.** Giày - da. **C.** Thủy điện. **D.** Thực phẩm.

**Câu 17.** Hoạt động công nghiệp nào sau đây đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao?

**A**. Dệt - may. **B**. Giày - da. **C.** Hoá dầu. **D.** Thực phẩm.

**Câu 18**. Các ngành công nghiệp nào sau đây phải gắn với đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nhân lành nghề?

**A**. Kĩ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

**B.** Thực phẩm, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

**C.** Dệt - may, kĩ thuật điện, hoá dầu, luyện kim màu.

**D.** Da - giày, điện tử - tin học, vật liệu xây dựng.

**Câu 19**. Tác động to lớn của tiến bộ khoa học kĩ thuật đối với phát triển công nghiệp **không** phải là làm

**A**. nhiều ngành công nghiệp mới ra đời.

**B.** thay đổi quy luật phân bố sản xuất.

**C.** biến đổi rất mạnh mẽ tới môi trường.

**D.** thay đổi việc khai thác tài nguyên.

**Câu 20**. Thị trường **không** có sự tác động mạnh mẽ đến phát triển công nghiệp về

**A**. hướng chuyên môn hoá sản xuất

**B.** quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp.

**C.** quy mô sản xuất các loại hàng hóa.

**D.** khai thác và sử dụng tài nguyên.

**Câu 21.** Các nhân tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A**. Khoáng sản, dân cư – lao động, đất, thị trường, chính sách.

**B.** Khí hậu – nước, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

**C.** Khoa học kĩ thuật, dân cư – lao động, thị trường, chính sách.

**D**. Đất, rừng, biển, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

**Câu 22**. Nhân tố đảm bảo lực lượng sản xuất cho công nghiệp là

**A.** khoa học, công nghệ. **B.** liên kết và hợp tác.

**C.** dân cư, lao động.  **D.** vốn và thị trường.

**Câu 23**. Nhân tố ảnh hưởng đến sự đa dạng của các ngành công nghiệp là

**A.** vốn và thị trường. **B**. liên kết và hợp tác.

**C.** vị trí địa lí. **D.** tài nguyên thiện nhiện.

**Câu 24.** Làm đòn bẩy cho sự phát triển công nghiệp là nhân tố

**A**. vốn và thị trường. **B.** điều kiện tự nhiện.

**C.** dân cư, lao động. **D.** cơ sở hạ tầng.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

*Công nghiệp có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Nền công nghiệp gồm nhiều ngành khác nhau, mỗi ngành lại có vai trò, đặc điểm và sự phân bố riêng.*

**a)** Than được dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện.

**b)** Quá trình khai thác và sử dụng than gây tác động xấu đến môi trường nên đòi hỏi phải có nguồn năng lượng tái tạo thay thế.

**c)** Hiện nay, các nước trên thế giới đều rất chú trọng khai thác và sử dụng than. Các nước có sản lượng than lớn nhất thế giới là: Thái Lan, Việt Nam, Anh…

**d)** Ở nước ta, các mỏ than lớn đang được khai thác tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh.

**a, b, d- Đúng c- Sai**

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Đặc điểm của sản xuất công nghiệp là: gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp. Các cuộc cách mạng công nghiệp với tác động của công nghệ số làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp và hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp. Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa. Ngành công nghiệp ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sản xuất công nghiệp ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

**a)** Sản xuất công nghiệp luôn gắn với máy móc và ngày càng hiện đại.

**b)** Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hạn chế sự thay đổi.

**c)** Việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đã làm giảm mức độ cạnh tranh của hàng hóa.

**d)** Để phát triển bền vững trong công nghiệp cần chú trọng đến bảo vệ môi trường.

**a,d- Đúng b,c- Sai**

**Câu 3 :**Hãy cho biết ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sau đây sai về vai trò của ngành công nghiệp?

**a)** Cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**b)** Cung cấp hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng cho cuộc sống con người, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao trình độ văn minh cho xã hội.

**c)** Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, làm biến đổi sâu sắc không gian kinh tế, đóng vai trò là hạt nhân phát triển các vùng.

**d)** Có vai trò chủ đạo trong việc duy trì sự sống và tồn tại của con người.

**a,b,c- Đúng D- Sai**

**Câu 4:** Các nhận định dưới đây là đúng hay sai?

a) Công nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

b) Công nghiệp là một tập hợp các hoạt động sản xuất, thông qua các quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm.

c) Cơ cấu ngành công nghiệp gồm tổng thể các ngành, nhóm ngành công nghiệp phát triển độc lập, hầu như không có mối quan hệ với nhau.

d) Ngành công nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất và nguồn nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác.

**Câu 5:** Các nhận định sau, nhận định nào đúng, nhận định nào sai khi đề cập đến tác động của công nghiệp tới môi trường.

1. Sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm môi trường không khí.
2. Sản xuất công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường nước.
3. Sản xuất công nghiệp có thể gây ô nhiễm môi trường do chất thải rắn.
4. Sản xuất công nghiệp không gây cạn kiệt nguồn nhiên liệu hoá thạch và quặng kim loại.
5. Các sản phẩm công nghiệp sau khi sử dụng có thể gây ô nhiễm môi trường.
6. Ngành công nghiệp vừa tác động tích cực, vừa tác động tiêu cực đến môi trường.

**Câu 6:** Các nhận định sau, nhận định nào đúng, nhận định nào sai khi đề cập đến định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

1. Chuyển dần từ ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật - công nghệ cao.
2. Các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại ít tác động đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.
3. Hoạt động sản xuất công nghiệp ngày càng gắn với sự khai thác hợp lí, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.
4. Con người không thể kiểm soát được lượng phát thải khí CO2 do hoạt động sản xuất công nghiệp gây ra.

**Câu 7**. Công nghiệp là ngành sản xuất đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế

|  |  |
| --- | --- |
| a | Cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. |
| b | Cung cấp hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng cho cuộc sống con người, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao trình độ văn minh cho xã hội. |
| c | Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, làm biến đổi sâu sắc không gian kinh tế, đóng vai trò là hạt nhân phát triển các vùng. |
| d | Có vai trò chủ đạo trong việc duy trì sự sống và tồn tại của con người. |

**a,b,c- Đúng d- Sai**

## Câu 8. Những nhận định sau đây, nhận đúng nào đúng, nhận định nào sai về vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp

A. Công nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

B. Công nghiệp là một tập hợp các hoạt động sản xuất, thông qua các quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm.

C. Cơ cấu ngành công nghiệp gồm tổng thể các ngành, nhóm ngành công nghiệp phát triển độc lập, hầu như không có mối quan hệ với nhau.

D. Sản xuất công nghiệp đòi hỏi tiêu thụ nguyên liệu đầu vào lớn nên tạo ra lượng chất thải ra môi trường nhiều.

**BÀI 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Ngành công nghiệp năng lượng gồm

**A**. khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực.

**B.** khai thác than, khai thác dầu khí, thuỷ điện,

**C.** khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện.

**D**. khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp năng lượng?

**A**. Là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia.

**B**. Là cơ sở không thiếu được của phát triển sản xuất hiện đại.

**C.** Là tiền đề của các tiến bộ khoa học - kĩ thuật và công nghệ.

**D.** Là thước đo trình độ phát triển văn hoá - xã hội của quốc gia.

**Câu 3**. Than đá **không** dùng để làm

**A**. nhiện liệu cho nhiệt điện. **B**. cốc hoá cho luyện kim đen.

**C.** nguyên liệu cho hoá than. **D.** vật liệu dùng để xây dựng.

**Câu 4**. Các quốc gia nào sau đây tập trung nhiều than đá?

**A.** Hoa Kì, LB Nga, Trung Quốc, Ba Lan.

**B**. Hoa Kì, LB Nga, Trung Quốc, Thái Lan.

**C.** Hoa Kì, LB Nga, Trung Quốc, I-ran.

**D.** Hoa Kì, LB Nga, Trung Quốc, I-ta-li-a.

**Câu 5**. Đặc điểm của than đá là

**A**. rất giòn. **B**. không cứng,

**C.** nhiều tro. **D.** độ ẩm cao.

**Câu 6**. Đặc điểm của than nâu **không** phải là

**A**. rất giòn. **B.** không cứng.

**C.** nhiều tro. **D.** độ ẩm cao

**Câu 7**. Than an-tra-xit **không** có đặc điểm nào sau đây?

**A**. Khả năng sinh nhiệt lớn.

**B**. Có độ bền cơ học cao.

**C.** Chuyên chở không bị vỡ vụn.

**D.** Độ ẩm cao và có lưu huỳnh.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp khai thác than?

**A**. Là ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất.

**B.** Là nguồn năng lượng cơ bản, quan trọng.

**C.** Phần lớn mỏ than tập trung ở bán cầu Bắc.

**D**. Hiện nay có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

**Câu 9**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dầu mỏ?

**A**. Có khả năng sinh nhiệt lớn.

**B**. Tiện vận chuyển, sử dụng.

**C.** Cháy hoàn toàn, không tro.

**D.** ít gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 10**. Dầu mỏ **không** phải là

**A.** tài nguyên thiện nhiện. **B**. nhiện liệu cho sản xuất.

**C.** nguyên liệu cho hoá dầu. **D.** nhiện liệu làm dược phẩm.

**Câu 11**. Trữ lượng dầu mỏ trên thế giới tập trung lớn nhất ở

**A.** Trung Đông. **B**. Bắc Mỹ.

**C.** Mỹ La-tinh. **D.** Tây Âu.

**Câu 12**. Phát biểu nào sau đây đúng với việc phân bố tài nguyên dầu mỏ trên thế giới?

**A**. Tập trung chủ yếu ở nhóm các nước phát triển.

**B**. Tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển.

**C.** Nhu cầu về dầu mỏ trên thế giới bị sút giảm.

**D**. Tốc độ khai thác dầu mỏ ngày càng chậm lại.

**Câu 13**. Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện lực?

**A**. Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.

**B**. Cơ sở để đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

**C.** Đáp ứng đời sống văn hoá, văn minh con người.

**D**. Cơ sở về nhiện liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 14**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện?

**A**. Điện không thể tồn kho, nhưng có khả năng vận chuyển đi xa.

**B**. Nhà máy công suất càng lớn, thiết bị hiện đại, giá thành rẻ hơn.

**C.** Nhiệt điện và thuỷ điện khác nhau về vốn, thời gian, giá thành.

**D.** Không nhất thiết phải kết hợp các nhà máy nhiệt điện, thuỷ điện.

**Câu 15**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện?

**A**. Sản lượng điện chủ yếu tập trung ở các nước phát triển và nước công nghiệp hóa.

**B**. Sản lượng điện bình quân đầu người là thước đo trình độ phát triển và văn minh.

**C.** Điện sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau: nhiệt điện, thủy điện, tua bin khí,…

**D.** Sản lượng điện bình quân theo đầu người cao nhất là ở các nước đang phát triển.

**Câu 16.** Cơ cấu sử dụng năng lượng hiện nay có sự thay đổi theo hướng tập trung tăng tỉ trọng

**A.** củi gỗ. **B**. than đá. **C.** dầu khí. **D.** năng lượng mới.

**Câu 17.** Hiện nay, con người tập trung phát triển nguồn năng lượng sạch **không** phải vì nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Than đá, dầu khí đang cạn kiệt.

**B.** Xảy ra biến đổi khí hậu toàn cầu.

**C.** Mưa axit xảy ra ở rất nhiều nơi.

**D**. Chi phí sản xuất không quá cao.

**Câu 18.** Nguồn năng lượng sạch gồm

**A.** năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt.

**B**. năng lượng mặt trời, sức gió, than đá.

**C.** năng lượng mặt trời, sức gió, dầu khí.

**D.** năng lượng mặt trời, sức gió, củi gỗ.

**Câu 19**. Nguồn năng lượng nào sau đây được xếp vào loại không cạn kiệt?

**A**. Than đá. **B**. Dầu khí. **C.** Sức gió.  **D.** Củi gỗ.

**Câu 20**. Biện pháp quan trọng để giảm khí thải CO2 (nguyên nhân làm tăng nhiệt độ trên Trái Đất) **không** phải là

**A**. giảm đốt than đá. **B**. giảm đốt dầu khí.

**C.** tăng trồng rừng.  **D.** tăng đốt củi gỗ.

**Câu 21**. Các quốc gia nào sau đây có sản lượng điện bình quân theo đầu người vào loại cao nhất thế giới?

**A**. Na uy, Ca-na-đa, Thụy Điển, LB Nga.

**B**. Na uy, Ca-na-đa, Thụy Điển, Đức.

**C.** Na uy, Ca-na-đa, Thụy Điển, Hoa Kì.

**D.** Na uy, Ca-na-đa, Thụy Điển, Pháp.

**Câu 22**. Sản phẩm của công nghiệp luyện kim đen là

**A.** sắt, thép. **B.** đồng, chì. **C.** vàng, bạc. **D.** kẽm, nhôm.

**Câu 23**. Sản phẩm của công nghiệp luyện kim màu là

**A**. sắt. **B**. mangan. **C.** ti tan. **D.** nhôm.

**Câu 24**. Đặc điểm chủ yếu của quặng kim loại màu **không** phải là

**A**. thường tồn tại ở dạng đa kim.

**B**. có hàm lượng kim loại thấp.

**C.** đòi hỏi kĩ thuật chế biến cao.

**D**. rất dễ khai thác và đầu tư nhỏ.

**Câu 25.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện tử - tin học?

**A.** Là một ngành công nghiệp trẻ, bùng nổ từ năm 1990 lại đây.

**B**. Được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia.

**C.** Là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của các nước.

**D**. Chiếm nhiều diện tích rộng, tiêu thụ nhiều kim loại, điện nước.

**Câu 26**. Công nghiệp điện tử - tin học là ngành cần

**A.** nhiều diện tích rộng. **B**. nhiều kim loại, điện.

**C.** lao động trình độ cao. **D**. tài nguyên thiện nhiện.

**Câu 27**. Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm máy tính là

**A.** thiết bị công nghệ, phần mềm.

**B**. linh kiện điện tử, các vi mạch.

**C.** ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset.

**D.** máy fax, điện thoại, mạng viba.

**Câu 28**. Sản phẩm công nghiệp

**A**. thiết bị công nghệ, phần mềm.

**B**. linh kiện điện tử, các vi mạch.

**C.** ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset.

**D**. máy fax, điện thoại, mạng viba.

**Câu 29.** Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm điện tử tiêu dùng là

**A**. thiết bị công nghệ, phần mềm.

**B**. linh kiện điện tử, các vi mạch.

**C.** ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset.

**D**. máy fax, điện thoại, mạng viba.

**Câu 30.** Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm thiết bị viễn thông là

**A**. thiết bị công nghệ, phần mềm.

**B**. linh kiện điện tử, các vi mạch.

**C.** ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset.

**D**. máy fax, điện thoại, mạng viba.

**Câu 31**. Các nước và khu vực đứng hàng đầu thế giới về công nghiệp điện tử - tin học là

**A**. Hoa Kì, Nhật Bản, EU.

**B**. Hoa Kì, Nhật Bản, Nam Á.

**C.** Hoa Kì, Nhật Bản, LB Nga.

**D**. Hoa Kì, Nhật Bản, Đông Á.

**Câu 32**. Ngành nào sau đây **không** thuộc công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

**A**. Dệt - may. **B**. Da - giày.

**C.** Rượu, bia. **D.** Nhựa.

**Câu 33**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

**A**. Gồm nhiều ngành khác nhau.

**B.** Có các sản phẩm rất đa dạng.

**C.** Kĩ thuật sản xuất khác nhau.

**D**. Quy trình sản xuất phức tạp.

**Câu 34.** Sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu là

**A.** dùng cho các ngành công nghiệp khác.

**B**. phục vụ cho các nhu cầu của nhân dân

**C.** đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống.

**D**. phục vụ cho các hoạt động ở cuộc sống.

**Câu 35**. Đặc điểm của các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng **không** phải là

**A**. đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn.

**B**. thời gian xây dựng tương đối ngắn.

**C.** quy trình sản xuất tương đối đơn giản.

**D**. thời gian hoàn vốn tương đối nhanh.

**Câu 36**. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm của công nghiệp hàng tiêu dùng so với các ngành công nghiệp nặng?

**A**. Sử dụng nhiện liệu nhiều hơn.

**B**. Sử dụng động lực nhiều hơn.

**C.** Chịu chi phí vận tải lớn hơn.

**D**. Cần có nhiều lao động hơn.

**Câu 37**. Công nghiệp hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng lớn của các nhân tố

**A.** nhiện liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**B**. lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**C.** năng lượng, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**D.** thiết bị, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**Câu 38**. Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với vai trò của ngành dệt - may?

**A.** Đáp ứng nhu cầu về may mặc, sinh hoạt cho con người.

**B.** Cung cấp một phần nguyên liệu cho công nghiệp nặng.

**C.** Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp và hoá chất.

**D**. Giải quyết công ăn việc làm cho lao động, nhất là nam.

**Câu 39.** Ngành dệt - may hiện nay được phân bố rộng rãi ở nhiều nước **không** phải chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

**A**. Nguồn nguyên liệu phong phú khắp nơi.

**B**. Nguồn lao động dồi dào ở khắp các nước.

**C.** Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.

**D**. Hàng hoá có khả năng xuất khẩu rộng rãi.

**Câu 40**. Những quốc gia nào sau đây có ngành dệt - may phát triển?

**A.** Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Đan Mạch.

**B**. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Nhật Bản.

**C.** Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Phần Lan.

**D**. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Na Uy.

**Câu 41**. Các thị trường nào sau đây tiêu thụ hàng dệt - may vào loại lớn nhất trên thế giới?

**A**. Nhật Bản, EU, Bắc Mỹ, Bắc Phi.

**B.** Nhật Bản, EU, Bắc Mỹ, Nam Phi.

**C.** Nhật Bản, EU, Bắc Mỹ, LB Nga.

**D**. Nhật Bản, EU, Bắc Mỹ, Hàn Quốc.

**Câu 42**. Nguyên liệu chủ yếu của ngành công nghiệp thực phẩm **không** phải là sản phẩm của

**A**. trồng trọt. **B**. công nghiệp. **C.** chăn nuôi.  **D.** thuỷ sản.

**Câu 43**. Công nghiệp thực phẩm phân bố rộng khắp trên thế giới, **không** phải vì

**A.** nguồn nguyên liệu phong phú khắp nơi.

**B**. nguồn lao động dồi dào ở khắp các nước.

**C.** thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.

**D.** hàng hoá có khả năng xuất khẩu rộng rãi.

**Câu 44.** Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp thực phẩm?

**A**. Đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống.

**B.** Phục vụ việc mặc, ăn uống và sinh hoạt.

**C.** Thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển.

**D.** Làm tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.

**Câu 45**. Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm gồm

**A.** thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, giày, nước giải khát.

**B**. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, áo, nước giải khát.

**C.** thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, quần, nước giải khát.

**D.** thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, bia, nước giải khát.

**Câu 46**. Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với công nghiệp thực phẩm?

**A.** Các nước phát triển thường tiêu thụ rất nhiều thực phẩm chế biến.

**B.** Ở nhiều nước đang phát triển, ngành có vai trò chủ đạo về giá trị.

**C.** Sản phẩm của ngành công nghiệp này rất phong phú và đa dạng.

**D.** Ngành này chỉ phân bố tập trung ở một số quốc gia trên thế giới.

**Câu 47**. Xu hướng phát triển công nghiệp thế giới hiện nay **không** phải là

**A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.

**B.** tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** phát triển các ngành có kĩ thuật cao.

**D.** sản xuất chú trọng tăng trưởng xanh.

**Câu 48**. Công nghiệp thế giới hiện nay chú trọng

**A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.

**B**. giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** phát triển các ngành công nghệ cao.

**D.** phân bố đều khắp ở các địa phương.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dầu mỏ *(triệu tấn)* | 3 605,5 | 3 983,4 | 4 362,9 | 4 484,5 |
| Điện *(tỉ KWh)* | 1 555,3 | 21 570,7 | 24 266,3 | 27 004,7 |

a) Từ năm 2000 đến năm 2019, sản lượng dầu mỏ của thế giới có xu hướng tăng.

b) Giai đoạn 2000 - 2019, sản lượng điện của thế giới có xu hướng giảm.

c) Sản lượng điện nhỏ nhất vào năm 2000.

d) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới giai đoạn 2000 - 2019 là biểu đồ tròn.

**a, c- Đúng b,d- Sai**

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Dầu khí có khả năng sinh nhiệt cao (cao hơn than), dễ vận chuyển và sử dụng; nhiên liệu cháy hoàn toàn và không tạo thành tro. Vì vậy, dầu khí chiếm vị trí hàng đầu trong các loại nhiên liệu. Sau khi chế biến, dầu khí tạo ra nhiều sản phẩm như: xăng, dầu hoả, dầu ma-dut,...

**a)** Dầu khí có khả năng sinh nhiệt cao hơn than.

**b)** Dầu khí là nhiên liệu được đốt cháy hoàn toàn.

**c)** Sản phẩm chế biến từ dầu khí chỉ là xăng và dầu hỏa.

**d)** Dầu khí có nguồn gốc từ sinh vật nên được xếp là tài nguyên khoáng sản tái tạo.

**a,b- Đúng c,d- Sai**

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN, DẦU KHÍ, ĐIỆN THẾ GIỚI NĂM 1990 VÀ 2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Than** *(tỉ tấn)* | **Dầu khí** *(tỉ tấn)* | **Điện** *(tỉ kWh)* |
| 1990 | 4,7 | 3,1 | 11890 |
| 2020 | 7,7 | 4,1 | 25865 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)*

**a)** Sản lượng than, dầu và điện của thế giới đều tăng từ 1990 đến 2020.

**b)** Sản lượng than có tốc độ tăng nhanh nhất.

**c)** Sản lượng dầu khí có tốc độ tăng chậm nhất.

**d)** Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng than, dầu khí và điện của thế giới năm 1990 và 2020.

**a,c- Đúng b,d- Sai**

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản phẩm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Dầu mỏ *(triệu tấn)* | 3157,9 | 3598,3 | 3978,6 | 4165,1 |
| Điện *(tỉ kWh)* | 11890,0 | 15109,0 | 21073,0 | 25865,3 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)*

**a)** Sản lượng dầu mỏ có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn điện.

**b)** Sản lượng điện có tốc độ tăng nhanh và liên tục trong giai đoạn 1990 - 2020.

**c)** Sản lượng dầu mỏ có tốc độ tăng nhanh nhưng không liên tục trong giai đoạn 1990 - 2020.

**d)** Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 - 2020.

**a,c- Sai b,d- Đúng**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU SẢN LƯỢNG ĐIỆN TOÀN THẾ GIỚI, NĂM 1990 VÀ 2020 *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2020** |
| Than | 37,5 | 33,8 |
| Khí tự nhiên | 15,0 | 22,8 |
| Thủy điện | 18,2 | 16,8 |
| Dầu mỏ | 11,5 | 4,4 |
| Điện nguyên tử | 16,8 | 10,1 |
| Năng lượng tái tạo khác | 1,0 | 12,1 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)*

**a)** Tỉ trọng của điện từ khí tự nhiên trong cơ cấu sản lượng điện toàn thế giới tăng nhanh nhất (từ 1990 đến 2020).

**b)** Tỉ trọng sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sản lượng điện toàn thế giới luôn nhỏ nhất.

**c)** Tỉ trọng sản lượng điện từ than trong cơ cấu sản lượng điện toàn thế giới luôn lớn nhất.

**d)** Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sản lượng điện toàn thế giới năm 1990 và 2020.

**a,b- Sai c,d- Đúng**

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Trong cơ cấu sử dụng năng lượng, than được coi là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản. Than được sử dụng làm nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, luyện kim, ngoài ra còn là nguyên liệu quý cho công nghiệp hoá học. Các mỏ than phân bố chủ yếu ở bán cầu Bắc với các nước có trữ lượng lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ,…

Dầu khí cấp nguồn năng lượng và nguyên liệu quan trọng bậc nhất. Ngoài ra, từ dầu mỏ sản xuất ra nhiều loại hoá dược phẩm. Hiện nay dầu mỏ tập trung ở các nước đang phát triển thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, LB Nga,…

**a)** Than có vai trò quan trọng, làm nhiên liệu cho nhà máy luyện kim.

**b)** Dầu mỏ là cơ sở để phân chia trình độ phát triển của các nhóm nước.

**c)** Dầu mỏ là nhiên liệu quan trọng, “vàng đen” của nhiều quốc gia.

**d)** Than phân bố khắp các nơi trên thế giới, tập trung nhiều ở các nước đang phát triển.

**a,c- Đúng b,d- Sai**

**Cho thông tin sau:**

Điện là cơ sở quan trọng để phát triển nền công nghiệp hiện đại, động lực quan trọng của sản xuất cơ khí hoá, tự động hoá, và tạo nền tảng cho mọi sự tiến bộ kĩ thuật trong công nghiệp cũng như các ngành kinh tế khác; đáp ứng nhu cầu đời sông văn hoá, văn minh của con người. Sản lượng điện bình quân đầu người là một trong những tiêu chí quan trọng để đo trình độ phát triển và văn minh của các nước.

Điện được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau: nhiệt điện (dầu mỏ, than đá, khí đốt), thuỷ điện, điện nguyên tử và các nguồn năng lượng tái tạo (mặt trời, gió,…). Công nghiệp điện lực trên thế giới phát triển rất nhanh do nhu cầu của nền kinh tế và mức sống ngày càng cao của người dân. Sản xuất điện tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và các nước công nghiệp hoá.

Đọc thông tin và làm các câu hỏi 17 và 18

**Câu 7.** Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện lực?

**A.**Cơ sở về nhiên liệu cho công nghiệp chế biến.

**B.**Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.

**C.**Cơ sở để đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

**D.**Đáp ứng đời sống văn hoá, văn minh con người.

**Câu 8.** Công nghiệp điện lực tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và các nước công nghiệp hoá **không** phải là do

**A.** các ngành kinh tế phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là ngành công nghiệp.

**B.** mức sống người dân cao, nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt lớn.

**C.** nhu cầu của nền kinh tế và mức sống ngày càng cao của người dân.

**D.** các nước phát triển đều có trữ lượng dầu mỏ và than rất lớn.

**Câu 9:** Các nhận định dưới đây là đúng hay sai?

a) Công nghiệp điện tử, tin học đã trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước trên thế giới.

b) Mặt tiêu cực của công nghiệp điện tử, tin học là biến xã hội loài người trở thành thế giới ảo.

c) Công nghiệp điện tử, tin học là thước đo trình độ phát triển kinh tế, kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới.

**Câu 9: Cho đoạn thông tin sau**

“ Công nghiệp điện lực phát triển mạnh trong khoảng 60 năm trở lại đây. Điện là loại năng lượng không thể tồn kho, nhưng lại có khả năng vận chuyển đi xa bằng đường dây cao thế. Vì thế, việc xây dựng mạng lưới điện quốc gia và xuyên quốc gia để điều hòa việc cấp điện hay bán điện là cần thiết.

Do đặc điểm xây dựng nhà máy thủy điện và nhiệt điện khác nhau (về vốn, thời gian, nhu cầu lao động, giá thành,...) nên ở mỗi quốc gia thường chú ý kết hợp phát triển cả nhà máy nhiệt điện, thủy điện.

Sản lượng điện của thế giới tăng nhanh trong những năm gần đây. Sản lượng điện tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và các nước công nghiệp hóa. Sản lượng điện bình quân đầu người được xem là thước đo trình độ phát triển và văn minh của các quốc gia.”

a, Công nghiệp điện lực là ngành thuộc công nghiệp năng lực.

b, Điện là sản phẩm xuất khẩu thu ngoại tệ của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

c, Nhìn chung, các nước châu Âu, Bắc Mỹ, Nam Á có sản lượng điện bình quân đầu ngưới rất cao.

d, Ở các nước có nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, sản lượng điện được sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo còn chiếm tỉ lệ nhỏ.

**a,d- Đúng b,c- Sai**

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Năm 2019, sản lượng điện của thế giới đạt 27 004,7 tỉ kWh và dân số thế giới đạt 7,7 tỉ người. Tính sản lượng điện bình quân đầu người của thế giới năm 2019 (đơn vị: kWh/người) *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kWh/người).*

**3507**

**Câu 2.** Biết trữ lượng dầu mỏ toàn thế giới là 244,5 tỉ tấn, trữ lượng dầu mỏ của châu Á là 123,8 tỉ tấn. Tính tỉ trọng trữ lượng dầu mỏ của châu Á so với toàn thế giới. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**50,6**

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020 *(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Sản lượng dầu mỏ | 3157,9 | 3598,3 | 3978,6 | 4165,1 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ của thế giới năm 2020 so với năm 1990 (coi sản lượng năm 1990 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**132**

**Câu 4.** Biết trữ lượng than của toàn thế giới là 1069,7 tỉ tấn, trữ lượng than của châu Á là 329,9 tỉ tấn. Tính tỉ trọng trữ lượng than của châu Á so với toàn thế giới. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**30,8**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Sản lượng dầu mỏ | 3157,9 | 3598,3 | 3978,6 | 4165,1 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ của thế giới năm 2020 so với năm 2000 (coi sản lượng năm 2000 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**116**

**Câu 6.** Biết trữ lượng dầu mỏ toàn thế giới là 244,5 tỉ tấn, trữ lượng dầu mỏ của châu Mỹ là 87,2 tỉ tấn. Tính tỉ trọng trữ lượng dầu mỏ của châu Mỹ so với toàn thế giới. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**35,7**

**Câu 7 :**  Cho bảng số liệu:

**TRỮ LƯỢNG THAN CỦA CÁC CHÂU LỤC TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2019**

*(Đơn vị: tỉ tấn)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Châu lục** | **Trữ lượng** |
| Châu Á | 329,9 |
| Châu Âu | 297,3 |
| Châu Mỹ | 271,0 |
| Châu Đại Dương | 156,7 |
| Châu Phi | 14,8 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng trữ lượng than của các châu lục năm 2019. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ tấn)

**1070**

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

Trữ lượng dầu mỏ, tình hình khai thác và xuất khẩu dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á, năm 2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Trữ lượng dầu(tỉ tấn) | Lượng dầu khai thác(triệu tấn) | Lượng dầu xuất khẩu(triệu tấn) |
| Thế giới | 244,4 | 4165,1 | 2108,6 |
| Tây Nam Á | 113,2 | 1297,3 | 874,9 |

Dựa vào bảng số liệu, tính tỉ trọng trữ lượng dầu của khu vực Tây Nam Á so với thế giới năm 2020? (Kết quả làm tròn đến phần thập phân thứ nhất) 46,3

**Câu 9.** Năm 2020, sản lượng điện của thế giới là 25865,3 tỉ KWh và dân số thế giới xấp xỉ 7,8 tỉ người. Tính sản lượng điện bình quân đầu người (đơn vị: KWh/ người) năm 2020 của thế giới? (Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị) 3316

**Câu 10.** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| **Dầu mỏ** | 3605,5 | 3983,4 | 4362,9 | 4484,5 |

*(Nguồn: sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết sản lượng dầu mỏ của thế giới tăng lên bao nhiêu triệu tấn trong giai đoạn 2000 - 2019.

Trả lời: 879 triệu tấn

*Trang 2/3- Đề gốc*

**Câu 11.** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

*(Đơn vị: tỉ kWh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| **Điện** | 15555,3 | 21570,7 | 24266,3 | 27004,7 |

*(Nguồn: sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của thế giới năm 2019.

Trả lời: (27004,7 x 100) : 15555,3 = 173,6%

**BÀI 3. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là một bộ phận của

**A.** tổ chức lãnh thổ nền kinh tế.

**B.** cơ cấu kinh tế theo ngành.

**C.** tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**D.** cơ cấu thành phần kinh tế.

**Câu 2.** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp thể hiện sự phân bố của hoạt động sản xuất công nghiệp theo

**A.** cơ cấu các ngành.  **B**. tốc độ tăng trưởng.

**C.** không gian lãnh thổ.  **D.** thời gian phát triển.

**Câu 3.** Mục đích chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

**A.** nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp các nơi.

**B**. tăng cường giá trị hàng hoá sản phẩm công nghiệp.

**C.** đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội, môi trường.

**D.** giải quyết việc làm ở các vùng đất nước khác nhau.

**Câu 4.** Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp về mặt xã hội là

**A.** giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.

**B**. sử dụng hợp lí, hiệu quả các nguồn lực trên lãnh thổ.

**C.** thu hút đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các xí nghiệp.

**D**. tăng cường bảo vệ môi trường theo hướng bền vững.

**Câu 5**. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp về mặt kinh tế là

**A.** giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.

**B**. sử dụng hợp lí, hiệu quả các nguồn lực trên lãnh thổ.

**C.** thu hút đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các xí nghiệp.

**D**. góp phần thay đổi môi trường, tạo các cảnh quan mới.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**A.** Điểm công nghiệp là hình thức đơn giản nhất.

**B.** Khu công nghiệp ra đời trong công nghiệp hóa.

**C.** Trung tâm công nghiệp - hình thức ở trình độ cao.

**D**. Vùng công nghiệp - hình thức tổ chức thấp nhất.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với điểm công nghiệp?

**A.** Đồng nhất với một điểm dân cư.

**B.** Có 1 - 2 xí nghiệp gần nguyên liệu.

**C.** Giữa các xí nghiệp không liên hệ.

**D**. Sản xuất sản phẩm để xuất khẩu.

**Câu 8**. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp là đặc điểm của

**A.** điểm công nghiệp. **B**. khu công nghiệp.

**C.** trung tâm công nghiệp. **D**. vùng công nghiệp.

**Câu 9**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp tập trung?

**A.** Khu vực có ranh giới rõ ràng. **B**. Nơi tập trung nhiều xí nghiệp.

**C.** Có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. **D**. Gắn với đô thị vừa và lớn.

**Câu 10**. Đặc điểm của trung tâm công nghiệp là

**A.** khu vực có ranh giới rõ ràng.

**B**. nơi có một đến hai xí nghiệp.

**C.** có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.

**D**. gắn với đô thị vừa và lớn.

**Câu 11**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với trung tâm công nghiệp?

**A.** Gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.

**B**. Bao gồm khu công nghiệp và điểm công nghiệp.

**C.** Gồm 1 - 2 xí nghiệp nằm gần nguyên nhiện liệu.

**D**. Có các xí nghiệp nòng cốt, bổ trợ và phục vụ.

**Câu 12**. Đặc điểm nào sau đây đúng với điểm công nghiệp?

**A.** Gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.

**B.** Bao gồm khu công nghiệp và điểm công nghiệp.

**C.** Gồm 1 - 2 xí nghiệp nằm gần nguyên nhiện liệu.

**D.** Có các xí nghiệp nòng cốt, bổ trợ và phục vụ.

**Câu 13.** Đặc điểm nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với vùng công nghiệp?

**A.** Là một vùng lãnh thổ rộng lớn.

**B.** Bao gồm điểm, khu, trung tâm.

**C.** Có một số các ngành chủ yếu.

**D**. Gắn với một đô thị vừa và lớn.

**Câu 14.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây **không** có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ công nghiệp?

**A.** Vùng công nghiệp. **B.** Điểm công nghiệp.

**C.** Trung tâm công nghệp. **D.** Khu công nghiệp.

**Câu 15**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp?

**A.** Có ranh giới không rõ ràng.

**B.** Có vị trí địa lí thuận lợi.

**C.** Tập trung nhiều xí nghiệp.

**D**. Tiết kiệm được chi phí sản xuất.

**Câu 16**. Vùng công nghiệp **không** phải cùng sử dụng

**A.** nguồn lao động. **B**. cơ sở hạ tầng.

**C.** hệ thống năng lượng. **D**. nguồn nguyên liệu.

**Câu 17**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

**A.** Khu công nghiệp tổng hợp có cơ sở sản xuất cho xuất khẩu, tiêu dùng.

**B**. Khu chế xuất là để bố trí các cơ sở công nghiệp chỉ dành cho xuất khẩu.

**C.** Vùng công nghiệp là lãnh thổ sản xuất chuyên môn hoá và cấu trúc rõ.

**D**. Trung tâm công nghiệp không có ngành sản xuất theo chuyên môn hoá.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hình thức tổ chức sản xuất doanh nghiệp công nghiệp?

**A.** Có diện tích, vốn khác nhau trên một lãnh thổ.

**B.** Thực hiện một hay vài hoạt động công nghiệp.

**C.** Có sự hợp tác, liên kết với nhau trong sản xuất.

**D.** Gắn với đô thị vừa, có doanh nghiệp hạt nhân.

**Câu 19**. Đặc điểm của doanh nghiệp công nghiệp là

**A.** ở trong khu vực riêng không có dân cư sống.

**B**. có diện tích, vốn khác nhau trên một lãnh thổ.

**C.** gắn với đô thị vừa và lớn với nhiều hoạt động.

**D**. liên hệ chặt chẽ với nhau về quy trình sản xuất.

**Câu 20**. Đặc điểm của khu công nghiệp tập trung là

**A.** gắn với đô thị vừa và lớn với nhiều hoạt động.

**B**. ở trong khu vực riêng không có dân cư sống.

**C.** chỉ tập trung sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

**D**. các doanh nghiệp không có liên kết, hợp tác.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí, sắp xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp để tạo nên không gian lãnh thổ công nghiệp các cấp khác nhau trên cơ sở sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội nhằm đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường.

**a)** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí các nhà máy, xí nghiệp một cách ngẫu nhiên trên một khu vực.

**b)** Mục đích của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

**c)** Việc xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp cần dựa trên điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của từng địa phương.

**d)** Việc xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trên thế giới hiện nay không phụ thuộc vào vấn đề môi trường.

**a,d- Sai b,c- Đúng**

**Câu 2:** Cho thông tin sau:

*“Khu chế xuất Tân Thuận nằm tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam), có vị trí dễ dàng kết nối với các đầu mối giao thông đường bộ, đường hàng không, đường thuỷ. Khu chế xuất này chỉ cách trung tâm thành phố khoảng 4 km, cách khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng khoảng 1,5 km về phía nam và cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất khoảng 13 km về phía tây bắc. Khu chế xuất Tân Thuận còn nằm gần sông Sài Gòn, chỉ cách cảng Tân Thuận 1 km, cảng Bến Nghé 4 km, Tân cảng Sài Gòn 8 km và cảng Cát Lái 11 km”.*

*(Nguồn: Bài tập Địa Lí 10 – Cánh Diều)*

a) Khu chế xuất Tân Thuận dễ dàng kết nối với các đầu mối giao thông đường bộ, đường hàng không, đường thuỷ.

b) Khu chế xuất Tân Thuận nằm gần trung tâm thành phố – nơi có nguồn lao động, thị trường rộng lớn.

c) Khu chế xuất Tân Thuận nằm gần các cảng nên thuận lợi cho việc xuất khẩu hàng hóa ra thị trường thế giới.

d) Khu chế xuất Tân Thuận là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.

#### 2.4. Các khu công nghệ cao có sự đa dạng về lĩnh vực hoạt động. Các sản phẩm khuyến khích phát triển được cân nhắc chọn lọc nhằm đảm bảo các hiệu quả về kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

A. Các khu công nghệ cao tập trung đầu tư phát triển ở các lĩnh vực như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa.

B. Các khu công nghệ cao không thực hiện cung ứng dịch vụ công nghệ cao, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

C. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển thường có tính cạnh tranh cao và hiệu quả kinh tế - xã hội lớn.

D. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển có khả năng xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu, góp phần nâng cao năng lực khoa học - công nghệ quốc gia.

**PHẦN 3: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Tính đến năm 2021, tổng diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta là 3835,4 ha. Khu công nghệ cao Hòa Lạc có diện tích là 1586 ha. Cho biết Khu công nghệ cao Hòa Lạc chiếm bao nhiêu % diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

**Đáp án: 41,4**

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

NGUYETDIAQV1@GMAIL.COM

**Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2022**

*(Đơn vị: khu)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Khu | 253 | 255 | 264 | 266 |

Cho biết từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng bao nhiêu lần? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

**Đáp án: 1,1**

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2022**

*(Đơn vị: khu)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Khu | 253 | 255 | 264 | 266 |

Cho biết từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng thêm bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

**Đáp án: 5,1**

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động phân theo vùng ở nước ta,**

**năm 2022**

*(Đơn vị: khu*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Số lượng** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 22 |
| Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung | 100 |
| Đồng bằng Bắc Trung Bộ | 42 |
| Tây Nguyên | 7 |
| Đông Nam Bộ | 72 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 50 |

Cho biết số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất của vùng Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu % cả nước? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

**Đáp án: 24,6**

**Câu 5:** Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015-2022 (Đơn vị: khu)

| **Năm** | **Khu công nghiệp, khu chế xuất** |
| --- | --- |
| 2015 | 253 |
| 2020 | 255 |
| 2021 | 264 |
| 2022 | 266 |

#### 5.1. Từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng bao nhiêu lần?

#### 5.2. So với năm 2015, tốc độ tăng trưởng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta năm 2022 đạt bao nhiêu phần trăm (%) (lấy năm 2015 bằng 100%)?

### 4. Dựa vào biểu đồ sau:

**Câu 6:** Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động phân theo vùng ở nước ta, năm 2022

| **Vùng** | **Số lượng khu (đơn vị: khu)** |
| --- | --- |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 22 |
| Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung | 100 |
| Đồng bằng Bắc Trung Bộ | 42 |
| Tây Nguyên | 7 |
| Đông Nam Bộ | 72 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 50 |

#### 6.1. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm (%) tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất của cả nước?

#### 6.2. Vùng Đông Nam Bộ có số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất nhiều gấp mấy lần vùng Tây Nguyên?

#### 6.3. Năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất của vùng ít nhất chiếm bao nhiêu phần trăm (%) tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất của cả nước?

**ĐỊA LÍ DỊCH VỤ**

**BÀI 1: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Vai trò của dịch vụ đối với sản xuất vật chất là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiện nhiện.

**D.** góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

**Câu 2.** Vai trò của dịch vụ đối với xã hội là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiện nhiện.

**D**. góp phần tạo ra các cảnh quan văn hóa hấp dẫn.

**Câu 3.** Vai trò của dịch vụ đối với tài nguyên thiện nhiện là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiện nhiện.

**D.** góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

**Câu 4**. Vai trò của dịch vụ đối với môi trường sống của con người là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiện nhiện.

**D**. góp phần tạo ra các cảnh quan văn hoá hấp dẫn.

**Câu 5**. Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với các ngành dịch vụ?

**A.** Có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.

**B**. Sử dụng tốt hơn các nguồn lao động ở trong nước.

**C.** Cho phép khai thác tốt hơn tài nguyên thiện nhiện.

**D.** Quyết định việc phân bố lại dân cư trong cả nước.

**Câu 6.** Đặc điểm của ngành dịch vụ là

**A.** sản phẩm phần lớn là phi vật chất.

**B.** nhiều loại sản phẩm lưu giữ được.

**C.** sự tiêu dùng xảy ra trước sản xuất.

**D**. hầu hết các sản phẩm đều hữu hình.

**Câu 7**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ?

**A.** Phần lớn sản phẩm là vô hình, phi vật chất.

**B**. Việc sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.

**C.** Nhiều loại sản phẩm tồn trữ và lưu lại được.

**D.** Người tiêu dùng cũng tham gia vào sản xuất.

**Câu 8**. Một số khu vực dịch vụ bị mất cân đối cung cầu chủ yếu do

**A.** quá trình sản xuất luôn đi cùng với tiêu thụ.

**B.** sản phẩm không dùng thì không còn tồn tại.

**C.** người tiêu dùng thường tham gia sản xuất.

**D.** phần lớn sản phẩm là vô hình, phi vật chất.

**Câu 9.** Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

**A.** dịch vụ công. **B.** dịch vụ tiêu dùng.

**C.** dịch vụ kinh doanh. **D.** dịch vụ cá nhân.

**Câu 10.** Các hoạt động bán buôn bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân như y tế, giáo dục , thể dục thể thao thuộc về nhóm ngành

**A.** dịch vụ cá nhân. **B.** dịch vụ kinh doanh.

**C.** dịch vụ tiêu dùng. **D.** dịch vụ công.

**Câu 11.** Dịch vụ kinh doanh gồm

**A.** bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ cá nhân.

**B.** vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, tư vấn.

**C.** vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, giáo dục.

**D.** bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, khoa học công nghệ.

**Câu 12**. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ sản xuất?

**A.** Thương nghiệp, y tế. **B**. Giáo dục, y tế.

**C.** Tài chính, tín dụng. **D.** Giáo dục, bảo hiểm.

**Câu 13**. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ tiêu dùng?

**A.** Thương nghiệp, y tế. **B.** Giáo dục, y tế.

**C.** Tài chính, tín dụng. **D.** Giáo dục, bảo hiểm.

**Câu 14**. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ công?

**A.** Thương nghiệp, y tế. **B.** Giáo dục, y tế.

**C.** Tài chính, tín dụng. **D**. Giáo dục, bảo hiểm.

**Câu 15**. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến việc đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế.

**B**. Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế.

**D**. Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 16.** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế.

**B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế.

**D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 17**. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế.

**B**. Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế.

**D**. Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 18.** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế.

**B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế.

**D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 19**. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến việc đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

**A.** Năng suất lao động xã hội.

**B**. Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế.

**D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 20.** Nhân tố nào sau đây có tác động **không** rõ rệt đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch?

**A** Tài nguyên thiện nhiện. **B.** Di sản văn hoá, lịch sử.

**C.** Phân bố điểm dân cư.  **D.** Cơ sở hạ tầng du lịch.

**Câu 21**. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến hình thành tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển và năng suất lao động.

**B**. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế người dân.

**D**. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

**Câu 22**. Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất đến cơ cấu các ngành dịch vụ?

**A.** Quy mô dân số. **B.** Tỉ suất giới tính.

**C.** Cơ cấu theo tuổi. **D.** Gia tăng tự nhiện.

**Câu 23**. Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất đến nhịp độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ?

**A.** Quy mô dân số. **B.** Tỉ suất giới tính.

**C.** Cơ cấu theo tuổi. **D.** Gia tăng tự nhiện.

**Câu 24.** Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng gắn bó mật thiết với phân bố

**A.** công nghiệp. **B**. nông nghiệp.

**C.** dân cư. **D**. giao thông.

**Câu 25.** Nơi nào sau đây có cả ba loại hình dịch vụ sản xuất, tiêu dùng, công cộng đều phát triển mạnh mẽ?

**A.** Nông thôn. **B**. Đô thị.

**C.** Hải đảo. **D.** Miền núi.

**Câu 26**. Lao động trong các ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển còn ít **không** phải do

**A.** trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội còn thấp.

**B**. ảnh hưởng còn hạn chế của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật.

**C.** trình độ đô thị hoá thấp, mạng lưới đô thị kém phát triển, ít thị dân.

**D**. cơ cấu dân số trẻ, người lao động còn ít kinh nghiệm làm dịch vụ.

**Câu 27**. Điều kiện để phát triển mạnh ngành du lịch là **không** phải có

**A.** nhu cầu xã hội về du lịch, nghỉ dưỡng.

**B**. tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng.

**C.** hệ thống các cơ sở phục vụ du lịch tốt.

**D.** quy mô dân số lớn, gia tăng dân số cao.

**Câu 28**. Yếu tố nào sau đây có quan hệ đặc biệt đến sự phát triển của du lịch quốc tế?

**A.** Tài nguyên thiện nhiên, nhân văn độc đáo.

**B.** Quy mô dân số lớn, gia tăng dân số nhanh.

**C.** Hệ thống các cơ sở phục vụ du lịch hiện đại.

**D.** Cơ sở hạ tầng được đầu tư phát triển mạnh.

**Câu 29**. Các đô thị thường là các trung tâm dịch vụ lớn **không** phải chủ yếu vì

**A.** là trung tâm công nghiệp.

**B**. có nhu cầu tiêu dùng lớn.

**C.** là trung tâm hành chính.

**D.** có vùng ngoại ô rộng.

**Câu 30**. Các trung tâm dịch vụ lớn vào loại hàng đầu thế giới là

**A.** Niu Y-ooc, Luân Đôn, Si-ca-gô.

**B**. Niu Y-ooc, Luân Đôn, Pa-ri.

**C.** Niu Y-ooc, Luân Đôn, Tô-ki-ô

**D.** Niu Y-ooc, Luân Đôn, Xin-ga-po.

**Câu 31**. Các trung tâm dịch vụ lớn vào loại hàng đầu trên thế giới thường có mặt ở các quốc gia

**A.** Hoa Kì, Anh, Nhật Bản.

**B**. Hoa Kì, Pháp, Bra – xin.

**C.** Hoa Kì, Đan Mạch, Đức.

**D.** Hoa Kì, Trung Quốc, LB Nga.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

*Dịch vụ là những hoạt động nhằm thoả mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người. Cơ cấu của ngành dịch vụ rất đa dạng và phức tạp, là ngành có vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia.*

**a)** Dịch vụ góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

**b)** Dịch vụ là ngành tạo ra những sản phẩm vật chất cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế và cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú.

**c)** Do sự phát triển của khoa học – công nghệ đã làm xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới như: viễn thông, thương mại điện tử, chuyển giao công nghệ…

**d)** Ở các nước phát triển, ngành dịch vụ thường chiếm tỉ trọng rất cao và ngày càng tăng trong cơ cấu nền kinh tế.

a,c,d- Đúng b- Sai

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Dịch vụ là kết quả của quá trình lao động nhằm thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống của con người nên có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Việc phân chia các ngành dịch vụ hiện nay dựa vào các hoạt động dịch vụ diễn ra trong thực tế với ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công.

**a)** Dịch vụ là kết quả của quá trình lao động chỉ nhằm thỏa mãn các nhu cầu đời sống con người.

**b)** Do dịch vụ không tồn tại dưới dạng vật chất nên cơ cấu ngành dịch vụ không đa dạng và phức tạp như công nghiệp.

**c)** Dịch vụ tiêu dùng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của con người như ăn uống, đi lại, học tập,...

**d)** Ở các nước đang phát triển thường có ngành dịch vụ kém hơn các nước phát triển.

a,b- Sai c,d-Đúng

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

**Du lịch thuộc nhóm ngành dịch vụ, một ngành kinh tế quan trọng của nhiều quốc gia và toàn thế giới, có vai trò to lớn. Ngành du lịch kích thích sự phát triển của nhiều ngành kinh tế; tạo nhiều việc làm cho người lao động; góp phần khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên. Hoạt động du lịch thường có tính mùa vụ.**

**a. Du lịch là ngành có khả năng tạo nhiều việc làm.**

**b. Hoạt động du lịch không gắn với tài nguyên thiên nhiên.**

**c. Ngành du lịch chỉ có vai trò về mặt kinh tế.**

**d. Hoạt động du lịch biển ở miền Bắc Việt Nam là biểu hiện đặc điểm du lịch có tính mùa vụ.**

a,d- Đúng b,c- Sai

**Câu 2:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Mỗi địa điểm du lịch chỉ phù hợp với một loại hình du lịch.

b) Du lịch là một ngành đặc biệt, vừa mang đặc điểm của một ngành kinh tế, vừa mang đặc điểm của một ngành văn hoá – xã hội.

c) Các điều kiện an ninh chính trị và an toàn xã hội có tác động đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

d) Du lịch bền vững đang là xu hướng được các quốc gia phát triển du lịch quan tâm.

**2.5. Giữa du lịch với sự phát triển bền vững có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Du lịch tác động tổng hợp đến sự phát triển kinh tế - xã hội, môi trường. Sự phát triển du lịch một cách hợp lí sẽ góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Ngược lại, sự phát triển bền vững giúp hoạt động du lịch diễn ra hiệu quả, lâu dài.**

A. Phát triển du lịch góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế khác.  
B. Phát triển du lịch góp phần tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho cộng đồng địa phương, nâng cao đời sống văn hoá của người dân.  
C. Sự phát triển du lịch hợp lí góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của dân tộc, bảo tồn cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học.  
D. Các loại hình du lịch gần với xu hướng phát triển bền vững là du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng.

**a,b,c,d- Đúng**

PHẦN III

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ DOANH THU DU LỊCH QUỐC TẾ THẾ GIỚI,

GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản phẩm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| Khách du lịch *(triệu lượt người)* | 438 | 673 | 809 | 1 466 | 402 |
| Doanh thu du lịch *(triệu USD)* | 271 000 | 496 000 | 977 000 | 1 466 000 | 533 000 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế thế giới năm 1990 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD).

**619**

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ DOANH THU DU LỊCH QUỐC TẾ THẾ GIỚI,

GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản phẩm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| Khách du lịch *(triệu lượt người)* | 438 | 673 | 809 | 1 466 | 402 |
| Doanh thu du lịch *(triệu USD)* | 271 000 | 496 000 | 977 000 | 1 466 000 | 533 000 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế thế giới năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD).

**1326**

**3. Dựa vào bảng số liệu sau:**

| **Năm** | **GDP ngành dịch vụ (Đơn vị: tỉ đồng)** |
| --- | --- |
| 2010 | 1,113.1 |
| 2015 | 2,190.4 |
| 2020 | 3,365.1 |
| 2021 | 3,501.7 |

**3.1. So với năm 2010, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành) của ngành dịch vụ ở nước ta năm 2021 đạt bao nhiêu phần trăm (%) (lấy năm 2010 bằng 100%)?**

**3.2. So năm 2020 với năm 2015, GDP ngành dịch vụ của nước ta tăng bao nhiêu lần?**

**BÀI 2: ĐỊA LÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI.**

**Câu 1.** Giao thông vận tải là ngành kinh tế

**A.** không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa.

**B**. không làm thay đổi giá trị hàng hóa.

**C.** có sản phẩm hầu hết đều phi vật chất.

**D**. chỉ có mối quan hệ với công nghiệp.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

**A.** là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.

**B**. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.

**C.** Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.

**D**. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

**Câu 3.** Vai trò của giao thông vận tải đối với sản xuất **không** phải là

**A.** cung ứng vật tư, nguyên, nhiện liệu cho sản xuất.

**B**. vận chuyển, đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ.

**C.** giúp các hoạt động sinh hoạt người dân thuạn tiện.

**D**. giúp cho các quá trình sản xuất diễn ra bình thường.

**Câu 4.** Vai trò của giao thông vận tải đối với đời sống nhân dân là

**A.** tạo các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các địa phương.

**B**. phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong và ngoài nước.

**C**. tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.

**D**. góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế, văn hóa ở vùng xa.

**Câu 5.** Đối tượng của giao thông vận tải là

**A.** con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

**B**. chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.

**C.** những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.

**D.** các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

**Câu 6**. Chức năng của giao thông vận tải là

**A.** con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

**B.** chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.

**C.** những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.

**D**. các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

**Câu 7**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải?

**A.** Làm thay đổi giá trị hàng hoá vận chuyển.

**B**. Làm thay đổi vị trí của người và hàng hoá.

**C.** Các sản phẩm luôn dự trữ và tích luỹ được.

**D**. Sản phẩm cùng được sản xuất và tiêu thụ.

**Câu 8.** Chất lượng sản phẩm của giao thông vân tải **không** phải được đo bằng

**A.** tốc độ chuyên chở. **B**. sự tiện nghi cho khách.

**C.** sự chuyên chở người. **D**. an toàn cho hàng hóa.

**Câu 9.** Đại lượng nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

**A.** Khối lượng vận chuyển. **B**. Khối lượng luân chuyển.

**C.** Cự li vận chuyển trung bình. **D**. sự an toàn cho hành khách.

**Câu 10.** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định hàng đầu đến sự phat triển và phân bốgiao thông vận tải?

**A.** Điều kiện tự nhiện. **B.** Các ngành sản xuất.

**C.** Phân bố dân cư. **D.** Phát triển đô thị.

**Câu 11**. Khía cạnh nào sau đây của giao thông vận tải **không** chịu tác động chủ yếu của điều kiện tự nhiện?

**A.** Sự có mặt một số loại hình vận tải.

**B**. Vai trò của một số loại hình vận tải.

**C.** Thiêt kế các công trình giao thông.

**D**. Sự phân bố các tuyến giao thông.

**Câu 12.** Loại hình giao thông nào sau đây nhất thiết cần phải phát triển ở các nước là đảo quốc (Anh, Nhật Bản,...)?

**A.** Đường ô tô. **B.** Đường sông.

**C.** Đường biển. **D.** Đường sắt.

**Câu 13**. Ở các vùng hoang mạc, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

**A.** Lạc đà.  **B.** Ô tô.

**C.** Máy bay. **D.** Tàu hoả.

**Câu 14.** Ở vùng băng giá gần Bắc Cực, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

**A.** Xe quệt. **B**. Trực thăng.

**C.** Tàu phá băng. **D**. Ô tô.

**Câu 15**. Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành giao thông đường

**A.** ô tô. **B**. sắt. **C.** sông. **D**. biển.

**Câu 16.** Các ngành kinh tế **không** phải là khách hàng của giao thông vận tải về

**A.** khối lượng vận tải. **B**. thời gian giao nhận.

**C.** tốc độ vận chuyển. **D.** phương tiện vận tải.

**Câu 17.** Đối với giao thông vận tải, các ngành kinh tế vừa

**A.** yêu cầu về khối lượng vận tải, vừa xây dựng đường sá.

**B.** yêu cầu về tốc độ vận chuyển, vừa xây dựng cầu cống.

**C.** khách hàng về cự li, vừa trang bị các loại phương tiện.

**D.** khách hàng, vừa trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật vận tải.

**Câu 18.** Sự phân bốcác chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tối vận tải hành khách bằng đường

**A.** sắt. **B.** ô tô. **C.** sông. **D.** biển.

**Câu 19**. Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn **không** phải là lí do chủ yếu làm tăng

**A.** cự li vận chuyển. **B**. tốc độ vận chuyển.

**C.** khối lượng vận chuyển. **D.** khối lượng luân chuyển.

**Câu 20**. Sự tập trung hoá lãnh thổ sản xuất công nghiệp **không** phải là lí do chính để

**A.** tăng nhu cầu vận chuyển nguyên liệu.

**B**. tăng nhu cầu vận chuyển người dân.

**C.** làm mở rộng vùng cung cấp nhiện liệu.

**D.** làm mở rộng vùng tiêu thụ các sản phẩm.

**Câu 21.** Nhân tố nào sau đây có tác động quyết định đối với sự phát triển, phân bố và hoạt động của ngành giao thông vận tải?

**A.** Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân.

**B.** Quy mô với cơ cấu dân số và sự phân bốđiểm dân cư.

**C.** Sự phát triển các trung tâm và vùng công nghiệp lớn.

**D.** Quy mô các điểm, khu, trung tâm và vùng công nghiệp.

**Câu 22**. Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B.** tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 23**. Ưu điểm của ngành vận tải đường sắt là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B**. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 24**. Ưu điểm của ngành vận tải bằng đường sông là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B**. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 25.** Ưu điểm của giao thông vận tải đường biển là

**A.** vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

**B**. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

**C.** tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.

**D.** vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

**Câu 26.** Giao thông vận tải đường biển có nhiều ưu điểm về

**A.** vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

**B.** tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

**C.** tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.

**D**. vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

**Câu 27**. Giao thông vận tải đường ô tô có nhiều ưu điểm về

**A.** vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

**B**. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

**C.** tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.

**D**. vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

**Câu 28**. Giao thông vận tải đường sắt có nhiều ưu điểm về

**A.** vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

**B**. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

**C.** tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.

**D.** vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

**Câu 29.** Giao thông vận tải đường hàng không có nhiều ưu điểm về

**A.** vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

**B**. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

**C.** tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.

**D**. vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

**Câu 30**. Ưu điểm của ngành vận tải đường hàng không là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B**. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tè.

**Câu 31.** Ngành vận tải đường sắt so với trước đây ít có đổi mới hơn cả về

**A**. sức kéo. **B.** toa xe. **C.** đường ray. **D**. nhà ga.

**Câu 32.** Những nơi nào sau đây có mật độ mạng lưới đường sắt cao?

**A**. Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kì.

**B**. Đông Bắc Hoa Kì và Trung Phi.

**C**. Trung Phi và Đông Nam Á.

**D**. Đông Nam Á và châu Âu.

**Câu 33.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành vận tải ô tô?

**A**. Sử dụng rất ít nhiên liệu khoáng (dầu mỏ).

**B**. Hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt ở cự li ngắn.

**C.** Đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng.

**D.** Phối hợp được với các phương tiện khác.

**Câu 34.** Sự phát triển ồ ạt công nghiệp ô tô trên thế giới đã gây ra vấn đề xã hội nghiêm trọng nào sau đây?

**A**. Góp phần làm cạn kiệt nhanh tài nguyên.

**B.** Gây tình trạng ô nhiễm không khí, tiếng ồn.

**C.** Làm tai nạn giao thông không ngừng tăng.

**D.** Làm thu hẹp mạng lưới đường, nơi đỗ xe.

**Câu 35.** Những nơi nào sau đây cósốlượng xe ô tô trên đầu người vào loại cao nhất thế giới?

**A**. Hoa Kì, Ấn Độ. **B.** Nam Mỹ, Tây Âu.

**C.** Tây Âu, Hoa Kì. **D**. Hoa Kì, Tây Á.

**Câu 36.** Quốc gia nào sau đây có chiều dài đường ô tô hiện đang đứng đầu thế giới?

**A**. Trung Quốc. **B**. Ấn Độ. **C.** Hoa Kì. **D**. Bra-xin.

**Câu 37.** Quốc gia nào sau đây có chiều dài đường sắt hiện đang đứng đầu thế giới?

**A.** Trung Quốc. **B.** LB. Nga. **C.** Hoa Kì. **D.** Ca-na-đa.

**Câu 38.** Ngành vận tải nào sau đây thuộc vào loại trẻ nhất?

**A.** Đường ống. **B**. Đường ô tô.

**C.** Đường sống. **D**. Đường biển.

**Câu 39.** Sự phát triển của ngành vận tải đường ống **không** phải gắn liền với nhu cầu vận chuyển

**A.** dầu mỏ. **B**. các sản phẩm dầu mỏ.

**C**. khí đốt. **D**. nước sinh hoạt.

**Câu 40.** Quốc gia hoặc khu vực nào sau đây có hệ thống ống dẫn dài và dày đặc nhất thế giới?

**A**. Hoa Kì. **B**. LB Nga.

**C.** Trung Quốc. **D.** Trung Đông.

**Câu 41.** Yếu tố nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với đặc điểm phân bố ngành vận tải đường sông?

**A**. Phải có dòng sông lớn, có giá trị về vận tải thuỷ.

**B.** Có nhiều phụ lưu, có cửa sông mở về phía biển.

**C**. Có cơ sở kinh tế phân bố dọc theo các dòng sông.

**D.** Khu vực đường sông quan trọng đều có kênh đào.

**Câu 42.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của các kênh đào trong một hệ thống vận tải đường sông?

**A**. Nhờ có kênh đào mà các lưu vực vận tải được nối với nhau.

**B**. Các kênh đào được xây dựng vượt qua các trở ngại địa hình.

**C.** Các kênh đào là cơ sở quan trọng hình thành các cảng sông.

**D**. Nhờ có kênh đào mà việc vận chuyển ở hệ thống linh hoạt.

**Câu 43.** Các quốc gia nào sau đây phát triển mạnh giao thông đường sông, hồ?

**A.** Hoa Kì, LB Nga, Đan Mạch.

**B**. Nhật Bản, LB Nga, Ấn Độ.

**C.** Hoa Kì, LB Nga, Ca-na-đa.

**D.** Nhật Bản, LB Nga, Na Uy.

**Câu 44.** Hệ thống sông nào sau đây ở châu Âu có khả năng giao thông lớn?

**A**. Đa-nuýp. **B**. Mê Công. **C.** Dương Tử. **D.** Mi-xi-xi-pi.

**Câu 45.** Hệ thống sông nào sau đây ở châu Á có khả năng giao thông lớn?

**A**. Đa-nuýp.  **B**. Rai-nơ. **C**. Dương Tử. **D.** Mi-xi-xi-pi.

**Câu 46.** Hệ thống sông nào sau đây ở châu Mỹ có khả năng giao thông lớn?

**A**. Von-ga. **B**. Mê-kông. **C.** Dương Tử. **D.** Mi-xi-xi-pi.

**Câu 47.** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với ngành vận tải đường biển?

**A.** Là loại hình vận chuyển hàng hoá quốc tế.

**B.** Khối lượng luân chuyển hàng hoá rất lớn.

**C.** Có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển.

**D.** Sự phát triển luôn gắn chặt với nội thương.

**Câu 48.** Sự tồn tại và phát triển của một cảng biển **không** phụ thuộc vào

**A.** vị trí thuận lợi xây cảng. **B**. có mặt hậu phương cảng.

**C**. có mặt của vùng tiền cảng. **D.** tuyến đường dài hay ngắn.

**Câu 49.** Nơi có nhiều hải cảng nhất là ở hai bên bờ của

**A**. Thái Bình Dương. **B**. Đại Tây Dương.

**C.** Ấn Độ Dương. **D.** Địa Trung Hải.

**Câu 50.** Hải cảng giữ vị trí then chốt trên tuyến đường biển Tây Âu - Bắc Mỹ là

**A.** Rôt-tec-đam (Hà Lan). **B**. Mac-xây (Pháp).

**C.** Niu Y-ooc (Hoa Kì). **D.** Phi-la-đen-phi-a (Hoa Kì).

**Câu 51.** Đến năm 2019 ở Thái Bình Dương, hải cảng có lượng hàng qua cảng lớn nhất là

**A**. Thượng Hải (Trung Quốc). **B**. Tô-ky-ô (Nhật Bản).

**C**. Xin-ga-po (Xin-ga-po). **D.** Ô-sa-ca (Nhật Bản).

**Câu 52.** Đến năm 2019, quốc gia có nhiều cảng lớn nhất thế giới là

**A.** Trung Quốc. **B.** Hoa Kì.

**C**. Pháp. **D.** Nhật Bản.

**Câu 53.** Kênh Xuy-ê nối liền

**A.** Địa Trung Hải và Biển Đỏ.

**B**. Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương.

**C**. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

**D.** biển Ban-tích và Biển Bắc.

**Câu 54.** Kênh Pa-na-ma nối liền

**A**. Địa Trung Hải và Biển Đỏ.

**B**. Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương.

**C**. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

**D.** biển Ban-tích và Biển Bắc.

**Câu 55.** Kênh Ki-en nối liền

**A**. Địa Trung Hải và Biển Đỏ.

**B**. Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương.

**C.** Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

**D.** biển Ban-tích và Biển Bắc.

**Câu 56.** Quốc gia có đội tàu buôn lớn nhất thế giới là

**A.** Li-bê-ri-a. **B**. Pa-na-ma.

**C.** Hi Lạp. **D.** Nhật Bản.

**Câu 57.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành hàng không?

**A.** Tốc độ vận chuyển nhanh không phương tiện nào sánh kịp.

**B**. Cước phí vận tải đắt, trọng tải thấp, chủ yếu chở hành khách.

**C.** Có vai trò thứ yếu chuyên chở hành khách giữa các châu lục.

**D.** Sử dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học kĩ thuật mổi.

**Câu 58.** Những nơi có nhiều sân bay nhất thế giới là

**A.** Hoa Kì và Tây Âu. **B**. Hoa Kì và Đông Âu.

**C.** Trung Quốc và Nhật Bản. **D**. Trung Quốc và Xin-ga-po.

**Câu 59**. Các cường quốc hàng **không** trên thế giới là

**A.** Hoa Kì, Anh, Pháp, Đức.

**B**. Hoa Kì, Anh, Pháp, LB Nga.

**C.** Hoa Kì, Anh, Đức, LB Nga.

**D.** Hoa Kì, Anh, Pháp, Nhật Bản.

**Câu 60**. Chỉ có các cường quốc về kinh tế và công nghệ thì mới là các cường quốc về hàng không, vì

**A.** ngành hàng không phát triển đòi hỏi công nghệ tiên tiến.

**B**. các cường quốc có nhiều vốn, kĩ thuật cao để đầu tư lớn.

**C.** các nước này có đội ngũ kĩ sư và lao động kĩ thuật cao.

**D**. số lượng người dân đi lại bằng đường hàng không nhiều.

**PHẦN II**

**Câu 1:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Vị trí địa lí ảnh hưởng tới sự kết nối của mạng lưới giao thông bên trong với mạng lưới giao thông bên ngoài lãnh thổ.

b) Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến việc lựa chọn loại hình vận tải thích hợp. hoạt động

c) Vốn đầu tư quyết định khối lượng vận tải hàng hoá và hành khách.

d) Khoa học – công nghệ ảnh hưởng tới trình độ phát triển của giao thông vận tải.

**Câu 3:** Những nhận định sau đây về tình hình phát triển các ngành giao thông vận tải là đúng (Đ) hay sai (S)

1. Vận tải đường ô tô ra đời sớm, phát triển mạnh và phổ biến nhất hiện nay nhờ tính ưu việt trong việc di chuyển, tính kết nối với các loại hình vận tải khác.
2. Vận tải đường sắt ra đời sớm, gắn liền với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 2 nhờ sự phát minh động cơ đi-ê-zen (diesel).
3. Giao thông vận tải đường sông, hồ phát triển từ rất sớm để đảm nhận vai trò vận tải người và hàng hoá ven bờ.
4. Ngành giao thông vận tải đường biển phát triển cùng với sự gia tăng thương mại và vận chuyển hàng hoá toàn cầu.
5. Hàng không là ngành giao thông vận tải non trẻ nhưng có bước phát triển thần tốc nhờ tiến bộ của khoa học - công nghệ và tính ưu việt về tốc độ di chuyển.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH

CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CỦA VIỆT NAM NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển** *(nghìn tấn)* | **Khối lượng luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |
| Đường sắt | 5 216,3 | 3 818,9 |
| Đường ô tô | 1 307 887,1 | 75 162,9 |
| Đường sông | 244 708,2 | 51 630,3 |
| Đường biển | 69 639,0 | 152 277,2 |
| Đường hàng không | 272,4 | 528,4 |
| **Tổng số** | **1627713** | **283417,7** |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)*

**a)** Đường hàng không có khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển lớn nhất.

**b)** Đường biển có khối lượng vận chuyển lớn thứ ba và khối lượng luân chuyển lớn nhất.

**c)** Đường sông có khối lượng vận chuyển lớn thứ hai và khối lượng luân chuyển lớn thứ ba.

**d)** Đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất do phạm vi vận chuyển rộng nhất.

a,d- Sai b,c- Đúng

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG Ô TÔ VÀ ĐƯỜNG SẮT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2019 *(Đơn vị: Nghìn km)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Hoa Kỳ** | **Trung Quốc** | **Ấn Độ** | **Liên bang Nga** |
| Đường ô tô | 6586,6 | 4860,6 | 4699,0 | 1283,4 |
| Đường sắt | 239,2 | 131,0 | 68,5 | 87,2 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)*

**a)** Hoa Kỳ có chiều dài đường ô tô ít hơn Trung Quốc và nhiều hơn Ấn Độ.

**b)** Liên bang Nga có chiều dài đường sắt ít hơn Trung Quốc và nhiều hơn Ấn Độ.

**c)** Hoa Kỳ có chiều dài đường sắt lớn nhất do kinh tế phát triển mạnh, nhất là công nghiệp.

**d)** Liên bang Nga có chiều dài đường ô tô ít nhất do phạm vi lãnh thổ nhỏ nhất.

a,c- Đúng b,d- Sai

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Sản phẩm của ngành giao thông vận tải chính là sự chuyên chở người và hàng hóa. Thông qua quá trình dịch chuyển từ nơi này đến nơi khác mà hàng hóa tăng thêm giá trị. Các tiêu chí đánh giá dịch vụ vận tải gồm: khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình; sự tiện nghi, an toàn cho hành khách và hàng hóa; ảnh hưởng đến môi trường,…

**a)** Sự chuyên chở người và hàng hóa là sản phẩm của ngành giao thông vận tải.

**b)** Mức độ hài lòng của khách hàng không phải là tiêu chí duy nhất để đánh giá dịch vụ vận tải.

**c)** Ngành giao thông vận tải ngày càng phát triển với nhiều loại hình vận tải hiện đại.

**d)** Sự phát triển của các phương tiện vận tải chạy bằng năng lượng điện đã gây ra nhiều hậu quả cho môi trường.

a,b,c- Đúng d-Sai

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Đường ô tô là loại hình giao thông thuận tiện và cơ động, phù hợp với cự li vận tải trung bình và ngắn, có khả năng phối hợp hoạt động với các loại hình vận tải khác; mạng lưới ngày càng mở rộng, chất lượng và phương tiện ngày càng hiện đại. Khối lượng chuyên chở không lớn; tiêu thụ nhiều nhiên liệu gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn và tai nạn giao thông,…

**a)** Đường ô tô có khối lượng chuyên chở không lớn nên phù hợp với cự li vận tải xa.

**b)** Khối lượng vận chuyển bằng đường ô tô thấp hơn các loại đường khác.

**c)** Mức độ và số lượng tai nạn đường ô tô lớn và chỉ đứng sau đường hàng không.

**d)** Ở nhóm nước phát triển có chiều dài đường ô tô cao tốc lớn hơn nhóm nước đang phát triển.

a,b,c- Sai d- Đúng

**Câu 22.** Trong đoạn thông tin sau đây, hãy cho biết nhân tố nào đã góp phần hình thành nên con đường giao thông vượt biên kì diệu này?

*"Đường hầm giao thông qua eo biển Măng-sơ nối liền hai nước Anh và Pháp chỉ trong khoảng 2-3 giờ di chuyển, đã góp phần làm thay đổi bộ mặt của châu Á. Con đường là kết quả của trí tưởng tượng đỉnh cao và óc sáng tạo của con người, là kết quả của sự hợp tác táo bạo, sự đầu tư về vốn và nhân lực, sự góp sức của* *về ngành công nghiệp mũi nhọn và công nghệ cao ở cả hai nước. Hiện nay, đường ẩm qua eo biển Măng-sơ vẫn là một công trình vĩ đại có một không hai trên thị giới và được coi là một trong những kì quan của thế giới hiện đại"*

con người, khoa học - công nghệ, vốn, chính sách,...

PHẦN III

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH

CỦA ĐƯỜNG SẮT Ở VIỆT NAM NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển** *(triệu tấn)* | **Khối lương luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |
| Đường sắt | 5,2 | 3818,9 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường sắt nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**734**

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH

CỦA ĐƯỜNG Ô TÔ Ở VIỆT NAM NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển** *(triệu tấn)* | **Khối lương luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |
| Đường ô tô | 1 307,9 | 75 162,9 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường ô tô nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**57**

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH

CỦA ĐƯỜNG BIỂN Ở VIỆT NAM NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển** *(triệu tấn)* | **Khối lương luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |
| Đường biển | 69,6 | 152 277,2 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường biển nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**2188**

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**SỐ LƯỢT KHÁCH NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN**

**NĂM 2022**

*(Đơn vị: Nghìn lượt người)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **2022** |
| Đường hàng không | 3277,2 |
| Đường thuỷ | 3,1 |
| Đường bộ | 380,9 |
| **Tổng số** | **3661,2** |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ số khách đến Việt Nam bằng đường hàng không trong năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**90**

**BÀI 3. ĐỊA LÍ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1**. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

**A.** cung ứng đầu vào cho tất cả các ngành dịch vụ.

**B.** tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.

**C.** quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.

**D.** góp phần quan trọng vào phân công lao động.

**Câu 2.** Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

**A.** tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.

**B**. quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.

**C.** góp phần quan trọng vào phân công lao động.

**D.** thúc đẩy toàn cầu hoá và hội nhập vào quốc tế.

**Câu 3**. Vai trò chủ yếu của bưu chính viên thông là

**A.** tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.

**B**. tác động tích cực đến nâng cao chất lượng sống.

**C.** góp phần quan trọng vào phân công lao động.

**D**. tạo ra sự liên tục của sản xuất và tiêu thụ.

**Câu 4.** Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

**A.** tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.

**B**. quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.

**C.** góp phần vào giao lưu giữa các vùng lãnh thổ.

**D**. góp phần quan trọng vào phân công lao động.

**Câu 5.** Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

**A.** thay đổi những cách thức tổ chức nền kinh tê.

**B**. tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.

**C.** quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.

**D**. góp phần quan trọng vào phân công lao động.

**Câu 6**. Đặc điểm chủ yếu của ngành viễn thông là

**A.** vận chuyển những tin tức, truyền dẫn các thông tin điện tử.

**B**. sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.

**C.** liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.

**D**. luôn có sự gặp gỡ trực tiếp giữa người tiêu dùng với nhau.

**Câu 7**. Đặc điểm chủ yếu của bưu chính là

**A.** các thiết bị cung ứng dịch vụ từ xa, không gặp khách hàng.

**B.** sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.

**C.** liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.

**D**. vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện với các phương tiện cần có.

**Câu 8.** Đặc điểm chủ yếu của ngành viễn thông là

**A.** sử dụng dịch vụ của nhiều ngành, nhất là điện tử - tin học.

**B**. sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.

**C.** liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.

**D.** luôn có sự gặp gỡ trực tiếp giữa người tiêu dùng với nhau.

**Câu 9.** Các nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến ngành viễn thông là

**A.** phát triển kinh tế, chất lượng sống, quy mô dân số, vốn đầu tư.

**B.** phát triển kinh tế, cơ cấu dân số, khoa học kĩ thuật, vốn đầu tư.

**C.** phát triển kinh tế, chất lượng sống, khoa học công nghệ, đầu tư.

**D**. phát triển kinh tế, nguồn đầu tư, liên kết và hợp tác trên thế giới.

**Câu 10**. Các nhân tố có ảnh hưởng chủ yếu đến ngành viễn thông là

**A.** phát triển sản xuất, chất lượng sống, quy mô dân số, vốn đầu tư.

**B.** phát triển kinh tế, chất lượng sống, khoa học công nghệ, đầu tư.

**C.** phát triển kinh tế, nguồn đầu tư, liên kết và hợp tác trên thế giới.

**D.** phát triển sản xuất, quy mô và cơ cấu dân số, quá trình đô thi hoá.

**Câu 11.** Sản phẩm nào sau đây thuộc vào lĩnh vực hoạt động bưu chính?

**A.** Thư báo. **B**. Điện thoại.

**C.** Máy tính cá nhân. **D**. Internet.

**Câu 12.** Sản phẩm nào sau đây thuộc vào lĩnh vực hoạt động viễn thông?

**A.** Thư báo. **B**. Bưu phẩm.

**C.** Bưu kiện. **D**. Internet.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1:** Những nhận định sau đây về tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông là đúng (Đ) hay sai (S)?

1. Ngành viễn thông hiện nay đang phát triển nhanh chóng dưới tác động của khoa học - công nghệ, trong đó nổi bật nhất là điện thoại và mạng di động.
2. Ngành bưu chính trên thế giới ngày càng phát triển với nhiều dịch vụ và cách thức chuyển phát mới xuất hiện.
3. Các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... có ngành bưu chính phát triển nhất thế giới.
4. Các nước có số lượng thuê bao điện thoại nhiều nhất là các nước phát triển.
5. Điện báo, fax,... cũng được sử dụng để truyền thông tin và ngày càng phổ biến.

**Câu 2:** Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Sản phẩm của bưu chính viễn thông là sự vận chuyển tin tức, bưu kiện, bưu phẩm, truyền dẫn thông tin điện tử,... từ nơi gửi đến nơi nhận.

b) Viễn thông cung ứng dịch vụ từ các khoảng cách xa, không cần sự tiếp xúc giữa người cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ.

a,b- Đúng

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1:**

SẢN LƯỢNG ĐIỆN THOẠI DI DỘNG CỦA THẾ GIỚI, NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2019** |
| Điện thoại di động *(triệu chiếc)* | 738,2 | 8 283,0 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, Từ năm 2000 đến năm 2019 sản lượng điện thoại của thế giới tăng lên mấy lần? *(làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất).*

**11,2**

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN THOẠI DI DỘNG CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 - 2019.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2019** |
| Điện thoại di động *(triệu chiếc)* | 738,2 | 5 290,0 | 8 283,0 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện thoại di động của thế giới giai đoạn 2000 - 2019 (đơn vị: %)*(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).*

**1122**

| **Năm** | **Doanh thu Bưu chính, chuyển phát** | **Doanh thu Viễn thông** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 2010 | 6 048,0 | 177 780,1 | 183 828,1 |
| 2015 | 10 961,1 | 283 971,5 | 294 932,6 |
| 2020 | 25 005,8 | 321 191,1 | 346 196,9 |
| 2022 | 31 470,9 | 330 936,6 | 362 407,5 |

#### 5.1. So năm 2022 với năm 2010, doanh thu dịch vụ bưu chính, chuyển phát tăng bao nhiêu lần?

#### 5.2. So năm 2022 với năm 2010, doanh thu dịch vụ viễn thông tăng bao nhiêu lần?

#### 5.3. Trong tổng doanh thu dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông năm 2022, doanh thu dịch vụ viễn thông chiếm bao nhiêu phần trăm (%)?

**BÀI 4. THƯƠNG MẠI VÀ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG.**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1**. Thương mại là hoạt động

**A.** trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua.

**B.** phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.

**C.** nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay.

**D**. sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

**Câu 2.** Vai trò cua thương mại đối với phát triển kinh tế là

**A.** điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.

**B.** hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng, thị hiếu mới.

**C.** phục vụ các nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

**D**. giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

**Câu 3**. Vai trò của thương mại đối với môi trường là

**A.** điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.

**B**. hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng, thị hiếu mối.

**C.** phục vụ các nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

**D.** giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

**Câu 4.** Vai trò của thương mại về mặt xã hội là

**A.** điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.

**B**. hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng thị hiếu mới.

**C.** cung ứng nguyên liệu, vật tư, máy móc và tiêu thụ sản phẩm.

**D**. giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

**Câu 5.** Vai trò của thương mại đối với đời sống người dân là

**A.** thay đổi thị hiếu tiêu dùng, nhu cầu tiêu dùng.

**B**. thay đổi cả về số lượng và chất lượng sản xuất.

**C.** thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

**D**. thúc đẩy hình thành các ngành chuyên môn hóa.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành thương mại?

**A.** Điều tiết và hướng dẫn người tiêu dùng.

**B.** Góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá.

**C.** Giúp khai thác hiệu quả các điểm lợi thế.

**D.** Trực tiếp tạo mới các hàng hoá trao đổi.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của thương mại?

**A.** Mục đích chủ yếu là tìm kiếm lợi nhuận.

**B**. Không gian hoạt động rộng lớn toàn cầu.

**C.** Có mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ.

**D.** Tạo được nhiều loại sản phẩm vật chất mới.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hoạt động thương mại?

**A.** Thị trường là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua.

**B.** Hàng hoá là sản phẩm, dịch vụ trao đổi trên thị trường.

**C.** Vật ngang giá dùng để đo giá trị của hàng hoá, dịch vụ.

**D.** Thị trường không phải hoạt động theo quy luật cung cầu.

**Câu 9.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với quy luật cung cầu trong thị trường?

**A.** Khi cung lớn hơn cầu, giá cả thị trường tăng.

**B.** Khi cung lớn hơn cầu, người bán không có lợi.

**C.** Đến một lúc nào đó cung và cầu đạt cân bằng.

**D.** Giá cả trên thị trường thường xuyên biến động.

**Câu 10**. Hoạt động nhập khẩu trở thành động lực phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế nhờ vào việc làm cho

**A.** nền sản xuất trong nước tìm được thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn.

**B.** nền sản xuất trong nước đứng trưóc yêu cầu nâng cao chất lượng.

**C.** ngoại tệ thu được dung đê tích luỹ và nâng cao đời sông nhân dân.

**D.** kĩ thuật và công nghệ sản xuất, cơ sở nguyên vật liệu hoàn thiện.

**Câu 11.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tác động của hoạt động xuất khẩu tới sự phát triển nền kinh tế trong nước?

**A.** Nền sản xuất trong nước tìm được thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn.

**B.** Nền sản xuất trong nước đứng trước yêu cầu nâng cao chất lượng.

**C.** Ngoại tệ thu được dùng để tích luỹ và nâng cao đời sống nhân dân.

**D.** Hoàn thiện kĩ thuật và công nghệ sản xuất, cơ sở nguyên vật liệu.

**Câu 12.** Phát biểu nào sau đây đúng với vai trò của ngoại thương?

**A.** Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

**B.** Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.

**C.** Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.

**D.** Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

**Câu 13**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nội thương?

**A.** Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

**B**. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.

**C.** Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.

**D.** Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

**Câu 14.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngoại thương?

**A.** Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.

**B**. Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.

**C.** Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

**D.** Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá trong nước.

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây đúng với nội thương?

**A.** Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.

**B.** Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.

**C.** Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

**D.** Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá trong nước.

**Câu 16**. Vai trò của hoạt động xuất nhập khẩu **không** phải là

**A.** làm giảm nhẹ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân.

**B.** tạo động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế đất nước.

**C.** đưa đất nước tham gia vào thị trường của thế giới.

**D.** khai thác có hiệu quả và kinh tế hơn các lợi thế.

**Câu 17.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về cán cân xuất nhập khẩu?

**A.** Các nước đang phát triển trong thời kì công nghiệp hoá thường nhập siêu.

**B.** Cán cân xuất nhập khẩu là hiệu số giữa giá trị hàng xuất khẩu và nhập khẩu.

**C.** Nhập siêu không phải bao giờ cũng biểu hiện tình trạng suy thoái nền kinh tế.

**D.** Xuất siêu bao giờ và ở đâu cũng biểu hiện tình trạng tốt của kinh tế đất nước.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây là hợp lí nhất về cơ cấu hàng xuất khẩu?

**A.** Nhóm nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến.

**B.** Nhóm các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm các tư liệu sản xuất.

**C.** Nhóm các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm sản phẩm tiêu dùng.

**D**. Nhóm tư liệu sản xuất (nguyên liệu, thiết bị,...) và sản phẩm tiêu dùng.

**Câu 19.** Phát biểu nào sau đây là hợp lí nhất về cơ cấu hàng nhập khẩu?

**A.** Nhóm nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến.

**B.** Nhóm các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm các tư liệu sản xuất.

**C.** Nhóm các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm sản phẩm tiêu dùng.

**D.** Nhóm tư liệu sản xuất (nguyên liệu, thiết bị,...) và sản phẩm tiêu dùng.

**Câu 20**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của thị trường thế giới?

**A.** Hiện nay thành một hệ thống toàn cầu.

**B.** Thương mại, dịch vụ điện tử xuất hiện.

**C.** Khối lượng buôn bán thế giới tăng mạnh.

**D.** Các mặt hàng nông sản tăng cao tỉ trọng.

**Câu 21**. Hiện nay, những đồng tiền nào sau đây trở thành ngoại tệ mạnh trong hệ thống tiền tệ thế giới?

**A.** Đô la Mỹ, đồng ơ-rô, đồng Bảng Anh, đồng Mác Đức.

**B**. Đô la Mỹ, đồng ơ-rô, đồng Bảng Anh, đồng Yên Nhật.

**C.** Đô la Mỹ, đồng ơ-rô, đồng Bảng Anh, đồng Phrăng Pháp.

**D**. Đô la Mỹ, đồng ơ-rô, đồng Bảng Anh, Đô la Xin-ga-po.

**Câu 22**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về thị trường thế giới hiện nay?

**A.** Đồng tiền của các cường quốc về xuất nhập khẩu là ngoại tệ mạnh.

**B.** Tỉ trọng xuất khẩu hàng chế biến tăng, các mặt hàng nông sản giảm.

**C.** Tỉ trọng hàng xuất nhập khẩu của các nước tư bản phát triển lớn nhất.

**D.** Khối lượng buôn bán toàn thế giới và của các nhóm nước giảm nhiều.

**Câu 23.** Tỉ trọng buôn bán nội vùng lớn nhất là ở

**A.** Bắc Mỹ. **B**. châu Á. **C.** châu Âu. **D.** châu Phi.

**Câu 24.** Tỉ trọng buôn bán so với toàn thế giới lớn nhất là ở

**A.** Bắc Mỹ. **B**. châu Á. **C.** châu Âu. **D.** châu Phi.

**Câu 25**. Các nước kiểm soát tình hình thị trường thế giới là những nước

**A.** chiếm tỉ trọng cao về xuất khẩu và nhập khẩu của toàn thế giới.

**B.** chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp của toàn thế giới.

**C.** Có nền kinh tế phát triển mạnh cả về nông, công nghiệp và dịch vụ.

**D.** Có nền kinh tế phát triển mạnh và hoạt động xuất nhập khẩu phát triển.

**Câu 26**. Chi phối mạnh nền kinh tế thế giới là những cường quốc về

**A.** xuất khẩu, nhập khẩu.

**B.** công nghiệp chế biến.

**C.** hàng không, vũ trụ.

**D.** khoa học, công nghệ.

**Câu 27**. Các trung tâm buôn bán lớn nhất trên thế giới hiện nay là

**A.** Hoa Kì, Tây Âu, Nhật Bản, Trung Quốc.

**B**. Hoa Kì, Tây Âu, Nhật Bản, Pháp.

**C**. Hoa Kì, Tây Âu, Nhật Bản, Đức.

**D.** Hoa Kì, Tây Âu, Nhật Bản, Xin-ga-po.

**Câu 28**. Các cường quốc về xuất nhập khẩu hiện nay là

**A.** Hoa Kì, Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp, Xin-ga-po.

**B.** Hoa Kì, Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp, Ca-na-đa.

**C.** Hoa Kì, Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp, Trung Quốc.

**D.** Hoa Kì, Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp, LB Nga.

**Câu 29**. Các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển thương mại là

**A.** phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, dân cư.

**B.** cơ sở hạ tầng, vị trí địa lí, cơ cấu ngành kinh tế.

**C.** tốc độ tăng kinh tế, kĩ thuật sản xuất, giao thông.

**D.** dân cư, cơ sở hạ tầng, các mối liên kết về kinh tế.

**Câu 30**. Thương mại trên thế giới hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

**A.** dân số đông, mức sống ngày càng nhiều tiến bộ.

**B.** kinh tế phát triển, toàn cầu hoá được đẩy nhanh

**C**. cơ sở hạ tầng phát triển, hàng hoá rất phong phú.

**D.** nhu cầu thị trường đa dạng, giao thông thuận lợi.

**Câu 31.** Tài chính là hoạt động

**A**. trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua.

**B**. phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.

**C.** nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay.

**D.** sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

**Câu 32**. Hoạt động tài chính trên thế giới ngày càng sôi động chủ yếu do

**A**. đẩy mạnh đô thị hoá, có các siêu đô thị

**B.** nền kinh tế thế giới phát triển mạnh mẽ.

**C.** quy mô dân số lớn, gia tăng dân số cao.

**D.** toàn cầu hoá và khu vực hoá đẩy mạnh.

**Câu 33**. Quốc gia nào sau đây hiện có nhiều công ty tài chính thuộc vào hàng đầu thế giới?

**A.** Trung Quốc. **B**. Anh. **C**. Xin-ga-po. **D.** Hoa Kì.

**Câu 34.** Ngân hàng là hoạt động

**A.** trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua.

**B**. phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiên tệ.

**C.** nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay.

**D.** sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

**Câu 35**. Quốc gia nào sau đây hiện có nhiều ngân hàng lớn thuộc vào hàng đầu thế giới?

**A.** Trung Quốc. **B**. Pháp. **C**. Nhật Bản. **D.** Hoa Kì.

**Câu 36.** Tổ chức nào sau đây của thế giới hoạt động về lĩnh vực thương mại?

**A.** Tổ chức Thương mại Thế gciới (WTO).

**B**. Ngân hàng Thế giới (WB).

**C**. Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF).

**D.** Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

**Câu 37.** Các tổ chức nào sau đây của thế giới hoạt động về lĩnh vực tài chính ngân hàng?

**A.** Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Ngân hàng Thế giới (WB).

**B**. Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF).

**C.** Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

**D**. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WT0).

**Câu 38.** Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WT0) vào năm nào sau đây?

**A.** 2007. **B.** 2009. **C.** 2017. **D**. 2019.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC CHÂU LỤC NĂM 2019\*

(Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Châu lục | Giá trị xuất khẩu | Giá trị nhập khẩu |
| Châu Âu | 7541,1 | 7316,7 |
| Châu Á | 3148,0 | 4114,6 |
| Châu Mĩ | 6252,3 | 6053,5 |
| Châu Phi | 462,2 | 569,1 |
| Châu Đại Dương | 311,1 | 263,8 |
| Tổng | 17724,7 | 18317,7 |

*\*Chỉ tính các nước WTO*

**a)** châu Âu có tổng giá trị xuất nhập khẩu cao nhất.

**b)** châu Đại Dương có tổng giá trị xuất nhập khẩu nhỏ nhất.

**c)**  châu Á, châu Mĩ, châu Phi có cán cân xuất nhập luôn dương.

**d)**  biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của các châu lục so với tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của WTO năm 2019 là hình tròn.

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 2.** Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của các châu lục năm 2019 (Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Châu lục** | **Trị giá xuất khẩu** | **Trị giá nhập khẩu** |
| Châu Âu | 7541,1 | 7316,7 |
| Châu Mỹ | 3148,0 | 4114,6 |
| Châu Á | 6252,3 | 6053,5 |
| Châu Phi | 462,2 | 569,1 |
| Châu Đại Dương | 311,1 | 263,8 |
| **Tổng** | **17714,7** | **16317,7** |

a, Tổng giá trị hàng hoá xuất nhập khẩu trên thị trường thế giới là 34032,4 tỉ USD

b, Các châu lục có đóng góp lớn vào hoạt động xuất nhập khẩu của thế giới là Châu Âu, Châu Á, châu Mỹ.

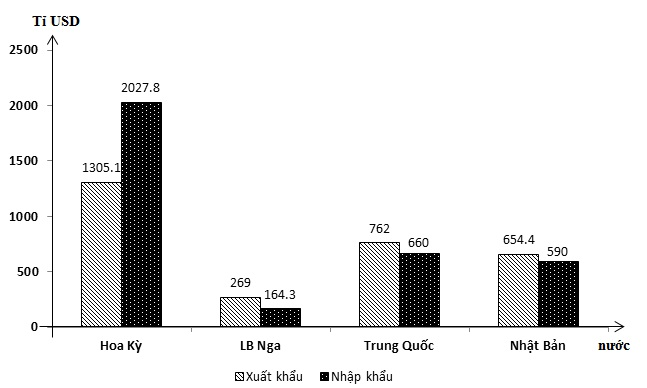
c, Các châu lục có giá trị xuất, nhập khẩu khác nhau.

d, Cán cân thương mại của châu Mỹ luôn cao và luôn dương.

**a,b,c- Đúng d- Sai**

**Câu 3:** Cho biểu đồ sau:

**Giá trị xuất nhập khẩu của một số nước trên thế giới**



**A.** Cán cân xuất nhập khẩu của Trung Quốc là xuất siêu.

**B.** Cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ là nhập siêu.

**C.** Cán cân xuất nhập khẩu của Nhật Bản là nhập siêu.

**D.** Cán cân xuất nhập khẩu của LB Nga là nhập siêu.

**a,b- Đúng c,d- Sai**

**Câu 4.** Dựa vào bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ

CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2010-2020

(Đơn vị: Tỉ USD)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2012 | 2016 | 2018 | 2020 |
| Giá trị nhập khẩu | 18 500 | 22 160 | 20 347 | 24 609 | 21 704 |
| Giá trị xuất khẩu | 19 047 | 22 895 | 20 892 | 25 208 | 22 435 |

Trong các nhận xét sau, nhận xét nào đúng, nhận xét nào sai đặc điểm ngành ngoại thương?

a) Giá trị xuất khẩu luôn cao hơn giá trị nhập khẩu.

b) Giá trị xuất khẩu và giá thị nhập khẩu có xu hướng tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2020.

c) Hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên.

d) Năm 2020, giá trị xuất khẩu chiếm 50,8% tổng giá trị xuất nhập khẩu.

**a,c,d- Đúng b- Sai**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu sau:

**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TOÀN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020** *(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2014** | **2016** | **2018** | **2020** |
| Nhập khẩu | 18 500 | 22 160 | 23 260 | 20 347 | 24 609 | 21 704 |
| Xuất khẩu | 19 047 | 22 895 | 23 880 | 20 892 | 25 208 | 22 435 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)*

**a)** Trị giá nhập khẩu tăng không liên tục và tăng chậm hơn xuất khẩu.

**b)** Trị giá xuất khẩu tăng không liên tục và tăng ít hơn xuất khẩu.

**c)** Cán cân xuất nhập khẩu của thế giới luôn dương qua các năm.

**d)** Các nước đang phát triển thường có trị giá xuất nhập khẩu cao hơn các nước phát triển.

**a,c-Đúng b,d- Sai**

**Câu 6:** Những nhận định sau đây về tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại là đúng (Đ) hay sai (S)?

1. Hoạt động nội thương ở các quốc gia trên thế giới ngày càng phát triển.
2. Hoạt động nội thương chỉ diễn ra sôi động ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển.
3. Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế thúc đẩy hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên.
4. Một số mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu trên thế giới là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực và dược phẩm.
5. Các khu vực có đóng góp lớn vào hoạt động thương mại thế giới là Đông Nam Á, Tây Âu và Nam Mỹ.

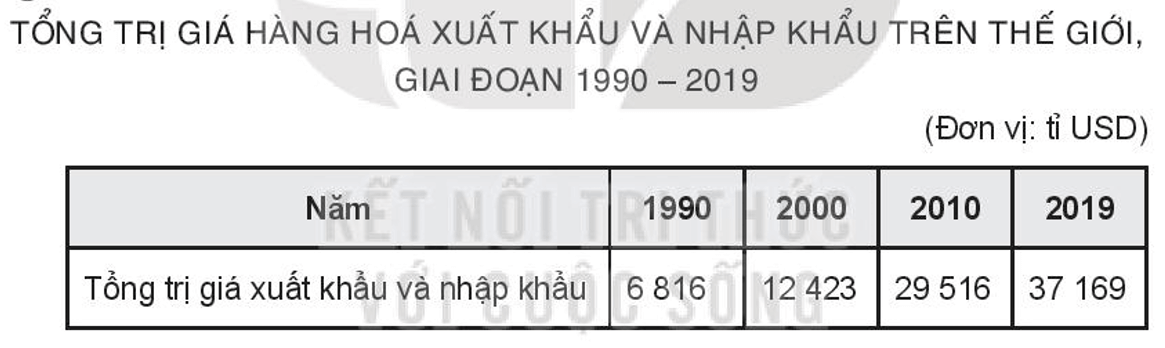
**a,c,d Đúng c,e- Sai**

**Câu 7: Nhận định nào đúng, nhận định nào sai?**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| A. Nhu cầu phát triển kinh tế và khả năng tài chính của người dân ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển tài chính ngân hàng. |  |  |
| B. Các đặc điểm về phân bố các trung tâm kinh tế, dân cư, quần cư,... ảnh hưởng đến sự phân bố, quy mô của các cơ sở giao dịch tài chính ngân hàng. |  |  |
| C. Các tổ chức tài chính và ngân hàng có quy mô khác nhau dựa trên tài sản, doanh thu và đối tượng phục vụ. |  |  |
| D. Sự phát triển của khoa học - công nghệ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động, năng suất lao động của ngành tài chính ngân hàng. |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 8: Cho bảng số liệu:**

****

1. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của thế giới tăng liên tục.
2. Năm 2010 có tổng giá trị xuất nhập khẩu của thế giới cao nhất.
3. So với năm 1990 tổng giá trị xuất nhập của thế giới tăng hơn 3 lần.
4. Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tổng giá trị xuất nhập của thế giới giai đoạn 1990-2019.

**a, d- Đúng b,c- Sai**

**Câu 9: Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?**

a) Tài chính ngân hàng là huyết mạch của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy sản xuất và ổn định kinh tế.

b) Tài chính ngân hàng là một lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều hoạt động như ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế,...

c) Các mối quan hệ tài chính ngân hàng trong xã hội ngày càng có xu hướng giảm nhờ sự phát triển của khoa học - công nghệ.

d) Trong nền kinh tế hiện đại, không thể vắng mặt ngành tài chính ngân hàng.

e) Ngành tài chính ngân hàng mới xuất hiện và phát triển ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Đức, Pháp,...

**a,b,d- Đúng c,e- Sai**

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Sản lượng xuất khẩu dầu thô của thế giới năm 2020 là 2108,6 triệu tấn, Các tiểu Vương quốc A-rập Thống Nhất chiếm 6,77%. Vậy Các tiểu Vương quốc A-rập Thống Nhất xuất khẩu bao nhiêu triệu tấn dầu thô năm 2020? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu tấn)

**142,8**

**Câu 1.** Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của châu Âu năm 2019 là 14 858 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 224 tỉ USD. Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của châu Âu năm 2019 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD

**7541**

**Câu 3.** Sản lượng xuất khẩu dầu thô của thế giới năm 2020 là 2108,6 triệu tấn, A-râp Xê-út chiếm 16,56%. Vậy A-râp Xê-út xuất khẩu bao nhiêu triệu tấn dầu thô năm 2020? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu tấn)

**349,2**

**Câu 4.** Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của châu Đại Dương năm 2019 là 575 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 47 tỉ USD. Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của châu Đại Dương năm 2019 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**311**

**Câu 5.** Sản lượng xuất khẩu dầu thô của thế giới năm 2020 là 2108,6 triệu tấn, I-rắc chiếm 8,48%. Vậy I-rắc xuất khẩu bao nhiêu triệu tấn dầu thô năm 2020? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu tấn)

**178,8**

**Câu 6.** Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của châu Á năm 2019 là 12 306 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 199 tỉ USD. Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của châu Á năm 2019 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**6253**

**Câu 7.** Dựa bảng số liệu:

**Giá trị xuất nhập khẩu của Ca-na-da, năm 2021**

**(Đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| Giá trị thương mại | 611,1 | 609,2 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tỉ trọng giá trị xuất khẩu của Ca – na – da năm 2021 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).*

50

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 2000-2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2010 | 2020 |
| Trị giá(tỉ USD) | 477,4 | 2982,6 | 5080,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2000? (Kết quả làm tròn đến phần thập phân thứ nhất)

10,6

**Câu 9**. Cho bảng số liệu:

**Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản giai đoạn 2010 - 2020**

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Xuất khẩu | 859,2 | 775,0 | 785,4 |
| Nhập khẩu | 782,1 | 779,7 | 786,2 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cán cân xuất nhập khẩu của Nhật Bản năm 2020

**Đáp số = -0,8**

**Câu 10.** [Cho bảng số liệu sau:](https://vietjack.me/cho-bang-so-lieu-sau-a-hay-ve-bieu-do-ket-hop-duong-va-cot-the-hien-so-90320.html)

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ

CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2010-2020

(Đơn vị: Tỉ USD)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2016** | **2020** |
| **Giá trị nhập khẩu** | 18 500 | 20 347 | 21 704 |
| **Giá trị xuất khẩu** | 19 047 | 20 892 | 22 435 |

*(Nguồn: sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam)*

[Căn cứ bảng số liệu,](https://vietjack.me/cho-bang-so-lieu-sau-a-hay-ve-bieu-do-ket-hop-duong-va-cot-the-hien-so-90320.html) tính cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn thế giới năm 2020.

Trả lời:**:** Cán cân xuất, nhập khẩu = Trị giá xuất khẩu – Trị giá nhập khẩu, đáp án là 731 Tỉ USD

**Câu 11.** Cho bảng số liệu

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA THUỘC CHÂU MĨ, NĂM 2019

(Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nước** | **Ca-na-đa** | **Hoa Kỳ** | **Bra-xin** |
| **Giá trị xuất khẩu** | 447 | 1646 | 223 |
| **Giá trị nhập khẩu** | 464 | 2568 | 184 |

*(Nguồn: Sách Kết nối tri thức với cuộc sống, năm 2022)*

Căn cứ bảng số liệu trên, tính cán cân xuất nhập khẩu của các quốc gia 2019?

ss

***CHƯƠNG 10:* PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**  
**VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH**

**BÀI 1: MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Phát biểu nào sau đây đúng với môi trường địa lí?

**A**. Không gian bao quanh Trái Đất có quan hệ trực tiếp với con người.

**B**. Tất cả hoàn cảnh bao quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến con người.

**C.** Đóng vai trò rất quan trọng và quyết định đến sự phát triển xã hội.

**D**. Gồm môi trường tự nhiên, mồi trường xã hội, môi trường nhân tạo.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **khôn**g chính xác về môi trường sống của con người?

**A.** Không gian bao quanh Trái Đất có quan hệ trực tiếp với con người.

**B**. Tất cả hoàn cảnh bao quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến con người

**C.** Đóng vai trò quan trọng nhưng không quyết định sự phát triển xã hội.

**D**. Gồm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo.

**Câu 3.** Thành phần cơ bản của môi trường gồm

**A**. môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội.

**B**. tài nguyên thiên nhiên, môi trường kinh tế - xã hội.

**C.** tự nhiên; quan hệ xã hội trong sản xuất, phân phối.

**D**. điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, xã hội.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng về vai trò của môi trường đối với con người?

**A.** Là điều kiện thường xuyên và cần thiết của loài người.

**B**. Là cơ sở vật chất của sự tồn tại xã hội của loài người.

**C.** Là không gian sống của con người và nguồn tài nguyên.

**D.** Là nguyên nhân quyết định sự phát triển của loài người.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây đúng với môi trường tự nhiên?

**A.** Là kết quả của lao động của con người.

**B**. Phát triển theo các quy luật của tự nhiên.

**C.** Tồn tại hoàn toàn phụ thuộc con người.

**D**. Không có sự chăm sóc thì bị huỷ hoại.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với môi trường nhân tạo?

**A.** Là kết quả của lao động của con người.

**B.** Phát triển theo các quy luật của tự nhiên.

**C.** Tồn tại hoàn toàn phụ thuộc con người.

**D.** Không có sự chăm sóc thì bị huỷ hoại.

**Câu 7.** Môi trường địa lí **không** có chức năng nào sau đây?

**A**. Là không gian sống của con người.

**B.** Cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Chứa đựng chất thải của con người.

**D.** Quyết định sự phát triển của xã hội.

**Câu 8.** Tài nguyên thiên nhiên là một khái niệm có tính

**A.** phát triển. **B.** cố định. **C.** không đổi. **D.** ổn định.

**Câu 9.** Theo thuộc tính tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên được chia thành

**A**. tài nguyên đất, tài nguyên nông nghiệp, khoáng sản.

**B.** tài nguyên nước, sinh vật, đất, khí hậu, khoáng sản.

**C.** tài nguyên công nghiệp, đất, sinh vật, khoáng sản.

**D**. tài nguyên khí hậu, du lịch, nông nghiệp, sinh vật.

**Câu 10.** Theo công dụng kinh tế, tài nguyên thiên nhiên được chia thành

**A.** tài nguyên đất, tài nguyên nông nghiệp.

**B.** tài nguyên nước, sinh vật, khoáng sản.

**C.** tài nguyên công nghiệp, đất, sinh vật.

**D.** tài nguyên công nghiệp, du lịch, nông nghiệp.

**Câu 11.** Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người, tài nguyên thiên nhiên được chia thành tài nguyên

**A.** có thể bị hao kiệt, không bị hao kiệt.

**B.** khôi phục được, không khôi phục.

**C.** không bị hao kiệt, khôi phục được.

**D.** không bị hao kiệt, không khôi phục.

**Câu 12.** Loại tài nguyên nào sau đây **không** khôi phục được?

**A.** Khoáng sản. **B.** Thực vật. **C.** Đất đai. **D.** Động vật.

**Câu 13.** Loại tài nguyên nào sau đây có thể khôi phục được?

**A**. Than đá. **B.** Dầu mỏ. **C**. Thực vật. **D.** Quặng sắt.

**Câu 14.** Loại tài nguyên nào sau đây thuộc nhóm tài nguyên không bị hao kiệt?

**A**. Nước. **B.** Đất. **C.** Thực vật. **D.** Động vật.

**Câu 15.** Loại tài nguyên nào sau đây **không** thuộc nhóm tài nguyên không bị hao kiệt?

**A**. Năng lượng mặt trời. **B**. Không khí.

**C.** Nước. **D**. Đất trồng.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tài nguyên thiên nhiên?

**A.** Là các vật chất tự nhiên được con người sử dụng hoặc có thể sử dụng.

**B**. Phân bố đều khắp ở tất cả các quốc gia, các vùng lãnh thổ trên thế giới.

**C.** Số lượng tài nguyên được bổ sung không ngừng trong lịch sử phát triển.

**D**. Nhiều tài nguyên do khai thác quá mức dẫn đến ngày càng bị cạn kiệt.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 1.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai về đặc điểm của tài nguyên?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Phân bố không đồng đều theo không gian lãnh thổ. |  |  |
| b) Được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài của tự nhiên và lịch sử. |  |  |
| c) Là cơ sở để phát triển kinh tế và hoạt động xã hội. |  |  |
| d) Phong phú, đa dạng nhưng có giới hạn nhất định. |  |  |

**a,b,d- Đúng c- Sai**

**Câu 2:** Cho thông tin sau

“Môi trường có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người, nhưng nó không có tính quyết định sự phát triển xã hội. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kĩ thuật làm thay đổi giá trị của nhiều loại tài nguyên, làm cho tài nguyên có tính lịch sử rõ rệt”.

a) Môi trường là không gian sống của con người.

b) Môi trường cung cấp cho con người tài nguyên.

c) Môi trường là nơi chứa đựng chất thải do con người tạo ra.

d) Môi trường quyết định sự tiến bộ của xã hội loài người.

**a,b,c- Đúng d- Sai**

**Câu 3:** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai về vai trò của **môi trường?**

a) Là không gian sống của con người.

b) Là nơi tồn tại các quy luật tự nhiên.

c) Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

d) Là nơi chứa đựng các phế thải do con người tạo ra.

**a,c,d- Đúng b- Sai**

**Câu 4:** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai về **vai trò của môi trường?**

a) Môi trường là nguồn cung cấp tài nguyên cho sản xuất và đời sống của con người.

b) Môi trường có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội loài người.

c) Môi trường là nhân tố quyết định đối với sự phát triển của xã hội loài người.

d) Môi trường là nơi chứa đựng chất thải do con người tạo ra.

a,b,d- Đúng c- Sai

**Câu 5: Cho thông tin sau**

Tài nguyên và môi trường có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển xã hội loài người, là điều kiện thường xuyên và cần thiết, là cơ sở vật chất của sự tồn tại và phát triển của xã hội - có thể nói, số phận và tương lai phát triển của xã hội loài người gắn bó chặt chẽ với số phận của môi trường địa lí.

1. Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất.
2. Môi trường là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người.
3. Một quốc gia có kinh tế phát triển mạnh chủ yếu do tài nguyên giàu có.
4. Việt Nam giàu tài nguyên nên kinh tế Việt Nam đứng hàng đầu thế giới.
5. **Đúng b,c-d Sai**

**BÀI 2: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Loài người đang đứng trước mâu thuẫn giữa sự phát triển

**A**. tài nguyên và sự phát triển nền sản xuất xã hội.

**B**. tài nguyên và sự phát triển khoa học công nghệ.

**C.** sản xuất xã hội và sự phát triển khoa học kĩ thuật.

**D.** sản xuất xã hội và phát triển chất lượng cuộc sống.

**Câu 2.** Phát triển bền vững là bảo đảm cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao trong

**A**. môi trường sống lành mạnh.

**B**. tình hình an ninh toàn cầu tốt.

**C.** nền kinh tế tăng trưởng cao.

**D**. xã hội đảm bảo sự ổn định.

**Câu 3.** Dấu hiệu nào sau đây **không** phải là biểu hiện của sự mất cân bằng sinh thái môi trường?

**A**. Lỗ thủng tầng ô dôn. **B**. Nhiệt độ Trái Đất tăng.

**C.** Gia tăng hạn hán, lũ. **D.** Cạn kiệt khoáng sản.

**Câu 4.** Chất lượng cuộc sống thể hiện ở tất cả các khía cạnh

**A**. vật chất, tinh thần, môi trường. **B**. kinh tế, giáo dục, an ninh.

**C.** thu nhập, giáo dục, sức khoẻ. **D**. vật chất, y tế, an ninh.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vấn đề môi trường?

**A.** Hiện nay môi trường sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng.

**B**. Sự phát triển khoa học kĩ thuật là nguyên nhân ô nhiễm môi trường.

**C.** Phải bằng mọi cách sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường.

**D.** Giải quyết vấn đề môi trường cần cả chính trị, kinh tế và khoa học.

**Câu 6.** Việc giải quyết vấn đề môi trường đòi hỏi sự nỗ lực chung của các quốc gia và toàn thể loài người, **không** phải vì

**A**. môi trường là không thể chia cắt được.

**B**. các phản ứng dây chuyền ở môi trường.

**C**. quy luật tuần hoàn vật chất, năng lượng.

**D.** tài nguyên tự nhiên phân bố không đều.

**Câu 7.** Biện pháp giải quyết vấn đề môi trường **không** phải là

**A**. chấm dứt tình trạng khủng bố.

**B**. chấm dứt chạy đua vũ trang.

**C**. xoá bỏ đói nghèo ở các nước.

**D**. tăng cường khai thác tài nguyên.

**Câu 8.** Những vấn đề môi trường ở các nước phát triển chủ yếu gắn với những tác động môi trường của sự phát triển

**A**. công nghiệp, nông nghiệp. **B**. nông nghiệp, đô thị.

**C.** đô thị, công nghiệp. **D**. giao thông, dịch vụ.

**Câu 9.** Đóng góp nhiều nhất vào việc phát thải khí CO2 gây hiệu ứng nhà kính là các nước phát triển nhất trên thế giới về

**A**. công nghiệp. **B**. nông nghiệp.

**C.** giao thông. **D.** dịch vụ.

**Câu 10.** Các nước phát triển chịu trách nhiệm nhất định trong việc gây ra

**A**. ô nhiễm không khí trên thế giới.

**B**. hiệu ứng nhà kính trên toàn cầu.

**C**. ô nhiễm ở nước đang phát triển.

**D.** ô nhiễm ở chính đất nước mình.

**Câu 11.** Nguyên nhân nào sau đây **không** phải làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị huỷ hoại nghiêm trọng?

**A.** Rất giàu về tài nguyên khoáng sản, rừng, đất trồng.

**B**. Nước nghèo, chậm phát triển về kinh tế - xã hội.

**C.** Thiếu vốn, thiếu công nghệ, hậu quả chiến tranh.

**D.** Nạn đói, sức ép dân*,* gánh nặng nợ nước ngoài.

**Câu 12.** Nguyên nhân nào sau đây làm suy thoái nhanh đất trồng ở các nước đang phát triển?

**A**. Phá rừng trên quy mô lớn.

**B.** Nông nghiệp quảng canh.

**C.** Xuất khẩu các khoáng sản.

**D.** Phát quang rừng làm đồng cỏ.

**Câu 13.** Diện tích rừng ở các nước đang phát triển bị thu hẹp nghiêm trọng chủ yếu do

**A**. sự tàn phá của chiến tranh

**B.** việc khai thác quá mức.

**C**. đẩy mạnh khai khoáng.

**D**. xây dựng nhiều thuỷ điện.

**Câu 14.** Thách thức lớn nhất của các nước đang phát triển trong thu hút đầu tư nước ngoài từ các nước phát triển là về

**A**. làm thay đổi cơ cấu kinh tế.

**B.** giải quyết một phần về việc làm.

**C.** ô nhiễm và suy thoái môi trường.

**D**. cải thiện cơ sở vật chất kĩ thuật.

**Câu 15.** Những biện pháp nào sau đây cần được thực hiện để góp phần bảo vệ môi trường ở các nước đang phát triển?

**A**. quang rừng làm đồng cỏ, tập trung tự túc lương thực tại chỗ.

**B**. Tăng cường khai thác khoáng sản, khai thác rừng ở quy mô lớn.

**C**. Áp dụng khoa học công nghệ mới, nâng cao đời sống nhân dân.

**D**. Xoá đói, giảm nghèo, thu hút mạnh đầu tư của các nước ngoài.

**Câu 16.** Khó khăn về mặt kinh tế - xã hội mà các nước đang phát triển gặp phải khi giải quyết vấn đề môi trường **không** phải là

**A**. thiếu vốn, thiếu công nghệ.

**B**. tỉ trọng nông nghiệp còn lớn.

**C.** gánh nặng nợ các nước ngoài.

**D.** dân nhiều nơi còn đói nghèo.

**Câu 17.** Phát triển bền vững phải được thể hiện trên các khía cạnh

**A**. kinh tế, xã hội, môi trường.

**B.** môi trường, tài nguyên, mức sống.

**C.** mức sống, giáo dục, sức khoẻ.

**D.** sức khoẻ, môi trường, an ninh.

**Câu 18.** Mục tiêu bao quát của tăng trưởng xanh là

**A**. tăng trưởng kinh tế, phát triển, bảo vệ môi trường.

**B.** tăng trưởng kinh tế, khai thác hiệu quả tài nguyên.

**C.** đẩy nhanh phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường.

**D.** tăng kinh tế, nâng cao đời sống, bảo tồn tự nhiên.

**Câu 19.** Biểu hiện nào sau đây **không** phải của tăng trưởng xanh?

**A.** Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

**B**. Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các tài nguyên.

**C**. Xanh hoá các lối sống và tiêu dùng bền vững.

**D**. Khai thác lao động giá rẻ và nhiều tài nguyên.

**Câu 20.** Biểu hiện rõ rệt của lối sống theo hướng tăng trưởng xanh là

**A**. phát triển nông nghiệp hữu cơ.

**B**. giảm thiểu tối đa rác thải nhựa.

**C.** tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

**D.** chú ý sử dụng các vật liệu mới.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI**

**Câu 1: Nhận định nào đúng, nhận định nào sai về biểu hiện của tăng trưởng xanh?**

a) Tăng trưởng xanh hướng tới việc sử dụng tài nguyên có hạn của Trái Đất một cách hiệu quả hơn, giảm tác động môi trường và giảm bất bình đẳng.

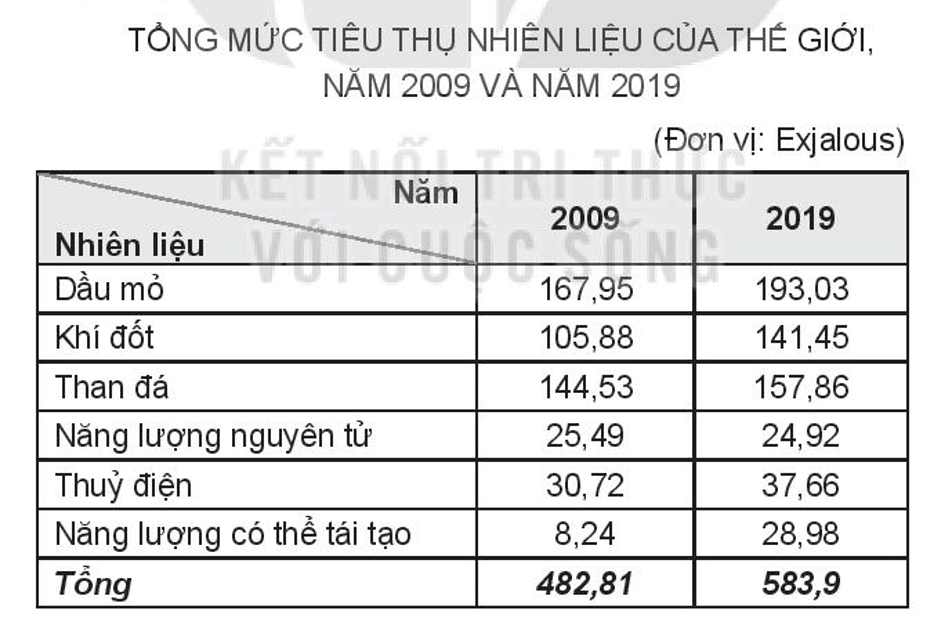
b) Tăng trưởng xanh hướng tới ưu tiên phát triển kinh tế trước và xử lí ô nhiễm môi trường sau.

c) Tăng trưởng xanh dựa vào các nguồn năng lượng hoá thạch, bỏ qua các vấn đề xã hội và môi trường.

d) Tăng trưởng xanh tập trung theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP nhanh và sử dụng năng lượng nguyên tử.

**a- Đúng b,c,d- Sai**

**Câu 2:** Cho bảng số liệu



1. Cơ cấu sử dụng năng lượng của thế giới giai đoạn 2009-2019 có sự thay đổi.
2. Mức tiêu thụ nhiên liệu dầu mỏ nhiều nhất và tăng nhanh nhất.
3. Tỉ trọng tiêu thụ nhiên liệu than đá có xu hường giảm.
4. Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu tiêu thụ nhiên liệu của thế giới năm 2009-2019.
5. **Đúng b,c,d- Sai**

**Câu 3: Cho đoạn thông tin sau**

Việt Nam là một nước đang phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng trong những năm qua. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững đã đặt ra các chỉ tiêu cụ thể đối với từng mục tiêu phát triển bền vững (17 mục tiêu). Như vậy, có thể thấy tất cả các mục tiêu đều cần được quan tâm giải quyết.

a) Môi trường của nước ta đang bị ô nhiễm.

b) Nước ta không chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

c) Tình trạng đốt nương làm rẫy ở nước ta đã chấm dứt hoàn toàn.

d) Để phát triển bền vững Việt Nam đã thực hiện xanh hoá sản xuất và lối sống.

**a,d- Đúng b,c- Sai**

**Câu 4:** Nhận định nào sau đây đúng, nhận định nào sai về sự phát triển bền vững?

a) Tăng trưởng kinh tế.

b) Tiến bộ xã hội.

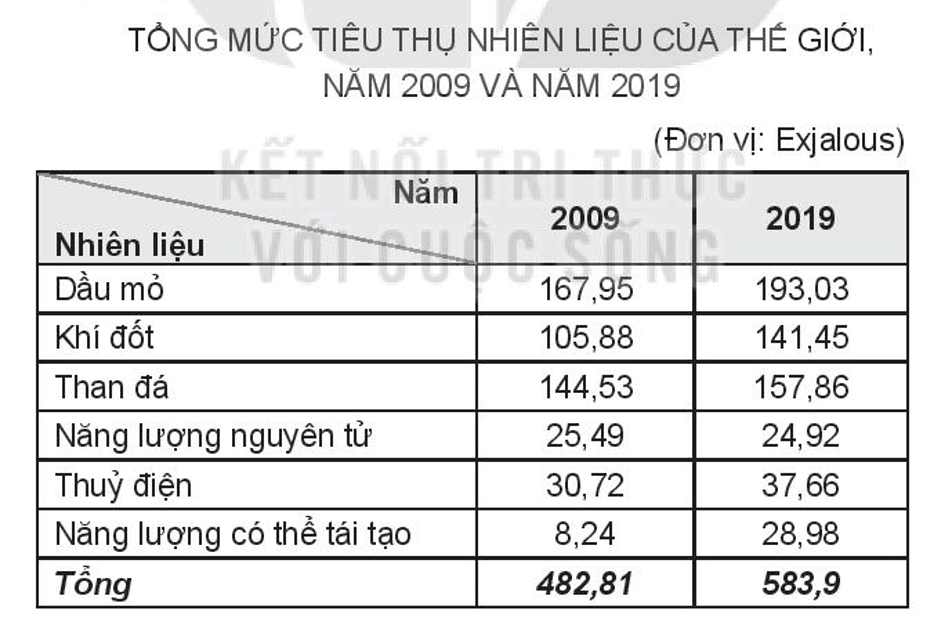
c) Bảo vệ môi trường.

d) Khai thác triệt để tài nguyên thiên nhiên.

**a,b,c- Đúng d- Sai**

**PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Cho bảng số liệu**



**Dựa vào bảng số liệu trên em hãy**

**Câu 1:** Cho biết mức tiêu thụ nhiên liệu dầu mỏ năm 2019 tăng bao nhiêu lần so với năm 2009 ( làm tròn đến số thập phân thứ nhất)?

**Câu 2: Cho** biết tỉ trọng năng lượng tái tạo năm 2019 tăng bao nhiêu % so với năm 2009 ( làm tròn đến số thập phân thứ nhất)?

**Câu 3:** Cho biết năm 2019 tỉ trọng năng lượng than đá chiếm bao nhiêu % ( làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

**Câu 4:** Tính tốc độ tăng trưởng của khí đốt năm 2019 so với năm 2009. ( Làm tròn đến hàng đơn vị)

**Câu 5:** Tính bán kính hình tròn năm 2019, coi bán kính năm 2009= 1 đvbk ( làm tròn đến số thập phân thứ nhất)